TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG CHUYỂN WEB

Tháng 4 năm 2020

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1	HD18-001	Hồ Đức Định	26	10.636.333		10.636.333	702.585	9.933.748				9.933.748
2	HD18-002	Tô Văn Giang	26	10.626.423		10.626.423	702.485	9.923.938				9.923.938
3	HD18-003	Tô Mạnh Hùng	26	10.626.423		10.626.423	702.485	9.923.938				9.923.938
4	HD18-004	Vũ Mạnh Thường	26	10.624.221		10.624.221	702.385	9.921.836				9.921.836
5	HD18-005	Tô Duy Phớn	26	10.619.816		10.619.816	702.385	9.917.431				9.917.431
6	HD18-006	Vũ Mạnh Ngọc Trường	26	10.617.614		10.617.614	702.385	9.915.229				9.915.229
7	HL-00002	Đỗ Đức Tiệm	26	18.000.000		18.000.000	6.585.600	11.414.400	500.000	208.000		12.122.400
8	HL-00004	Phạm Văn Hùng	24	18.000.000		18.000.000	6.867.005	11.132.995	500.000	104.000		11.736.995
9	HL-00005	Hà Mạnh Thường	26	18.000.000		18.000.000	7.111.341	10.888.659	500.000	208.000		11.596.659
10	HL-00006	Nguyễn Văn Sáng	26	18.000.000		18.000.000	6.585.600	11.414.400	500.000	208.000		12.122.400
11	HL-00015	Phạm Văn Họa	26	6.073.350	713.000	6.786.350	675.800	6.110.550		338.000		6.448.550
12	HL-00017	Đào Đức Tuấn	26	11.531.100	457.538	11.988.638	727.800	11.260.838	700.000	312.000		12.272.838
13	HL-00021	Trần Thị Kim Dung	24	5.198.320	466.304	5.664.624	682.100	4.982.524				4.982.524
14	HL-00025	Phạm Thị Thanh Thủy	26	7.127.336	533.322	7.660.658	676.200	6.984.458		676.000		7.660.458
15	HL-00027	Trần Hoàng Dương	24	15.375.275	1.840.000	17.215.275	2.429.100	14.786.175	400.000	78.000		15.264.175
16	HL-00028	Đặng Thị Miều	24	13.837.890	1.287.879	15.125.769	1.307.200	13.818.569	300.000	78.000		14.196.569
17	HL-00029	Nguyễn Văn Thỏa	24	13.069.055	2.126.385	15.195.440	1.307.900	13.887.540	300.000	78.000		14.265.540
18	HL-00030	Đặng Văn Tuyên	24	8.456.330	652.308	9.108.638	862.100	8.246.538		52.000		8.298.538
19	HL-00031	Nguyễn Mạnh Hà	22	15.375.275	1.909.231	17.284.506	1.429.700	15.854.806	400.000	572.000		16.826.806
20	HL-00032	Vũ Đình Tú	22	13.069.055	1.270.693	14.339.748	1.299.300	13.040.448	300.000	572.000		13.912.448
21	HL-00033	Nguyễn Đức Phong	22	13.069.055	1.646.385	14.715.440	1.303.100	13.412.340	300.000			13.712.340
22	HL-00034	Trương Thị Hải Yến	22	8.456.330	724.379	9.180.709	862.800	8.317.909		572.000		8.889.909
23	HL-00035	Nguyễn Mạnh Cường	22	8.456.330	1.132.308	9.588.638	866.900	8.721.738				8.721.738
24	HL-00037	Lê Đức Đạo	24	13.069.055	1.881.612	14.950.667	1.305.400	13.645.267	300.000	234.000		14.179.267
25	HL-00039	Chu Bích Đào	24	10.388.308	820.852	11.209.160	1.041.200	10.167.960		26.000		10.193.960
26	HL-00040	Ngô Thị Phương Thảo	19	8.696.928	2.049.287	10.746.215	878.500	9.867.715				9.867.715
27	HL-00041	Hoàng Thị Loan	18	8.696.928	2.183.857	10.880.785	879.800	10.000.985		468.000		10.468.985
28	HL-00043	Nguyễn Thị Mai	26	15.375.275	2.259.418	17.634.693	1.933.200	15.701.493	1.000.000	702.000		17.403.493
29	HL-00045	Đoàn Đức Hợp	26	8.629.793	652.308	9.282.101	863.800	8.418.301		156.000		8.574.301
30	HL-00048	Trần Công Trung	26	8.456.330	579.847	9.036.177	861.400	8.174.777				8.174.777
31	HL-00049	Nguyễn Thị Thu Hoàn	26	7.982.443	917.951	8.900.394	734.400	8.165.994	200.000	702.000		9.067.994
32	HL-00050	Nguyễn Thế Năng	26	9.268.834	930.193	10.199.027	766.600	9.432.427		520.000		9.952.427
33	HL-00051	Phạm Thị Lâm	26	10.146.950	599.175	10.746.125	812.000	9.934.125	200.000	442.000		10.576.125
34	HL-00054	Đoàn Anh Tuấn	25	23.060.082	3.422.577	26.482.659	2.848.600	23.634.059	300.000	104.000		24.038.059

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
35	HL-00055	Nguyễn Quốc Điệp	26	11.287.710	591.538	11.879.248	1.784.633	10.094.615		260.000	300.000	10.654.615
36	HL-00056	Nguyễn Phi Hùng	26	15.375.275	3.038.616	18.413.891	1.441.000	16.972.891	400.000	234.000		17.606.891
37	HL-00068	Hà Trung Kiên	26	13.069.055	1.646.385	14.715.440	1.303.100	13.412.340	300.000	676.000		14.388.340
38	HL-00069	Vũ Tuấn Linh	26	7.722.087	462.385	8.184.472	692.500	7.491.972				7.491.972
39	HL-00070	Nguyễn Gia Chính	26	7.618.085	462.385	8.080.470	748.700	7.331.770				7.331.770
40	HL-00071	Nguyễn Văn Nam	26	6.812.076	462.385	7.274.461	683.400	6.591.061		676.000		7.267.061
41	HL-00073	Khổng Thanh Sơn	26	11.102.125	750.000	11.852.125	823.000	11.029.125	200.000	676.000	300.000	12.205.125
42	HL-00076	Phan Văn Nghiêm	19	9.996.850	1.270.693	11.267.543	1.268.600	9.998.943	300.000	442.000		10.740.943
43	HL-00077	Đoàn Duy Kháng	18	8.456.330	2.487.923	10.944.253	880.400	10.063.853		468.000		10.531.853
44	HL-00080	Vũ Viết Quý	26	18.009.200	1.813.084	19.822.284	2.255.100	17.567.184	400.000			17.967.184
45	HL-00081	Nguyễn Văn Thắng	22	17.370.214	1.442.616	18.812.830	2.245.000	16.567.830	400.000	52.000		17.019.830
46	HL-00082	Nguyễn Đắc Hiếu	22	13.069.055	1.750.693	14.819.748	1.304.100	13.515.648	300.000	572.000		14.387.648
47	HL-00085	Phạm Văn Cần	26	17.184.075	1.323.989	18.508.064	1.341.000	17.167.064	300.000			17.467.064
48	HL-00086	Lê Văn Phượng	26	8.963.250	652.308	9.615.558	867.200	8.748.358		234.000		8.982.358
49	HL-00087	Trịnh Tuấn Anh	26	11.531.100	1.651.308	13.182.408	1.287.700	11.894.708	300.000	78.000		12.272.708
50	HL-00088	Lê Bá Duy	17	10.147.710	2.750.154	12.897.864	900.000	11.997.864				11.997.864
51	HL-00089	Đào Ngọc Thắng	26	15.375.275	1.702.924	17.078.199	1.427.700	15.650.499	400.000	520.000		16.570.499
52	HL-00092	Nguyễn Tiến Dũng	22	11.531.670	949.847	12.481.517	1.102.000	11.379.517		312.000		11.691.517
53	HL-00093	Hà Duy Minh	26	9.596.330	477.154	10.073.484	744.800	9.328.684		182.000		9.510.684
54	HL-00094	Nguyễn Văn Thắng	26	8.467.286	477.154	8.944.440	733.500	8.210.940		598.000		8.808.940
55	HL-00095	Nguyễn Văn Thành	22	9.105.117	477.154	9.582.271	739.900	8.842.371		26.000		8.868.371
56	HL-00096	Phạm Văn Lợi	19	13.069.055	3.453.653	16.522.708	1.249.000	15.273.708	300.000			15.573.708
57	HL-00097	Lê Xuân Phúc	26	13.069.055	2.675.153	15.744.208	1.241.200	14.503.008	300.000	728.000		15.531.008
58	HL-00101	Nguyễn Văn Hơn	25	15.315.553	917.278	16.232.831	1.763.300	14.469.531				14.469.531
59	HL-00102	Bùi Văn Bắc	30	8.911.865	489.384	9.401.249	724.700	8.676.549				8.676.549
60	HL-00104	Nguyễn Quyết Thắng	27	16.462.561	870.000	17.332.561	1.203.200	16.129.361				16.129.361
61	HL-00105	Nguyễn Văn Huy	25	12.758.774	1.471.088	14.229.862	808.700	13.421.162				13.421.162
62	HL-00106	Lại Hoàng Sỹ	25	19.846.982	1.184.991	21.031.973	2.107.800	18.924.173				18.924.173
63	HL-00108	Phạm Văn Lãnh	26	17.184.075	1.754.489	18.938.564	1.673.200	17.265.364	300.000			17.565.364
64	HL-00109	Phạm Hữu Quân	21	16.959.275	892.055	17.851.330	1.404.000	16.447.330				16.447.330
65	HL-00112	Nguyễn Văn Trung	26	21.913.785	1.558.408	23.472.193	1.270.200	22.201.993				22.201.993
66	HL-00113	Nguyễn Đình Duyên	24	24.455.956	1.198.144	25.654.100	3.013.000	22.641.100				22.641.100
67	HL-00115	Triệu Văn Lợi	27	18.628.116	879.158	19.507.274	830.600	18.676.674				18.676.674
68	HL-00116	Nguyễn Văn Thăng	26	18.116.584	2.966.154	21.082.738	1.967.700	19.115.038	400.000			19.515.038
69	HL-00117	Đỗ Văn Đại	26	15.375.275	2.080.693	17.455.968	1.431.500	16.024.468	400.000	390.000		16.814.468
70	HL-00118	Trần Văn Chấp	22	13.837.890	1.270.693	15.108.583	1.307.000	13.801.583	300.000	416.000		14.517.583
71	HL-00119	Dương Hồng Phương	26	9.325.833	526.000	9.851.833	803.000	9.048.833		78.000		9.126.833
72	HL-00125	Lưu Thị Chiên	26	8.203.080	493.617	8.696.697	636.000	8.060.697				8.060.697

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
73	HL-00125	Lưu Thị Chiên	4	855.691		855.691	8.600	847.091				847.091
74	HL-00126	Nguyễn Duy Văn	14	3.746.062	489.384	4.235.446	673.100	3.562.346		338.000		3.900.346
75	HL-00126	Nguyễn Duy Văn	1	217.261		217.261	2.200	215.061				215.061
76	HL-00127	Nguyễn Hồng Nhung	26	4.766.150	1.116.294	5.882.444	658.400	5.224.044	100.000	676.000	200.000	6.200.044
77	HL-00130	Hoàng Văn Hoan	26	9.513.443	1.153.154	10.666.597	750.800	9.915.797		156.000		10.071.797
78	HL-00131	Nguyễn Văn Hà	23	18.000.000		18.000.000	3.626.400	14.373.600	500.000	78.000		14.951.600
79	HL-00133	Nguyễn Viết Ân	26	7.046.079	462.385	7.508.464	1.115.100	6.393.364		676.000		7.069.364
80	HL-00135	Nguyễn Ngọc Duy	26	15.395.196	2.422.693	17.817.889	1.435.100	16.382.789	400.000	78.000		16.860.789
81	HL-00136	Nguyễn Tiến Dũng	22	15.375.275	2.262.923	17.638.198	1.696.900	15.941.298	400.000	26.000		16.367.298
82	HL-00137	Phạm Văn Nguyên	22	18.000.000	-12.861.000	5.139.000	4.585.600	553.400	500.000	78.000		1.131.400
83	HL-00138	Phạm Thanh Minh	22	8.456.330	536.462	8.992.792	734.000	8.258.792		78.000		8.336.792
84	HL-00141	Trần Văn Toan	26	13.583.961	1.314.693	14.898.654	2.304.900	12.593.754	400.000			12.993.754
85	HL-00142	Nguyễn Trung Hiếu	26	10.147.710	579.847	10.727.557	878.300	9.849.257		156.000		10.005.257
86	HL-00143	Trần Quốc Toàn	26	7.669.924	477.154	8.147.078	725.600	7.421.478		520.000		7.941.478
87	HL-00144	Lưu Đình Long	26	9.234.591	536.462	9.771.053	741.800	9.029.253	200.000	676.000		9.905.253
88	HL-00145	Nguyễn Mạnh Tuân	26	9.234.591	2.101.154	11.335.745	757.500	10.578.245	200.000			10.778.245
89	HL-00146	Phạm Văn Thanh	26	11.531.670	1.401.154	12.932.824	773.400	12.159.424	200.000	312.000		12.671.424
90	HL-00147	Trần Đức Mạnh	26	12.671.670	675.462	13.347.132	1.110.700	12.236.432		442.000		12.678.432
91	HL-00149	Phạm Văn Son	22	9.105.117	591.538	9.696.655	1.867.500	7.829.155		26.000		7.855.155
92	HL-00151	Lương Xuân Lương	22	8.456.330	526.000	8.982.330	794.300	8.188.030		364.000		8.552.030
93	HL-00152	Nguyễn Đức Thuận	26	8.320.093	462.385	8.782.478	698.500	8.083.978		676.000		8.759.978
94	HL-00153	Đỗ Mạnh Tưởng	22	8.456.330	536.462	8.992.792	734.000	8.258.792	200.000		300.000	8.758.792
95	HL-00154	Vũ Ngọc Vần	26	7.358.083	462.385	7.820.468	688.900	7.131.568		676.000		7.807.568
96	HL-00155	Vũ Văn Quyết	14	9.422.134	4.207.269	13.629.403	1.220.100	12.409.303	300.000			12.709.303
97	HL-00156	Nguyễn Đình Khương	26	14.977.890	1.504.077	16.481.967	1.248.600	15.233.367	300.000	52.000		15.585.367
98	HL-00157	Đoàn Xuân Hòa	26	9.596.330	477.154	10.073.484	744.800	9.328.684		182.000	300.000	9.810.684
99	HL-00158	Bùi Văn Vượng	26	7.046.079	619.308	7.665.387	759.500	6.905.887	200.000		300.000	7.405.887
100	HL-00159	Cao Văn Khải	26	7.046.079	619.308	7.665.387	759.500	6.905.887		676.000		7.581.887
101	HL-00161	Đỗ Trọng Huấn	26	7.358.083	462.385	7.820.468	688.900	7.131.568		26.000		7.157.568
102	HL-00164	Nguyễn Phan Công	1	217.261		217.261	2.200	215.061				215.061
103	HL-00164	Nguyễn Phan Công	30	7.937.459	1.089.384	9.026.843	721.000	8.305.843		806.000		9.111.843
104	HL-00165	Phạm Trường Huy	22	9.105.117	652.308	9.757.425	868.600	8.888.825		26.000		8.914.825
105	HL-00166	Mã Thành Trung	24	8.456.330	526.000	8.982.330	794.300	8.188.030		78.000		8.266.030
106	HL-00167	Mai Đức Hùng	26	9.098.828	526.000	9.624.828	800.700	8.824.128		130.000		8.954.128
107	HL-00168	Nguyễn Văn Hiệu			11.400.000	11.400.000	1.197.800	10.202.200				10.202.200
108	HL-00170	Nguyễn Thị Bích Huyền	23	4.555.250	2.191.365	6.746.615	632.500	6.114.115	300.000	598.000	200.000	7.212.115
109	HL-00171	Lê Hồng Minh	14	9.228.994	6.903.077	16.132.071	2.418.200	13.713.871	400.000	364.000		14.477.871
110	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	30	5.770.164	455.762	6.225.926	1.250.800	4.975.126		780.000		5.755.126

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
111	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	1	238.033		238.033	2.400	235.633				235.633
112	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	3	769.668		769.668	7.700	761.968				761.968
113	HL-00174	Vũ Ngọc Thanh Cương	26	8.537.650	579.847	9.117.497	862.200	8.255.297		312.000		8.567.297
114	HL-00177	Đặng Gia Hoa	29	20.092.574	1.901.654	21.994.228	4.398.200	17.596.028	400.000	754.000		18.750.028
115	HL-00179	Nguyễn Hữu Ninh	22	8.456.330	477.154	8.933.484	733.400	8.200.084		104.000		8.304.084
116	HL-00181	Nguyễn Thị Nguyệt	22	8.456.330	724.379	9.180.709	862.800	8.317.909		286.000		8.603.909
117	HL-00182	Nguyễn Thị Tân	26	6.944.051	563.692	7.507.743	734.300	6.773.443		676.000		7.449.443
118	HL-00185	Trần Tất Thoan	26	8.940.744	939.693	9.880.437	986.500	8.893.937				8.893.937
119	HL-00186	Trần Văn Niêm	22	5.353.386	2.082.569	7.435.955	794.100	6.641.855				6.641.855
120	HL-00187	Đặng Văn Viết	26	5.912.895	432.692	6.345.587	717.500	5.628.087		52.000		5.680.087
121	HL-00189	Trần Anh Quý	26	9.234.591	461.923	9.696.514	742.400	8.954.114	200.000	676.000		9.830.114
122	HL-00193	Lê Thị Hải Yến	17	8.456.330	2.812.333	11.268.663	883.700	10.384.963		130.000		10.514.963
123	HL-00194	Nguyễn Quang Hùng	26	15.375.275	1.580.731	16.956.006	2.176.500	14.779.506	400.000			15.179.506
124	HL-00196	Bùi Văn Thái	26	22.592.114	3.389.693	25.981.807	3.016.700	22.965.107	400.000	676.000		24.041.107
125	HL-00197	Hoàng Văn Chính	24	10.147.710	739.693	10.887.403	1.038.000	9.849.403		78.000		9.927.403
126	HL-00199	Vũ Minh Hùng	30	19.858.815	3.444.351	23.303.166	2.888.900	20.414.266	300.000			20.714.266
127	HL-00200	Nguyễn Thị Tố Uyên	26	5.619.676	562.912	6.182.588	707.200	5.475.388		676.000		6.151.388
128	HL-00201	Bùi Văn Nguyễn	21	17.630.165	3.002.103	20.632.268	1.397.050	19.235.218				19.235.218
129	HL-00202	Vũ Văn Tiến	28	11.370.820	527.733	11.898.553	778.200	11.120.353				11.120.353
130	HL-00203	Trần Lưu Trung	26	13.837.890	2.378.693	16.216.583	3.318.100	12.898.483	400.000	52.000		13.350.483
131	HL-00208	Nguyễn Văn Vinh	30	16.856.613	1.137.852	17.994.465	1.086.400	16.908.065				16.908.065
132	HL-00209	Đỗ Trung Phong	21	14.411.967	1.870.355	16.282.322	1.069.300	15.213.022				15.213.022
133	HL-00210	Lương Viết Đào	30	7.167.251	544.308	7.711.559	759.900	6.951.659		780.000	150.000	7.881.659
134	HL-00211	Bùi Văn Tuấn	26	21.657.094	2.510.154	24.167.248	1.397.600	22.769.648	300.000	494.000		23.563.648
135	HL-00213	Trần Văn Tường	23	14.914.652	1.184.748	16.099.400	895.400	15.204.000				15.204.000
136	HL-00215	Nguyễn Hồng Quang	29	6.317.869	640.075	6.957.944	1.067.400	5.890.544				5.890.544
137	HL-00216	Đặng Tài Tuệ	26	7.614.535	509.230	8.123.765	787.000	7.336.765		390.000		7.726.765
138	HL-00221	Nguyễn Quốc Cường	26	8.294.093	462.385	8.756.478	698.300	8.058.178		676.000		8.734.178
139	HL-00222	Bùi Đức Tuyên	26	5.912.895	425.692	6.338.587	688.900	5.649.687		78.000		5.727.687
140	HL-00223	Lê Hồng Công	26	7.861.630	615.077	8.476.707	941.700	7.535.007		52.000		7.587.007
141	HL-00224	Hoàng Quốc Vị	26	10.243.660	526.000	10.769.660	812.200	9.957.460				9.957.460
142	HL-00227	Hoàng Đức Tuấn	30	13.350.979	905.961	14.256.940	1.088.300	13.168.640				13.168.640
143	HL-00228	Vũ Kim Quang	30	10.996.622	833.615	11.830.237	808.200	11.022.037				11.022.037
144	HL-00238	Nguyễn Phú Hải	27	14.074.286	1.085.859	15.160.145	782.300	14.377.845				14.377.845
145	HL-00240	Nguyễn Văn Quyết	26	10.504.118	462.385	10.966.503	1.481.400	9.485.103		676.000		10.161.103
146	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	2	434.521		434.521	4.300	430.221				430.221
147	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	31	8.424.105	1.733.615	10.157.720	760.800	9.396.920		234.000		9.630.920
148	HL-00242	Phạm Thị Tuyết Mai	26	6.135.860	443.788	6.579.648	656.200	5.923.448		234.000		6.157.448

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
149	HL-00244	Hoàng Bá Thuần	30	16.062.416	4.568.923	20.631.339	1.370.800	19.260.539				19.260.539
150	HL-00245	Lê Thị Nhu	25	5.285.821	482.701	5.768.522	701.200	5.067.322				5.067.322
151	HL-00245	Lê Thị Nhu	4	1.461.395		1.461.395	14.600	1.446.795				1.446.795
152	HL-00246	Nguyễn Thị Hường	2	837.866		837.866	8.400	829.466				829.466
153	HL-00246	Nguyễn Thị Hường	25	7.712.595	818.455	8.531.050	728.800	7.802.250				7.802.250
154	HL-00247	Hoàng Thanh	26	27.172.587	2.160.924	29.333.511	4.050.200	25.283.311	400.000	676.000		26.359.311
155	HL-00248	Nguyễn Tất Khanh	27	17.881.372	1.548.923	19.430.295	1.778.100	17.652.195	300.000	702.000		18.654.195
156	HL-00249	Ngô Thị Thoa	17	3.167.188	1.546.596	4.713.784	690.600	4.023.184		442.000		4.465.184
157	HL-00250	Phạm Đức Tĩnh	4	2.873.454	4.763.184	7.636.638	741.000	6.895.638				6.895.638
158	HL-00251	Nguyễn Thế Mạnh	22	9.345.094	652.308	9.997.402	899.600	9.097.802				9.097.802
159	HL-00252	Nguyễn Thị Nhã	30	6.481.856	445.820	6.927.676	667.600	6.260.076				6.260.076
160	HL-00254	Phạm Thị Tuyến	26	12.508.636	603.822	13.112.458	790.300	12.322.158				12.322.158
161	HL-00255	Vũ Thị Thanh Xuân	28	8.272.406	481.088	8.753.494	713.000	8.040.494		728.000		8.768.494
162	HL-00256	Phạm Thị Dinh	30	13.338.418	1.910.403	15.248.821	1.236.300	14.012.521	300.000			14.312.521
163	HL-00257	Đặng Cao Cường	25	19.861.704	2.839.385	22.701.089	1.382.900	21.318.189	300.000	650.000		22.268.189
164	HL-00258	Nguyễn Thành Đông	26	23.494.173	2.307.924	25.802.097	3.514.900	22.287.197	400.000			22.687.197
165	HL-00259	Phạm Thanh Bình	27	16.961.076	486.923	17.447.999	806.800	16.641.199				16.641.199
166	HL-00262	Nguyễn Đức Sơn	28	18.742.327	1.646.385	20.388.712	2.159.800	18.228.912	300.000	676.000		19.204.912
167	HL-00263	Nguyễn Đình Quân	26	11.692.105	652.308	12.344.413	894.400	11.450.013	1.000.000			12.450.013
168	HL-00264	Phạm Hồ Bắc	26	17.110.448	1.153.705	18.264.153	1.350.425	16.913.728				16.913.728
169	HL-00265	Trần Thị Hà	24	6.907.411	474.617	7.382.028	689.300	6.692.728				6.692.728
170	HL-00265	Trần Thị Hà	1	343.239		343.239	3.400	339.839				339.839
171	HL-00265	Trần Thị Hà	4	1.446.781		1.446.781	14.500	1.432.281				1.432.281
172	HL-00266	Nguyễn Thị Thanh Nga	26	10.520.343	1.321.406	11.841.749	822.900	11.018.849	200.000	676.000		11.894.849
173	HL-00267	Nguyễn Thị Yến	30	13.338.418	2.026.442	15.364.860	1.309.500	14.055.360	300.000			14.355.360
174	HL-00268	Lê Đình Phú	30	16.793.770	1.137.774	17.931.544	2.070.800	15.860.744				15.860.744
175	HL-00269	Nguyễn Đình Chới			5.619.885	5.619.885	851.700	4.768.185				4.768.185
176	HL-00270	Vũ Văn Bình	24	21.262.470	2.167.999	23.430.469	1.140.800	22.289.669				22.289.669
177	HL-00271	Đoàn Văn Tuấn	27	19.069.944	2.080.693	21.150.637	2.968.400	18.182.237	400.000			18.582.237
178	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	30	20.048.163	615.384	20.663.547	926.300	19.737.247				19.737.247
179	HL-00273	Lê Thanh Bình			5.627.692	5.627.692	1.241.800	4.385.892				4.385.892
180	HL-00274	Đào Duy Cứ	25	20.930.866	1.603.285	22.534.151	1.131.800	21.402.351				21.402.351
181	HL-00275	Lữ Văn Em	26	5.912.895	1.224.616	7.137.511	736.000	6.401.511		676.000		7.077.511
182	HL-00276	Nguyễn Văn Dũng	27	31.959.956	1.962.204	33.922.160	1.276.500	32.645.660				32.645.660
183	HL-00277	Lê Hữu Lý	24	18.031.076	1.488.125	19.519.201	1.101.700	18.417.501				18.417.501
184	HL-00278	Đào Đức Minh	12	6.786.768	548.866	7.335.634	2.535.900	4.799.734				4.799.734
185	HL-00279	Cao Văn Trường	26	8.684.097	768.308	9.452.405	777.300	8.675.105	200.000	676.000	300.000	9.851.105
186	HL-00281	Mai Xuân Hùng	26	23.741.146	1.882.203	25.623.349	1.693.500	23.929.849				23.929.849

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
187	HL-00282	Lê Thanh Tân	4	2.361.985		2.361.985	23.600	2.338.385				2.338.385
188	HL-00282	Lê Thanh Tân	19	11.515.300	2.884.923	14.400.223	1.850.500	12.549.723				12.549.723
189	HL-00284	Nguyễn Văn Đông	24	15.584.974	1.136.273	16.721.247	1.390.025	15.331.222				15.331.222
190	HL-00285	Nguyễn Văn Duy	27	17.083.065	1.232.461	18.315.526	1.089.700	17.225.826				17.225.826
191	HL-00287	Lê Xuân Tới	26	16.138.235	1.136.960	17.275.195	1.079.300	16.195.895				16.195.895
192	HL-00289	Nguyễn Văn Hiền	24	22.667.678	1.683.578	24.351.256	1.650.000	22.701.256				22.701.256
193	HL-00291	Phạm Văn Chương	26	10.387.037	716.923	11.103.960	1.017.500	10.086.460				10.086.460
194	HL-00295	Nguyễn Thái Hiếu	26	21.717.386	2.703.461	24.420.847	1.150.700	23.270.147				23.270.147
195	HL-00297	Trần Văn Khiêm	25	27.241.163	2.270.169	29.511.332	1.701.600	27.809.732				27.809.732
196	HL-00298	Lường Văn Chiến	26	17.971.761	1.122.545	19.094.306	986.400	18.107.906				18.107.906
197	HL-00300	Vũ Huy Xoa	30	16.062.416	4.568.923	20.631.339	1.112.800	19.518.539				19.518.539
198	HL-00301	Hoàng Văn Thắng	30	13.123.921	970.410	14.094.331	1.854.400	12.239.931		624.000		12.863.931
199	HL-00306	Nguyễn Thị Thanh Loan	22	9.162.655	730.399	9.893.054	869.900	9.023.154		572.000		9.595.154
200	HL-00311	Ngô Văn Khánh	23	7.622.905	852.654	8.475.559	1.314.100	7.161.459		208.000		7.369.459
201	HL-00314	Nguyễn Văn Dũng	30	18.629.761	1.247.977	19.877.738	865.200	19.012.538				19.012.538
202	HL-00317	Nguyễn Thế Hinh	26	6.073.350	943.538	7.016.888	1.237.533	5.779.355		338.000		6.117.355
203	HL-00318	Trần Thị Hải Ninh	24	10.147.710	731.587	10.879.297	879.800	9.999.497		624.000		10.623.497
204	HL-00319	Đào Trọng Hiệu	22	13.512.175	1.827.931	15.340.106	818.000	14.522.106				14.522.106
205	HL-00321	Phạm Thị Thanh	26	8.537.650	587.570	9.125.220	795.800	8.329.420		676.000		9.005.420
206	HL-00322	Phạm Hồng Thứ	26	13.604.908	1.016.923	14.621.831	1.052.700	13.569.131		364.000		13.933.131
207	HL-00323	Trịnh Xuân Trường	26	5.912.895	1.285.077	7.197.972	1.894.900	5.303.072		52.000		5.355.072
208	HL-00324	Phạm Hồng Quân	26	11.633.281	714.675	12.347.956	1.222.000	11.125.956				11.125.956
209	HL-00325	Vũ Văn Khả	26	10.114.113	632.231	10.746.344	790.300	9.956.044		676.000		10.632.044
210	HL-00328	Nguyễn Văn Hậu	21	20.090.852	1.792.547	21.883.399	1.125.300	20.758.099				20.758.099
211	HL-00329	Tống Công Báo	30	7.167.251	383.231	7.550.482	653.800	6.896.682		780.000	150.000	7.826.682
212	HL-00330	Nguyễn Ngọc Tuyến	19	10.859.118	930.406	11.789.524	1.024.400	10.765.124				10.765.124
213	HL-00332	Lê Thị Ngát	30	8.433.490	668.093	9.101.583	810.700	8.290.883				8.290.883
214	HL-00333	Đoàn Hồng Ngọc	26	8.397.818	3.967.923	12.365.741	828.200	11.537.541	200.000	676.000		12.413.541
215	HL-00334	Đinh Quốc Du	25	20.769.103	1.216.923	21.986.026	4.126.400	17.859.626				17.859.626
216	HL-00335	Lê Văn Tới	25	23.106.201	1.723.683	24.829.884	1.654.800	23.175.084		650.000		23.825.084
217	HL-00336	Ngô Thế Anh	4	1.390.120	5.438.693	6.828.813	1.240.333	5.588.480		1.170.000		6.758.480
218	HL-00337	Đỗ Văn Hùng	22	15.375.275	-9.394.154	5.981.121	1.345.100	4.636.021	400.000	78.000		5.114.021
219	HL-00339	Vũ Văn Kiệm	30	7.167.251	383.231	7.550.482	653.800	6.896.682		780.000	150.000	7.826.682
220	HL-00340	Nguyễn Văn Khương	30	18.204.649	916.065	19.120.714	826.700	18.294.014				18.294.014
221	HL-00341	Phạm Văn Duẩn	30	13.135.343	929.924	14.065.267	1.299.900	12.765.367				12.765.367
222	HL-00343	Vũ Thị Huệ	1	337.095		337.095	3.400	333.695				333.695
223	HL-00343	Vũ Thị Huệ	16	4.191.450	1.997.451	6.188.901	650.700	5.538.201				5.538.201
224	HL-00346	Nguyễn Quang Tiến	23	26.175.439	1.888.043	28.063.482	2.017.900	26.045.582				26.045.582

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
225	HL-00347	Lê Văn Tuấn	28	20.133.488	1.216.923	21.350.411	1.620.000	19.730.411				19.730.411
226	HL-00351	Nguyễn Đình Ca	26	25.889.342	1.648.873	27.538.215	2.149.900	25.388.315				25.388.315
227	HL-00352	Bùi Văn Thành	25	24.703.166	1.533.630	26.236.796	1.168.900	25.067.896				25.067.896
228	HL-00354	Lê Văn Liêu	25	23.158.043	1.523.437	24.681.480	1.042.300	23.639.180				23.639.180
229	HL-00356	Ngô Duy Ngọc	20	18.049.993	1.588.514	19.638.507	1.102.900	18.535.607				18.535.607
230	HL-00357	Nguyễn Đức Nghĩa	27	23.523.193	1.534.040	25.057.233	1.157.100	23.900.133				23.900.133
231	HL-00360	Tống Thị Mai Hoa	21	5.332.808	465.998	5.798.806	673.500	5.125.306				5.125.306
232	HL-00361	Vũ Hải Nguyên	30	14.769.940	544.308	15.314.248	835.900	14.478.348				14.478.348
233	HL-00362	Lê Viết Thành			3.523.538	3.523.538	317.300	3.206.238				3.206.238
234	HL-00363	Nguyễn Văn Huy	25	25.989.887	1.667.308	27.657.195	1.586.425	26.070.770				26.070.770
235	HL-00364	Lê Văn Bắc	13	10.695.690	1.166.278	11.861.968	1.262.100	10.599.868				10.599.868
236	HL-00365	Trần Thị Thúy	26	7.554.388	1.658.941	9.213.329	711.700	8.501.629	100.000		200.000	8.801.629
237	HL-00366	Phạm Văn Nhự	26	15.738.602	1.866.616	17.605.218	1.832.000	15.773.218	300.000			16.073.218
238	HL-00367	Vũ Quang Huy	26	18.907.274	1.786.385	20.693.659	1.362.800	19.330.859	300.000	312.000		19.942.859
239	HL-00368	Nguyễn Hoa Cương	25	14.505.559	936.241	15.441.800	1.749.100	13.692.700				13.692.700
240	HL-00370	Nguyễn Văn Thiện	23	17.290.896	1.572.887	18.863.783	1.095.100	17.768.683				17.768.683
241	HL-00371	Phạm Văn Hùng	22	10.147.710	526.000	10.673.710	811.200	9.862.510		572.000		10.434.510
242	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	24	7.094.402	797.263	7.891.665	694.400	7.197.265				7.197.265
243	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	5	1.961.192		1.961.192	19.600	1.941.592				1.941.592
244	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	1	365.082		365.082	3.700	361.382				361.382
245	HL-00373	Hoàng Đức Quang	24	15.602.224	937.603	16.539.827	830.000	15.709.827				15.709.827
246	HL-00374	Hoàng Quốc Tuấn	26	16.483.254	913.928	17.397.182	809.500	16.587.682				16.587.682
247	HL-00375	Trần Việt Cường	24	18.384.025	1.105.693	19.489.718	802.800	18.686.918				18.686.918
248	HL-00377	Nguyễn Văn Dũng	27	15.872.589	2.568.077	18.440.666	1.340.300	17.100.366	300.000			17.400.366
249	HL-00378	Đỗ Minh Hòa	25	20.556.612	1.224.846	21.781.458	1.884.200	19.897.258				19.897.258
250	HL-00379	Vũ Đình Tài	26	15.533.161	1.232.461	16.765.622	1.074.200	15.691.422				15.691.422
251	HL-00380	Lương Văn Tập	23	18.389.994	1.595.514	19.985.508	1.106.400	18.879.108				18.879.108
252	HL-00381	Phạm Thị Loan	26	7.127.336	438.091	7.565.427	931.700	6.633.727		676.000		7.309.727
253	HL-00382	Phạm Văn Minh	30	17.557.739	1.002.108	18.559.847	923.400	17.636.447				17.636.447
254	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	26	8.133.579	456.733	8.590.312	674.700	7.915.612				7.915.612
255	HL-00384	Hà Thị Lan Anh	26	4.888.135	519.498	5.407.633	644.500	4.763.133		676.000		5.439.133
256	HL-00385	Đặng Văn Tĩnh	26	9.075.350	1.419.461	10.494.811	686.400	9.808.411				9.808.411
257	HL-00386	Vũ Xuân Quàng	16	13.439.434	4.163.736	17.603.170	2.311.825	15.291.345				15.291.345
258	HL-00387	Vũ Thị Huyền	22	6.452.292	461.079	6.913.371	657.900	6.255.471		572.000		6.827.471
259	HL-00389	Nguyễn Anh Thoại	26	16.151.539	918.231	17.069.770	835.300	16.234.470				16.234.470
260	HL-00391	Tống Thị Ninh	26	8.203.080	541.080	8.744.160	687.000	8.057.160				8.057.160
261	HL-00392	Mai Văn Tuyên	19	12.462.994	927.205	13.390.199	868.300	12.521.899				12.521.899
262	HL-00393	Phạm Văn Tám	30	7.937.459	1.125.461	9.062.920	1.035.800	8.027.120		780.000		8.807.120

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
263	HL-00394	Phạm Văn Khánh	26	8.617.196	1.011.616	9.628.812	867.300	8.761.512		182.000		8.943.512
264	HL-00398	Nguyễn Xuân Điều	26	18.118.902	1.872.461	19.991.363	1.137.200	18.854.163				18.854.163
265	HL-00399	Nguyễn Văn Hảo	23	21.350.914	2.292.137	23.643.051	1.381.900	22.261.151				22.261.151
266	HL-00400	Đinh Hồng Lĩnh	30	8.510.618	542.575	9.053.193	721.200	8.331.993				8.331.993
267	HL-00401	Lê Văn Trọng	18	15.685.986	1.339.154	17.025.140	1.357.500	15.667.640				15.667.640
268	HL-00403	Nguyễn Văn Huỳnh	28	18.900.065	1.629.153	20.529.218	2.789.100	17.740.118	300.000	728.000		18.768.118
269	HL-00405	Bùi Đình Thành	30	11.172.311	500.692	11.673.003	747.400	10.925.603				10.925.603
270	HL-00406	Bùi Châu Thuấn	26	11.111.960	940.384	12.052.344	825.000	11.227.344		78.000		11.305.344
271	HL-00407	Vũ Ngọc Hưng	30	9.846.100	489.384	10.335.484	1.038.100	9.297.384		780.000	150.000	10.227.384
272	HL-00408	Cao Thị Tụ	29	8.486.914	544.256	9.031.170	721.000	8.310.170		754.000		9.064.170
273	HL-00409	Bùi Văn Năm	25	20.824.496	1.483.904	22.308.400	3.487.600	18.820.800				18.820.800
274	HL-00411	Lê Đạt	27	17.900.200	2.131.539	20.031.739	1.756.200	18.275.539	300.000	702.000		19.277.539
275	HL-00412	Phạm Anh Quang	30	16.053.213	2.190.085	18.243.298	1.641.600	16.601.698				16.601.698
276	HL-00413	Bùi Đăng Khương	25	18.006.622	1.216.923	19.223.545	2.290.700	16.932.845				16.932.845
277	HL-00414	Bùi Đăng Giáp	24	18.778.261	1.552.461	20.330.722	1.329.600	19.001.122				19.001.122
278	HL-00415	Vũ Thị Thùy Dung	30	8.759.051	1.647.590	10.406.641	794.000	9.612.641	200.000		200.000	10.012.641
279	HL-00417	Nguyễn Anh Hân	30	17.916.528	2.061.077	19.977.605	950.300	19.027.305		338.000	100.000	19.465.305
280	HL-00418	Nguyễn Đình Cường	27	12.976.388	639.804	13.616.192	1.259.025	12.357.167				12.357.167
281	HL-00420	Nguyễn Ngọc Phượng	28	18.543.645	1.705.615	20.249.260	1.549.300	18.699.960	300.000	572.000		19.571.960
282	HL-00421	Phạm Văn Mẫn	8	7.048.195	282.705	7.330.900	73.300	7.257.600				7.257.600
283	HL-00421	Phạm Văn Mẫn	16	10.679.654	1.200.231	11.879.885	914.300	10.965.585				10.965.585
284	HL-00422	Bùi Văn Thật	24	27.162.651	2.454.155	29.616.806	2.106.245	27.510.561				27.510.561
285	HL-00423	Nghiêm Đình Thắng	26	17.051.302	1.138.094	18.189.396	1.360.725	16.828.671				16.828.671
286	HL-00424	Hán Văn Chính	29	30.439.583	1.744.417	32.184.000	4.260.300	27.923.700				27.923.700
287	HL-00425	Phạm Đức Đoàn	26	15.315.120	1.599.246	16.914.366	964.600	15.949.766				15.949.766
288	HL-00429	Trịnh Văn Sáng	29	20.489.183	1.116.923	21.606.106	1.394.925	20.211.181				20.211.181
289	HL-00430	Vũ Xuân Đạt	20	19.107.396	1.511.197	20.618.593	940.600	19.677.993				19.677.993
290	HL-00431	Cù Huy Bích	28	24.920.094	4.788.153	29.708.247	2.703.600	27.004.647				27.004.647
291	HL-00432	Trần Mạnh Công	15	14.840.831	4.218.923	19.059.754	2.340.360	16.719.394				16.719.394
292	HL-00435	Lê Văn Tin	24	17.024.517	1.252.847	18.277.364	978.300	17.299.064				17.299.064
293	HL-00439	Ngô Xuân Thanh	27	12.009.104	504.295	12.513.399	755.800	11.757.599				11.757.599
294	HL-00442	Nguyễn Văn Thanh	26	6.405.850	447.461	6.853.311	650.000	6.203.311		312.000		6.515.311
295	HL-00443	Bùi Văn Đinh	27	33.188.017	2.715.696	35.903.713	2.157.300	33.746.413				33.746.413
296	HL-00444	Vũ Bá Liệu	27	18.989.163	1.360.308	20.349.471	941.300	19.408.171		234.000		19.642.171
297	HL-00445	Nguyễn Văn Trung	26	16.780.216	1.121.065	17.901.281	974.500	16.926.781				16.926.781
298	HL-00446	Vũ Văn Tới	26	6.864.077	462.385	7.326.462	684.000	6.642.462	200.000	676.000	300.000	7.818.462
299	HL-00447	Nguyễn Văn Long	25	25.684.290	1.546.209	27.230.499	1.978.800	25.251.699				25.251.699
300	HL-00449	Nguyễn Huy Định	26	8.189.136	1.441.000	9.630.136	1.300.800	8.329.336		312.000		8.641.336

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
301	HL-00451	Nguyễn Văn Quyên	28	19.429.217	1.200.308	20.629.525	974.700	19.654.825		78.000		19.732.825
302	HL-00453	Phạm Văn Bảo	26	17.051.302	914.633	17.965.935	815.200	17.150.735				17.150.735
303	HL-00454	Võ Thị Thu Thủy	26	7.328.224	2.761.694	10.089.918	700.500	9.389.418		468.000		9.857.418
304	HL-00455	Nguyễn Thị Bích Hà	24	8.456.330	592.065	9.048.395	795.000	8.253.395		624.000		8.877.395
305	HL-00459	Nguyễn Quốc Đạt	26	14.874.103	493.462	15.367.565	1.509.200	13.858.365				13.858.365
306	HL-00460	Nguyễn Khắc Hùng	20	15.230.597	718.231	15.948.828	873.600	15.075.228				15.075.228
307	HL-00461	Nguyễn Ngọc Dũng	29	22.847.458	1.186.378	24.033.836	875.800	23.158.036				23.158.036
308	HL-00462	Khổng Thị Kim Hoa	30	13.338.418	2.077.327	15.415.745	1.710.100	13.705.645	300.000			14.005.645
309	HL-00463	Phạm Văn Chiện	27	9.963.029	459.500	10.422.529	703.800	9.718.729		494.000		10.212.729
310	HL-00464	Bùi Duy Trung	26	8.456.330	1.605.538	10.061.868	805.100	9.256.768		468.000		9.724.768
311	HL-00465	Nguyễn Quang Huynh	25	20.727.847	2.156.913	22.884.760	924.100	21.960.660				21.960.660
312	HL-00466	Lê Văn Khánh	26	13.069.055	1.435.307	14.504.362	1.228.800	13.275.562	300.000	78.000		13.653.562
313	HL-00467	Bùi Văn Nam	29	32.039.373	2.107.678	34.147.051	4.278.800	29.868.251				29.868.251
314	HL-00469	Phạm Văn Đại	22	14.721.037	2.260.693	16.981.730	1.325.700	15.656.030	300.000	52.000		16.008.030
315	HL-00470	Nguyễn Doãn Tình	22	12.835.140	1.200.231	14.035.371	935.900	13.099.471				13.099.471
316	HL-00471	Phạm Anh Thiện	28	17.090.106	898.860	17.988.966	1.315.400	16.673.566				16.673.566
317	HL-00472	Hồ Văn Giang	28	17.885.833	1.161.674	19.047.507	826.000	18.221.507				18.221.507
318	HL-00473	Nguyễn Thái Hà	27	15.246.116	1.119.161	16.365.277	1.944.525	14.420.752				14.420.752
319	HL-00474	Phạm Văn Mười	26	9.268.834	904.846	10.173.680	737.200	9.436.480		520.000		9.956.480
320	HL-00476	Phạm Quốc Trường	26	13.069.055	2.790.847	15.859.902	1.314.500	14.545.402	300.000	182.000		15.027.402
321	HL-00477	Nguyễn Văn Khôi	26	21.778.321	2.022.077	23.800.398	2.193.900	21.606.498	300.000	676.000		22.582.498
322	HL-00478	Vũ Thanh Tiếp	21	17.177.256	2.631.324	19.808.580	1.104.600	18.703.980				18.703.980
323	HL-00480	Vũ Trọng Tiếng	24	8.456.330	591.538	9.047.868	795.000	8.252.868		78.000		8.330.868
324	HL-00482	Phạm Xuân Trường	30	8.959.064	466.077	9.425.141	1.738.400	7.686.741				7.686.741
325	HL-00484	Nguyễn Trung Phương	24	20.027.847	1.473.690	21.501.537	1.121.500	20.380.037				20.380.037
326	HL-00486	Mạc Văn Vỹ	29	17.679.389	1.166.230	18.845.619	1.858.900	16.986.719				16.986.719
327	HL-00487	Trần Anh Quán	27	15.364.741	913.615	16.278.356	822.000	15.456.356				15.456.356
328	HL-00488	Nguyễn Văn Huệ	29	11.226.958	789.923	12.016.881	715.400	11.301.481				11.301.481
329	HL-00489	Lê Thị Hợp	26	5.845.332	1.009.769	6.855.101	727.800	6.127.301		728.000		6.855.301
330	HL-00490	Nguyễn Thị Nền	26	6.943.940	516.153	7.460.093	677.700	6.782.393		676.000		7.458.393
331	HL-00491	Nguyễn Thị Hạnh	26	7.238.258	564.324	7.802.582	627.000	7.175.582		676.000		7.851.582
332	HL-00492	Hoàng Chí Tuệ	26	7.574.357	911.538	8.485.895	820.100	7.665.795		676.000		8.341.795
333	HL-00493	Hoàng Minh Hoài	30	7.967.496	489.384	8.456.880	715.300	7.741.580				7.741.580
334	HL-00496	Hoàng Văn Đại	29	25.015.308	1.739.831	26.755.139	934.000	25.821.139				25.821.139
335	HL-00499	Nguyễn Văn Hùng	30	17.332.604	489.384	17.821.988	808.900	17.013.088				17.013.088
336	HL-00500	Nguyễn Đức Duy	26	8.697.630	929.538	9.627.168	800.800	8.826.368		650.000		9.476.368
337	HL-00503	Bùi Văn Cờ	24	18.896.810	1.200.231	20.097.041	996.500	19.100.541				19.100.541
338	HL-00507	Nguyễn Xuân Lượng	28	19.952.825	1.200.308	21.153.133	1.264.150	19.888.983		208.000		20.096.983

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
339	HL-00510	Nguyễn Văn Điều	24	28.108.703	2.131.129	30.239.832	1.239.700	29.000.132				29.000.132
340	HL-00511	Phạm Văn Thuấn	27	22.687.256	1.200.231	23.887.487	2.076.400	21.811.087				21.811.087
341	HL-00513	Lê Văn Thưởng	23	20.734.859	1.856.153	22.591.012	2.252.150	20.338.862				20.338.862
342	HL-00514	Đinh Thị Thu Hằng	26	4.814.806	453.106	5.267.912	668.200	4.599.712		676.000		5.275.712
343	HL-00515	Nguyễn Văn Hát	26	8.629.793	1.540.000	10.169.793	806.200	9.363.593		52.000		9.415.593
344	HL-00516	Vũ Tiến Thuật	26	16.585.540	702.019	17.287.559	803.600	16.483.959				16.483.959
345	HL-00518	Phạm Minh Huệ	24	20.948.185	1.266.230	22.214.415	2.436.833	19.777.582				19.777.582
346	HL-00519	Nguyễn Tiến Dũng	28	25.848.262	1.943.077	27.791.339	2.233.800	25.557.539	300.000	702.000		26.559.539
347	HL-00520	Ngô Văn Hội	25	22.997.268	2.025.901	25.023.169	1.441.600	23.581.569				23.581.569
348	HL-00521	Bùi Văn Dương	24	16.923.152	1.617.935	18.541.087	1.424.000	17.117.087				17.117.087
349	HL-00522	Lê Thị Như	26	6.943.940	611.076	7.555.016	734.800	6.820.216		676.000		7.496.216
350	HL-00524	Nguyễn Trọng Phượng	26	9.152.103	619.308	9.771.411	780.500	8.990.911	200.000	676.000	300.000	10.166.911
351	HL-00527	Lê Văn Sửu	26	26.870.219	2.498.101	29.368.320	2.082.000	27.286.320				27.286.320
352	HL-00528	Vũ Văn Hiên	28	31.717.849	1.216.923	32.934.772	2.474.800	30.459.972				30.459.972
353	HL-00530	Nguyễn Văn Đợi	24	26.146.064	1.936.129	28.082.193	1.187.300	26.894.893				26.894.893
354	HL-00532	Bùi Đăng Hân	22	18.209.143	1.216.923	19.426.066	1.100.800	18.325.266				18.325.266
355	HL-00534	Đỗ Văn Thuyết	17	14.069.003	1.147.295	15.216.298	1.058.700	14.157.598				14.157.598
356	HL-00535	Bùi Đức Thông	30	17.592.554	855.636	18.448.190	1.480.000	16.968.190		624.000		17.592.190
357	HL-00537	Vũ Chí Ba	20	10.089.547	705.989	10.795.536	743.500	10.052.036				10.052.036
358	HL-00539	Nguyễn Đức Thắng	28	18.292.067	893.462	19.185.529	1.460.833	17.724.696				17.724.696
359	HL-00540	Nguyễn Hữu Hoan	22	14.582.698	1.189.595	15.772.293	1.440.400	14.331.893				14.331.893
360	HL-00541	Nguyễn Văn Quyết	30	19.540.363	894.261	20.434.624	812.200	19.622.424				19.622.424
361	HL-00542	Trần Văn Năng	26	27.915.612	1.910.353	29.825.965	2.224.933	27.601.032				27.601.032
362	HL-00543	Phan Văn Hoằng	30	19.446.552	1.116.923	20.563.475	1.112.100	19.451.375				19.451.375
363	HL-00546	Trần Tiến Thân	26	20.408.584	2.105.462	22.514.046	1.381.000	21.133.046	300.000	494.000		21.927.046
364	HL-00547	Phạm Huy Hưng	30	25.858.779	2.037.077	27.895.856	1.934.900	25.960.956	300.000	780.000		27.040.956
365	HL-00548	Phan Văn Bích	28	17.496.579	1.116.923	18.613.502	1.371.600	17.241.902				17.241.902
366	HL-00549	Trương Văn Ngọc	26	20.039.407	1.141.804	21.181.211	1.485.625	19.695.586				19.695.586
367	HL-00550	Vũ Xuân Tùng	12	8.149.361	4.397.231	12.546.592	1.332.000	11.214.592				11.214.592
368	HL-00551	Vũ Văn Sức	26	16.994.620	1.138.024	18.132.644	2.311.800	15.820.844				15.820.844
369	HL-00552	Nguyễn Ngọc Doãn	25	22.610.442	1.608.744	24.219.186	1.250.340	22.968.846				22.968.846
370	HL-00554	Nguyễn Đình Hiếu	22	20.466.689	1.669.343	22.136.032	1.998.225	20.137.807				20.137.807
371	HL-00555	Nguyễn Văn Hội	25	20.148.439	1.509.953	21.658.392	2.019.100	19.639.292				19.639.292
372	HL-00556	Nguyễn Công Quang	29	18.038.361	1.023.692	19.062.053	1.097.100	17.964.953				17.964.953
373	HL-00558	Nguyễn Văn Lê	12	9.962.811	3.879.650	13.842.461	1.697.500	12.144.961				12.144.961
374	HL-00561	Nguyễn Văn Thiết	29	25.868.199	1.597.874	27.466.073	2.472.433	24.993.640				24.993.640
375	HL-00562	Phạm Minh Quang	26	9.513.443	1.809.538	11.322.981	817.700	10.505.281		234.000		10.739.281
376	HL-00563	Lê Văn Đồng	25	22.004.870	1.132.461	23.137.331	1.137.900	21.999.431		650.000		22.649.431

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
377	HL-00564	Vũ Huy Lượng	26	5.912.895	405.308	6.318.203	661.500	5.656.703		52.000		5.708.703
378	HL-00565	Nguyễn Văn Thắng	26	29.068.197	2.027.277	31.095.474	1.217.500	29.877.974				29.877.974
379	HL-00568	Lê Quốc Sỹ	23	22.016.878	2.005.718	24.022.596	1.146.700	22.875.896				22.875.896
380	HL-00569	Bùi Đức Trịnh	24	21.787.841	1.675.081	23.462.922	1.407.433	22.055.489				22.055.489
381	HL-00571	Doãn Đức Vinh	15	6.130.349	3.890.957	10.021.306	1.190.700	8.830.606				8.830.606
382	HL-00572	Nguyễn Thị Thanh	26	4.944.750	416.351	5.361.101	618.600	4.742.501		676.000		5.418.501
383	HL-00573	Nguyễn Quang Giới	26	18.412.897	1.216.923	19.629.820	1.102.800	18.527.020				18.527.020
384	HL-00574	Hoàng Văn Thuật	26	13.069.055	2.027.077	15.096.132	1.234.800	13.861.332	300.000	78.000		14.239.332
385	HL-00575	Nguyễn Thị Bích Liên	26	8.456.330	652.521	9.108.851	795.600	8.313.251		676.000		8.989.251
386	HL-00577	Bùi Chiến Thắng	29	17.035.450	2.687.039	19.722.489	1.353.100	18.369.389	300.000			18.669.389
387	HL-00578	Đinh Văn Cường	29	17.518.738	1.100.231	18.618.969	981.700	17.637.269				17.637.269
388	HL-00579	Vũ Mạnh Hùng	30	19.858.815	4.112.313	23.971.128	1.795.600	22.175.528	300.000			22.475.528
389	HL-00581	Trần Đức Minh	15	9.140.459	3.845.692	12.986.151	1.036.400	11.949.751				11.949.751
390	HL-00582	Phạm Văn Khoái	26	24.986.654	2.870.885	27.857.539	1.934.500	25.923.039	300.000	624.000		26.847.039
391	HL-00583	Trần Ích Định	31	9.985.239	530.193	10.515.432	769.800	9.745.632				9.745.632
392	HL-00584	Vũ Xuân Thiện	29	13.492.136	3.606.328	17.098.464	835.600	16.262.864				16.262.864
393	HL-00585	Lại Văn Ninh	25	11.586.350	930.000	12.516.350	760.700	11.755.650				11.755.650
394	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	26	6.858.851	578.811	7.437.662	705.100	6.732.562		676.000		7.408.562
395	HL-00588	Nguyễn Thị Hằng	25	10.961.952	571.599	11.533.551	746.000	10.787.551				10.787.551
396	HL-00589	Nguyễn Văn Hoàn	28	22.226.387	1.509.800	23.736.187	903.800	22.832.387				22.832.387
397	HL-00590	Phạm Thành Đồng	26	20.057.304	1.481.991	21.539.295	881.800	20.657.495				20.657.495
398	HL-00591	Châu Văn Duyên	28	23.398.329	2.004.825	25.403.154	1.420.400	23.982.754				23.982.754
399	HL-00592	Vũ Xuân Thanh	29	26.379.952	3.644.298	30.024.250	1.956.100	28.068.150	300.000	754.000		29.122.150
400	HL-00594	Cao Ngọc Kim	24	16.235.091	1.227.690	17.462.781	810.100	16.652.681				16.652.681
401	HL-00596	Lê Quang Tiến	30	19.526.809	1.381.053	20.907.862	959.600	19.948.262				19.948.262
402	HL-00597	Phạm Văn Hồng	30	11.172.311	525.461	11.697.772	776.200	10.921.572				10.921.572
403	HL-00598	Vũ Huy Anh	6	3.488.584	352.731	3.841.315	38.400	3.802.915				3.802.915
404	HL-00598	Vũ Huy Anh	22	7.866.855	215.731	8.082.586	753.500	7.329.086				7.329.086
405	HL-00599	Võ Đại Thắng	28	18.036.145	893.462	18.929.607	1.624.800	17.304.807				17.304.807
406	HL-00603	Mạc Thị Phượng	26	8.456.330	538.137	8.994.467	734.000	8.260.467		676.000		8.936.467
407	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	24	6.618.240	453.081	7.071.321	659.500	6.411.821				6.411.821
408	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	5	1.889.097		1.889.097	18.900	1.870.197				1.870.197
409	HL-00605	Vũ Thị Quế	28	5.180.943	433.174	5.614.117	644.900	4.969.217		728.000		5.697.217
410	HL-00605	Vũ Thị Quế	2	434.521		434.521	4.300	430.221				430.221
411	HL-00606	Phạm Trung Hoành	27	12.976.388	761.496	13.737.884	768.100	12.969.784				12.969.784
412	HL-00608	Nguyễn Văn Hùng	23	4.563.726	2.018.923	6.582.649	656.200	5.926.449				5.926.449
413	HL-00609	Nguyễn Thị Thương	30	8.063.158	455.703	8.518.861	683.500	7.835.361				7.835.361
414	HL-00610	Lê Thị Phương	29	6.728.262	429.656	7.157.918	644.100	6.513.818				6.513.818

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
415	HL-00611	Bùi Anh Tài	28	12.861.466	3.523.226	16.384.692	932.200	15.452.492				15.452.492
416	HL-00613	Hoàng Quốc Nhàn	25	23.170.443	1.370.467	24.540.910	880.900	23.660.010				23.660.010
417	HL-00619	Đinh Ngọc Tuân	30	19.858.815	4.039.351	23.898.166	1.394.900	22.503.266	300.000	390.000		23.193.266
418	HL-00620	Bùi Thanh Tùng	30	15.604.639	1.799.384	17.404.023	804.700	16.599.323		260.000	50.000	16.909.323
419	HL-00622	Ngô Xuân Lượng	26	5.912.895	518.231	6.431.126	728.900	5.702.226		52.000		5.754.226
420	HL-00623	Nguyễn Từ Điển	30	18.138.110	940.751	19.078.861	1.714.725	17.364.136				17.364.136
421	HL-00624	Trần Thị Nhài	23	5.075.312	420.460	5.495.772	618.500	4.877.272				4.877.272
422	HL-00624	Trần Thị Nhài	3	641.768		641.768	6.400	635.368				635.368
423	HL-00625	Nguyễn Thị Dung	26	5.845.332	735.231	6.580.563	668.900	5.911.663		702.000		6.613.663
424	HL-00627	Lê Xuân Chiến	27	8.741.650	398.923	9.140.573	691.000	8.449.573		702.000		9.151.573
425	HL-00630	Nguyễn Văn Hướng	26	7.982.443	1.874.385	9.856.828	744.000	9.112.828	200.000			9.312.828
426	HL-00636	Lê Cảnh Thắng	8	2.568.800	411.423	2.980.223	29.800	2.950.423				2.950.423
427	HL-00636	Lê Cảnh Thắng	18	16.842.067	3.037.269	19.879.336	1.377.100	18.502.236	400.000	156.000		19.058.236
428	HL-00638	Nguyễn Văn Thành	13	11.203.249	6.757.485	17.960.734	1.835.500	16.125.234	300.000	104.000		16.529.234
429	HL-00639	Nguyễn Văn Quang	27	12.230.797	3.028.665	15.259.462	817.200	14.442.262				14.442.262
430	HL-00640	Nguyễn Mạnh Hòa	30	15.663.422	3.398.795	19.062.217	958.800	18.103.417				18.103.417
431	HL-00642	Nguyễn Hữu An	29	13.492.136	3.332.058	16.824.194	906.000	15.918.194				15.918.194
432	HL-00644	Dương Văn Quang	5	3.886.861	5.581.693	9.468.554	890.200	8.578.354				8.578.354
433	HL-00647	Bùi Văn An	24	23.849.425	1.216.923	25.066.348	1.557.200	23.509.148				23.509.148
434	HL-00648	Nguyễn Ngọc Tâm	26	9.440.325	591.538	10.031.863	804.800	9.227.063		52.000		9.279.063
435	HL-00651	Nguyễn Văn Tuấn	29	10.952.367	504.846	11.457.213	1.550.100	9.907.113				9.907.113
436	HL-00652	Nguyễn Đức Hải	29	13.646.796	504.846	14.151.642	1.777.000	12.374.642				12.374.642
437	HL-00653	Trần Thị Bé	30	12.299.301	566.255	12.865.556	1.559.400	11.306.156				11.306.156
438	HL-00654	Phạm Duy Hậu	8	4.672.227	2.740.462	7.412.689	682.000	6.730.689				6.730.689
439	HL-00655	Đinh Thị Hòa	26	5.864.905	421.526	6.286.431	626.400	5.660.031				5.660.031
440	HL-00656	Trần Thị Thu Huyền	26	5.151.370	514.303	5.665.673	700.800	4.964.873		676.000		5.640.873
441	HL-00659	Nguyễn Thị Hoàn	26	5.845.332	1.128.462	6.973.794	668.000	6.305.794		754.000		7.059.794
442	HL-00661	Nguyễn Đình Long	26	13.068.224	1.632.153	14.700.377	1.730.800	12.969.577	300.000	520.000		13.789.577
443	HL-00663	Phan Đăng Tiền	22	20.195.365	893.462	21.088.827	895.900	20.192.927				20.192.927
444	HL-00664	Lê Văn Diễm	24	22.561.295	1.216.923	23.778.218	1.193.800	22.584.418				22.584.418
445	HL-00668	Vũ Văn Phúc	24	14.209.447	1.386.245	15.595.692	951.500	14.644.192				14.644.192
446	HL-00669	Quách Văn Quỳnh	24	27.094.796	2.254.718	29.349.514	1.249.500	28.100.014				28.100.014
447	HL-00670	Đỗ Văn Thắng			2.370.462	2.370.462	336.025	2.034.437				2.034.437
448	HL-00673	Lê Đình Trường	28	17.422.347	1.100.231	18.522.578	2.147.800	16.374.778				16.374.778
449	HL-00678	Nguyễn Văn Việt	22	21.782.120	1.863.489	23.645.609	1.032.000	22.613.609				22.613.609
450	HL-00679	Nguyễn Đình Hội	25	18.486.825	1.139.876	19.626.701	1.102.800	18.523.901				18.523.901
451	HL-00680	Tạ Đình Long	26	24.025.142	1.364.601	25.389.743	911.300	24.478.443				24.478.443
452	HL-00681	Bùi Hữu Tuấn	26	10.141.716	480.846	10.622.562	714.100	9.908.462				9.908.462

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
453	HL-00682	Lê Thanh Vượng	30	13.261.947	845.461	14.107.408	831.000	13.276.408				13.276.408
454	HL-00685	Nguyễn Văn Năm	30	17.251.485	900.692	18.152.177	812.200	17.339.977				17.339.977
455	HL-00687	Nguyễn Thị Mơ	27	8.137.485	545.894	8.683.379	717.500	7.965.879		702.000		8.667.879
456	HL-00690	Đặng Thanh Dịu	26	5.626.165	805.727	6.431.892	636.800	5.795.092				5.795.092
457	HL-00691	Nguyễn Thị Thêu	26	5.845.332	758.538	6.603.870	696.700	5.907.170		702.000		6.609.170
458	HL-00692	Đào Thị Ngọc Yến	25	7.036.323	670.657	7.706.980	626.100	7.080.880		572.000		7.652.880
459	HL-00694	Bùi Thị Hợi	26	4.944.750	422.351	5.367.101	602.700	4.764.401		676.000		5.440.401
460	HL-00704	Tô Thanh Đạt	26	9.099.051	387.346	9.486.397	667.400	8.818.997				8.818.997
461	HL-00707	Nguyễn Thị Thủy	30	8.693.162	543.716	9.236.878	723.100	8.513.778				8.513.778
462	HL-00708	Lê Nguyên Bằng	26	5.912.895	405.308	6.318.203	661.500	5.656.703		52.000		5.708.703
463	HL-00709	Lã Tuấn Anh	24	9.923.700	477.154	10.400.854	748.100	9.652.754		624.000		10.276.754
464	HL-00711	Trần Văn Trường	29	21.592.820	1.704.846	23.297.666	899.400	22.398.266				22.398.266
465	HL-00713	Trần Văn Đam	26	22.711.455	904.000	23.615.455	1.380.300	22.235.155				22.235.155
466	HL-00714	Nguyễn Văn Thắng	30	13.642.364	489.384	14.131.748	772.000	13.359.748				13.359.748
467	HL-00715	Phạm Văn Quế	27	17.016.662	875.258	17.891.920	1.183.755	16.708.165				16.708.165
468	HL-00718	Nguyễn Tuấn Khải	26	6.942.078	370.000	7.312.078	633.400	6.678.678		676.000	650.000	8.004.678
469	HL-00719	Trịnh Trọng Thủy	26	10.088.113	370.000	10.458.113	664.900	9.793.213		676.000		10.469.213
470	HL-00722	Phạm Văn Hà	23	19.078.543	1.546.539	20.625.082	2.032.600	18.592.482				18.592.482
471	HL-00723	Phạm Duy Thìn	28	17.284.963	1.116.923	18.401.886	1.899.600	16.502.286				16.502.286
472	HL-00724	Hoàng Văn Hiếu	6	4.606.132	1.342.209	5.948.341	59.500	5.888.841				5.888.841
473	HL-00724	Hoàng Văn Hiếu	10	5.397.523	650.932	6.048.455	967.000	5.081.455				5.081.455
474	HL-00726	Lê Tiến Tuân	26	19.897.099	1.696.923	21.594.022	1.884.150	19.709.872				19.709.872
475	HL-00728	Quách Văn Bình	24	24.290.289	1.216.923	25.507.212	1.161.600	24.345.612				24.345.612
476	HL-00729	Nguyễn Hồng Phương	26	11.287.710	591.538	11.879.248	823.300	11.055.948		156.000	300.000	11.511.948
477	HL-00734	Hoàng Thế Hùng	22	18.406.955	870.000	19.276.955	1.587.700	17.689.255				17.689.255
478	HL-00736	Bùi Công Thái	26	8.337.100	513.615	8.850.715	747.700	8.103.015		676.000		8.779.015
479	HL-00737	Vũ Thị Thơm	25	8.252.011	441.121	8.693.132	650.400	8.042.732				8.042.732
480	HL-00738	Đoàn Xuân Nam	26	9.311.085	904.846	10.215.931	737.700	9.478.231		676.000		10.154.231
481	HL-00740	Đoàn Thị Thắm	26	8.456.330	538.137	8.994.467	734.000	8.260.467		676.000		8.936.467
482	HL-00742	Phạm Trọng Duyệt	28	24.238.816	1.699.845	25.938.661	1.398.000	24.540.661				24.540.661
483	HL-00744	Khổng Đăng Tuấn	30	7.868.212	710.000	8.578.212	881.300	7.696.912				7.696.912
484	HL-00748	Lê Thị Chung	30	9.055.549	545.981	9.601.530	726.700	8.874.830				8.874.830
485	HL-00749	Lê Đình Khuyến	30	19.653.398	893.462	20.546.860	1.763.000	18.783.860				18.783.860
486	HL-00750	Trần Văn Tiến	29	18.170.925	1.477.732	19.648.657	1.764.900	17.883.757				17.883.757
487	HL-00751	Đặng Văn Cảnh	18	5.300.700	1.619.731	6.920.431	672.300	6.248.131		104.000		6.352.131
488	HL-00752	Cao Đức Kiên	28	19.985.034	1.250.193	21.235.227	1.407.700	19.827.527				19.827.527
489	HL-00753	Phan Quang Lành	25	16.735.046	2.422.881	19.157.927	827.100	18.330.827				18.330.827
490	HL-00755	Mạc Đình Sơn	30	13.972.789	809.384	14.782.173	809.100	13.973.073				13.973.073

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
491	HL-00757	Phạm Thị Bích Hợp	26	12.652.884	3.482.016	16.134.900	1.305.400	14.829.500	200.000	676.000		15.705.500
492	HL-00758	Bùi Thị Thu	30	8.784.788	520.982	9.305.770	696.200	8.609.570				8.609.570
493	HL-00759	Trần Thị Chi	18	5.321.525	1.369.416	6.690.941	697.600	5.993.341				5.993.341
494	HL-00760	Hà Thị Lan	27	9.067.376	609.352	9.676.728	1.156.000	8.520.728				8.520.728
495	HL-00761	Đoàn Hữu Dương	24	18.780.474	1.552.461	20.332.935	1.940.600	18.392.335				18.392.335
496	HL-00762	Phạm Tiến Đoàn			6.389.308	6.389.308	1.740.400	4.648.908				4.648.908
497	HL-00764	Lê Trọng Luân	20	15.642.895	2.877.733	18.520.628	2.320.700	16.199.928				16.199.928
498	HL-00765	Vũ Khánh Đồng	26	16.483.254	913.928	17.397.182	809.500	16.587.682				16.587.682
499	HL-00766	Lê Văn Hào	27	21.515.772	1.381.882	22.897.654	864.500	22.033.154				22.033.154
500	HL-00767	Nguyễn Ngọc Quang	29	22.352.375	1.257.349	23.609.724	1.644.000	21.965.724				21.965.724
501	HL-00770	Nguyễn Quốc Anh	30	16.176.434	913.547	17.089.981	806.400	16.283.581				16.283.581
502	HL-00771	Lê Khánh Mỹ	26	16.899.997	1.373.462	18.273.459	818.200	17.455.259				17.455.259
503	HL-00773	Lê Thị Hoa	26	9.048.484	638.224	9.686.708	645.900	9.040.808		676.000		9.716.808
504	HL-00775	Nguyễn Ngọc Hà	30	17.982.851	915.790	18.898.641	1.127.500	17.771.141				17.771.141
505	HL-00776	Đỗ Văn Minh	26	16.138.235	1.136.960	17.275.195	1.288.300	15.986.895				15.986.895
506	HL-00778	Lê Văn Chùng	26	25.191.030	2.026.539	27.217.569	1.598.500	25.619.069				25.619.069
507	HL-00782	Hoàng Bá Huấn	30	8.959.064	489.384	9.448.448	725.200	8.723.248				8.723.248
508	HL-00784	Phạm Mạnh Quý	25	18.549.034	1.226.539	19.775.573	993.300	18.782.273				18.782.273
509	HL-00785	Nguyễn Quang Đạo	26	16.149.325	1.472.512	17.621.837	1.113.500	16.508.337				16.508.337
510	HL-00786	Trịnh Xuân Sơn	30	16.381.046	670.846	17.051.892	875.000	16.176.892				16.176.892
511	HL-00787	Bùi Mạnh Cường	26	9.749.234	757.489	10.506.723	735.800	9.770.923				9.770.923
512	HL-00789	Trịnh Kim Giang	28	17.995.842	451.000	18.446.842	758.200	17.688.642				17.688.642
513	HL-00790	Trần Anh Đức	27	19.389.812	1.118.587	20.508.399	2.313.000	18.195.399				18.195.399
514	HL-00792	Nguyễn Xuân Hưng	26	9.304.110	487.192	9.791.302	688.300	9.103.002		234.000		9.337.002
515	HL-00793	Nguyễn Công Quang	29	17.388.001	489.384	17.877.385	809.500	17.067.885				17.067.885
516	HL-00796	Phạm Văn Vóc	30	8.495.834	466.077	8.961.911	692.700	8.269.211				8.269.211
517	HL-00799	Phạm Phú Dị	25	15.366.873	1.136.003	16.502.876	1.366.500	15.136.376				15.136.376
518	HL-00800	Hà Văn Huy	26	9.646.108	798.308	10.444.416	1.065.200	9.379.216	200.000	676.000	300.000	10.555.216
519	HL-00801	Ngô Doãn Hợi	27	15.633.171	1.215.299	16.848.470	1.204.000	15.644.470				15.644.470
520	HL-00803	Hà Hải Đăng	30	8.660.428	489.384	9.149.812	722.200	8.427.612		780.000	150.000	9.357.612
521	HL-00804	Bùi Thị Hương	26	5.992.895	422.334	6.415.229	627.700	5.787.529				5.787.529
522	HL-00804	Bùi Thị Hương	1	213.923		213.923	2.100	211.823				211.823
523	HL-00808	Đoàn Hữu Đăng	26	23.822.235	3.769.011	27.591.246	1.931.800	25.659.446	300.000	338.000		26.297.446
524	HL-00810	Hoàng Thị Huệ	26	7.132.079	2.912.356	10.044.435	649.400	9.395.035		676.000		10.071.035
525	HL-00811	Nguyễn Đức Biên	30	15.497.837	809.384	16.307.221	1.324.400	14.982.821				14.982.821
526	HL-00812	Nguyễn Thị Hằng	26	7.167.972	750.923	7.918.895	673.300	7.245.595				7.245.595
527	HL-00813	Cù Thị Huyền	14	4.292.243	1.646.144	5.938.387	608.400	5.329.987		156.000		5.485.987
528	HL-00814	Nguyễn Anh Tuấn	30	8.562.729	642.863	9.205.592	774.900	8.430.692				8.430.692

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
529	HL-00815	Trần Mạnh Thưởng	30	16.988.459	914.555	17.903.014	814.500	17.088.514				17.088.514
530	HL-00817	Nguyễn Văn Tráng	30	12.297.588	820.692	13.118.280	761.900	12.356.380				12.356.380
531	HL-00819	Phạm Ngọc Chi	29	20.220.200	793.462	21.013.662	845.600	20.168.062		286.000		20.454.062
532	HL-00822	Phạm Văn Nguyên	30	18.278.581	892.695	19.171.276	799.600	18.371.676				18.371.676
533	HL-00823	Trần Văn Hào	16	8.411.240	3.302.000	11.713.240	916.000	10.797.240				10.797.240
534	HL-00824	Phan Anh Huy	30	9.772.229	473.769	10.245.998	1.086.100	9.159.898				9.159.898
535	HL-00826	Hoàng Việt Dũng	30	7.967.496	513.615	8.481.111	744.000	7.737.111				7.737.111
536	HL-00829	Vũ Văn Khôi	27	16.431.180	875.190	17.306.370	830.500	16.475.870				16.475.870
537	HL-00831	Trịnh Hồng Quân	27	19.079.402	1.360.308	20.439.710	942.200	19.497.510		676.000		20.173.510
538	HL-00836	Lê Văn Công	28	17.740.301	1.086.077	18.826.378	822.200	18.004.178		364.000		18.368.178
539	HL-00837	Đặng Văn Tới	29	17.114.340	489.384	17.603.724	806.700	16.797.024				16.797.024
540	HL-00838	Nguyễn Khắc Phúc	26	8.617.196	948.846	9.566.042	800.200	8.765.842		260.000		9.025.842
541	HL-00839	Phạm Văn Chưởng	26	10.658.880	3.998.854	14.657.734	917.600	13.740.134	200.000	676.000		14.616.134
542	HL-00843	Phạm Văn Đông	24	15.743.928	913.010	16.656.938	802.100	15.854.838				15.854.838
543	HL-00844	Trần Văn Mạnh	23	22.723.923	1.226.539	23.950.462	1.035.000	22.915.462				22.915.462
544	HL-00845	Ngô Văn Hạ	21	15.280.455	2.264.385	17.544.840	840.000	16.704.840		104.000		16.808.840
545	HL-00853	Nguyễn Khánh Toàn	24	15.529.524	1.119.513	16.649.037	962.000	15.687.037				15.687.037
546	HL-00855	Điệp Tiến Anh	22	8.617.329	1.199.885	9.817.214	762.800	9.054.414				9.054.414
547	HL-00857	Vũ Đức Quang	29	10.849.325	500.692	11.350.017	744.200	10.605.817				10.605.817
548	HL-00858	Hoàng Đức Duy	26	19.102.929	928.564	20.031.493	835.800	19.195.693				19.195.693
549	HL-00861	Nguyễn Văn Thọ	22	16.795.298	1.108.786	17.904.084	1.814.500	16.089.584				16.089.584
550	HL-00862	Đoàn Quang Huấn	29	22.102.196	1.841.004	23.943.200	905.800	23.037.400				23.037.400
551	HL-00863	Phạm Văn Tiến			3.917.999	3.917.999	620.700	3.297.299				3.297.299
552	HL-00864	Nguyễn Xuân Văn	30	16.069.231	909.336	16.978.567	1.073.500	15.905.067				15.905.067
553	HL-00865	Đào Trọng Quyết	26	12.795.501	1.100.231	13.895.732	1.795.825	12.099.907				12.099.907
554	HL-00868	Nguyễn Văn Cương	30	17.846.688	1.116.923	18.963.611	2.060.100	16.903.511				16.903.511
555	HL-00869	Lê Văn Phương	21	12.145.270	704.846	12.850.116	808.000	12.042.116				12.042.116
556	HL-00870	Lê Văn Huy	26	16.788.841	1.245.691	18.034.532	1.228.700	16.805.832				16.805.832
557	HL-00871	Lê Bá Thắng	26	16.781.448	1.394.298	18.175.746	817.300	17.358.446				17.358.446
558	HL-00874	Nguyễn Thị Luy	6	1.821.428	183.146	2.004.574	569.000	1.435.574				1.435.574
559	HL-00874	Nguyễn Thị Luy	20	5.876.381	2.810.890	8.687.271	635.900	8.051.371		624.000		8.675.371
560	HL-00875	Nguyễn Đăng Tiệp	26	18.040.765	1.122.631	19.163.396	987.100	18.176.296				18.176.296
561	HL-00876	Nguyễn Thị Hạnh	22	6.555.349	443.239	6.998.588	633.500	6.365.088		572.000		6.937.088
562	HL-00877	Đậu Anh Tú	26	10.851.470	964.770	11.816.240	1.262.300	10.553.940	300.000	182.000		11.035.940
563	HL-00879	Lương Kim Dung	29	8.471.773	452.851	8.924.624	678.000	8.246.624				8.246.624
564	HL-00884	Cao Hải Hưng	26	11.340.015	503.464	11.843.479	749.100	11.094.379				11.094.379
565	HL-00885	Phạm Châu Ninh	22	8.456.330	549.225	9.005.555	734.200	8.271.355		572.000		8.843.355
566	HL-00888	Ngô Đức Sỹ	30	22.128.749	893.462	23.022.211	865.700	22.156.511				22.156.511

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
567	HL-00890	Đoàn Tất Thơi	27	17.186.845	1.187.569	18.374.414	918.100	17.456.314				17.456.314
568	HL-00892	Nguyễn Đức Quân	22	17.172.228	2.799.846	19.972.074	1.418.333	18.553.741				18.553.741
569	HL-00894	Hoàng Quốc Việt	30	14.134.265	489.384	14.623.649	776.900	13.846.749				13.846.749
570	HL-00895	Phan Mạnh Hà	19	13.069.055	3.516.191	16.585.246	1.620.700	14.964.546	300.000			15.264.546
571	HL-00896	Nguyễn Văn Mạnh	30	14.829.085	1.879.538	16.708.623	917.600	15.791.023		130.000	100.000	16.021.023
572	HL-00897	Phạm Văn Xuân	29	10.653.925	500.692	11.154.617	742.200	10.412.417				10.412.417
573	HL-00898	Nguyễn Văn Lẫm	28	10.209.354	400.231	10.609.585	999.400	9.610.185		598.000		10.208.185
574	HL-00899	Bùi Văn Tân	25	9.666.228	530.193	10.196.421	766.600	9.429.821				9.429.821
575	HL-00900	Hoàng Đình Thuận	22	19.376.820	1.453.890	20.830.710	2.330.300	18.500.410				18.500.410
576	HL-00901	Bùi Văn Hữu	25	28.109.908	1.116.923	29.226.831	3.614.800	25.612.031				25.612.031
577	HL-00902	Nguyễn Văn Lâm	26	8.456.330	477.154	8.933.484	733.400	8.200.084				8.200.084
578	HL-00903	Nguyễn Cao Thế	26	10.147.710	477.154	10.624.864	750.300	9.874.564		156.000		10.030.564
579	HL-00904	Bùi Văn Ánh	26	17.903.149	1.216.923	19.120.072	1.381.950	17.738.122				17.738.122
580	HL-00905	Trần Tự Do	29	19.964.133	1.757.400	21.721.533	1.355.800	20.365.733				20.365.733
581	HL-00906	Hoàng Văn Tuấn	30	15.982.977	885.922	16.868.899	771.800	16.097.099				16.097.099
582	HL-00907	Nguyễn Thanh Bình	25	24.089.464	1.200.231	25.289.695	1.897.900	23.391.795				23.391.795
583	HL-00908	Đinh Bá Thi	26	10.296.116	675.000	10.971.116	814.200	10.156.916	200.000	676.000	300.000	11.332.916
584	HL-00909	Lê Thanh Hóa	4	3.739.308	6.201.057	9.940.365	894.900	9.045.465				9.045.465
585	HL-00910	Nguyễn Văn Khẩn	14	7.623.630	1.463.845	9.087.475	1.936.625	7.150.850				7.150.850
586	HL-00911	Nguyễn Quang San	13	9.346.666	5.568.585	14.915.251	1.345.700	13.569.551				13.569.551
587	HL-00912	Nguyễn Văn Tài	24	16.877.560	1.137.878	18.015.438	2.017.033	15.998.405				15.998.405
588	HL-00914	Ngô Ngọc Thương	24	27.056.822	1.216.923	28.273.745	1.452.200	26.821.545				26.821.545
589	HL-00916	Nguyễn Công Truyền	18	20.516.271	950.231	21.466.502	3.789.200	17.677.302				17.677.302
590	HL-00918	Trần Đình Tiến	24	24.068.352	1.617.317	25.685.669	1.954.040	23.731.629				23.731.629
591	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	23	5.651.611	429.107	6.080.718	624.300	5.456.418				5.456.418
592	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	4	1.530.568		1.530.568	15.300	1.515.268				1.515.268
593	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	2	908.988		908.988	9.100	899.888				899.888
594	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	1	291.233		291.233	2.900	288.333				288.333
595	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	24	6.970.763	454.820	7.425.583	663.100	6.762.483				6.762.483
596	HL-00921	Đinh Văn Tiến	27	15.292.378	1.371.423	16.663.801	1.690.100	14.973.701				14.973.701
597	HL-00926	Phạm Tế Độ	26	7.990.816	477.154	8.467.970	2.089.800	6.378.170		312.000		6.690.170
598	HL-00930	Vũ Mạnh Cường	26	18.193.559	1.247.435	19.440.994	860.800	18.580.194				18.580.194
599	HL-00931	Vũ Ngọc Trường	25	18.591.139	1.680.231	20.271.370	998.200	19.273.170				19.273.170
600	HL-00932	Đinh Trung Kiên	26	8.242.092	370.000	8.612.092	646.400	7.965.692	200.000	676.000	300.000	9.141.692
601	HL-00933	Trần Thanh Lẫm	26	14.341.012	1.200.231	15.541.243	1.167.225	14.374.018				14.374.018
602	HL-00934	Đỗ Phương Anh	22	8.456.330	1.208.533	9.664.863	740.700	8.924.163	100.000	572.000	200.000	9.796.163
603	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	26	7.143.909	611.803	7.755.712	708.300	7.047.412		676.000		7.723.412
604	HL-00938	Trương Mậu Dũng	30	15.481.693	2.942.591	18.424.284	824.800	17.599.484				17.599.484

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
605	HL-00943	Đàm Văn Hội	23	24.668.959	1.708.086	26.377.045	1.341.845	25.035.200				25.035.200
606	HL-00947	Trần Văn Tiền	24	17.781.903	1.200.231	18.982.134	985.300	17.996.834				17.996.834
607	HL-00948	Nguyễn Hồng Sanh	23	21.870.392	1.875.926	23.746.318	1.471.900	22.274.418				22.274.418
608	HL-00950	Phạm Thị Hải Yến	26	6.135.860	406.633	6.542.493	606.100	5.936.393		676.000		6.612.393
609	HL-00952	Phạm Thị Hiền	30	9.039.077	545.878	9.584.955	726.500	8.858.455				8.858.455
610	HL-00953	Nguyễn Thị Nhung	30	7.561.047	728.564	8.289.611	652.900	7.636.711				7.636.711
611	HL-00955	Nghiêm Đắc Đỏ	30	9.830.691	466.077	10.296.768	1.206.100	9.090.668		780.000		9.870.668
612	HL-00956	Cao Văn Lập	30	20.786.126	1.276.001	22.062.127	915.900	21.146.227				21.146.227
613	HL-00962	Trương Văn Họa	26	15.074.839	1.118.948	16.193.787	957.400	15.236.387				15.236.387
614	HL-00964	Hoàng Văn Bắc	30	13.744.540	557.230	14.301.770	773.700	13.528.070		52.000	50.000	13.630.070
615	HL-00966	Đoàn Trọng Quân	22	14.888.102	1.680.231	16.568.333	961.200	15.607.133				15.607.133
616	HL-00969	Đỗ Huyền Trang	28	6.516.579	448.946	6.965.525	668.000	6.297.525				6.297.525
617	HL-00971	Vũ Minh Phương	26	10.147.710	652.308	10.800.018	879.000	9.921.018	200.000	676.000	675.000	11.472.018
618	HL-00972	Vũ Viết Trung Dũng	26	8.788.099	352.385	9.140.484	1.405.600	7.734.884	200.000	312.000	300.000	8.546.884
619	HL-00973	Đinh Văn Cường	25	9.655.123	480.846	10.135.969	709.300	9.426.669				9.426.669
620	HL-00974	Phạm Văn Dũng	27	17.985.708	1.200.231	19.185.939	1.926.400	17.259.539				17.259.539
621	HL-00975	Nguyễn Bình Khiêm	26	7.893.930	1.212.462	9.106.392	735.200	8.371.192		78.000		8.449.192
622	HL-00976	Trần Việt Cường	26	4.766.150	477.154	5.243.304	696.500	4.546.804		104.000		4.650.804
623	HL-00977	Lê Ngọc Cương	26	9.594.050	484.770	10.078.820	1.273.500	8.805.320				8.805.320
624	HL-00978	Chu Quang Nam	23	9.147.485	1.322.232	10.469.717	748.800	9.720.917		26.000		9.746.917
625	HL-00979	Trần Đình Tú	28	12.861.465	3.108.149	15.969.614	767.600	15.202.014				15.202.014
626	HL-00982	Hoàng Văn Toán	21	18.412.897	1.742.616	20.155.513	1.046.600	19.108.913				19.108.913
627	HL-00983	Lê Thị Hồng Minh	26	8.113.726	568.054	8.681.780	730.900	7.950.880	200.000	676.000		8.826.880
628	HL-00984	Tô Ích Hoàng	30	11.226.145	889.384	12.115.529	1.251.900	10.863.629				10.863.629
629	HL-00985	Nguyễn Hà An	26	8.456.330	477.154	8.933.484	733.400	8.200.084		26.000		8.226.084
630	HL-00986	Hà Thanh Tùng	24	8.696.928	477.154	9.174.082	735.800	8.438.282		260.000		8.698.282
631	HL-00987	Nguyễn Thị Phượng	26	7.044.727	2.381.533	9.426.260	643.300	8.782.960		312.000		9.094.960
632	HL-00989	Nguyễn Doãn Dương	26	29.644.034	2.060.283	31.704.317	1.112.500	30.591.817				30.591.817
633	HL-00990	Nguyễn Văn Hùng	22	19.744.895	1.200.231	20.945.126	2.505.000	18.440.126				18.440.126
634	HL-00991	Nguyễn Thanh Tiềm	26	18.041.997	915.863	18.957.860	825.100	18.132.760				18.132.760
635	HL-00994	Vũ Thị Mai Hiên	25	6.928.135	438.115	7.366.250	646.200	6.720.050				6.720.050
636	HL-00995	Trương Thị Hải Yến	26	10.326.006	683.928	11.009.934	754.200	10.255.734	200.000	520.000		10.975.734
637	HL-00999	Đỗ Quang Vinh	26	8.456.330	522.385	8.978.715	735.200	8.243.515		676.000		8.919.515
638	HL-01000	Hoàng Văn Kiên	30	12.773.225	1.433.022	14.206.247	1.156.800	13.049.447				13.049.447
639	HL-01001	Phan Thị Quyên	26	7.983.591	504.486	8.488.077	633.900	7.854.177		520.000		8.374.177
640	HL-01002	Trần Văn Uy	24	18.030.603	1.110.162	19.140.765	1.322.100	17.818.665				17.818.665
641	HL-01003	Phạm Thị Hoa	4	1.354.226		1.354.226	13.500	1.340.726				1.340.726
642	HL-01003	Phạm Thị Hoa	26	7.064.770	770.696	7.835.466	667.200	7.168.266				7.168.266

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
643	HL-01005	Bùi Văn Hùng	24	16.596.518	2.008.769	18.605.287	1.647.800	16.957.487				16.957.487
644	HL-01006	Nguyễn Văn Luyện	30	17.326.338	1.224.846	18.551.184	851.900	17.699.284				17.699.284
645	HL-01010	Nguyễn Công Vân	26	18.040.765	1.139.323	19.180.088	1.098.300	18.081.788				18.081.788
646	HL-01011	Nguyễn Văn Lễ	26	5.772.065	632.231	6.404.296	746.800	5.657.496		676.000		6.333.496
647	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	19	5.757.879	1.181.863	6.939.742	632.900	6.306.842				6.306.842
648	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	1	430.624		430.624	4.300	426.324				426.324
649	HL-01013	Bùi Thị Hường	26	5.391.472	511.652	5.903.124	662.100	5.241.024		676.000		5.917.024
650	HL-01015	Hoàng Roãn Hải	25	19.059.028	1.779.322	20.838.350	2.114.900	18.723.450				18.723.450
651	HL-01016	Đinh Thị Hồng Hưng	30	8.820.821	864.514	9.685.335	727.600	8.957.735				8.957.735
652	HL-01017	Phạm Văn Thanh	30	27.790.420	3.261.672	31.052.092	1.446.000	29.606.092				29.606.092
653	HL-01018	Vũ Hồng Sửu	25	18.205.433	1.185.486	19.390.919	801.800	18.589.119				18.589.119
654	HL-01021	Phạm Đức Độ	22	10.147.710	591.538	10.739.248	811.900	9.927.348		52.000		9.979.348
655	HL-01022	Hoàng Chí Dũng	20	15.810.493	1.200.231	17.010.724	965.600	16.045.124				16.045.124
656	HL-01023	Hoàng Thị Cảnh	26	11.179.682	2.601.630	13.781.312	781.900	12.999.412	200.000	676.000		13.875.412
657	HL-01025	Bùi Huy Hoàng	24	13.960.923	1.454.257	15.415.180	1.060.700	14.354.480				14.354.480
658	HL-01026	Nguyễn Thị Đôi	27	8.069.509	556.730	8.626.239	717.000	7.909.239		702.000		8.611.239
659	HL-01027	Nguyễn Văn Duy	23	12.955.833	1.658.316	14.614.149	807.400	13.806.749				13.806.749
660	HL-01029	Lương Quang Tuệ	30	12.299.301	949.384	13.248.685	763.200	12.485.485				12.485.485
661	HL-01030	Vũ Hương Duyên	26	8.189.136	1.146.210	9.335.346	737.500	8.597.846		728.000		9.325.846
662	HL-01032	Nguyễn Tiến Lập	15	8.784.247	2.576.193	11.360.440	1.709.100	9.651.340				9.651.340
663	HL-01034	Nguyễn Quang Vinh	25	14.560.389	889.384	15.449.773	785.200	14.664.573				14.664.573
664	HL-01035	Nguyễn Thị Lan	24	8.696.928	593.945	9.290.873	797.400	8.493.473		624.000		9.117.473
665	HL-01036	Đỗ Văn Thuyên	21	12.284.857	1.200.231	13.485.088	979.900	12.505.188				12.505.188
666	HL-01037	Nguyễn Thị Thanh Nga	29	8.778.611	546.142	9.324.753	723.900	8.600.853				8.600.853
667	HL-01038	Nguyễn Trung Hiếu	26	11.069.472	451.000	11.520.472	688.900	10.831.572				10.831.572
668	HL-01040	Lê Thị Thanh Nguyệt	26	5.845.332	1.144.692	6.990.024	700.600	6.289.424		754.000		7.043.424
669	HL-01041	Lưu Cung Thăng	27	14.282.529	507.117	14.789.646	1.041.250	13.748.396				13.748.396
670	HL-01042	Trần Hồng Sơn	10	6.643.172	4.776.364	11.419.536	909.700	10.509.836				10.509.836
671	HL-01044	Nguyễn Thị Trang	30	6.956.237	424.168	7.380.405	638.800	6.741.605				6.741.605
672	HL-01046	Nguyễn Văn Lam	22	19.684.317	1.266.230	20.950.547	1.169.900	19.780.647				19.780.647
673	HL-01047	Ninh Văn Hòa	26	18.658.287	818.231	19.476.518	859.400	18.617.118		156.000		18.773.118
674	HL-01050	Lê Văn Nam			3.719.731	3.719.731	345.745	3.373.986				3.373.986
675	HL-01051	Đặng Văn Nhỏ	26	22.182.979	1.311.000	23.493.979	1.369.300	22.124.679				22.124.679
676	HL-01052	Hoàng Văn Thiện	25	27.061.147	1.731.982	28.793.129	1.194.400	27.598.729				27.598.729
677	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	30	10.572.349	879.204	11.451.553	717.600	10.733.953				10.733.953
678	HL-01058	Nguyễn Thị Tươi	30	13.267.571	548.999	13.816.570	741.300	13.075.270				13.075.270
679	HL-01059	Lê Phương Mai	26	7.610.925	532.040	8.142.965	725.500	7.417.465		676.000		8.093.465
680	HL-01060	Phạm Quốc Việt	29	14.358.376	847.461	15.205.837	1.233.600	13.972.237				13.972.237

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
681	HL-01061	Dương Thị Hường	30	8.329.268	438.212	8.767.480	1.141.200	7.626.280				7.626.280
682	HL-01062	Trần Đại Nghĩa	27	16.031.883	466.077	16.497.960	768.100	15.729.860				15.729.860
683	HL-01064	Phan Thị Quỳnh	27	6.395.039	430.564	6.825.603	640.800	6.184.803				6.184.803
684	HL-01065	Trương Thị Thanh Huyền	28	6.680.658	450.045	7.130.703	669.600	6.461.103				6.461.103
685	HL-01066	Lê Quang Phúc	27	17.526.934	1.259.993	18.786.927	1.652.500	17.134.427				17.134.427
686	HL-01067	Vũ Việt Kiên	30	15.357.200	1.465.384	16.822.584	798.900	16.023.684		234.000	100.000	16.357.684
687	HL-01070	Nguyễn Đức Hưng	24	26.185.631	1.805.308	27.990.939	1.063.800	26.927.139				26.927.139
688	HL-01071	Phạm Thị Thư	2	781.359		781.359	7.800	773.559				773.559
689	HL-01071	Phạm Thị Thư	26	7.254.826	433.045	7.687.871	640.400	7.047.471				7.047.471
690	HL-01072	Hoàng Văn Hoài	24	26.868.552	1.770.060	28.638.612	2.021.445	26.617.167				26.617.167
691	HL-01073	Phạm Thành La			601.077	601.077	61.000	540.077				540.077
692	HL-01075	Nguyễn Thị Hường	28	7.530.936	471.968	8.002.904	710.700	7.292.204				7.292.204
693	HL-01076	Phùng Thị Duyên	2	827.150		827.150	8.300	818.850				818.850
694	HL-01076	Phùng Thị Duyên	26	7.535.822	454.079	7.989.901	668.700	7.321.201				7.321.201
695	HL-01081	Nguyễn Thị Thu Hường	30	6.756.890	404.615	7.161.505	612.300	6.549.205		468.000		7.017.205
696	HL-01082	Trịnh Thị Thu Hà	30	9.127.601	523.125	9.650.726	699.600	8.951.126				8.951.126
697	HL-01083	Trần Văn Nga	26	22.533.357	1.656.716	24.190.073	1.476.300	22.713.773				22.713.773
698	HL-01086	Trần Văn Luận	27	17.687.395	1.200.231	18.887.626	2.484.400	16.403.226				16.403.226
699	HL-01087	Hoàng Minh Phước	30	14.794.882	489.384	15.284.266	783.500	14.500.766				14.500.766
700	HL-01090	Vũ Thị Thương	30	8.510.618	519.268	9.029.886	693.400	8.336.486				8.336.486
701	HL-01091	Hoàng Thị Sim	5	1.754.648		1.754.648	17.500	1.737.148				1.737.148
702	HL-01091	Hoàng Thị Sim	22	6.368.919	435.645	6.804.564	631.500	6.173.064				6.173.064
703	HL-01092	Trần Thị Thủy	29	8.453.405	772.733	9.226.138	711.900	8.514.238				8.514.238
704	HL-01093	Trần Thị Hương	26	5.845.332	985.538	6.830.870	699.000	6.131.870		728.000		6.859.870
705	HL-01094	Trịnh Thị Thương	26	6.036.496	846.763	6.883.259	667.100	6.216.159				6.216.159
706	HL-01096	Nguyễn Đình Thực	28	15.818.264	1.224.846	17.043.110	836.800	16.206.310				16.206.310
707	HL-01097	Trần Văn Văn	29	22.405.490	1.860.097	24.265.587	2.538.200	21.727.387				21.727.387
708	HL-01098	Bùi Thị Tuyết	29	7.757.440	550.848	8.308.288	713.800	7.594.488		754.000		8.348.488
709	HL-01099	Trần Xuân Hải			429.038	429.038	59.300	369.738				369.738
710	HL-01100	Vũ Trung Thành	30	16.062.416	700.231	16.762.647	1.224.425	15.538.222				15.538.222
711	HL-01102	Lê Duy Nam	29	18.990.105	504.846	19.494.951	2.330.400	17.164.551		754.000		17.918.551
712	HL-01105	Nguyễn Đăng Sáu	26	23.893.486	1.181.884	25.075.370	1.046.300	24.029.070				24.029.070
713	HL-01107	Trần Văn Bắc	22	13.926.017	1.200.231	15.126.248	2.198.800	12.927.448				12.927.448
714	HL-01109	Trần Văn Vàng	29	17.631.748	1.166.230	18.797.978	1.948.400	16.849.578				16.849.578
715	HL-01110	Nguyễn Văn Quân	8	2.371.416	106.500	2.477.916	79.800	2.398.116				2.398.116
716	HL-01111	Nguyễn Đức Sáng	21	9.358.837	2.199.007	11.557.844	1.411.100	10.146.744				10.146.744
717	HL-01114	Phạm Văn Kết	22	19.955.272	1.216.923	21.172.195	1.167.700	20.004.495				20.004.495
718	HL-01119	Trần Đức Tân	19	17.104.079	950.231	18.054.310	1.025.500	17.028.810				17.028.810

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
719	HL-01122	Lê Xuân Huỳnh	30	8.959.064	489.384	9.448.448	1.125.200	8.323.248				8.323.248
720	HL-01123	Nguyễn Trọng Hưng	26	8.456.330	477.154	8.933.484	733.400	8.200.084		624.000		8.824.084
721	HL-01124	Vũ Quang Khánh			3.683.346	3.683.346	837.010	2.846.336				2.846.336
722	HL-01127	Vũ Văn Toản	26	24.020.293	1.200.231	25.220.524	2.393.700	22.826.824				22.826.824
723	HL-01128	Tô Ích Hùng	26	14.177.879	1.166.230	15.344.109	887.800	14.456.309				14.456.309
724	HL-01129	Nguyễn Văn Quý	23	20.103.409	1.200.231	21.303.640	1.298.500	20.005.140				20.005.140
725	HL-01133	Nguyễn Văn Đại	24	25.101.177	1.200.231	26.301.408	2.058.500	24.242.908				24.242.908
726	HL-01134	Đỗ Văn Tĩnh	23	16.864.981	1.200.231	18.065.212	976.200	17.089.012				17.089.012
727	HL-01135	Phạm Văn Ngọ	24	17.987.683	1.200.231	19.187.914	1.900.400	17.287.514				17.287.514
728	HL-01139	Phạm Xuân Thủy	29	9.307.965	813.462	10.121.427	736.700	9.384.727				9.384.727
729	HL-01142	Lưu Xuân Hanh	30	16.924.552	1.213.462	18.138.014	2.316.900	15.821.114				15.821.114
730	HL-01144	Lê Chí Cầu	26	8.456.330	477.154	8.933.484	733.400	8.200.084		676.000		8.876.084
731	HL-01145	Lê Trọng Đạt	23	24.486.009	1.814.242	26.300.251	1.495.833	24.804.418				24.804.418
732	HL-01148	Phan Văn Liêm	25	16.266.385	1.137.119	17.403.504	1.080.500	16.323.004				16.323.004
733	HL-01150	Nguyễn Văn Như	25	17.478.878	1.121.933	18.600.811	981.500	17.619.311				17.619.311
734	HL-01153	Trần Văn Nam	21	16.762.331	2.635.116	19.397.447	1.231.500	18.165.947				18.165.947
735	HL-01155	Phạm Văn Hưng	24	22.878.105	1.648.845	24.526.950	2.240.300	22.286.650				22.286.650
736	HL-01156	Trần Văn Tính	9	9.485.272	4.768.116	14.253.388	1.704.325	12.549.063				12.549.063
737	HL-01157	Phan Văn Thắng	27	30.627.508	1.592.891	32.220.399	1.117.700	31.102.699				31.102.699
738	HL-01161	Lê Văn Thức	22	17.708.310	1.584.770	19.293.080	1.269.733	18.023.347				18.023.347
739	HL-01165	Bùi Văn Học	26	27.285.807	1.673.073	28.958.880	1.585.100	27.373.780				27.373.780
740	HL-01166	Lê Văn Mạnh			4.054.000	4.054.000	40.500	4.013.500				4.013.500
741	HL-01166	Lê Văn Mạnh	11	7.789.384	649.096	8.438.480	1.269.900	7.168.580				7.168.580
742	HL-01169	Bùi Văn Cường	22	17.907.378	1.266.230	19.173.608	1.426.100	17.747.508				17.747.508
743	HL-01171	Vũ Văn Tuấn	10	9.325.339	4.909.946	14.235.285	1.323.800	12.911.485				12.911.485
744	HL-01176	Trần Văn Doanh	23	24.827.716	1.584.534	26.412.250	1.798.500	24.613.750				24.613.750
745	HL-01177	Đoàn Văn Hoạt	26	26.008.879	1.650.945	27.659.824	1.475.425	26.184.399				26.184.399
746	HL-01179	Đỗ Đăng Tú	26	19.355.332	1.200.231	20.555.563	2.037.100	18.518.463				18.518.463
747	HL-01180	Nguyễn Văn Cường	25	21.935.361	1.866.385	23.801.746	1.893.900	21.907.846	300.000	416.000		22.623.846
748	HL-01182	Nguyễn Đình Văn	26	16.435.173	870.000	17.305.173	2.281.000	15.024.173				15.024.173
749	HL-01183	Trần Văn Hoài	24	14.033.893	1.200.231	15.234.124	947.800	14.286.324				14.286.324
750	HL-01184	Nguyễn Văn Lý	23	16.555.270	1.294.615	17.849.885	1.085.000	16.764.885				16.764.885
751	HL-01187	Phạm Văn Dương	24	24.932.717	1.860.770	26.793.487	1.970.300	24.823.187				24.823.187
752	HL-01188	Trần Đình Trình	22	20.452.041	2.967.999	23.420.040	4.171.500	19.248.540				19.248.540
753	HL-01191	Dương Văn Vinh	27	22.687.256	1.200.231	23.887.487	1.276.400	22.611.087				22.611.087
754	HL-01194	Trần Văn Ân	25	26.047.364	1.560.480	27.607.844	1.071.600	26.536.244				26.536.244
755	HL-01195	Nguyễn Văn Hinh	30	15.679.854	1.392.930	17.072.784	806.200	16.266.584				16.266.584
756	HL-01196	Nguyễn Văn Quý	25	12.219.414	870.000	13.089.414	738.800	12.350.614				12.350.614

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
757	HL-01205	Đỗ Hồng Quân	27	16.108.025	473.769	16.581.794	765.400	15.816.394				15.816.394
758	HL-01206	Nguyễn Đình Dung	25	22.606.451	1.552.461	24.158.912	1.178.900	22.980.012				22.980.012
759	HL-01208	Vũ Văn Chính	25	24.589.543	1.200.231	25.789.774	2.053.400	23.736.374				23.736.374
760	HL-01212	Vũ Văn Kiên	26	29.357.335	2.393.299	31.750.634	1.224.000	30.526.634				30.526.634
761	HL-01213	Nguyễn Phồn Thịnh	26	27.121.313	2.027.940	29.149.253	2.128.333	27.020.920				27.020.920
762	HL-01215	Trần Minh Hiện	27	27.252.913	1.347.011	28.599.924	1.020.400	27.579.524				27.579.524
763	HL-01216	Bùi Xuân Mờn	27	19.388.990	473.769	19.862.759	1.798.200	18.064.559				18.064.559
764	HL-01218	Phạm Đăng Công	28	20.263.219	1.458.354	21.721.573	2.580.700	19.140.873				19.140.873
765	HL-01221	Vũ Văn Chung	26	4.683.064	591.538	5.274.602	757.200	4.517.402		676.000		5.193.402
766	HL-01223	Trần Văn Thiện	27	22.687.256	1.200.231	23.887.487	1.034.400	22.853.087				22.853.087
767	HL-01225	Bùi Viết Thắng	25	17.128.197	1.266.230	18.394.427	918.300	17.476.127				17.476.127
768	HL-01227	Đỗ Văn Đồng	24	18.582.705	1.266.230	19.848.935	1.432.900	18.416.035				18.416.035
769	HL-01231	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	22	9.105.117	554.754	9.659.871	740.700	8.919.171		52.000		8.971.171
770	HL-01233	Nguyễn Văn Doanh	26	22.333.899	2.140.014	24.473.913	1.040.200	23.433.713				23.433.713
771	HL-01236	Phạm Hữu Đông	26	21.780.858	1.648.629	23.429.487	1.029.800	22.399.687				22.399.687
772	HL-01239	Nguyễn Văn Toản	23	17.582.778	1.562.204	19.144.982	986.900	18.158.082				18.158.082
773	HL-01242	Nguyễn Trung Hiếu	25	21.656.882	3.391.769	25.048.651	1.834.300	23.214.351	300.000	52.000		23.566.351
774	HL-01243	Nguyễn Ngọc Hà	26	8.189.136	1.811.538	10.000.674	1.186.500	8.814.174		260.000		9.074.174
775	HL-01244	Vũ Thu Hằng	26	8.456.330	538.137	8.994.467	734.000	8.260.467		676.000		8.936.467
776	HL-01246	Trần Văn Thương	23	22.296.192	1.731.545	24.027.737	1.846.400	22.181.337				22.181.337
777	HL-01249	Lương Thị Đào	23	8.427.378	466.778	8.894.156	677.700	8.216.456				8.216.456
778	HL-01250	Đào Thế Dương	26	9.975.960	905.848	10.881.808	744.300	10.137.508				10.137.508
779	HL-01251	Phạm Thế Hiển	4	2.889.873	4.569.923	7.459.796	1.169.900	6.289.896		104.000		6.393.896
780	HL-01252	Vũ Xuân Kiểm	28	26.568.283	1.706.539	28.274.822	3.578.200	24.696.622				24.696.622
781	HL-01257	Hoàng Trung Chiến	23	18.753.101	1.428.451	20.181.552	997.300	19.184.252				19.184.252
782	HL-01260	Lê Hoàng Việt	26	9.099.407	477.154	9.576.561	739.900	8.836.661		52.000		8.888.661
783	HL-01261	Trần Văn Dũng	24	7.770.356	463.077	8.233.433	1.181.900	7.051.533		624.000		7.675.533
784	HL-01263	Nguyễn Văn Khương	26	16.780.216	1.121.065	17.901.281	1.913.500	15.987.781				15.987.781
785	Hl-01264	Phạm Văn Tuyến	28	17.594.078	1.166.230	18.760.308	922.000	17.838.308				17.838.308
786	HL-01265	Đào Thị Hiền	28	6.674.581	453.696	7.128.277	669.600	6.458.677				6.458.677
787	HL-01266	Phạm Thị Duyên	24	6.342.352	431.184	6.773.536	631.200	6.142.336				6.142.336
788	HL-01266	Phạm Thị Duyên	3	1.138.914		1.138.914	11.400	1.127.514				1.127.514
789	HL-01267	Phạm Ngọc Ánh	30	11.589.952	786.077	12.376.029	1.526.900	10.849.129				10.849.129
790	HL-01269	Lê Minh Thuấn	27	19.762.756	1.296.236	21.058.992	841.300	20.217.692				20.217.692
791	HL-01271	Trịnh Văn Công	9	2.994.469	4.072.461	7.066.930	1.201.400	5.865.530				5.865.530
792	HL-01272	Lã Văn Anh	26	27.000.288	1.546.388	28.546.676	1.581.000	26.965.676				26.965.676
793	HL-01273	Phạm Văn Đệ	25	17.970.199	1.266.230	19.236.429	1.426.800	17.809.629				17.809.629
794	HL-01275	Phạm Văn Duyền	23	22.876.044	1.493.514	24.369.558	1.539.200	22.830.358				22.830.358

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
795	HL-01277	Trần Văn Lanh	20	15.016.486	1.266.230	16.282.716	2.064.200	14.218.516				14.218.516
796	HL-01281	Phạm Văn Tuất	27	30.627.508	1.592.891	32.220.399	1.517.700	30.702.699				30.702.699
797	HL-01284	Phạm Văn Quang	23	8.702.554	634.847	9.337.401	1.070.500	8.266.901		338.000		8.604.901
798	HL-01297	Trần Văn Thiện			4.225.730	4.225.730	837.800	3.387.930				3.387.930
799	HL-01298	Nguyễn Văn Nguyên	23	21.198.301	1.200.231	22.398.532	2.017.500	20.381.032				20.381.032
800	HL-01299	Nguyễn Văn Thiện	23	19.350.475	1.266.230	20.616.705	2.135.100	18.481.605				18.481.605
801	HL-01300	Nguyễn Xuân Khu	26	8.728.377	473.769	9.202.146	691.600	8.510.546				8.510.546
802	HL-01301	Từ Thị Choong	29	6.790.045	449.209	7.239.254	670.700	6.568.554				6.568.554
803	HL-01302	Hoàng Văn Quân	30	22.127.561	889.384	23.016.945	1.660.900	21.356.045				21.356.045
804	HL-01303	Nguyễn Như Dũng	28	14.538.828	907.436	15.446.264	785.200	14.661.064				14.661.064
805	HL-01308	Trần Văn Thành	25	24.923.659	5.108.153	30.031.812	2.006.800	28.025.012				28.025.012
806	HL-01311	Nguyễn Văn Trưởng	24	20.456.913	2.163.758	22.620.671	1.300.700	21.319.971				21.319.971
807	HL-01316	Trần Hữu Dương	26	9.513.443	1.285.616	10.799.059	698.400	10.100.659		156.000		10.256.659
808	HL-01318	Bùi Ngọc Thắng	30	13.123.921	970.410	14.094.331	2.244.400	11.849.931		624.000		12.473.931
809	HL-01319	Đỗ Thành Sơn	26	11.705.133	2.500.308	14.205.441	913.100	13.292.341	200.000	286.000		13.778.341
810	HL-01322	Tô Duy Sỹ	27	9.475.645	2.108.665	11.584.310	759.900	10.824.410	200.000	546.000		11.570.410
811	HL-01323	Phạm Văn Hải	27	17.903.732	870.000	18.773.732	1.105.933	17.667.799				17.667.799
812	HL-01324	Nguyễn Văn Sơn	9	9.504.280	3.270.456	12.774.736	1.108.100	11.666.636				11.666.636
813	HL-01327	Mai Văn Đức	26	24.666.038	1.627.674	26.293.712	3.562.900	22.730.812				22.730.812
814	HL-01328	Lê Xuân Quỳnh	27	26.917.140	1.683.376	28.600.516	1.517.500	27.083.016				27.083.016
815	HL-01331	Bùi Văn Điểm	26	6.645.881	1.371.423	8.017.304	875.700	7.141.604				7.141.604
816	HL-01332	Đỗ Thị Thu Thảo	24	8.696.928	604.407	9.301.335	737.100	8.564.235		624.000		9.188.235
817	HL-01333	Nguyễn Văn Thoản	24	7.184.992	1.670.462	8.855.454	952.700	7.902.754		624.000	150.000	8.676.754
818	HL-01334	Nguyễn Tiến Văn	26	10.147.710	1.771.962	11.919.672	763.300	11.156.372		104.000		11.260.372
819	HL-01335	Nguyễn Thị Nhung	26	6.072.958	847.026	6.919.984	667.500	6.252.484				6.252.484
820	HL-01336	Phạm Mạnh Hà	19	11.817.839	652.758	12.470.597	1.260.200	11.210.397				11.210.397
821	HL-01338	Phạm Đình Quân	26	16.785.418	473.769	17.259.187	1.154.200	16.104.987				16.104.987
822	HL-01342	Nguyễn Quang Duẩn	25	27.877.983	1.200.231	29.078.214	3.086.300	25.991.914				25.991.914
823	HL-01343	Nguyễn Đình Thơm			4.747.154	4.747.154	1.026.315	3.720.839				3.720.839
824	HL-01345	Bùi Văn Tiến	27	16.283.385	401.462	16.684.847	769.900	15.914.947				15.914.947
825	HL-01346	Vũ Huy Duẩn	30	17.400.091	866.077	18.266.168	1.785.800	16.480.368				16.480.368
826	HL-01349	Đào Đức Trung	23	17.105.080	2.222.616	19.327.696	988.800	18.338.896				18.338.896
827	HL-01353	Phạm Văn Quỳnh	20	18.185.929	2.013.808	20.199.737	1.847.000	18.352.737				18.352.737
828	HL-01354	Bùi Văn Hiên	27	29.307.177	1.200.231	30.507.408	1.100.600	29.406.808				29.406.808
829	HL-01358	Võ Thành Chung	27	29.479.535	1.578.174	31.057.709	1.106.100	29.951.609				29.951.609
830	HL-01361	Nguyễn Cao Thắng	25	27.619.905	1.768.836	29.388.741	1.089.400	28.299.341				28.299.341
831	HL-01363	Phạm Văn Luân	27	21.663.580	1.200.231	22.863.811	2.024.100	20.839.711				20.839.711
832	HL-01366	Vũ Thị Hiền	12	2.702.243	217.648	2.919.891	1.015.700	1.904.191				1.904.191

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
833	HL-01369	Vi Thị Hường	28	6.616.850	449.617	7.066.467	669.000	6.397.467				6.397.467
834	HL-01370	Nguyễn Thị Thùy	26	7.218.474	457.364	7.675.838	675.100	7.000.738				7.000.738
835	HL-01376	Lê Văn Tú	7	4.893.686	4.107.270	9.000.956	725.500	8.275.456				8.275.456
836	HL-01379	Nguyễn Văn Hải			4.498.346	4.498.346	779.400	3.718.946				3.718.946
837	HL-01381	Trần Văn Bình	25	27.065.468	1.823.421	28.888.889	1.324.800	27.564.089				27.564.089
838	HL-01385	Đỗ Thị Vân Anh	24	8.696.928	1.204.407	9.901.335	743.100	9.158.235	100.000	624.000	200.000	10.082.235
839	HL-01389	Nguyễn Thị Thúy	26	10.160.214	2.592.041	12.752.255	771.600	11.980.655	200.000	468.000		12.648.655
840	HL-01390	Nguyễn Văn Thể	30	18.198.312	1.201.770	19.400.082	838.100	18.561.982				18.561.982
841	HL-01391	Trần Thị Lan Hương	29	6.714.082	448.718	7.162.800	669.900	6.492.900				6.492.900
842	HL-01392	Đỗ Văn Hưởng	26	10.147.710	610.846	10.758.556	812.100	9.946.456		468.000		10.414.456
843	HL-01395	Cù Như Quyền	26	15.456.500	2.677.346	18.133.846	2.023.033	16.110.813	400.000	286.000		16.796.813
844	HL-01396	Nguyễn Kim Cương	22	13.069.055	2.336.041	15.405.096	1.310.000	14.095.096	300.000			14.395.096
845	HL-01397	Lê Duy Dũng	24	21.494.387	1.589.404	23.083.791	2.662.940	20.420.851				20.420.851
846	HL-01399	Đỗ Duy Toàn	26	13.069.055	2.678.153	15.747.208	1.241.300	14.505.908	300.000	572.000		15.377.908
847	HL-01404	Đặng Mạnh Tuấn	26	7.614.920	362.384	7.977.304	620.500	7.356.804				7.356.804
848	HL-01411	Cù Quốc Hoàn	9	6.185.701	425.154	6.610.855	66.100	6.544.755				6.544.755
849	HL-01411	Cù Quốc Hoàn	21	9.427.515	692.590	10.120.105	736.700	9.383.405				9.383.405
850	HL-01412	Nguyễn Văn Anh	18	9.657.001	671.623	10.328.624	1.416.440	8.912.184				8.912.184
851	HL-01413	Nguyễn Tuấn Đạt	25	19.134.203	1.200.231	20.334.434	2.804.800	17.529.634				17.529.634
852	HL-01417	Đào Văn Kỳ	30	14.650.768	405.308	15.056.076	748.900	14.307.176				14.307.176
853	HL-01418	Lê Đình Nghĩa	25	23.708.012	766.230	24.474.242	1.258.100	23.216.142				23.216.142
854	HL-01419	Lường Huy Tới	25	24.663.804	1.693.635	26.357.439	1.725.000	24.632.439				24.632.439
855	HL-01425	Nguyễn Văn Thắng	28	26.869.428	2.105.462	28.974.890	2.245.600	26.729.290	300.000	728.000		27.757.290
856	HL-01427	Trần Quang Tiến	25	22.671.696	3.318.186	25.989.882	2.215.800	23.774.082	300.000	52.000		24.126.082
857	HL-01428	Hà Văn Mậu	27	17.188.253	2.105.462	19.293.715	1.848.800	17.444.915	300.000	702.000		18.446.915
858	HL-01429	Vũ Văn Pha Bình	26	23.671.547	3.830.423	27.501.970	1.430.900	26.071.070	300.000	390.000		26.761.070
859	HL-01430	Phó Đức Châm	26	9.380.881	964.958	10.345.839	808.000	9.537.839	200.000			9.737.839
860	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	7	6.634.077	695.725	7.329.802	73.300	7.256.502				7.256.502
861	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	18	12.404.342	1.296.809	13.701.151	932.500	12.768.651				12.768.651
862	HL-01433	Bùi Ngọc Bá	23	23.651.646	1.969.711	25.621.357	1.162.700	24.458.657				24.458.657
863	HL-01435	Trương Văn Phúc	26	17.810.126	1.250.193	19.060.319	1.685.900	17.374.419				17.374.419
864	HL-01436	Phạm Văn Lập	4	2.172.124	5.915.077	8.087.201	818.700	7.268.501				7.268.501
865	HL-01437	Nguyễn Quang Hùng	27	20.704.547	1.252.256	21.956.803	855.100	21.101.703				21.101.703
866	HL-01438	Dương Văn Quân	27	18.177.962	1.213.462	19.391.424	860.300	18.531.124				18.531.124
867	HL-01439	Phạm Văn Long	28	17.190.788	893.462	18.084.250	1.095.300	16.988.950				16.988.950
868	HL-01444	Đặng Văn Danh	25	25.535.198	1.642.736	27.177.934	4.067.300	23.110.634				23.110.634
869	HL-01446	Bùi Văn Phất	26	20.516.862	2.035.772	22.552.634	1.021.000	21.531.634				21.531.634
870	HL-01447	Nguyễn Văn Chung	27	16.517.161	1.100.231	17.617.392	1.347.683	16.269.709				16.269.709

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
871	HL-01448	Vũ Như Giang	26	22.042.271	1.703.885	23.746.156	1.144.000	22.602.156				22.602.156
872	HL-01449	Nguyễn Văn Thủy	27	22.150.526	1.200.231	23.350.757	1.336.200	22.014.557				22.014.557
873	HL-01452	Phạm Văn Tưởng	26	28.633.116	2.368.651	31.001.767	2.247.300	28.754.467				28.754.467
874	HL-01455	Triệu Duy Dũng	25	22.688.627	1.684.009	24.372.636	1.150.200	23.222.436				23.222.436
875	HL-01456	Trần Sỹ Mạnh	27	13.383.908	466.077	13.849.985	741.600	13.108.385				13.108.385
876	HL-01458	Trần Đình Tiến	23	12.803.553	1.591.092	14.394.645	1.550.400	12.844.245				12.844.245
877	HL-01459	Phạm Đức Dưỡng	8	6.890.831	517.382	7.408.213	129.100	7.279.113				7.279.113
878	HL-01460	Đào Văn Tới	29	17.322.632	870.000	18.192.632	789.800	17.402.832				17.402.832
879	HL-01461	Ôn Vi Hiền	26	16.936.326	1.163.493	18.099.819	788.900	17.310.919				17.310.919
880	HL-01462	Nguyễn Sỹ Thơ	27	19.951.573	1.215.745	21.167.318	1.619.600	19.547.718				19.547.718
881	HL-01463	Mạc Đình Cảnh	24	25.232.445	2.286.028	27.518.473	2.181.700	25.336.773				25.336.773
882	HL-01464	Ngô Quang Khải	25	24.223.613	1.664.066	25.887.679	1.599.500	24.288.179				24.288.179
883	HL-01465	Nguyễn Văn Vương	23	22.612.677	2.232.475	24.845.152	1.155.000	23.690.152				23.690.152
884	HL-01466	Trần Tất Kiên	24	21.939.538	1.590.468	23.530.006	1.172.600	22.357.406				22.357.406
885	HL-01468	Nguyễn Văn Giáp	22	16.429.526	1.200.231	17.629.757	1.715.400	15.914.357				15.914.357
886	HL-01469	Nguyễn Văn Hay	26	26.614.386	1.678.130	28.292.516	2.689.400	25.603.116				25.603.116
887	HL-01473	Đặng Văn Tiến	24	24.783.988	1.907.843	26.691.831	1.173.400	25.518.431				25.518.431
888	HL-01474	Bùi Văn Hiền	27	16.158.711	1.187.823	17.346.534	1.215.000	16.131.534				16.131.534
889	HL-01476	Vũ Hữu Cảnh	30	24.147.671	1.288.460	25.436.131	3.862.300	21.573.831				21.573.831
890	HL-01477	Tạ Thị Thanh Vân	29	6.732.313	448.836	7.181.149	670.100	6.511.049				6.511.049
891	HL-01478	Trần Thị Liên	29	9.021.356	600.554	9.621.910	755.400	8.866.510		728.000		9.594.510
892	HL-01479	Trần Công Minh	25	9.486.938	820.692	10.307.630	764.400	9.543.230		234.000		9.777.230
893	HL-01480	Phạm Trung Kiên	26	7.046.079	462.385	7.508.464	711.800	6.796.664		676.000		7.472.664
894	HL-01481	Đỗ Văn Cương	26	9.386.105	632.231	10.018.336	783.000	9.235.336		676.000	650.000	10.561.336
895	HL-01483	Trần Thanh Xuân	26	6.919.822	3.087.557	10.007.379	649.100	9.358.279		676.000		10.034.279
896	HL-01484	Nguyễn Văn Thủy	30	16.324.406	700.231	17.024.637	965.700	16.058.937				16.058.937
897	HL-01486	Nguyễn Thị Minh	26	6.135.860	443.788	6.579.648	656.200	5.923.448		676.000		6.599.448
898	HL-01487	Vũ Mạnh Tuyến	30	14.209.585	2.756.739	16.966.324	810.300	16.156.024				16.156.024
899	HL-01488	Phạm Văn Đô	25	15.690.943	1.119.713	16.810.656	963.600	15.847.056				15.847.056
900	HL-01489	Trịnh Quốc Tiệp	29	15.918.873	615.384	16.534.257	1.285.000	15.249.257				15.249.257
901	HL-01490	Trương Văn Thành	24	8.699.168	500.185	9.199.353	722.700	8.476.653				8.476.653
902	HL-01491	Vũ Đức Mạnh	30	8.660.428	489.384	9.149.812	722.200	8.427.612		780.000	150.000	9.357.612
903	HL-01493	Phạm Hoàng Trung	30	15.546.775	946.919	16.493.694	1.600.400	14.893.294				14.893.294
904	HL-01494	Phạm Xuân Trường	30	16.988.459	914.555	17.903.014	1.614.500	16.288.514				16.288.514
905	HL-01495	Bùi Văn Ngạn	27	12.976.388	505.496	13.481.884	765.500	12.716.384				12.716.384
906	HL-01497	Nguyễn Hải Vịnh	16	7.661.745	481.814	8.143.559	1.062.900	7.080.659				7.080.659
907	HL-01498	Phạm Văn Ngân	29	15.315.120	912.477	16.227.597	797.800	15.429.797				15.429.797
908	HL-01501	Vũ Ngọc Sinh	30	9.846.100	489.384	10.335.484	734.100	9.601.384		780.000	150.000	10.531.384

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
909	HL-01502	Nguyễn Đình Luận	26	11.831.666	504.074	12.335.740	754.100	11.581.640				11.581.640
910	HL-01503	Trần Văn Cường	27	9.712.944	477.769	10.190.713	734.200	9.456.513		260.000		9.716.513
911	HL-01505	Hoàng Xuân Phi	26	10.721.446	502.696	11.224.142	742.900	10.481.242				10.481.242
912	HL-01507	Nguyễn Tư Thành	24	8.858.891	489.384	9.348.275	724.200	8.624.075		208.000		8.832.075
913	HL-01509	Bùi Văn Đoàn	14	5.972.739	3.379.954	9.352.693	724.200	8.628.493				8.628.493
914	HL-01510	Vũ Văn Chính	30	14.525.116	766.230	15.291.346	1.874.300	13.417.046				13.417.046
915	HL-01512	Phạm Đức Cường	29	16.489.415	913.935	17.403.350	1.809.500	15.593.850				15.593.850
916	HL-01515	Trương Minh Hải	29	9.562.177	443.693	10.005.870	677.200	9.328.670				9.328.670
917	HL-01517	Phạm Văn Trọng	26	8.456.330	526.000	8.982.330	794.300	8.188.030		26.000		8.214.030
918	HL-01519	Nguyễn Thị Diệu	30	9.012.309	545.711	9.558.020	726.300	8.831.720				8.831.720
919	HL-01521	Nguyễn Ngọc Hà	28	7.544.290	443.693	7.987.983	657.000	7.330.983				7.330.983
920	HL-01522	Đỗ Văn Huấn	13	3.051.274	2.386.307	5.437.581	685.100	4.752.481				4.752.481
921	HL-01523	Lê Văn Chuyền	15	10.688.845	1.131.993	11.820.838	1.942.033	9.878.805				9.878.805
922	HL-01526	Đoàn Thanh Tùng	23	21.635.615	1.315.408	22.951.023	1.264.233	21.686.790				21.686.790
923	HL-01527	Hoàng Văn Thanh	26	7.046.079	718.423	7.764.502	760.400	7.004.102		676.000		7.680.102
924	HL-01535	Dương Văn Tiến	26	19.256.599	929.038	20.185.637	1.258.400	18.927.237				18.927.237
925	HL-01546	Đoàn Duy Hải	26	9.099.407	652.308	9.751.715	868.500	8.883.215		52.000		8.935.215
926	HL-01552	Trần Văn Đạt	29	10.966.656	883.616	11.850.272	726.400	11.123.872				11.123.872
927	HL-01553	Nguyễn Anh Tuấn	30	19.483.506	1.248.564	20.732.070	1.288.800	19.443.270				19.443.270
928	HL-01555	Phạm Văn Phú	27	15.143.316	870.000	16.013.316	1.768.000	14.245.316				14.245.316
929	HL-01556	Đỗ Trọng Thể	26	21.686.572	1.207.081	22.893.653	2.942.400	19.951.253				19.951.253
930	HL-01561	Bùi Quang Dũng	29	6.860.158	489.384	7.349.542	704.200	6.645.342				6.645.342
931	HL-01563	Đoàn Ngọc Tiến	18	5.854.382	739.693	6.594.075	995.000	5.599.075		468.000		6.067.075
932	HL-01566	Nguyễn Như Tiến	21	17.022.923	1.205.608	18.228.531	1.027.300	17.201.231				17.201.231
933	HL-01567	Vũ Xuân Trường	27	25.384.398	1.635.409	27.019.807	1.938.600	25.081.207				25.081.207
934	HL-01568	Nguyễn Văn Thân	25	26.519.714	1.606.226	28.125.940	1.015.700	27.110.240				27.110.240
935	HL-01569	Trần Văn Nhật	20	20.426.172	2.233.412	22.659.584	1.162.700	21.496.884				21.496.884
936	HL-01570	Cù Quốc Sơn	23	22.527.771	1.656.619	24.184.390	2.787.200	21.397.190				21.397.190
937	HL-01572	Vũ Văn Mạnh	28	19.382.640	1.190.296	20.572.936	940.100	19.632.836				19.632.836
938	HL-01576	Nguyễn Đình Hà	19	14.964.628	2.260.268	17.224.896	1.696.600	15.528.296				15.528.296
939	HL-01581	Nguyễn Văn Định	25	24.795.185	1.943.077	26.738.262	1.713.300	25.024.962	300.000	650.000		25.974.962
940	HL-01584	Trần Công Hậu	30	12.299.301	513.615	12.812.916	1.287.300	11.525.616				11.525.616
941	HL-01585	Trần Anh Cường	29	7.797.047	489.384	8.286.431	713.600	7.572.831				7.572.831
942	HL-01586	Vũ Hải Biên	29	16.493.894	1.100.231	17.594.125	2.041.400	15.552.725				15.552.725
943	HL-01587	Hoàng Ngọc Toán	23	12.788.263	922.411	13.710.674	2.819.900	10.890.774				10.890.774
944	HL-01590	Từ Trung Thùy	26	5.151.370	473.616	5.624.986	646.600	4.978.386		208.000		5.186.386
945	HL-01591	Kiều Đức An	27	8.762.930	1.686.384	10.449.314	735.200	9.714.114				9.714.114
946	HL-01594	Lê Văn Đường	26	16.345.264	473.769	16.819.033	767.800	16.051.233				16.051.233

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
947	HL-01597	Nguyễn Đức Cương	30	10.371.213	466.077	10.837.290	711.500	10.125.790				10.125.790
948	HL-01599	Hoàng Văn Linh	26	7.610.925	536.462	8.147.387	725.600	7.421.787		156.000		7.577.787
949	HL-01605	Nguyễn Văn Hiền	27	21.907.741	1.580.490	23.488.231	1.273.500	22.214.731				22.214.731
950	HL-01608	Trần Văn Đạt	29	15.769.830	1.350.000	17.119.830	1.087.100	16.032.730				16.032.730
951	HL-01610	Thân Văn Diện	25	15.901.651	867.205	16.768.856	1.057.200	15.711.656				15.711.656
952	HL-01612	Nguyễn Văn Quản	29	19.704.036	1.100.077	20.804.113	1.289.500	19.514.613				19.514.613
953	HL-01614	Phạm Văn Thuấn	26	14.562.270	870.000	15.432.270	762.200	14.670.070				14.670.070
954	HL-01620	Hoàng Văn Huy	30	13.075.802	1.449.384	14.525.186	1.576.000	12.949.186				12.949.186
955	HL-01625	Phùng Văn Lợi	20	12.897.341	1.276.612	14.173.953	1.695.300	12.478.653				12.478.653
956	HL-01628	Bùi Ngọc Nam	24	20.167.815	1.266.230	21.434.045	1.132.700	20.301.345				20.301.345
957	HL-01634	Nguyễn Ngọc Hà	27	18.944.600	818.231	19.762.831	1.362.200	18.400.631		130.000		18.530.631
958	HL-01635	Lê Xuân Trường	26	8.617.196	777.847	9.395.043	683.400	8.711.643		260.000		8.971.643
959	HL-01638	Đặng Công Vinh	21	19.055.462	1.797.452	20.852.914	1.860.899	18.992.015				18.992.015
960	HL-01640	Lê Tuấn Anh	26	11.705.133	2.038.308	13.743.441	908.400	12.835.041	200.000	52.000		13.087.041
961	HL-01645	Trần Văn Tuấn	22	20.463.924	2.012.653	22.476.577	2.235.200	20.241.377				20.241.377
962	HL-01648	Vũ Công Định	26	16.234.347	890.157	17.124.504	779.100	16.345.404				16.345.404
963	HL-01649	Trần Văn Quân	22	16.695.863	1.266.230	17.962.093	1.264.000	16.698.093				16.698.093
964	HL-01662	Mai Văn Chung	26	13.311.633	473.769	13.785.402	737.500	13.047.902				13.047.902
965	HL-01663	Lê Mai Sinh	25	13.347.560	818.231	14.165.791	1.334.900	12.830.891				12.830.891
966	HL-01664	Trần Huy Thanh	26	5.845.332	967.615	6.812.947	727.300	6.085.647		624.000		6.709.647
967	HL-01672	Bùi Quang Tân	26	25.137.485	1.701.843	26.839.328	1.355.800	25.483.528				25.483.528
968	HL-01673	Lê Văn Quang	25	23.882.901	1.680.102	25.563.003	1.376.000	24.187.003				24.187.003
969	HL-01676	Cao Văn Dương	26	22.533.357	1.663.024	24.196.381	1.263.425	22.932.956				22.932.956
970	HL-01681	Trần Văn Hải	23	19.280.365	1.763.845	21.044.210	944.800	20.099.410				20.099.410
971	HL-01682	Nguyễn Văn Đại	25	23.397.867	1.746.230	25.144.097	2.600.300	22.543.797				22.543.797
972	HL-01686	Lê Đức Khoản	26	16.294.461	1.266.230	17.560.691	1.099.000	16.461.691				16.461.691
973	HL-01687	Nguyễn Bá Lương	27	12.976.388	459.805	13.436.193	711.500	12.724.693				12.724.693
974	HL-01697	Nguyễn Như Tuấn	29	16.404.151	942.385	17.346.536	969.000	16.377.536				16.377.536
975	HL-01698	Phạm Văn Khánh	28	29.235.733	1.266.230	30.501.963	1.539.400	28.962.563				28.962.563
976	HL-01700	Lê Thị Thùy	26	7.198.518	661.769	7.860.287	798.300	7.061.987		676.000		7.737.987
977	HL-01701	Trần Thị Thu Thương	2	434.521		434.521	4.300	430.221				430.221
978	HL-01701	Trần Thị Thu Thương	28	5.404.027	434.568	5.838.595	647.200	5.191.395		728.000		5.919.395
979	HL-01702	Trung Thị Lương	19	3.602.514	390.923	3.993.437	39.900	3.953.537				3.953.537
980	HL-01702	Trung Thị Lương	11	4.505.968	62.601	4.568.569	634.500	3.934.069				3.934.069
981	HL-01704	Hoàng Thị Thuận	26	5.141.045	483.678	5.624.723	621.200	5.003.523		676.000		5.679.523
982	HL-01707	Phạm Thị Hương Thơm	27	8.490.559	541.826	9.032.385	721.000	8.311.385		442.000		8.753.385
983	HL-01709	Nguyễn Thị Hòa	24	7.969.690	1.209.917	9.179.607	694.900	8.484.707		260.000		8.744.707
984	HL-01716	Lường Huy Tý	19	13.391.554	1.210.991	14.602.545	1.309.725	13.292.820				13.292.820

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
985	HL-01718	Nguyễn Trọng Lâm	23	23.110.935	1.666.725	24.777.660	1.851.068	22.926.592				22.926.592
986	HL-01720	Phạm Đăng Dưỡng	26	25.465.934	2.027.535	27.493.469	1.509.300	25.984.169				25.984.169
987	HL-01721	Nguyễn Văn Sự	25	25.347.513	1.705.483	27.052.996	1.720.200	25.332.796				25.332.796
988	HL-01723	Bùi Văn Chuyền	26	20.364.511	1.266.230	21.630.741	950.700	20.680.041				20.680.041
989	HL-01731	Nguyễn Như Tiến	25	13.539.507	1.680.656	15.220.163	886.600	14.333.563				14.333.563
990	HL-01734	Bùi Hồng Quang	7	4.319.393	323.660	4.643.053	468.060	4.174.993				4.174.993
991	HL-01735	Vũ Văn Linh	17	11.968.427	1.020.010	12.988.437	913.800	12.074.637				12.074.637
992	HL-01741	Lê Đình Nhân	26	22.771.169	1.266.230	24.037.399	1.533.800	22.503.599				22.503.599
993	HL-01745	Nguyễn Văn Phóng	25	20.859.632	1.266.230	22.125.862	955.700	21.170.162				21.170.162
994	HL-01746	Cao Văn Được	25	17.717.116	1.200.231	18.917.347	1.484.700	17.432.647				17.432.647
995	HL-01759	Nguyễn Tiến Hiến	23	13.329.864	886.550	14.216.414	750.100	13.466.314				13.466.314
996	HL-01761	Phan Văn Hùng	26	20.566.536	1.266.230	21.832.766	952.700	20.880.066				20.880.066
997	HL-01762	Nguyễn Tuấn Anh	11	8.994.249	1.172.093	10.166.342	1.336.100	8.830.242				8.830.242
998	HL-01767	Phạm Văn Bách	30	15.812.932	889.633	16.702.565	1.082.900	15.619.665				15.619.665
999	HL-01770	Nguyễn Thị Hương	24	8.456.330	718.373	9.174.703	862.700	8.312.003		572.000		8.884.003
1000	HL-01771	Nguyễn Hạnh Lâm	18	8.456.330	2.812.264	11.268.594	969.600	10.298.994		312.000		10.610.994
1001	HL-01772	Dương Duy Đức	26	18.646.135	1.996.154	20.642.289	3.963.300	16.678.989	400.000			17.078.989
1002	HL-01776	Hoàng Thị Thịnh	24	10.388.308	661.006	11.049.314	881.500	10.167.814		624.000		10.791.814
1003	HL-01780	Nguyễn Văn Tiện	24	7.770.356	1.433.769	9.204.125	724.300	8.479.825		624.000		9.103.825
1004	HL-01789	Nguyễn Văn Hà	26	7.046.079	462.385	7.508.464	685.800	6.822.664		676.000		7.498.664
1005	HL-01792	Nguyễn Viết Ninh	26	7.046.079	462.385	7.508.464	685.800	6.822.664		676.000		7.498.664
1006	HL-01793	Nguyễn Đình Luyện	26	15.738.602	2.016.039	17.754.641	1.333.400	16.421.241	300.000			16.721.241
1007	HL-01798	Bùi Văn Tần	28	15.813.243	530.193	16.343.436	828.000	15.515.436				15.515.436
1008	HL-01799	Trần Thị Nữ Hoàng	26	8.664.441	4.861.809	13.526.250	839.800	12.686.450	200.000	312.000		13.198.450
1009	HL-01801	Hoàng Thế Lương	26	5.619.676	591.538	6.211.214	766.600	5.444.614		338.000		5.782.614
1010	HL-01802	Nguyễn Thị Bình	26	8.098.776	484.713	8.583.489	685.400	7.898.089				7.898.089
1011	HL-01803	Nguyễn Thị Lan Hương	17	8.696.928	2.217.180	10.914.108	880.100	10.034.008		442.000		10.476.008
1012	HL-01804	Nguyễn Thị Nga	26	7.982.443	975.413	8.957.856	860.600	8.097.256	200.000	702.000		8.999.256
1013	HL-01805	Hoàng Văn Khiến	26	5.912.895	669.692	6.582.587	719.800	5.862.787		26.000		5.888.787
1014	HL-01806	Đoàn Mạnh Hùng	26	13.069.055	2.495.308	15.564.363	1.811.500	13.752.863	300.000	78.000		14.130.863
1015	HL-01807	Phạm Tiến Trung	28	10.215.998	523.731	10.739.729	827.100	9.912.629				9.912.629
1016	HL-01808	Nguyễn Trung Vinh	26	8.537.080	652.308	9.189.388	862.900	8.326.488		26.000		8.352.488
1017	HL-01809	Nguyễn Văn Hà	24	14.313.114	893.462	15.206.576	787.600	14.418.976				14.418.976
1018	HL-01810	Nguyễn Bá Trường	27	19.280.158	1.743.616	21.023.774	2.467.100	18.556.674	400.000			18.956.674
1019	HL-01814	Nguyễn Minh Đức	26	8.138.091	462.385	8.600.476	811.100	7.789.376				7.789.376
1020	HL-01815	Trần Anh Quý	27	11.960.164	489.384	12.449.548	755.200	11.694.348				11.694.348
1021	HL-01817	Trần Thị Thúy	26	7.724.352	482.012	8.206.364	681.700	7.524.664		676.000		8.200.664
1022	HL-01819	Nguyễn Thị Hồng Vân	30	8.541.677	542.769	9.084.446	721.500	8.362.946		780.000		9.142.946

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1023	HL-01821	Nguyễn Văn Điệp	25	14.479.657	473.769	14.953.426	749.100	14.204.326				14.204.326
1024	HL-01822	Nguyễn Thắng	28	12.867.954	631.361	13.499.315	854.700	12.644.615				12.644.615
1025	HL-01823	Bùi Huy Phượng	30	8.535.495	405.308	8.940.803	687.700	8.253.103		702.000		8.955.103
1026	HL-01824	Trần Quốc Đạt	27	18.447.049	1.466.334	19.913.383	865.500	19.047.883				19.047.883
1027	HL-01827	Trần Văn Phú	30	7.102.002	775.048	7.877.050	1.696.200	6.180.850				6.180.850
1028	HL-01828	Nguyễn Văn Thành	25	22.626.935	-860.961	21.765.974	2.173.600	19.592.374	300.000	650.000		20.542.374
1029	HL-01835	Phạm Tiến Dũng	23	23.179.192	1.863.105	25.042.297	1.156.900	23.885.397				23.885.397
1030	HL-01836	Đoàn Ngọc Hạnh	16	14.260.185	1.286.923	15.547.108	1.062.000	14.485.108				14.485.108
1031	HL-01838	Dương Văn Chín	26	7.072.079	370.000	7.442.079	634.700	6.807.379				6.807.379
1032	HL-01841	Phạm Đình Chúc	26	25.546.042	3.450.813	28.996.855	4.546.900	24.449.955	400.000			24.849.955
1033	HL-01842	Phạm Ngọc Hưng	25	22.091.193	1.905.470	23.996.663	3.696.000	20.300.663				20.300.663
1034	HL-01844	Đỗ Quang Khương	25	15.935.912	1.216.923	17.152.835	1.878.000	15.274.835				15.274.835
1035	HL-01845	Phạm Quốc Thanh	24	5.738.006	405.308	6.143.314	659.700	5.483.614				5.483.614
1036	HL-01846	Bùi Văn Quyền	26	5.912.895	1.466.231	7.379.126	738.400	6.640.726		780.000		7.420.726
1037	HL-01847	Nguyễn Văn Ngoan	9	6.981.022	4.052.972	11.033.994	1.016.800	10.017.194				10.017.194
1038	HL-01848	Vũ Văn Quân	27	24.860.943	3.368.728	28.229.671	2.319.700	25.909.971	300.000	52.000		26.261.971
1039	HL-01849	Nguyễn Hồng Quang	23	24.800.738	1.877.124	26.677.862	2.152.600	24.525.262				24.525.262
1040	HL-01851	Vũ Mạnh Trường	25	15.600.611	1.448.329	17.048.940	1.408.300	15.640.640				15.640.640
1041	HL-01852	Nguyễn Văn Thắng	26	23.659.218	1.546.093	25.205.311	3.009.000	22.196.311	400.000	676.000		23.272.311
1042	HL-01853	Nguyễn Trung Thọ	18	4.254.111	402.462	4.656.573	1.691.330	2.965.243				2.965.243
1043	HL-01854	Vũ Trọng Minh	27	15.982.871	1.332.804	17.315.675	911.000	16.404.675				16.404.675
1044	HL-01855	Đoàn Minh Chung	24	4.448.669	567.461	5.016.130	615.200	4.400.930				4.400.930
1045	HL-01856	Đoàn Nguyên Thứ	26	8.424.095	462.385	8.886.480	699.600	8.186.880		676.000		8.862.880
1046	HL-01859	Vũ Thị Phương	24	5.529.191	467.871	5.997.062	675.500	5.321.562				5.321.562
1047	HL-01859	Vũ Thị Phương	5	2.124.868		2.124.868	21.200	2.103.668				2.103.668
1048	HL-01860	Đoàn Hồng Nhung	26	6.135.860	443.788	6.579.648	656.200	5.923.448		234.000		6.157.448
1049	HL-01861	Phạm Thị Hà	28	6.394.655	461.205	6.855.860	684.100	6.171.760				6.171.760
1050	HL-01865	Lương Văn Khiển	30	12.105.453	489.384	12.594.837	756.600	11.838.237				11.838.237
1051	HL-01866	Nguyễn Thị Thủy	26	9.749.234	596.027	10.345.261	762.700	9.582.561				9.582.561
1052	HL-01867	Ngô Văn Điều			5.082.769	5.082.769	1.802.633	3.280.136				3.280.136
1053	HL-01868	Bùi Doãn Đáng	30	10.149.037	405.308	10.554.345	895.800	9.658.545				9.658.545
1054	HL-01870	Đinh Thị Bình	24	8.605.388	1.023.383	9.628.771	755.500	8.873.271		468.000		9.341.271
1055	HL-01871	Đỗ Xuân Hải	26	15.346.203	1.570.279	16.916.482	799.900	16.116.582		390.000		16.506.582
1056	HL-01873	Trần Công Thành	26	14.892.503	928.784	15.821.287	817.400	15.003.887				15.003.887
1057	HL-01875	Bùi Văn Huy	26	7.358.083	632.231	7.990.314	762.700	7.227.614		676.000		7.903.614
1058	HL-01877	Ninh Mạnh Hùng	27	14.166.598	918.231	15.084.829	815.400	14.269.429				14.269.429
1059	HL-01878	Phan Nguyên Hưng			6.953.846	6.953.846	1.298.500	5.655.346				5.655.346
1060	HL-01879	Trần Thị Thanh Vân	24	8.490.705	804.718	9.295.423	739.400	8.556.023				8.556.023

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1061	HL-01881	Nguyễn Văn Thuyết	30	6.380.600	550.307	6.930.907	864.800	6.066.107				6.066.107
1062	HL-01882	Đỗ Đại Long	21	18.319.942	1.819.003	20.138.945	1.907.900	18.231.045				18.231.045
1063	HL-01883	Nguyễn Văn Quyền	25	24.542.674	1.947.731	26.490.405	1.171.400	25.319.005				25.319.005
1064	HL-01885	Hồ Sĩ Long	22	15.375.275	1.504.077	16.879.352	2.052.600	14.826.752	400.000	572.000		15.798.752
1065	HL-01886	Nguyễn Văn Lâm	29	12.048.229	1.116.923	13.165.152	1.038.200	12.126.952				12.126.952
1066	HL-01887	Hoàng Minh Luyện	26	15.738.602	1.786.385	17.524.987	1.831.100	15.693.887	300.000			15.993.887
1067	HL-01888	Nguyễn Thị Thúy Hà	26	5.845.332	985.538	6.830.870	699.000	6.131.870		728.000		6.859.870
1068	HL-01889	Nguyễn Đình Cảnh	23	23.550.837	1.559.435	25.110.272	1.657.600	23.452.672				23.452.672
1069	HL-01890	Nguyễn Thế Vinh	26	11.531.670	1.855.692	13.387.362	932.200	12.455.162	200.000			12.655.162
1070	HL-01891	Vũ Đình Hậu	25	12.894.478	1.668.130	14.562.608	880.000	13.682.608				13.682.608
1071	HL-01892	Nguyễn Văn Bình	24	22.116.977	1.841.991	23.958.968	1.676.900	22.282.068				22.282.068
1072	HL-01893	Đào Văn Hùng	26	9.596.330	652.308	10.248.638	873.500	9.375.138		546.000		9.921.138
1073	HL-01894	Nguyễn Văn Lương	26	26.530.199	1.899.764	28.429.963	2.021.600	26.408.363				26.408.363
1074	HL-01895	Lê Văn Lực	27	27.218.003	2.053.230	29.271.233	2.766.350	26.504.883				26.504.883
1075	HL-01896	Bùi Quang Cảnh	22	20.767.909	1.488.793	22.256.702	1.129.100	21.127.602				21.127.602
1076	HL-01897	Trần Văn Sứ	1	835.980	6.652.944	7.488.924	1.423.780	6.065.144				6.065.144
1077	HL-01899	Phạm Minh Hùng	30	14.904.923	833.615	15.738.538	847.300	14.891.238				14.891.238
1078	HL-01900	Bùi Văn Quyên	24	19.559.102	1.826.549	21.385.651	1.120.400	20.265.251				20.265.251
1079	HL-01901	Vũ Ngọc Riệp	22	18.423.408	1.200.231	19.623.639	1.491.700	18.131.939				18.131.939
1080	HL-01902	Phạm Văn Thoan	20	12.917.588	1.216.923	14.134.511	1.047.800	13.086.711				13.086.711
1081	HL-01905	Nguyễn Thị Việt Hoa	30	8.274.814	541.102	8.815.916	718.900	8.097.016		728.000		8.825.016
1082	HL-01910	Nguyễn Đức Hiện	25	21.326.640	1.216.923	22.543.563	1.631.900	20.911.663				20.911.663
1083	HL-01911	Nguyễn Văn Hà	28	19.774.888	2.645.087	22.419.975	1.808.000	20.611.975	300.000	52.000		20.963.975
1084	HL-01912	Phạm Quang Tuyến	26	6.708.075	370.000	7.078.075	631.100	6.446.975	200.000	676.000	300.000	7.622.975
1085	HL-01913	Đinh Văn Lợi	23	14.259.061	1.134.627	15.393.688	1.650.050	13.743.638				13.743.638
1086	HL-01914	Nguyễn Hữu Hiệp	28	10.250.480	525.461	10.775.941	767.000	10.008.941				10.008.941
1087	HL-01915	Ngô Duy Phê	26	5.151.370	522.385	5.673.755	702.100	4.971.655		676.000		5.647.655
1088	HL-01916	Nguyễn Văn Chín	30	14.944.338	513.615	15.457.953	813.800	14.644.153				14.644.153
1089	HL-01917	Bùi Văn Vương	30	16.379.748	1.052.568	17.432.316	857.100	16.575.216				16.575.216
1090	HL-01918	Phan Văn Nhân	25	21.172.629	1.974.091	23.146.720	1.138.000	22.008.720				22.008.720
1091	HL-01919	Bùi Công Duẩn	30	13.917.935	632.231	14.550.166	1.763.300	12.786.866				12.786.866
1092	HL-01921	Trần Xuân Duẩn	22	17.097.780	1.920.747	19.018.527	1.096.700	17.921.827				17.921.827
1093	HL-01923	Trần Trung Dũng	20	10.147.710	591.538	10.739.248	811.900	9.927.348		52.000		9.979.348
1094	HL-01924	Nguyễn Văn Phương	26	9.412.962	890.677	10.303.639	1.009.500	9.294.139				9.294.139
1095	HL-01925	Diệp Thành Trung	23	21.984.594	5.291.781	27.276.375	3.451.100	23.825.275	400.000	598.000		24.823.275
1096	HL-01926	Trần Văn Thanh	30	14.905.161	466.077	15.371.238	756.800	14.614.438				14.614.438
1097	HL-01928	Trần Văn Quyền	26	11.531.670	625.538	12.157.208	827.400	11.329.808	200.000	156.000		11.685.808
1098	HL-01929	Vũ Xuân Điệp	27	9.318.951	504.846	9.823.797	733.700	9.090.097				9.090.097

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1099	HL-01930	Lê Văn Lừng	28	27.252.747	-1.534.076	25.718.671	3.929.100	21.789.571	400.000	390.000		22.579.571
1100	HL-01932	Lê Đình Thường	27	25.084.931	-1.560.847	23.524.084	2.319.000	21.205.084	300.000	702.000		22.207.084
1101	HL-01934	Vũ Văn Trình	21	16.436.716	1.432.094	17.868.810	2.793.200	15.075.610				15.075.610
1102	HL-01935	Nguyễn Khắc Tuân	26	8.456.330	1.605.538	10.061.868	805.100	9.256.768		182.000		9.438.768
1103	HL-01936	Trần Văn Điểm	23	21.341.437	1.882.101	23.223.538	1.138.700	22.084.838				22.084.838
1104	HL-01937	Nguyễn Đình Chiều	25	21.858.221	1.503.066	23.361.287	2.372.100	20.989.187				20.989.187
1105	HL-01938	Vũ Xuân Quang	23	17.630.944	1.216.923	18.847.867	1.095.000	17.752.867				17.752.867
1106	HL-01939	Nguyễn Thế Đức	25	19.114.275	1.216.923	20.331.198	3.109.800	17.221.398				17.221.398
1107	HL-01941	Vũ Quang Đức	23	9.514.408	652.308	10.166.716	872.700	9.294.016		78.000		9.372.016
1108	HL-01942	Nguyễn Văn Mạnh	31	9.067.859	1.100.231	10.168.090	897.200	9.270.890				9.270.890
1109	HL-01944	Bùi Đình Tuấn	29	17.554.595	1.866.616	19.421.211	1.350.100	18.071.111	300.000			18.371.111
1110	HL-01945	Nguyễn Duy Hùng	26	6.073.350	470.000	6.543.350	673.300	5.870.050		312.000		6.182.050
1111	HL-01946	Phạm Thị Tám	22	8.456.330	598.071	9.054.401	795.000	8.259.401		572.000		8.831.401
1112	HL-01947	Đào Ngọc Minh	26	10.469.248	579.847	11.049.095	910.100	10.138.995				10.138.995
1113	HL-01948	Phạm Thị Xuyên	26	7.851.560	1.318.930	9.170.490	862.700	8.307.790		520.000		8.827.790
1114	HL-01949	Trần Ý Thơ	26	7.990.816	583.626	8.574.442	790.200	7.784.242		442.000		8.226.242
1115	HL-01950	Nguyễn Thị Nga	22	8.456.330	724.379	9.180.709	862.800	8.317.909		572.000		8.889.909
1116	HL-01952	Ngô Đông Sơ	28	12.552.468	834.308	13.386.776	798.500	12.588.276				12.588.276
1117	HL-01953	Trần Thị Vân	24	8.696.928	593.945	9.290.873	797.400	8.493.473		624.000		9.117.473
1118	HL-01954	Lại Văn Nhật	26	10.389.010	1.403.538	11.792.548	822.400	10.970.148		52.000		11.022.148
1119	HL-01955	Trần Anh Đức	22	17.858.181	1.696.923	19.555.104	1.445.100	18.110.004				18.110.004
1120	HL-01956	Vũ Văn Định	28	15.161.059	870.000	16.031.059	1.095.850	14.935.209				14.935.209
1121	HL-01957	Bùi Thế Văn	28	17.862.530	870.000	18.732.530	1.847.200	16.885.330				16.885.330
1122	HL-01958	Phạm Văn Tâm	26	22.552.343	1.964.077	24.516.420	2.223.500	22.292.920	400.000	494.000		23.186.920
1123	HL-01959	Phạm Thị Ngọc	26	7.910.109	475.428	8.385.537	699.400	7.686.137				7.686.137
1124	HL-01960	Phạm Trúc Định	30	14.244.210	513.615	14.757.825	806.800	13.951.025				13.951.025
1125	HL-01961	Trần Văn Hùng	26	23.894.138	4.586.337	28.480.475	1.440.700	27.039.775	300.000	572.000		27.911.775
1126	HL-01963	Trương Thị Hảo	26	5.845.332	1.463.769	7.309.101	732.300	6.576.801		780.000		7.356.801
1127	HL-01964	Nguyễn Thanh Khải	18	4.376.148	966.923	5.343.071	959.900	4.383.171				4.383.171
1128	HL-01965	Vũ Văn Thoại	26	8.617.196	2.932.461	11.549.657	1.083.000	10.466.657		208.000		10.674.657
1129	HL-01966	Nguyễn Đăng Đôn	26	21.692.150	4.712.049	26.404.199	2.496.900	23.907.299	300.000	572.000		24.779.299
1130	HL-01967	Lê Văn Uấn	22	17.702.703	1.216.923	18.919.626	1.095.700	17.823.926				17.823.926
1131	HL-01968	Trần Văn Động	26	8.652.166	427.000	9.079.166	716.300	8.362.866				8.362.866
1132	HL-01969	Nguyễn Đức Hợp	27	21.374.689	1.712.800	23.087.489	1.384.400	21.703.089				21.703.089
1133	HL-01970	Trần Thị Viết	26	7.599.113	473.185	8.072.298	696.200	7.376.098				7.376.098
1134	HL-01971	Vũ Thị Hường	26	6.037.922	532.927	6.570.849	696.400	5.874.449				5.874.449
1135	HL-01972	Phạm Thị Dung	6	2.475.603		2.475.603	24.800	2.450.803				2.450.803
1136	HL-01972	Phạm Thị Dung	21	6.116.533	457.745	6.574.278	825.834	5.748.444				5.748.444

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1137	HL-01973	Hoàng Thị Thúy	26	5.845.332	985.538	6.830.870	699.000	6.131.870		728.000		6.859.870
1138	HL-01974	Trương Thị Hằng	26	9.048.484	651.071	9.699.555	687.400	9.012.155		676.000		9.688.155
1139	HL-01975	Ngô Tiến Hùng	29	13.634.435	1.071.948	14.706.383	782.600	13.923.783				13.923.783
1140	HL-01977	Trần Đại Nghĩa	18	10.707.374	1.298.654	12.006.028	3.276.000	8.730.028	300.000	338.000		9.368.028
1141	HL-01977	Trần Đại Nghĩa	8	7.362.652	974.192	8.336.844	83.400	8.253.444				8.253.444
1142	HL-01978	Phạm Duy Hưng	26	11.508.926	3.964.598	15.473.524	859.200	14.614.324	200.000	624.000		15.438.324
1143	HL-01979	Nguyễn Trọng Hưng	30	10.037.759	466.077	10.503.836	708.100	9.795.736		702.000		10.497.736
1144	HL-01980	Trương Thị Bích Thùy	8	3.156.613		3.156.613	31.600	3.125.013				3.125.013
1145	HL-01980	Trương Thị Bích Thùy	18	3.429.593	463.756	3.893.349	654.400	3.238.949		130.000		3.368.949
1146	HL-01980	Trương Thị Bích Thùy	5	915.343		915.343	9.200	906.143				906.143
1147	HL-01981	Bùi Minh Quyền	27	24.557.853	1.856.923	26.414.776	1.601.400	24.813.376				24.813.376
1148	HL-01983	Phạm Mạnh Cường	26	26.308.283	1.196.722	27.505.005	2.191.600	25.313.405				25.313.405
1149	HL-01985	Hoàng Văn Đại	26	21.285.881	2.332.253	23.618.134	1.320.000	22.298.134	300.000			22.598.134
1150	HL-01986	Phạm Văn Ninh	25	24.742.537	1.232.461	25.974.998	2.263.200	23.711.798				23.711.798
1151	HL-01988	Nguyễn Xuân Huy	19	13.790.702	966.923	14.757.625	1.054.100	13.703.525				13.703.525
1152	HL-01989	Nguyễn Văn Huệ	27	17.832.531	1.975.157	19.807.688	1.354.000	18.453.688	300.000			18.753.688
1153	HL-01990	Trần Văn Dịnh	27	15.011.377	1.118.713	16.130.090	1.819.800	14.310.290				14.310.290
1154	HL-01991	Nguyễn Văn Loan	29	11.226.958	486.923	11.713.881	749.400	10.964.481		520.000		11.484.481
1155	HL-01992	Đỗ Như Văn	27	18.597.515	1.445.116	20.042.631	1.795.900	18.246.731				18.246.731
1156	HL-01993	Ngô Anh Thắng	16	8.801.903	5.495.347	14.297.250	1.298.900	12.998.350	300.000			13.298.350
1157	HL-01994	Nguyễn Văn Việt	26	8.502.095	462.385	8.964.480	700.300	8.264.180		676.000		8.940.180
1158	HL-01995	Trần Ngọc Tân	27	15.446.614	777.523	16.224.137	792.900	15.431.237				15.431.237
1159	HL-01996	Đặng Thành Thủy	26	16.484.235	704.798	17.189.033	807.400	16.381.633				16.381.633
1160	HL-01997	Cao Văn Vẻ	28	7.948.828	489.384	8.438.212	715.100	7.723.112				7.723.112
1161	HL-01998	Nguyễn Minh Hiền	23	22.091.712	1.696.923	23.788.635	2.144.400	21.644.235				21.644.235
1162	HL-01999	Phạm Viết Quảng	26	15.125.066	1.272.538	16.397.604	866.100	15.531.504				15.531.504
1163	HL-02000	Đinh Xuân Đẳng	26	19.232.219	3.181.995	22.414.214	1.402.400	21.011.814	400.000	208.000		21.619.814
1164	HL-02001	Nguyễn Đắc Thu	27	22.027.408	1.514.897	23.542.305	1.030.900	22.511.405				22.511.405
1165	HL-02002	Nguyễn Đắc Thịnh	26	23.438.733	3.118.425	26.557.158	1.421.500	25.135.658	300.000	676.000		26.111.658
1166	HL-02003	Nguyễn Văn Cường	26	13.837.890	3.931.154	17.769.044	2.133.600	15.635.444	400.000			16.035.444
1167	HL-02004	Tô Quang Hân	26	22.156.609	3.035.058	25.191.667	1.930.200	23.261.467	400.000			23.661.467
1168	HL-02005	Phạm Thị Kim Dung	29	12.898.180	1.798.547	14.696.727	1.302.900	13.393.827	300.000			13.693.827
1169	HL-02006	Nguyễn Xuân Nam	26	22.613.478	1.512.953	24.126.431	1.147.800	22.978.631				22.978.631
1170	HL-02007	Trần Văn Hùng	26	8.617.196	1.011.616	9.628.812	867.300	8.761.512		260.000		9.021.512
1171	HL-02008	Đào Ngọc Thịnh	26	8.294.093	370.000	8.664.093	646.900	8.017.193		676.000		8.693.193
1172	HL-02009	Trần Thị Minh Loan	27	8.306.394	796.067	9.102.461	737.400	8.365.061				8.365.061
1173	HL-02010	Nguyễn Tiến Khải	23	18.395.712	1.729.753	20.125.465	1.107.800	19.017.665				19.017.665
1174	HL-02011	Phạm Thị Hương	27	7.750.231	579.282	8.329.513	742.500	7.587.013		702.000		8.289.013

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1175	HL-02013	Hoàng Văn Hòn	26	13.069.055	1.843.231	14.912.286	1.305.000	13.607.286	300.000			13.907.286
1176	HL-02014	Bùi Thị Thành	26	10.904.637	2.347.024	13.251.661	776.600	12.475.061	200.000	156.000		12.831.061
1177	HL-02015	Nguyễn Thị Hường	26	5.151.370	456.072	5.607.442	646.500	4.960.942		676.000		5.636.942
1178	HL-02016	Vũ Văn Hải	26	24.736.033	5.094.275	29.830.308	2.976.600	26.853.708	400.000	572.000		27.825.708
1179	HL-02017	Nguyễn Quốc Lực	26	22.959.989	1.586.230	24.546.219	979.900	23.566.319				23.566.319
1180	HL-02020	Vũ Sóng Biển	29	10.768.866	500.692	11.269.558	1.143.400	10.126.158				10.126.158
1181	HL-02022	Lê Xuân Hậu	23	10.740.399	826.001	11.566.400	1.192.800	10.373.600				10.373.600
1182	HL-02023	Nguyễn Thanh Hà	29	8.532.391	809.384	9.341.775	724.100	8.617.675				8.617.675
1183	HL-02025	Vũ Đức Thiệp	29	17.426.942	1.250.193	18.677.135	882.100	17.795.035				17.795.035
1184	HL-02027	Hoàng Văn Hiển	25	21.279.776	1.200.231	22.480.007	1.020.300	21.459.707				21.459.707
1185	HL-02029	Phạm Văn Bằng	25	24.619.139	1.680.231	26.299.370	2.572.500	23.726.870				23.726.870
1186	HL-02030	Nguyễn Văn Dân	26	10.062.113	370.000	10.432.113	664.600	9.767.513		676.000	650.000	11.093.513
1187	HL-02032	Vũ Thị Tâm	26	5.151.370	456.072	5.607.442	646.500	4.960.942		676.000		5.636.942
1188	HL-02033	Phạm Đăng Dư	26	15.795.032	1.866.616	17.661.648	1.332.500	16.329.148	300.000			16.629.148
1189	HL-02035	Nguyễn Thị Hạnh	28	7.641.068	810.245	8.451.313	758.700	7.692.613				7.692.613
1190	HL-02036	Nguyễn Thị Lộc	27	7.882.247	544.122	8.426.369	715.000	7.711.369				7.711.369
1191	HL-02038	Phạm Văn Dũng	26	7.826.088	591.538	8.417.626	788.700	7.628.926	200.000	676.000	300.000	8.804.926
1192	HL-02039	La Thùy Thức	24	6.943.838	1.234.172	8.178.010	670.600	7.507.410				7.507.410
1193	HL-02040	Trần Thị Tuyền	26	6.859.944	578.819	7.438.763	705.100	6.733.663		676.000		7.409.663
1194	HL-02041	Vũ Thị Minh Nguyệt	26	5.845.332	555.769	6.401.101	723.200	5.677.901		676.000		6.353.901
1195	HL-02042	Ngô Hùng Cường	26	12.072.338	513.615	12.585.953	785.100	11.800.853				11.800.853
1196	HL-02043	Trần Thế Cường	26	24.376.283	3.238.401	27.614.684	1.932.000	25.682.684	300.000	676.000		26.658.684
1197	HL-02044	Bùi Mạnh Trường	27	25.372.266	-1.094.461	24.277.805	1.968.700	22.309.105	300.000	546.000		23.155.105
1198	HL-02045	Nguyễn Công Minh	30	21.970.602	1.943.077	23.913.679	1.395.000	22.518.679	300.000	468.000		23.286.679
1199	HL-02046	Nguyễn Hồng Quân	26	5.928.067	619.308	6.547.375	748.300	5.799.075		676.000		6.475.075
1200	HL-02048	Lùng Thị Liên	26	5.201.159	563.196	5.764.355	622.600	5.141.755		260.000		5.401.755
1201	HL-02049	Vũ Văn Đoàn	26	7.669.924	1.392.154	9.062.078	734.700	8.327.378		78.000		8.405.378
1202	HL-02050	Trần Hùng Việt	30	15.149.255	501.769	15.651.024	815.700	14.835.324				14.835.324
1203	HL-02051	Nguyễn Tài Chính	26	10.147.710	418.923	10.566.633	696.100	9.870.533		26.000		9.896.533
1204	HL-02052	Dương Văn Chính	30	11.623.703	451.000	12.074.703	694.400	11.380.303		390.000		11.770.303
1205	HL-02053	Trần Xuân Hùng	29	23.055.077	1.269.527	24.324.604	851.100	23.473.504				23.473.504
1206	HL-02054	Lê Văn Huyền	26	22.575.856	1.758.683	24.334.539	1.399.200	22.935.339	300.000	676.000		23.911.339
1207	HL-02055	Đặng Ngọc Tùng	28	18.524.583	893.462	19.418.045	1.373.700	18.044.345				18.044.345
1208	HL-02056	Phạm Viết Chinh	30	9.072.407	489.384	9.561.791	726.300	8.835.491				8.835.491
1209	HL-02057	Nguyễn Văn Duy	22	22.545.611	1.544.816	24.090.427	2.071.050	22.019.377				22.019.377
1210	HL-02061	Nguyễn Thế Sơn	30	11.172.311	500.692	11.673.003	747.400	10.925.603				10.925.603
1211	HL-02062	Trần Phương Hoa	26	4.683.064	510.926	5.193.990	696.000	4.497.990		104.000		4.601.990
1212	HL-02063	Phạm Thị Tám	25	6.804.709	413.419	7.218.128	612.900	6.605.228		650.000		7.255.228

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1213	HL-02064	Nguyễn Văn Thuân	29	24.449.096	1.536.982	25.986.078	1.696.400	24.289.678				24.289.678
1214	HL-02065	Vũ Văn Vỹ	21	17.661.132	1.448.122	19.109.254	1.745.600	17.363.654				17.363.654
1215	HL-02066	Vũ Văn Hạnh	20	21.083.160	3.843.997	24.927.157	1.870.800	23.056.357				23.056.357
1216	HL-02067	Nguyễn Văn Doanh	26	22.981.707	1.517.773	24.499.480	2.585.500	21.913.980				21.913.980
1217	HL-02069	Vũ Duy Trại	26	20.397.786	1.200.231	21.598.017	2.825.500	18.772.517				18.772.517
1218	HL-02071	Lê Mạnh Hiển	26	19.392.729	1.647.234	21.039.963	1.116.900	19.923.063		676.000		20.599.063
1219	HL-02072	Đỗ Văn Tịu	24	22.979.060	1.216.923	24.195.983	2.291.500	21.904.483				21.904.483
1220	HL-02073	Vũ Văn Phú	26	19.664.327	1.457.654	21.121.981	1.006.700	20.115.281				20.115.281
1221	HL-02075	Lùng Văn Sen	26	8.653.201	726.538	9.379.739	692.100	8.687.639				8.687.639
1222	HL-02076	Lương Văn Hạnh	26	22.503.414	1.200.231	23.703.645	1.832.500	21.871.145				21.871.145
1223	HL-02078	Đào Đức Bình	26	8.697.315	591.538	9.288.853	797.400	8.491.453	200.000	676.000		9.367.453
1224	HL-02079	Trần Minh Ngạn	26	13.069.055	1.646.385	14.715.440	1.732.100	12.983.340	300.000			13.283.340
1225	HL-02080	Phạm Quang Nam	28	12.934.493	505.444	13.439.937	765.100	12.674.837				12.674.837
1226	HL-02081	Nguyễn Văn Sỹ	26	9.513.443	1.886.769	11.400.212	818.500	10.581.712		182.000		10.763.712
1227	HL-02082	Vũ Hữu Đức	24	21.585.403	1.235.491	22.820.894	1.023.700	21.797.194				21.797.194
1228	HL-02083	Đoàn Văn Đuyên	25	25.230.953	2.255.842	27.486.795	2.489.200	24.997.595				24.997.595
1229	HL-02084	Trần Văn Trình	24	21.777.606	1.216.923	22.994.529	3.216.900	19.777.629				19.777.629
1230	HL-02085	Nguyễn Văn Dũng	26	5.912.895	2.483.062	8.395.957	719.500	7.676.457		780.000		8.456.457
1231	HL-02086	Đỗ Đình Quang	30	18.433.504	893.462	19.326.966	1.893.800	17.433.166				17.433.166
1232	HL-02088	Vũ Đức Hùng	30	26.609.136	3.913.039	30.522.175	1.961.100	28.561.075	300.000	208.000		29.069.075
1233	HL-02089	Nguyễn Xuân Sơn	32	9.735.873	1.642.616	11.378.489	909.300	10.469.189				10.469.189
1234	HL-02090	Trần Thị Hoài Chung	26	7.614.920	536.838	8.151.758	681.100	7.470.658		676.000		8.146.658
1235	HL-02091	Lâm Thanh Diệu	18	12.905.972	1.057.335	13.963.307	1.095.600	12.867.707				12.867.707
1236	HL-02092	Lê Hữu Nam	26	20.093.375	1.479.962	21.573.337	1.392.200	20.181.137				20.181.137
1237	HL-02093	Nguyễn Trung Năm	26	9.386.105	632.231	10.018.336	783.000	9.235.336		676.000	650.000	10.561.336
1238	HL-02094	Nguyễn Thái Sơn	20	13.068.423	2.152.461	15.220.884	1.862.033	13.358.851				13.358.851
1239	HL-02095	Đinh Thị Bích Ngọc	26	4.766.150	433.910	5.200.060	642.400	4.557.660		676.000		5.233.660
1240	HL-02096	Nguyễn Xuân Trường	31	13.916.412	1.095.793	15.012.205	809.300	14.202.905				14.202.905
1241	HL-02098	Lưu Thành Chung	27	16.545.150	504.846	17.049.996	1.219.000	15.830.996				15.830.996
1242	HL-02099	Nguyễn Công Thành	26	11.128.125	619.308	11.747.433	800.300	10.947.133	200.000	338.000	300.000	11.785.133
1243	HL-02100	Nguyễn Hà Minh	26	18.026.289	1.200.846	19.227.135	830.900	18.396.235				18.396.235
1244	HL-02101	Trần Hải Yến	26	4.683.064	856.157	5.539.221	700.800	4.838.421	100.000	676.000	200.000	5.814.421
1245	HL-02103	Nguyễn Thị Hồng Ánh	26	7.983.591	454.178	8.437.769	633.400	7.804.369		520.000		8.324.369
1246	HL-02104	Phạm Thị Bến	30	8.942.719	562.640	9.505.359	754.300	8.751.059		780.000		9.531.059
1247	HL-02105	Mai Thúy Huyền	25	8.182.632	728.178	8.910.810	692.200	8.218.610				8.218.610
1248	HL-02106	Giang Văn Hải	22	13.098.623	1.355.154	14.453.777	1.193.000	13.260.777				13.260.777
1249	HL-02109	Kiều Chí Công	30	22.541.368	2.002.915	24.544.283	4.423.700	20.120.583	400.000	338.000		20.858.583
1250	HL-02110	Nguyễn Đức Vụ	29	16.208.965	870.000	17.078.965	1.018.700	16.060.265				16.060.265

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1251	HL-02111	Trương Quốc Tuấn	24	21.943.367	1.504.180	23.447.547	1.941.000	21.506.547				21.506.547
1252	HL-02112	Đinh Xuân Trọng	26	5.912.895	2.483.062	8.395.957	719.500	7.676.457		780.000		8.456.457
1253	HL-02114	Bùi Quang Vinh	8	5.769.327	5.310.500	11.079.827	1.368.800	9.711.027				9.711.027
1254	HL-02115	Nguyễn Văn Tung	26	10.634.119	383.231	11.017.350	688.500	10.328.850	200.000	676.000	950.000	12.154.850
1255	HL-02116	Vũ Văn An	23	17.101.451	1.200.231	18.301.682	978.500	17.323.182				17.323.182
1256	HL-02119	Nguyễn Đình Dinh	25	18.426.703	1.791.254	20.217.957	1.108.700	19.109.257				19.109.257
1257	HL-02120	Bùi Thanh Tuyền	27	16.526.085	1.109.803	17.635.888	1.174.900	16.460.988				16.460.988
1258	HL-02121	Nguyễn Hải Chi	26	4.683.064	570.234	5.253.298	696.600	4.556.698		676.000		5.232.698
1259	HL-02122	Nguyễn Thị Xuyến	24	4.805.633	571.053	5.376.686	644.200	4.732.486		208.000		4.940.486
1260	HL-02124	Phạm Huy Lưu	24	17.337.501	1.224.846	18.562.347	852.000	17.710.347				17.710.347
1261	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	26	6.858.851	792.196	7.651.047	796.200	6.854.847		676.000		7.530.847
1262	HL-02126	Lê Văn Thăng	26	19.154.825	1.680.231	20.835.056	2.300.900	18.534.156				18.534.156
1263	HL-02128	Phạm Thị Quỳnh	23	6.716.657	1.186.940	7.903.597	642.500	7.261.097		598.000		7.859.097
1264	HL-02129	Nguyễn Văn Tuyên	24	21.159.360	1.493.917	22.653.277	2.362.333	20.290.944				20.290.944
1265	HL-02130	Nguyễn Văn Đạt	25	21.496.869	1.854.275	23.351.144	2.005.150	21.345.994				21.345.994
1266	HL-02131	Phạm Năng Tiền	3	2.175.390	1.404.415	3.579.805	385.800	3.194.005				3.194.005
1267	HL-02132	Trần Xuân Du	26	9.596.330	591.538	10.187.868	806.400	9.381.468		104.000	300.000	9.785.468
1268	HL-02133	Lê Văn Tuấn	23	21.537.748	1.888.220	23.425.968	2.690.300	20.735.668				20.735.668
1269	HL-02134	Triệu Quý Liên	24	22.998.130	1.520.231	24.518.361	1.540.700	22.977.661				22.977.661
1270	HL-02135	Triệu Tiến Thắng	26	9.386.105	370.000	9.756.105	1.157.900	8.598.205		676.000	650.000	9.924.205
1271	HL-02136	Lê Khắc Sơn	25	22.983.919	1.517.802	24.501.721	2.183.500	22.318.221				22.318.221
1272	HL-02137	Nguyễn Ngọc Tuyển	20	15.370.530	1.418.136	16.788.666	1.355.900	15.432.766				15.432.766
1273	HL-02138	Bùi Văn Cường	26	25.600.227	2.352.052	27.952.279	1.186.000	26.766.279				26.766.279
1274	HL-02139	Bùi Đức Huấn	26	9.386.105	462.385	9.848.490	709.200	9.139.290		676.000	650.000	10.465.290
1275	HL-02141	Bùi Trọng Sơn	26	11.960.134	619.308	12.579.442	808.600	11.770.842	200.000	676.000	950.000	13.596.842
1276	HL-02144	Hoàng Văn Nghĩa	23	22.402.946	1.841.465	24.244.411	1.148.900	23.095.511				23.095.511
1277	HL-02145	Phạm Thị Hường	26	7.143.909	607.034	7.750.943	736.700	7.014.243		676.000		7.690.243
1278	HL-02147	Nguyễn Quang Trung	4	2.178.852	4.114.308	6.293.160	1.039.800	5.253.360				5.253.360
1279	HL-02148	Phạm Văn Trung	25	16.304.583	1.120.475	17.425.058	969.800	16.455.258				16.455.258
1280	HL-02149	Phạm Đức Huấn	11	4.687.050	2.071.923	6.758.973	670.700	6.088.273				6.088.273
1281	HL-02152	Đào Văn Bình	26	6.942.078	632.231	7.574.309	758.500	6.815.809	200.000	676.000	950.000	8.641.809
1282	HL-02153	Hà Đức Huy	27	13.291.442	486.923	13.778.365	770.100	13.008.265				13.008.265
1283	HL-02154	Ngô Mạnh Cường	26	13.553.920	486.923	14.040.843	772.700	13.268.143				13.268.143
1284	HL-02155	Lý Văn Đào	30	11.491.454	459.500	11.950.954	719.100	11.231.854		650.000		11.881.854
1285	HL-02156	Điệp Thị Lương Tâm	27	12.329.479	590.313	12.919.792	759.900	12.159.892				12.159.892
1286	HL-02159	Bùi Thanh Xuân	27	19.360.234	1.503.635	20.863.869	903.900	19.959.969				19.959.969
1287	HL-02160	Nguyễn Ngọc Hoằng	30	20.294.069	918.231	21.212.300	876.700	20.335.600				20.335.600
1288	HL-02161	Bùi Văn Quân	25	15.170.740	1.224.846	16.395.586	1.230.400	15.165.186				15.165.186

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1289	HL-02162	Vũ Duy Cường	29	16.793.687	1.113.306	17.906.993	814.600	17.092.393				17.092.393
1290	HL-02166	Trần Văn Lương	29	21.982.343	893.462	22.875.805	864.300	22.011.505				22.011.505
1291	HL-02168	Trần Văn Chiến	25	11.573.114	466.077	12.039.191	723.500	11.315.691				11.315.691
1292	HL-02170	Trần Quốc Huy	30	17.695.747	1.188.201	18.883.948	923.200	17.960.748				17.960.748
1293	HL-02171	Đào Thị Thu Hà	26	6.734.427	453.874	7.188.301	670.200	6.518.101				6.518.101
1294	HL-02172	Vũ Thị Nhung	26	5.151.370	456.072	5.607.442	646.500	4.960.942		676.000		5.636.942
1295	HL-02173	Vũ Thị Thủy	26	6.858.851	637.888	7.496.739	734.200	6.762.539		676.000		7.438.539
1296	HL-02174	Nguyễn Văn Phả	22	20.483.043	1.200.231	21.683.274	2.163.950	19.519.324				19.519.324
1297	HL-02175	Nguyễn Đức Trung	4	1.008.279	1.773.080	2.781.359	27.800	2.753.559				2.753.559
1298	HL-02175	Nguyễn Đức Trung	16	8.503.157	1.016.230	9.519.387	829.600	8.689.787		52.000		8.741.787
1299	HL-02176	Nguyễn Văn Sỹ	23	20.507.722	1.680.231	22.187.953	2.998.900	19.189.053				19.189.053
1300	HL-02177	Vũ Văn Giỏi	24	18.508.360	1.216.923	19.725.283	1.758.800	17.966.483				17.966.483
1301	HL-02178	Tống Văn Ngoan	25	31.065.276	2.418.489	33.483.765	2.142.100	31.341.665				31.341.665
1302	HL-02181	Nguyễn Văn Pha	18	13.393.772	1.171.332	14.565.104	1.510.200	13.054.904				13.054.904
1303	HL-02182	Bùi Văn Hiếu	28	26.133.278	-1.133.153	25.000.125	2.257.900	22.742.225	300.000	546.000		23.588.225
1304	HL-02184	Nguyễn Đình Thi	26	9.096.789	406.538	9.503.327	693.300	8.810.027				8.810.027
1305	HL-02185	Đỗ Bích Phượng	26	7.164.839	2.476.194	9.641.033	645.400	8.995.633		624.000		9.619.633
1306	HL-02187	Đinh Thị Hồng Hạnh	26	11.410.905	-1.288.556	10.122.349	1.245.300	8.877.049	200.000	676.000		9.753.049
1307	HL-02190	Nguyễn Sỹ Quân	22	13.244.089	1.240.184	14.484.273	747.900	13.736.373				13.736.373
1308	HL-02192	Đỗ Xuân Độ	24	8.391.350	1.419.461	9.810.811	1.179.600	8.631.211				8.631.211
1309	HL-02194	Đoàn Thị Thanh Tâm	25	6.135.860	623.711	6.759.571	616.600	6.142.971		676.000		6.818.971
1310	HL-02195	Hoàng Minh Tuyền	24	21.694.564	1.500.923	23.195.487	2.200.000	20.995.487				20.995.487
1311	HL-02197	Nguyễn Văn Tuấn	24	18.301.781	1.200.231	19.502.012	2.048.000	17.454.012				17.454.012
1312	HL-02198	Bùi Đình Phú	23	24.770.911	1.907.479	26.678.390	1.173.300	25.505.090				25.505.090
1313	HL-02200	Nguyễn Thành Công	20	15.091.164	1.216.923	16.308.087	1.119.100	15.188.987				15.188.987
1314	HL-02201	Nguyễn Thị Tâm	26	7.237.888	541.580	7.779.468	708.500	7.070.968				7.070.968
1315	HL-02204	Cao Kim Hạnh	26	8.077.812	535.407	8.613.219	730.200	7.883.019	200.000	156.000		8.239.019
1316	HL-02205	Lê Thị Phẩm	26	7.702.262	1.210.574	8.912.836	744.400	8.168.436		182.000		8.350.436
1317	HL-02206	Bùi Thị Thiệp	28	5.180.943	432.771	5.613.714	644.900	4.968.814		728.000		5.696.814
1318	HL-02207	Nguyễn Hồ Cát	30	24.818.461	1.942.074	26.760.535	1.751.900	25.008.635				25.008.635
1319	HL-02208	Nguyễn Văn Tuấn	28	14.660.362	486.923	15.147.285	783.800	14.363.485				14.363.485
1320	HL-02210	Lý Văn Quyền	30	11.861.960	500.692	12.362.652	754.300	11.608.352				11.608.352
1321	HL-02214	Tạ Văn Hùng	27	22.424.846	1.552.461	23.977.307	1.577.100	22.400.207				22.400.207
1322	HL-02217	Nguyễn Văn Hậu	22	9.105.117	477.154	9.582.271	739.900	8.842.371		52.000		8.894.371
1323	HL-02218	Nguyễn Thị Hồng	26	6.859.944	590.127	7.450.071	705.200	6.744.871		676.000		7.420.871
1324	HL-02220	Hoàng Minh Tuấn	25	9.393.302	466.077	9.859.379	701.700	9.157.679		260.000		9.417.679
1325	HL-02221	Nguyễn Văn Điệp	24	20.660.288	1.216.923	21.877.211	1.376.300	20.500.911				20.500.911
1326	HL-02223	Vũ Đình Hiệp	24	25.754.406	1.200.231	26.954.637	2.060.650	24.893.987				24.893.987

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1327	HL-02224	Trịnh Quang Ngân	26	27.772.533	1.546.539	29.319.072	3.504.500	25.814.572				25.814.572
1328	HL-02225	Đỗ Bính Tuấn	18	5.148.705	857.077	6.005.782	779.800	5.225.982				5.225.982
1329	HL-02229	Bàng Thanh Bình	27	11.430.883	1.126.923	12.557.806	788.800	11.769.006				11.769.006
1330	HL-02230	Phạm Văn Hà	23	24.288.463	1.719.906	26.008.369	1.055.600	24.952.769				24.952.769
1331	HL-02231	Trần Công Quyết	25	20.110.231	1.686.583	21.796.814	1.013.500	20.783.314				20.783.314
1332	HL-02232	Vũ Khắc Tiệp	10	8.343.784	5.980.153	14.323.937	2.270.500	12.053.437				12.053.437
1333	HL-02233	Phạm Văn Tuấn	26	17.173.341	1.683.736	18.857.077	1.095.100	17.761.977				17.761.977
1334	HL-02235	Nguyễn Văn Quyết	5	1.112.500	3.884.769	4.997.269	682.300	4.314.969				4.314.969
1335	HL-02236	Nguyễn Viết Đức	26	6.073.350	713.000	6.786.350	675.800	6.110.550		338.000		6.448.550
1336	HL-02237	Vũ Công Phê	26	7.046.079	383.231	7.429.310	1.729.600	5.699.710		676.000		6.375.710
1337	HL-02238	Nguyễn Hữu Tú	26	7.046.079	532.231	7.578.310	654.100	6.924.210	200.000	676.000	300.000	8.100.210
1338	HL-02240	Nguyễn Văn Thu	30	16.220.383	833.615	17.053.998	829.700	16.224.298				16.224.298
1339	HL-02241	Nguyễn Văn Đức	26	12.979.835	489.384	13.469.219	765.400	12.703.819				12.703.819
1340	HL-02242	Nguyễn Hữu Sang	25	11.716.615	489.384	12.205.999	752.800	11.453.199				11.453.199
1341	HL-02244	Đào Anh Dương	20	18.118.277	1.200.231	19.318.508	1.788.700	17.529.808				17.529.808
1342	HL-02245	Nguyễn Thị Hà Quy	30	6.956.237	424.168	7.380.405	638.800	6.741.605				6.741.605
1343	HL-02246	Nguyễn Thành Trưởng	29	14.057.134	980.308	15.037.442	1.843.200	13.194.242				13.194.242
1344	HL-02247	Lê Quý Trường	26	9.122.007	1.212.462	10.334.469	1.023.400	9.311.069		104.000		9.415.069
1345	HL-02248	Phan Thanh Quang	26	11.144.003	5.646.233	16.790.236	872.400	15.917.836	200.000	676.000		16.793.836
1346	HL-02249	Cù Xuân Nghĩa	24	11.754.007	513.615	12.267.622	781.900	11.485.722				11.485.722
1347	HL-02251	Đàm Đình Mạnh	24	16.911.845	1.200.231	18.112.076	1.311.600	16.800.476				16.800.476
1348	HL-02253	Bùi Văn Thoảng	24	21.363.990	1.861.809	23.225.799	966.700	22.259.099				22.259.099
1349	HL-02254	Lê Thanh Tùng	24	25.581.630	1.930.080	27.511.710	1.973.600	25.538.110				25.538.110
1350	HL-02255	Nguyễn Công Hoàn	26	24.376.283	3.466.593	27.842.876	3.808.300	24.034.576	300.000	468.000		24.802.576
1351	HL-02256	Nguyễn Văn Tuyết	17	16.077.010	1.788.018	17.865.028	1.616.000	16.249.028				16.249.028
1352	HL-02257	Nguyễn Thanh Tình	26	26.118.360	2.366.528	28.484.888	2.222.100	26.262.788				26.262.788
1353	HL-02258	Bùi Văn Mão	26	25.062.490	2.478.081	27.540.571	1.181.900	26.358.671				26.358.671
1354	HL-02260	Trần Văn Tỉnh	23	21.017.577	1.872.007	22.889.584	1.184.900	21.704.684				21.704.684
1355	HL-02261	Lã Xuân Quyến	14	11.295.750	1.318.993	12.614.743	1.082.100	11.532.643				11.532.643
1356	HL-02263	Nguyễn Văn Dũng	20	16.283.757	2.660.000	18.943.757	1.095.900	17.847.857				17.847.857
1357	HL-02265	Nguyễn Văn Cường	16	14.649.135	4.230.128	18.879.263	1.095.300	17.783.963				17.783.963
1358	HL-02266	Nguyễn Văn Hùng	28	27.971.013	2.888.735	30.859.748	1.215.100	29.644.648				29.644.648
1359	HL-02268	Nguyễn Văn Lanh	28	19.531.374	1.874.992	21.406.366	948.500	20.457.866				20.457.866
1360	HL-02269	Đào Tiến Luật	26	22.958.514	1.932.503	24.891.017	1.155.400	23.735.617				23.735.617
1361	HL-02272	Trần Văn Thiêm	26	23.763.726	2.437.600	26.201.326	1.168.500	25.032.826				25.032.826
1362	HL-02274	Vũ Văn Tuân	26	24.546.756	1.965.314	26.512.070	2.560.600	23.951.470				23.951.470
1363	HL-02275	Nguyễn Tiến Dũng	27	21.856.062	1.881.449	23.737.511	1.032.900	22.704.611				22.704.611
1364	HL-02280	Nguyễn Thế Hùng	30	20.284.458	1.845.696	22.130.154	1.856.700	20.273.454				20.273.454

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1365	HL-02281	Hoàng Thị Tuyết Mai	26	9.354.927	568.462	9.923.389	729.900	9.193.489		676.000		9.869.489
1366	HL-02282	Trương Thị Hường	30	12.448.273	1.481.186	13.929.459	770.000	13.159.459				13.159.459
1367	HL-02283	Phạm Thị Gái	26	7.457.472	640.789	8.098.261	711.700	7.386.561		624.000		8.010.561
1368	HL-02284	Bùi Chiến Thắng	27	17.416.307	1.412.838	18.829.145	845.700	17.983.445				17.983.445
1369	HL-02286	Nguyễn Thị Huyền	26	7.897.274	605.829	8.503.103	744.200	7.758.903		676.000		8.434.903
1370	HL-02287	Nguyễn Thị Ly	28	7.769.693	470.413	8.240.106	697.900	7.542.206				7.542.206
1371	HL-02290	Hoàng Thị Hoa	24	8.328.003	444.294	8.772.297	651.200	8.121.097				8.121.097
1372	HL-02294	Nguyễn Anh Tuấn	24	21.517.785	1.575.752	23.093.537	1.429.400	21.664.137				21.664.137
1373	HL-02295	Nguyễn Minh Tuân	25	22.997.333	1.933.713	24.931.046	1.155.800	23.775.246				23.775.246
1374	HL-02298	Lại Quang Hanh	27	22.320.778	1.912.626	24.233.404	1.148.800	23.084.604				23.084.604
1375	HL-02300	Đồng Minh Bằng	25	28.522.567	2.492.066	31.014.633	1.410.600	29.604.033				29.604.033
1376	HL-02302	Phạm Văn Khiển	23	16.989.121	1.200.231	18.189.352	977.400	17.211.952				17.211.952
1377	HL-02303	Vũ Văn Tuyền	28	26.432.238	2.840.773	29.273.011	1.199.200	28.073.811				28.073.811
1378	HL-02304	Phạm Trung Kiên	26	21.043.087	1.922.109	22.965.196	964.100	22.001.096				22.001.096
1379	HL-02306	Dương Văn Thi	26	24.067.621	2.447.072	26.514.693	1.171.600	25.343.093				25.343.093
1380	HL-02310	Trần Khắc Luyện			734.654	734.654	167.865	566.789				566.789
1381	HL-02311	Nguyễn Đắc Dậu	4	3.740.354	5.706.461	9.446.815	2.313.000	7.133.815				7.133.815
1382	HL-02312	Tống Văn Đảng	21	10.670.967	1.551.923	12.222.890	1.185.000	11.037.890				11.037.890
1383	HL-02313	Nguyễn Văn Tiệp	25	23.058.334	2.415.614	25.473.948	2.227.200	23.246.748				23.246.748
1384	HL-02314	Trịnh Đình Soạn	26	18.101.735	1.764.433	19.866.168	2.034.200	17.831.968				17.831.968
1385	HL-02316	Lâm Thanh Kỳ	26	25.144.564	2.000.639	27.145.203	1.578.000	25.567.203				25.567.203
1386	HL-02317	Vũ Hữu Chí	16	13.430.277	1.434.830	14.865.107	883.100	13.982.007				13.982.007
1387	HL-02318	Phạm Thị Hạnh	28	8.435.550	522.565	8.958.115	692.700	8.265.415				8.265.415
1388	HL-02320	Bùi Văn Đại	13	8.480.976	3.031.808	11.512.784	997.600	10.515.184				10.515.184
1389	HL-02321	Nguyễn Đình Tiến	22	25.781.338	2.271.185	28.052.523	2.017.800	26.034.723				26.034.723
1390	HL-02322	Phạm Thanh Tuyền	29	24.642.697	1.224.846	25.867.543	925.100	24.942.443				24.942.443
1391	HL-02323	Đào Thị Thu Hiền	30	7.985.062	447.984	8.433.046	673.100	7.759.946				7.759.946
1392	HL-02324	Nguyễn Văn Dự	25	11.650.928	858.807	12.509.735	844.800	11.664.935				11.664.935
1393	HL-02325	Hoàng Văn Minh	27	13.578.148	473.769	14.051.917	740.100	13.311.817				13.311.817
1394	HL-02326	Phạm Quang Táu	20	21.181.927	2.013.808	23.195.735	1.885.500	21.310.235				21.310.235
1395	HL-02327	Lê Danh Quốc	28	16.427.717	893.462	17.321.179	1.308.700	16.012.479				16.012.479
1396	HL-02329	Đoàn Sỹ Tư	29	17.660.976	1.213.462	18.874.438	855.100	18.019.338				18.019.338
1397	HL-02330	Bùi Hữu Bầy	26	5.912.895	2.554.677	8.467.572	822.500	7.645.072		780.000		8.425.072
1398	HL-02333	Nguyễn Văn Thuận	24	7.120.290	766.230	7.886.520	813.300	7.073.220		78.000		7.151.220
1399	HL-02334	Nguyễn Ngọc Dũng	30	8.554.042	489.384	9.043.426	721.100	8.322.326				8.322.326
1400	HL-02335	Trần Văn Diên	26	7.046.079	532.231	7.578.310	1.034.100	6.544.210		676.000		7.220.210
1401	HL-02336	Bùi Công Phóng	26	7.046.079	370.000	7.416.079	748.900	6.667.179	200.000		300.000	7.167.179
1402	HL-02339	Nguyễn Văn Đường	26	8.652.166	448.115	9.100.281	745.000	8.355.281				8.355.281

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1403	HL-02340	Phí Trường Làn	26	8.644.926	387.346	9.032.272	662.800	8.369.472				8.369.472
1404	HL-02344	Hoàng Đình Thắng	27	24.853.978	1.354.506	26.208.484	1.533.100	24.675.384		598.000		25.273.384
1405	HL-02345	Vũ Đình Bân	25	18.509.886	1.809.384	20.319.270	1.483.700	18.835.570				18.835.570
1406	HL-02347	Hoàng Văn Thuận	26	21.447.639	4.420.436	25.868.075	1.914.600	23.953.475	300.000	260.000		24.513.475
1407	HL-02348	Trần Thị Bích Hòa	28	7.821.699	450.454	8.272.153	671.500	7.600.653				7.600.653
1408	HL-02349	Trần Thị Thơm	24	8.293.904	462.873	8.756.777	676.400	8.080.377				8.080.377
1409	HL-02350	Nguyễn Thị Lan	29	8.200.302	791.403	8.991.705	736.300	8.255.405				8.255.405
1410	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	21	6.071.574	436.035	6.507.609	628.600	5.879.009				5.879.009
1411	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	5	1.805.310		1.805.310	18.100	1.787.210				1.787.210
1412	HL-02353	Lại Thị Hạnh	27	13.957.000	789.475	14.746.475	806.700	13.939.775				13.939.775
1413	HL-02355	Nguyễn Thị Hà	30	9.318.806	547.627	9.866.433	729.400	9.137.033				9.137.033
1414	HL-02356	Phạm Văn Đức	26	12.600.595	513.615	13.114.210	790.300	12.323.910				12.323.910
1415	HL-02357	Nguyễn Duy Thành	22	16.829.173	1.437.231	18.266.404	1.875.700	16.390.704				16.390.704
1416	HL-02360	Nguyễn Huy Tăng	26	13.837.890	2.841.770	16.679.660	1.822.700	14.856.960	400.000	78.000		15.334.960
1417	HL-02362	Đặng Hữu Quân	26	9.594.108	370.000	9.964.108	659.900	9.304.208		676.000	650.000	10.630.208
1418	HL-02363	Bùi Văn Bình	22	20.654.314	1.776.025	22.430.339	1.019.800	21.410.539				21.410.539
1419	HL-02368	Nguyễn Văn Khoái	19	15.889.138	1.438.013	17.327.151	1.079.800	16.247.351				16.247.351
1420	HL-02372	Nguyễn Văn Bắc	26	23.885.728	2.264.711	26.150.439	1.057.000	25.093.439				25.093.439
1421	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	25	21.479.206	1.252.847	22.732.053	2.522.800	20.209.253		234.000		20.443.253
1422	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	3	2.504.938	-319.000	2.185.938	21.900	2.164.038				2.164.038
1423	HL-02377	Đặng Thanh Lam	26	17.000.000		17.000.000	6.426.900	10.573.100	500.000	156.000		11.229.100
1424	HL-02378	Nguyễn Trọng Trường	26	9.114.859	500.692	9.615.551	726.900	8.888.651				8.888.651
1425	HL-02379	Nguyễn Văn Phương	25	20.498.589	1.803.914	22.302.503	2.070.500	20.232.003				20.232.003
1426	HL-02381	Trần Bùi Thắng	28	24.972.097	1.216.923	26.189.020	2.947.900	23.241.120				23.241.120
1427	HL-02382	Nguyễn Cao Ngạn	27	18.703.392	1.138.305	19.841.697	2.333.900	17.507.797				17.507.797
1428	HL-02383	Lê Văn Thành	26	25.337.939	1.923.286	27.261.225	2.214.100	25.047.125				25.047.125
1429	HL-02384	Đặng Văn Hiếu	24	20.007.627	1.216.923	21.224.550	1.618.700	19.605.850				19.605.850
1430	HL-02385	Phạm Văn Nam	17	12.876.620	788.008	13.664.628	1.817.100	11.847.528				11.847.528
1431	HL-02387	Nguyễn Thành Lâm	24	21.573.208	1.801.642	23.374.850	1.029.200	22.345.650				22.345.650
1432	HL-02390	Đỗ Cảnh Vương	17	14.453.859	3.006.633	17.460.492	970.100	16.490.392				16.490.392
1433	HL-02394	Vũ Văn Hán	28	20.171.895	1.200.231	21.372.126	1.860.700	19.511.426				19.511.426
1434	HL-02396	Dương Viết Tuyến	26	10.404.769	906.381	11.311.150	748.600	10.562.550				10.562.550
1435	HL-02399	Nguyễn Bá Mạnh	26	23.672.828	1.526.820	25.199.648	2.850.500	22.349.148				22.349.148
1436	HL-02401	Bùi Sỹ Thái	30	22.078.274	1.513.869	23.592.143	2.227.300	21.364.843				21.364.843
1437	HL-02403	Tô Quang Huy	25	23.438.733	3.018.579	26.457.312	2.158.500	24.298.812	300.000			24.598.812
1438	HL-02404	Chu Anh Thắng	26	5.912.895	518.461	6.431.356	784.000	5.647.356		234.000		5.881.356
1439	HL-02406	Bùi Văn Thanh	24	22.270.682	1.508.465	23.779.147	1.544.300	22.234.847				22.234.847
1440	HL-02407	Trần Văn Chính	26	5.912.895	425.692	6.338.587	688.900	5.649.687		546.000		6.195.687

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1441	HL-02409	Phạm Văn Nhất	29	20.725.882	2.339.454	23.065.336	1.297.100	21.768.236				21.768.236
1442	HL-02410	Nguyễn Văn Nam	26	11.531.100	746.462	12.277.562	1.166.900	11.110.662	200.000	78.000		11.388.662
1443	HL-02411	Đoàn Đăng Khoa	27	19.976.951	1.098.123	21.075.074	1.877.200	19.197.874				19.197.874
1444	HL-02412	Nguyễn Hồng Nhung	29	9.250.712	542.092	9.792.804	728.600	9.064.204		754.000		9.818.204
1445	HL-02414	Nguyễn Văn Đông	24	14.113.243	1.078.216	15.191.459	787.400	14.404.059				14.404.059
1446	HL-02417	Lý Văn Lâm	26	8.866.099	383.231	9.249.330	670.800	8.578.530	200.000	676.000	300.000	9.754.530
1447	HL-02418	Phạm Việt Dũng	26	9.122.007	477.154	9.599.161	740.100	8.859.061		130.000		8.989.061
1448	HL-02419	Giang Đình Thanh	25	17.780.614	1.680.231	19.460.845	1.390.100	18.070.745				18.070.745
1449	HL-02420	Vũ Văn Đoàn	23	17.191.693	1.200.231	18.391.924	979.400	17.412.524				17.412.524
1450	HL-02426	Trần Thị Lệ	26	7.268.278	489.415	7.757.693	626.600	7.131.093		676.000		7.807.093
1451	HL-02427	Nguyễn Như Bình	27	19.752.747	893.462	20.646.209	1.842.000	18.804.209				18.804.209
1452	HL-02429	Bùi Thanh Tùng	24	9.423.025	770.000	10.193.025	709.800	9.483.225				9.483.225
1453	HL-02430	Nguyễn Thị Định	28	7.593.747	452.313	8.046.060	683.600	7.362.460				7.362.460
1454	HL-02431	Hà Quang Chung	26	5.845.332	1.086.308	6.931.640	667.600	6.264.040		754.000		7.018.040
1455	HL-02435	Nình A Long	24	17.663.562	1.690.000	19.353.562	989.000	18.364.562				18.364.562
1456	HL-02440	Đoàn Hữu Duy	26	15.589.478	1.097.542	16.687.020	1.665.400	15.021.620				15.021.620
1457	HL-02443	Nguyễn Văn Ninh	29	15.125.906	870.000	15.995.906	2.267.900	13.728.006				13.728.006
1458	HL-02444	Nguyễn Đức Duy	19	10.259.754	781.770	11.041.524	1.590.900	9.450.624				9.450.624
1459	HL-02446	Nguyễn Mạnh Quyền	28	21.586.382	1.213.462	22.799.844	3.479.400	19.320.444				19.320.444
1460	HL-02447	Bùi Văn Thạch	27	18.245.244	1.373.462	19.618.706	831.700	18.787.006				18.787.006
1461	HL-02449	Lương Quốc Toản	28	20.731.582	1.471.410	22.202.992	857.500	21.345.492				21.345.492
1462	HL-02450	Bùi Đình Văn	28	19.000.112	1.817.049	20.817.161	1.324.100	19.493.061				19.493.061
1463	HL-02451	Nguyễn Văn Sáng	29	19.510.883	1.544.846	21.055.729	1.377.000	19.678.729				19.678.729
1464	HL-02455	Hồ Xuân Sang	26	21.295.372	1.505.314	22.800.686	4.365.700	18.434.986		676.000		19.110.986
1465	HL-02456	Lê Thị Thu Thủy	28	7.778.014	450.162	8.228.176	671.100	7.557.076				7.557.076
1466	HL-02460	Nguyễn Thị Thanh Thủy	26	9.101.842	616.792	9.718.634	801.700	8.916.934				8.916.934
1467	HL-02461	Phạm Văn Hồng	22	12.975.025	997.998	13.973.023	935.200	13.037.823				13.037.823
1468	HL-02462	Vũ Đình Huy	26	6.073.350	1.398.385	7.471.735	631.300	6.840.435		260.000		7.100.435
1469	HL-02463	Nguyễn Trí Hiếu	25	14.160.751	1.437.423	15.598.174	822.400	14.775.774				14.775.774
1470	HL-02465	Nguyễn Hoàng Nam	26	9.075.350	1.398.385	10.473.735	661.300	9.812.435				9.812.435
1471	HL-02466	Lưu Thế Minh	26	16.771.916	1.749.293	18.521.209	980.700	17.540.509				17.540.509
1472	HL-02471	Nguyễn Xuân Hải	25	19.537.161	1.455.989	20.993.150	2.850.733	18.142.417				18.142.417
1473	HL-02472	Hồ Xuân Kỷ	26	26.178.557	1.559.623	27.738.180	1.183.900	26.554.280				26.554.280
1474	HL-02478	Phạm Xuân Hoàn	24	19.718.476	1.216.923	20.935.399	1.165.400	19.769.999				19.769.999
1475	HL-02479	Lê Xuân Sang	26	14.423.571	1.226.539	15.650.110	1.643.000	14.007.110				14.007.110
1476	HL-02480	Nguyễn Duy Thành	26	9.099.407	536.462	9.635.869	1.140.500	8.495.369		52.000		8.547.369
1477	HL-02481	Nguyễn Đình Thanh	26	11.211.327	466.077	11.677.404	719.900	10.957.504				10.957.504
1478	HL-02483	Chu Thị Thúy Hà	26	8.456.330	597.445	9.053.775	734.600	8.319.175		676.000		8.995.175

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1479	HL-02485	Vũ Tiến Nghiên	30	7.160.252	569.890	7.730.142	736.500	6.993.642				6.993.642
1480	HL-02486	Nguyễn Quốc Tấn	26	16.651.360	671.846	17.323.206	877.700	16.445.506				16.445.506
1481	HL-02487	Nguyễn Văn Thắng	29	14.827.623	553.962	15.381.585	797.900	14.583.685		156.000		14.739.685
1482	HL-02488	Trần Đức Thuyết	26	13.354.759	809.384	14.164.143	772.300	13.391.843				13.391.843
1483	HL-02493	Hoàng Văn Ngự			772.538	772.538	282.700	489.838				489.838
1484	HL-02494	Trần Văn Phông	25	21.677.765	1.266.230	22.943.995	1.957.800	20.986.195				20.986.195
1485	HL-02500	Trần Xuân Quang	24	21.171.831	1.266.230	22.438.061	1.255.800	21.182.261				21.182.261
1486	HL-02501	Vũ Văn Thậm	20	19.951.307	1.266.230	21.217.537	4.159.600	17.057.937				17.057.937
1487	HL-02502	Đặng Văn Hạnh	27	23.265.896	1.610.032	24.875.928	1.544.300	23.331.628				23.331.628
1488	HL-02503	Nguyễn Đức Thành	26	14.117.743	809.384	14.927.127	810.600	14.116.527				14.116.527
1489	HL-02506	Lăng Văn Hải	5	4.390.338	4.249.538	8.639.876	1.559.800	7.080.076				7.080.076
1490	HL-02508	Ngô Văn Sỹ	23	23.802.465	1.266.230	25.068.695	1.990.100	23.078.595				23.078.595
1491	HL-02509	Nguyễn Văn Thản	22	18.178.245	1.288.068	19.466.313	1.595.800	17.870.513				17.870.513
1492	HL-02510	Nguyễn Viết Trung	26	12.154.195	489.384	12.643.579	757.100	11.886.479				11.886.479
1493	HL-02512	Nguyễn Văn An	25	16.234.353	893.462	17.127.815	1.792.800	15.335.015				15.335.015
1494	HL-02513	Nguyễn Quang Tý	25	19.364.031	1.266.230	20.630.261	940.700	19.689.561				19.689.561
1495	HL-02517	Trần Quang Điềm	22	20.373.186	2.221.230	22.594.416	1.760.300	20.834.116				20.834.116
1496	HL-02523	Phùng Văn Huấn	26	16.537.165	870.000	17.407.165	1.282.000	16.125.165				16.125.165
1497	HL-02530	Phạm Văn Đông	22	18.781.287	1.234.107	20.015.394	1.181.700	18.833.694				18.833.694
1498	HL-02534	Lưu Đức Ánh	29	20.108.553	1.496.751	21.605.304	2.373.500	19.231.804				19.231.804
1499	HL-02548	Quách Văn Tâm Lượng	24	21.475.840	1.447.846	22.923.686	1.907.300	21.016.386				21.016.386
1500	HL-02549	Hỏa Văn Tiến	26	9.122.007	1.108.923	10.230.930	691.700	9.539.230		156.000		9.695.230
1501	HL-02550	Lâm Mạnh Cường	26	5.845.332	835.231	6.680.563	731.400	5.949.163		702.000		6.651.163
1502	HL-02552	Nguyễn Quang Việt	22	18.358.319	1.200.231	19.558.550	1.540.600	18.017.950				18.017.950
1503	HL-02553	Bùi Văn Huỳnh	26	9.011.906	904.846	9.916.752	734.700	9.182.052		676.000		9.858.052
1504	HL-02554	Hồ Văn Đức	5	3.767.226	4.331.231	8.098.457	2.012.400	6.086.057				6.086.057
1505	HL-02557	Nguyễn Văn Hà	14	11.054.920	1.160.948	12.215.868	1.906.100	10.309.768				10.309.768
1506	HL-02558	Phạm Văn Đoàn	23	16.597.040	1.200.231	17.797.271	973.500	16.823.771				16.823.771
1507	HL-02562	Lương Thanh Hội	27	21.595.080	1.266.230	22.861.310	1.217.650	21.643.660				21.643.660
1508	HL-02564	Vũ Văn Cuông	25	22.143.516	1.556.107	23.699.623	1.797.400	21.902.223				21.902.223
1509	HL-02565	Lùng Ngọc Tân	28	14.168.402	870.000	15.038.402	758.300	14.280.102				14.280.102
1510	HL-02567	Nguyễn Sỹ Tiến	25	11.105.217	466.077	11.571.294	1.218.800	10.352.494				10.352.494
1511	HL-02571	Đinh Quốc Trọng	26	13.042.108	466.077	13.508.185	978.200	12.529.985		104.000		12.633.985
1512	HL-02572	Phạm Văn Khánh	26	22.526.972	1.200.231	23.727.203	2.538.300	21.188.903				21.188.903
1513	HL-02577	Nguyễn Công Minh	31	19.915.947	1.100.231	21.016.178	1.005.700	20.010.478				20.010.478
1514	HL-02579	Trần Văn Tráng	27	21.803.823	1.808.071	23.611.894	1.920.600	21.691.294				21.691.294
1515	HL-02580	Vũ Văn Thắng	24	20.247.464	1.200.231	21.447.695	1.510.000	19.937.695				19.937.695
1516	HL-02581	Vũ Văn Đoàn	25	31.353.336	1.546.539	32.899.875	3.891.050	29.008.825				29.008.825

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1517	HL-02582	Nguyễn Văn Lý	25	21.409.654	1.520.231	22.929.885	2.524.800	20.405.085				20.405.085
1518	HL-02584	Vũ Văn Hương	30	15.058.058	489.384	15.547.442	1.286.200	14.261.242		260.000	50.000	14.571.242
1519	HL-02585	Phạm Đình Hải	26	12.128.930	466.077	12.595.007	729.100	11.865.907				11.865.907
1520	HL-02586	Vũ Thị Nhung	23	4.506.611	443.311	4.949.922	638.300	4.311.622				4.311.622
1521	HL-02586	Vũ Thị Nhung	7	2.730.860		2.730.860	27.300	2.703.560				2.703.560
1522	HL-02590	Phùng Duy Đông	23	21.077.600	1.200.231	22.277.831	1.406.845	20.870.986				20.870.986
1523	HL-02591	Nguyễn Văn Tuấn	24	18.143.042	1.266.230	19.409.272	1.366.545	18.042.727				18.042.727
1524	HL-02592	Vũ Quang Trường	4	3.274.550	4.249.538	7.524.088	1.182.100	6.341.988				6.341.988
1525	HL-02593	Đinh Hữu Hòa	23	17.451.634	1.428.688	18.880.322	2.484.300	16.396.022				16.396.022
1526	HL-02597	Chu Thị Minh Thanh	29	9.033.250	445.097	9.478.347	643.800	8.834.547				8.834.547
1527	HL-02598	Trương Thị Hiếu	26	10.888.828	544.602	11.433.430	717.400	10.716.030				10.716.030
1528	HL-02602	Ngô Văn Thức	25	18.646.564	1.206.121	19.852.685	994.000	18.858.685				18.858.685
1529	HL-02605	Trắng Văn Mạnh	24	24.289.093	1.700.265	25.989.358	1.996.067	23.993.291				23.993.291
1530	HL-02606	Tống Văn Thuận	23	18.382.238	1.200.231	19.582.469	1.274.633	18.307.836				18.307.836
1531	HL-02608	Vũ Tuấn Hải	23	21.614.813	2.282.802	23.897.615	3.034.500	20.863.115				20.863.115
1532	HL-02612	Đào Đình Quận	26	20.926.630	1.918.479	22.845.109	962.900	21.882.209				21.882.209
1533	hl-02614	Vũ Văn Điệp	27	15.832.498	1.100.231	16.932.729	964.800	15.967.929				15.967.929
1534	HL-02619	Nguyễn Đăng Phúc	22	19.533.085	1.546.539	21.079.624	1.806.300	19.273.324				19.273.324
1535	HL-02620	Lê Văn Duy Hùng	18	9.922.164	1.763.808	11.685.972	1.631.400	10.054.572				10.054.572
1536	HL-02621	Trần Ngọc Trọng	25	24.898.468	1.200.231	26.098.699	4.386.045	21.712.654				21.712.654
1537	HL-02622	Đỗ Đình Quyền	26	16.301.654	1.378.096	17.679.750	1.056.700	16.623.050				16.623.050
1538	HL-02625	Nông Thanh Ngọc	29	23.328.166	1.252.847	24.581.013	1.541.300	23.039.713				23.039.713
1539	HL-02627	Nguyễn Ngọc Hiếu	24	8.456.330	536.462	8.992.792	734.000	8.258.792		52.000		8.310.792
1540	HL-02628	Phạm Văn Hạnh	19	19.393.225	3.230.830	22.624.055	1.703.700	20.920.355				20.920.355
1541	HL-02631	Vũ Ngọc Sang	27	12.566.603	766.077	13.332.680	1.536.400	11.796.280		442.000		12.238.280
1542	HL-02632	Nguyễn Văn Hưng	26	9.513.443	874.462	10.387.905	748.000	9.639.905		26.000		9.665.905
1543	HL-02636	Lê Văn Thụy	24	18.953.230	1.794.602	20.747.832	2.518.900	18.228.932				18.228.932
1544	HL-02639	Lương Văn Tân	15	10.873.706	1.319.364	12.193.070	1.529.300	10.663.770				10.663.770
1545	HL-02644	Đặng Văn Nhu	27	22.650.806	1.678.077	24.328.883	2.516.700	21.812.183				21.812.183
1546	HL-02649	Lê Văn Hải	29	26.705.078	2.032.585	28.737.663	2.596.900	26.140.763				26.140.763
1547	HL-02655	Nguyễn Văn Sơn	23	20.104.994	1.266.230	21.371.224	1.187.100	20.184.124				20.184.124
1548	HL-02657	Hoàng Văn Hậu	26	8.617.196	891.962	9.509.158	739.200	8.769.958		312.000		9.081.958
1549	HL-02660	Lê Viết Quốc Anh	24	8.456.330	536.462	8.992.792	734.000	8.258.792		624.000		8.882.792
1550	HL-02663	Vũ Thị Phương	26	5.151.370	510.765	5.662.135	647.000	5.015.135		546.000		5.561.135
1551	HL-02664	Nguyễn Thị Hà	25	10.539.295	745.853	11.285.148	716.000	10.569.148				10.569.148
1552	HL-02668	Tạ Văn Bao	26	6.073.350	1.398.385	7.471.735	631.300	6.840.435		260.000		7.100.435
1553	HL-02673	Nguyễn Hữu Quyết	25	20.141.858	1.266.230	21.408.088	1.521.500	19.886.588				19.886.588
1554	HL-02674	Trần Văn Hùng	24	18.700.804	1.200.231	19.901.035	1.889.600	18.011.435				18.011.435

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1555	HL-02676	Lê Văn Dũng	16	12.979.933	1.312.081	14.292.014	938.400	13.353.614				13.353.614
1556	HL-02680	Lê Văn Doãn	26	18.565.878	1.226.539	19.792.417	1.908.400	17.884.017				17.884.017
1557	HL-02683	Đào Quốc Tuấn	29	18.220.409	1.834.131	20.054.540	1.333.900	18.720.640				18.720.640
1558	HL-02689	Nguyễn Xuân Tĩnh	26	22.533.357	1.590.717	24.124.074	1.036.700	23.087.374				23.087.374
1559	HL-02691	Nguyễn Văn Nhật	23	20.224.566	1.830.598	22.055.164	2.516.100	19.539.064				19.539.064
1560	HL-02694	Trần Văn Dương	26	12.802.461	1.190.401	13.992.862	1.735.400	12.257.462				12.257.462
1561	HL-02698	Triệu Tiến Linh	14	10.627.637	2.805.350	13.432.987	1.268.700	12.164.287				12.164.287
1562	HL-02700	Trương Thế Dương	26	20.135.982	1.200.231	21.336.213	3.008.900	18.327.313				18.327.313
1563	HL-02703	Nguyễn Trung Đức	18	8.456.330	1.987.269	10.443.599	748.500	9.695.099				9.695.099
1564	HL-02704	Nguyễn Xuân Hà	17	14.582.401	1.157.819	15.740.220	1.513.400	14.226.820				14.226.820
1565	HL-02705	Hoàng Văn Trường	25	18.062.585	1.851.193	19.913.778	865.500	19.048.278				19.048.278
1566	HL-02706	Nguyễn Khắc Nam	27	23.731.037	4.809.469	28.540.506	2.169.200	26.371.306	300.000	598.000		27.269.306
1567	HL-02707	Nguyễn Tiến Hiện	17	14.054.443	1.592.036	15.646.479	952.000	14.694.479				14.694.479
1568	HL-02709	Đỗ Văn Huấn	25	16.984.132	1.266.230	18.250.362	1.615.900	16.634.462				16.634.462
1569	HL-02718	Trắng Văn Hùng	24	24.653.597	1.773.768	26.427.365	1.939.367	24.487.998				24.487.998
1570	HL-02727	Nguyễn Duy Định	21	19.777.596	1.816.667	21.594.263	1.011.400	20.582.863				20.582.863
1571	HL-02732	Nguyễn Thị Lường	22	6.194.095	514.714	6.708.809	712.500	5.996.309		572.000		6.568.309
1572	HL-02733	Trần Thị Đức	26	8.456.330	595.367	9.051.697	795.000	8.256.697		676.000		8.932.697
1573	HL-02734	Nguyễn Thị Thanh Thủy	22	8.456.330	545.687	9.002.017	680.400	8.321.617		572.000		8.893.617
1574	HL-02735	Lê Thị Quynh	26	8.814.640	905.351	9.719.991	801.700	8.918.291	200.000	676.000		9.794.291
1575	HL-02737	Lê Thị Hải Liên	26	9.206.545	718.701	9.925.246	870.300	9.054.946				9.054.946
1576	HL-02738	Phạm Thị Vân	28	8.178.460	493.972	8.672.432	730.200	7.942.232				7.942.232
1577	HL-02738	Phạm Thị Vân	1	311.904		311.904	3.100	308.804				308.804
1578	HL-02740	Lại Thị Thủy	26	8.628.076	803.222	9.431.298	740.700	8.690.598				8.690.598
1579	HL-02741	Đinh Thị Mão	21	8.231.551	512.573	8.744.124	730.900	8.013.224				8.013.224
1580	HL-02742	Phạm Thị Nụ	25	8.431.275	502.312	8.933.587	732.800	8.200.787				8.200.787
1581	HL-02744	Ngô Thị Hạt	27	7.890.559	452.873	8.343.432	672.200	7.671.232				7.671.232
1582	HL-02745	Phạm Thị Thu Huyền	30	6.481.856	445.820	6.927.676	667.600	6.260.076				6.260.076
1583	HL-02747	Vũ Thị Thắm	18	3.360.211		3.360.211	33.600	3.326.611				3.326.611
1584	HL-02747	Vũ Thị Thắm	1	213.921		213.921	2.100	211.821				211.821
1585	HL-02747	Vũ Thị Thắm	8	1.559.585	390.923	1.950.508	19.500	1.931.008				1.931.008
1586	HL-02747	Vũ Thị Thắm	9	3.626.208	372.779	3.998.987	628.800	3.370.187		208.000		3.578.187
1587	HL-02748	Vũ Thị Thoa	30	7.706.973	537.553	8.244.526	713.100	7.531.426		780.000		8.311.426
1588	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	26	5.864.900	460.679	6.325.579	678.800	5.646.779				5.646.779
1589	HL-02750	Cao Thị Thanh	26	10.147.710	725.489	10.873.199	879.700	9.993.499		676.000		10.669.499
1590	HL-02753	Nguyễn Văn Tươi	28	17.108.885	875.404	17.984.289	1.080.700	16.903.589				16.903.589
1591	HL-02754	Phạm Văn Đông	4	2.593.823	373.169	2.966.992	84.700	2.882.292				2.882.292
1592	HL-02755	Đậu Quang Nhung	27	8.170.442	513.615	8.684.057	1.721.500	6.962.557		702.000		7.664.557

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1593	HL-02756	Lại Khắc Chí	27	25.123.622	2.857.443	27.981.065	1.435.700	26.545.365	300.000			26.845.365
1594	HL-02757	Hà Thị Kim Nhặn	29	7.547.334	429.489	7.976.823	644.800	7.332.023		754.000		8.086.023
1595	HL-02759	Cao Bích Nguyệt	26	11.872.679	575.004	12.447.683	755.200	11.692.483				11.692.483
1596	HL-02764	Vũ Đình Diện	26	11.328.669	446.231	11.774.900	888.700	10.886.200	300.000	26.000		11.212.200
1597	HL-02766	Trần Thị Kiều Oanh	26	4.683.064	686.080	5.369.144	824.700	4.544.444		676.000		5.220.444
1598	HL-02768	Vũ Thị Tuyết	30	16.713.135	2.100.611	18.813.746	2.945.000	15.868.746	400.000	104.000		16.372.746
1599	HL-02769	Vi Thị Thu Hằng	26	7.127.336	642.937	7.770.273	782.200	6.988.073		676.000		7.664.073
1600	HL-02770	Đặng Thị Vinh	24	10.388.308	733.467	11.121.775	882.200	10.239.575		624.000		10.863.575
1601	HL-02771	Nguyễn Thị Hồng Liên	26	11.427.987	4.302.218	15.730.205	801.400	14.928.805	200.000	676.000		15.804.805
1602	HL-02772	Nguyễn Xuân Hoằng	30	16.173.699	913.615	17.087.314	830.100	16.257.214				16.257.214
1603	HL-02775	Nguyễn Khánh Ninh	29	8.392.641	567.878	8.960.519	748.800	8.211.719		416.000		8.627.719
1604	HL-02777	Lê Văn Chinh	26	10.147.710	752.847	10.900.557	965.900	9.934.657				9.934.657
1605	HL-02780	Trần Duy Huynh	26	5.912.895	425.692	6.338.587	688.900	5.649.687		104.000		5.753.687
1606	HL-02783	Lê Tiến Hưng	26	5.912.895	1.513.077	7.425.972	812.100	6.613.872		598.000		7.211.872
1607	HL-02787	Lê Quang Chất	26	7.610.925	1.136.000	8.746.925	792.000	7.954.925		286.000		8.240.925
1608	HL-02789	Vũ Việt Trung	26	5.845.332	1.421.615	7.266.947	731.900	6.535.047		78.000		6.613.047
1609	HL-02790	Nguyễn Thị Thảo	26	5.845.332	962.231	6.807.563	671.200	6.136.363	200.000	728.000		7.064.363
1610	HL-02791	Phạm Thị Vân	26	9.122.007	929.784	10.051.791	805.000	9.246.791		702.000		9.948.791
1611	HL-02792	Kim Đình Thái	26	9.513.443	1.809.538	11.322.981	817.700	10.505.281		130.000		10.635.281
1612	HL-02794	Phạm Huyền Thương	26	7.842.900	581.614	8.424.514	739.500	7.685.014		676.000		8.361.014
1613	HL-02795	Vũ Quang Hiếu	26	13.069.055	1.866.616	14.935.671	2.105.300	12.830.371	300.000	182.000		13.312.371
1614	HL-02796	Nguyễn Văn Trãi	25	9.164.921	993.692	10.158.613	839.400	9.319.213		650.000		9.969.213
1615	HL-02797	Nguyễn Như Thường	27	17.314.570	1.969.691	19.284.261	1.348.700	17.935.561	300.000			18.235.561
1616	HL-02798	Phan Văn Viết	27	22.232.272	1.703.945	23.936.217	1.145.900	22.790.317				22.790.317
1617	HL-02799	Ngô Văn Đăng	21	20.451.951	2.646.487	23.098.438	1.026.500	22.071.938				22.071.938
1618	HL-02799	Ngô Văn Đăng	1	908.778	95.305	1.004.083	10.000	994.083				994.083
1619	HL-02800	Nguyễn Ngọc Sơn	26	7.669.924	1.441.000	9.110.924	795.600	8.315.324		78.000		8.393.324
1620	HL-02801	Đỗ Nguyên Long	26	5.912.895	565.077	6.477.972	802.600	5.675.372		104.000		5.779.372
1621	HL-02803	Lê Đình Điệp	26	11.531.670	716.231	12.247.901	893.500	11.354.401	200.000	520.000		12.074.401
1622	HL-02804	Lê Khắc Đạo	26	8.138.091	462.385	8.600.476	696.700	7.903.776		676.000		8.579.776
1623	HL-02805	Vũ Nhiên Tản	26	6.942.078	462.385	7.404.463	684.700	6.719.763	200.000	676.000	950.000	8.545.763
1624	HL-02807	Phạm Minh Tuấn	26	13.069.055	1.715.154	14.784.209	1.303.700	13.480.509	300.000	676.000		14.456.509
1625	HL-02809	Tô Duy Phơn	26	15.738.602	1.545.693	17.284.295	1.828.700	15.455.595	300.000			15.755.595
1626	HL-02810	Đào Thị Điệp	28	9.089.535	460.406	9.549.941	685.900	8.864.041		728.000		9.592.041
1627	HL-02811	Hoàng Văn Sáng	26	11.874.065	504.846	12.378.911	1.532.300	10.846.611				10.846.611
1628	HL-02812	Lê Thế Khải	29	17.851.479	834.308	18.685.787	882.200	17.803.587				17.803.587
1629	HL-02813	An Thành Luân	28	17.191.248	514.308	17.705.556	841.700	16.863.856				16.863.856
1630	HL-02815	Chu Thế Giang	30	15.461.324	513.615	15.974.939	818.900	15.156.039				15.156.039

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1631	HL-02816	Nguyễn Anh Tuấn	26	15.138.621	1.106.761	16.245.382	796.400	15.448.982				15.448.982
1632	HL-02817	Đào Văn Công	30	14.783.526	466.077	15.249.603	755.600	14.494.003		572.000		15.066.003
1633	HL-02818	Phạm Hùng Việt	25	7.374.927	1.655.538	9.030.465	794.800	8.235.665		26.000		8.261.665
1634	HL-02819	Nguyễn Đình Đăng	28	14.751.105	466.077	15.217.182	755.300	14.461.882				14.461.882
1635	HL-02821	Lê Thị Thúy	26	7.292.141	534.511	7.826.652	677.900	7.148.752		104.000		7.252.752
1636	HL-02822	Nguyễn Thế Anh	4	1.911.255	1.087.891	2.999.146	30.000	2.969.146				2.969.146
1637	HL-02822	Nguyễn Thế Anh	19	11.280.132	829.038	12.109.170	916.600	11.192.570				11.192.570
1638	HL-02823	Nguyễn Mạnh Dũng	27	16.545.150	504.846	17.049.996	1.806.000	15.243.996				15.243.996
1639	HL-02825	Ngô Văn Trung	26	9.122.007	1.267.538	10.389.545	808.400	9.581.145		52.000		9.633.145
1640	HL-02826	Đinh Vĩnh Thành	26	6.708.075	619.308	7.327.383	756.100	6.571.283		676.000		7.247.283
1641	HL-02827	Nguyễn Hoàng Đồng	26	7.358.083	619.308	7.977.391	762.600	7.214.791	200.000	676.000	300.000	8.390.791
1642	HL-02828	Tạ Văn Hồng	26	6.942.078	462.385	7.404.463	684.700	6.719.763	200.000	676.000	950.000	8.545.763
1643	HL-02830	Nguyễn Văn Hải	26	9.278.365	697.693	9.976.058	956.700	9.019.358		676.000	300.000	9.995.358
1644	HL-02834	Trần Thị Tính	26	5.912.895	447.949	6.360.844	661.900	5.698.944		676.000		6.374.944
1645	HL-02835	Nguyễn Thành Huy	26	5.845.332	489.384	6.334.716	694.000	5.640.716		676.000		6.316.716
1646	HL-02837	Nguyễn Thị Bích Nguyệt	30	7.293.971	879.202	8.173.173	740.900	7.432.273		780.000		8.212.273
1647	HL-02839	Lưu Thị Hoài	30	8.048.135	475.993	8.524.128	710.700	7.813.428				7.813.428
1648	HL-02841	Đặng Thị Nhung	30	7.141.541	558.250	7.699.791	736.200	6.963.591		780.000		7.743.591
1649	HL-02843	Hoàng Minh Chính	28	8.112.017	443.693	8.555.710	662.700	7.893.010				7.893.010
1650	HL-02844	Nguyễn Quang Yên	26	12.655.440	769.615	13.425.055	793.500	12.631.555				12.631.555
1651	HL-02848	Trịnh Văn Nhuận	26	5.912.895	446.769	6.359.664	717.600	5.642.064		208.000		5.850.064
1652	HL-02854	Tẩy Đức Minh	26	6.073.350	1.442.000	7.515.350	683.100	6.832.250		260.000		7.092.250
1653	HL-02859	Nguyễn Duy Hoàn	30	8.846.492	400.231	9.246.723	724.800	8.521.923				8.521.923
1654	HL-02862	Nguyễn Văn Thứ	26	9.075.350	1.429.538	10.504.888	1.212.900	9.291.988				9.291.988
1655	HL-02864	Trần Tiến Sơn	29	10.332.517	502.000	10.834.517	740.600	10.093.917		572.000		10.665.917
1656	HL-02867	Hoàng Văn Đích	25	7.556.490	1.262.308	8.818.798	859.200	7.959.598		260.000		8.219.598
1657	HL-02868	Hoàng Hà	30	15.001.047	1.285.077	16.286.124	931.300	15.354.824				15.354.824
1658	HL-02869	Trần Xuân Định	29	20.639.360	1.554.308	22.193.668	1.417.200	20.776.468				20.776.468
1659	HL-02870	Ngô Viết Hải	29	15.821.826	1.866.616	17.688.442	1.332.800	16.355.642	300.000			16.655.642
1660	HL-02871	Nguyễn Huy Minh	29	25.103.374	1.943.077	27.046.451	1.711.400	25.335.051	300.000			25.635.051
1661	HL-02872	Nguyễn Tuấn	28	23.047.183	3.165.077	26.212.260	1.918.000	24.294.260	300.000	728.000		25.322.260
1662	HL-02873	Lê Văn Du	20	7.992.644	513.615	8.506.259	744.300	7.761.959				7.761.959
1663	HL-02875	Vũ Viết Tùng	28	17.809.241	904.616	18.713.857	851.700	17.862.157				17.862.157
1664	HL-02876	Phạm Gia Long	27	17.743.645	1.430.920	19.174.565	827.200	18.347.365				18.347.365
1665	HL-02877	Ngô Văn Tuấn	25	14.463.658	1.205.817	15.669.475	1.063.200	14.606.275				14.606.275
1666	HL-02880	Nguyễn Văn Luyên	26	9.955.164	1.209.279	11.164.443	1.018.100	10.146.343				10.146.343
1667	HL-02882	Trương Trí Thành	29	23.003.373	2.170.848	25.174.221	1.786.100	23.388.121				23.388.121
1668	HL-02884	Nguyễn Văn Thuội	26	6.864.077	619.308	7.483.385	757.600	6.725.785		676.000		7.401.785

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1669	HL-02885	Thân Văn Hiệu	28	25.969.008	537.385	26.506.393	910.500	25.595.893				25.595.893
1670	HL-02886	Đặng Quốc Tuấn	25	16.777.688	1.184.206	17.961.894	1.234.350	16.727.544				16.727.544
1671	HL-02888	Hoàng Thị Thu Hằng	30	8.891.999	544.959	9.436.958	725.100	8.711.858		702.000		9.413.858
1672	HL-02889	Hoàng Thị Gấm	26	7.581.383	544.057	8.125.440	712.000	7.413.440				7.413.440
1673	HL-02890	Vũ Thị Quyên	28	7.781.128	885.721	8.666.849	776.600	7.890.249		728.000		8.618.249
1674	HL-02891	Đinh Thị Ngọc Yến	30	8.660.938	561.096	9.222.034	751.400	8.470.634		780.000		9.250.634
1675	HL-02892	Nguyễn Văn Hải	26	6.864.077	619.308	7.483.385	757.600	6.725.785	200.000	676.000	300.000	7.901.785
1676	HL-02893	Vũ Thế Vinh	26	20.513.975	1.629.227	22.143.202	1.877.300	20.265.902	300.000	442.000		21.007.902
1677	HL-02894	Bùi Văn Tuấn	28	20.133.488	1.216.923	21.350.411	1.120.000	20.230.411				20.230.411
1678	HL-02895	Trần Văn Phiên	10	5.917.903	5.730.682	11.648.585	1.389.200	10.259.385				10.259.385
1679	HL-02896	Vũ Khắc Hùng	11	5.299.472	1.883.539	7.183.011	1.287.300	5.895.711				5.895.711
1680	HL-02898	Vũ Văn Pha	25	21.646.499	2.338.711	23.985.210	1.499.400	22.485.810				22.485.810
1681	HL-02899	Nguyễn Văn Cư	30	14.419.034	700.231	15.119.265	946.700	14.172.565				14.172.565
1682	HL-02902	Lương Cao Dũng	25	16.411.785	1.120.608	17.532.393	970.800	16.561.593				16.561.593
1683	HL-02903	Trịnh Đình Duân	29	25.103.374	1.943.077	27.046.451	2.926.400	24.120.051	300.000	754.000		25.174.051
1684	HL-02904	Nguyễn Thị Vui	26	11.860.422	1.608.632	13.469.054	839.200	12.629.854	200.000	650.000		13.479.854
1685	HL-02905	Nguyễn Đình Huyên	27	16.475.059	918.231	17.393.290	838.500	16.554.790				16.554.790
1686	HL-02907	Đào Văn Hùng	7	3.914.048	295.000	4.209.048	97.100	4.111.948				4.111.948
1687	HL-02908	Trương Huỳnh Trung	26	17.747.015	893.462	18.640.477	1.321.900	17.318.577				17.318.577
1688	HL-02909	Trần Thị Thoa	30	9.304.475	571.768	9.876.243	758.000	9.118.243				9.118.243
1689	HL-02910	Vũ Văn Cấp	25	23.952.051	2.407.067	26.359.118	1.826.750	24.532.368				24.532.368
1690	HL-02911	Nguyễn Trường Xuân			2.598.577	2.598.577	81.000	2.517.577				2.517.577
1691	HL-02912	Nguyễn Xuân Sáu	25	20.560.117	1.216.923	21.777.040	1.524.300	20.252.740				20.252.740
1692	HL-02914	Trần Văn Chung	23	10.576.382	526.747	11.103.129	770.200	10.332.929				10.332.929
1693	HL-02916	Trần Văn Quý	26	10.340.636	940.384	11.281.020	1.340.800	9.940.220		130.000		10.070.220
1694	HL-02917	Đinh Văn Thao	28	15.388.298	1.100.231	16.488.529	1.490.600	14.997.929				14.997.929
1695	HL-02919	Nguyễn Văn Lê	25	14.505.160	893.939	15.399.099	1.590.700	13.808.399				13.808.399
1696	HL-02921	Nguyễn Chí Dự	22	16.924.408	1.222.269	18.146.677	2.130.650	16.016.027				16.016.027
1697	HL-02922	Đặng Tuấn Anh	19	5.510.062	462.385	5.972.447	670.400	5.302.047		104.000		5.406.047
1698	HL-02923	Ngô Hồng Phong	20	14.056.776	1.221.363	15.278.139	2.101.950	13.176.189				13.176.189
1699	HL-02924	Vũ Đình Vượng	26	5.912.895	513.615	6.426.510	723.500	5.703.010		104.000		5.807.010
1700	HL-02925	Đoàn Văn Thuấn	26	18.956.612	2.037.799	20.994.411	1.365.800	19.628.611	300.000	338.000		20.266.611
1701	HL-02926	Đặng Văn Hòa	26	11.531.670	1.201.693	12.733.363	1.056.400	11.676.963	200.000			11.876.963
1702	HL-02927	Đặng Văn Tới	28	28.351.344	3.741.738	32.093.082	3.499.200	28.593.882	400.000			28.993.882
1703	HL-02928	Nguyễn Thị Kim Chung	26	11.284.458	2.998.364	14.282.822	847.300	13.435.522	200.000	676.000		14.311.522
1704	HL-02929	Phạm Duy Đức	30	16.992.728	1.238.231	18.230.959	846.900	17.384.059				17.384.059
1705	HL-02930	Nguyễn Tiến Lộc	28	17.140.930	893.462	18.034.392	1.142.000	16.892.392				16.892.392
1706	HL-02931	Cao Văn Phương	23	14.070.025	295.000	14.365.025	808.300	13.556.725				13.556.725

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1707	HL-02932	Phạm Thị Nhàn	19	7.477.088	2.800.510	10.277.598	762.000	9.515.598		468.000		9.983.598
1708	HL-02933	Trần Thị Mai Lan	19	5.038.422	2.368.221	7.406.643	733.300	6.673.343		494.000		7.167.343
1709	HL-02935	Hoàng Văn Biên	26	11.060.482	1.371.423	12.431.905	1.300.450	11.131.455				11.131.455
1710	HL-02937	Đào Văn Đính			6.330.154	6.330.154	1.370.800	4.959.354				4.959.354
1711	HL-02938	Nguyễn Văn Đệ	26	18.169.387	1.552.311	19.721.698	1.103.700	18.617.998				18.617.998
1712	HL-02939	Nguyễn Văn Tiến	24	20.192.357	1.510.591	21.702.948	1.473.967	20.228.981				20.228.981
1713	HL-02941	Nguyễn Văn Thoan	24	15.414.369	1.385.518	16.799.887	1.352.150	15.447.737				15.447.737
1714	HL-02942	Nguyễn Văn Quế	26	23.828.797	1.656.778	25.485.575	1.620.383	23.865.192				23.865.192
1715	HL-02943	Vũ Tuấn Khanh	26	7.358.083	632.231	7.990.314	762.700	7.227.614		676.000		7.903.614
1716	HL-02944	Nguyễn Chí Vinh	25	18.787.316	1.757.248	20.544.564	1.263.550	19.281.014				19.281.014
1717	HL-02945	Bùi Ngọc Khánh	19	13.628.145	939.767	14.567.912	941.200	13.626.712				13.626.712
1718	HL-02946	Nguyễn Văn Chiến	28	16.754.015	1.100.231	17.854.246	1.432.983	16.421.263				16.421.263
1719	HL-02948	Nguyễn Công Thinh	28	17.045.648	870.000	17.915.648	1.049.750	16.865.898				16.865.898
1720	HL-02951	Nguyễn Đắc Lượng	26	5.845.332	897.308	6.742.640	805.200	5.937.440		702.000		6.639.440
1721	HL-02952	Nguyễn Quang Hiếu	24	27.060.588	1.626.018	28.686.606	1.993.400	26.693.206				26.693.206
1722	HL-02953	Nguyễn Chí Đức	27	19.370.172	818.231	20.188.403	2.866.500	17.321.903		676.000		17.997.903
1723	HL-02955	Nguyễn Quốc Định	29	16.179.463	867.884	17.047.347	908.300	16.139.047				16.139.047
1724	HL-02957	Trần Duy Hân	24	15.444.430	1.205.064	16.649.494	1.439.200	15.210.294				15.210.294
1725	HL-02958	Phạm Văn Báu	27	25.123.622	3.182.212	28.305.834	1.839.000	26.466.834	300.000			26.766.834
1726	HL-02959	Bùi Đình Đệ	26	23.900.853	4.750.747	28.651.600	2.242.400	26.409.200	300.000	650.000		27.359.200
1727	HL-02960	Vũ Ngọc Hiển	27	17.314.570	1.762.114	19.076.684	1.346.700	17.729.984	300.000			18.029.984
1728	HL-02961	Đỗ Văn Hùng	13	5.014.100	262.231	5.276.331	52.800	5.223.531				5.223.531
1729	HL-02961	Đỗ Văn Hùng	13	5.841.496	317.616	6.159.112	832.600	5.326.512	300.000	208.000		5.834.512
1730	HL-02962	Nguyễn Ngọc Phiên	27	18.450.189	2.651.886	21.102.075	1.294.800	19.807.275	300.000	390.000		20.497.275
1731	HL-02963	Hoàng Minh Dũng	28	18.975.678	820.692	19.796.370	859.300	18.937.070				18.937.070
1732	HL-02964	Vũ Tuấn Lăng	26	20.136.028	1.475.077	21.611.105	1.122.600	20.488.505				20.488.505
1733	HL-02965	Nguyễn Thị Liên	20	9.521.169	2.151.761	11.672.930	775.900	10.897.030				10.897.030
1734	HL-02966	Lê Kim Hợp	19	4.147.514	1.220.852	5.368.366	642.500	4.725.866				4.725.866
1735	HL-02967	Phạm Văn Ý	28	14.523.978	466.077	14.990.055	753.000	14.237.055				14.237.055
1736	HL-02969	Nguyễn Đức Đương	30	18.641.936	1.596.923	20.238.859	1.401.900	18.836.959				18.836.959
1737	HL-02970	Nguyễn Văn Điền			5.244.768	5.244.768	1.127.800	4.116.968				4.116.968
1738	HL-02971	Bùi Văn Mạnh	4	2.708.411	6.331.009	9.039.420	1.320.550	7.718.870				7.718.870
1739	HL-02972	Bùi Hữu Bình	29	13.670.739	921.734	14.592.473	1.085.350	13.507.123				13.507.123
1740	HL-02973	Bùi Hữu Truật	24	15.039.233	1.205.375	16.244.608	2.136.550	14.108.058				14.108.058
1741	HL-02975	Nguyễn Đình Dựng	21	14.641.991	1.204.856	15.846.847	1.271.150	14.575.697				14.575.697
1742	HL-02976	Trịnh Quang Mạnh	27	23.372.107	1.943.077	25.315.184	2.409.100	22.906.084	300.000	702.000		23.908.084
1743	HL-02977	Đào Thị Bích	26	6.600.806	529.525	7.130.331	670.900	6.459.431		676.000		7.135.431
1744	HL-02978	Vũ Văn Mạnh	26	6.240.070	462.385	6.702.455	677.700	6.024.755	200.000	390.000	300.000	6.914.755

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1745	HL-02979	Nguyễn Trọng Hà	29	28.295.558	2.160.924	30.456.482	3.561.500	26.894.982	400.000	234.000		27.528.982
1746	HL-02980	Nguyễn Tiến Miền	30	18.037.253	918.231	18.955.484	854.200	18.101.284				18.101.284
1747	HL-02982	Nguyễn Văn Hà	27	16.668.948	918.231	17.587.179	840.500	16.746.679				16.746.679
1748	HL-02985	Phạm Thị Thúy Hường	26	8.098.776	445.097	8.543.873	634.400	7.909.473		520.000		8.429.473
1749	HL-02987	Đoàn Thị Thủy	27	8.137.485	461.818	8.599.303	684.300	7.915.003		702.000		8.617.003
1750	HL-02990	Bùi Thế Đông	15	14.696.631	2.338.195	17.034.826	2.866.800	14.168.026				14.168.026
1751	HL-02991	Trịnh Minh Khiêm	27	19.379.570	2.211.092	21.590.662	1.371.800	20.218.862	300.000	702.000		21.220.862
1752	HL-02992	Nguyễn Thúy Hồng	26	5.845.332	735.231	6.580.563	668.900	5.911.663		702.000		6.613.663
1753	HL-02994	Nguyễn Thành Đô	28	18.597.535	1.123.951	19.721.486	892.500	18.828.986				18.828.986
1754	HL-02995	Lê Thị Hằng	30	8.946.611	569.531	9.516.142	754.400	8.761.742				8.761.742
1755	HL-02996	Phạm Văn Diễn	30	17.802.568	5.416.423	23.218.991	1.388.100	21.830.891	300.000	780.000		22.910.891
1756	HL-02998	Tống Văn Hùng	1	217.261		217.261	2.200	215.061				215.061
1757	HL-02998	Tống Văn Hùng	30	7.937.459	1.089.384	9.026.843	721.000	8.305.843		806.000		9.111.843
1758	HL-02999	Tô Đạo Quang	30	16.098.851	489.384	16.588.235	796.600	15.791.635				15.791.635
1759	HL-03001	Đinh Thị Nguyệt	26	5.232.855	418.429	5.651.284	621.500	5.029.784		312.000		5.341.784
1760	HL-03002	Vũ Thị Hương Duyên	26	6.629.435	3.233.206	9.862.641	663.600	9.199.041		676.000		9.875.041
1761	HL-03003	Đặng Văn Chiến	28	26.078.816	1.464.384	27.543.200	2.859.200	24.684.000	300.000			24.984.000
1762	HL-03004	Nguyễn Hồng Cường	26	7.618.085	370.000	7.988.085	640.200	7.347.885		676.000		8.023.885
1763	HL-03005	Phan Văn Thuận	26	15.473.482	942.385	16.415.867	1.628.000	14.787.867				14.787.867
1764	HL-03006	Chu Thị Thanh Dung	26	8.456.330	652.521	9.108.851	795.600	8.313.251		676.000		8.989.251
1765	HL-03007	Lê Thị Hữu	26	7.186.005	3.912.529	11.098.534	710.600	10.387.934		676.000		11.063.934
1766	HL-03008	Sái Mạnh Hùng	18	9.968.260	2.894.122	12.862.382	924.100	11.938.282				11.938.282
1767	HL-03009	Đỗ Văn Thắng	27	25.157.313	2.016.039	27.173.352	1.827.600	25.345.752	300.000	702.000		26.347.752
1768	HL-03010	Nguyễn Thu Hương	27	7.528.795	518.360	8.047.155	683.600	7.363.555		702.000		8.065.555
1769	HL-03011	Lê Kim Cương	29	26.277.137	1.996.154	28.273.291	3.539.600	24.733.691	400.000			25.133.691
1770	HL-03012	Bùi Thị Chung	21	6.027.492	1.088.009	7.115.501	686.700	6.428.801				6.428.801
1771	HL-03013	Nguyễn Thị Chiên	29	15.300.654	612.542	15.913.196	818.300	15.094.896		754.000		15.848.896
1772	HL-03014	Đỗ Thị Minh Thương	1	392.815	4.078.474	4.471.289	703.900	3.767.389				3.767.389
1773	HL-03016	Lưu Hữu Thành	30	19.029.005	809.384	19.838.389	1.659.700	18.178.689				18.178.689
1774	HL-03018	Bùi Văn Vinh	30	20.259.772	809.384	21.069.156	872.000	20.197.156				20.197.156
1775	HL-03019	Hoàng Văn Cương	26	17.154.718	1.398.231	18.552.949	850.100	17.702.849				17.702.849
1776	HL-03020	Đào Quang Sơn	25	15.501.180	889.384	16.390.564	794.600	15.595.964				15.595.964
1777	HL-03022	Vũ Đại Dương	29	22.805.405	1.348.580	24.153.985	1.377.000	22.776.985				22.776.985
1778	HL-03026	Tiền Trung Hiếu	26	10.436.806	906.420	11.343.226	748.900	10.594.326				10.594.326
1779	HL-03027	Nguyễn Khánh Tùng	24	10.086.192	480.846	10.567.038	1.713.600	8.853.438				8.853.438
1780	HL-03028	Nguyễn Quang Vinh	30	9.375.484	502.000	9.877.484	731.100	9.146.384				9.146.384
1781	HL-03030	Hoàng Thị Hường	29	7.540.125	538.135	8.078.260	711.500	7.366.760		754.000		8.120.760
1782	HL-03031	Nguyễn Trọng Khương	22	20.011.492	1.298.429	21.309.921	1.008.600	20.301.321				20.301.321

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1783	HL-03032	Nguyễn Văn Thương	27	15.237.566	1.371.423	16.608.989	961.600	15.647.389				15.647.389
1784	HL-03033	Hoàng Văn An	22	16.601.849	1.222.167	17.824.016	1.084.700	16.739.316				16.739.316
1785	HL-03034	Phạm Quang Duẩn	25	17.866.746	2.508.932	20.375.678	1.359.700	19.015.978	300.000	598.000		19.913.978
1786	HL-03035	Mạc Văn Ngân	30	12.679.046	690.495	13.369.541	1.778.567	11.590.974				11.590.974
1787	HL-03036	Nguyễn Văn Bộ	24	23.402.160	2.390.764	25.792.924	1.164.400	24.628.524				24.628.524
1788	HL-03037	Nguyễn Đình Thạch	26	25.048.092	1.942.871	26.990.963	1.065.400	25.925.563				25.925.563
1789	HL-03038	Bùi Văn Tuấn	25	18.105.283	1.702.642	19.807.925	1.367.250	18.440.675				18.440.675
1790	HL-03041	Nguyễn Danh Tấn	23	19.085.876	1.543.806	20.629.682	1.205.700	19.423.982				19.423.982
1791	HL-03042	Tạ Văn Danh	29	18.344.153	843.693	19.187.846	769.000	18.418.846				18.418.846
1792	HL-03043	Phạm Trọng Hưởng	26	14.368.389	1.409.198	15.777.587	953.300	14.824.287				14.824.287
1793	HL-03044	Đàm Văn Lượng	30	16.270.849	489.384	16.760.233	798.300	15.961.933				15.961.933
1794	HL-03045	Phạm Văn Thao	30	18.655.484	1.100.231	19.755.715	1.523.300	18.232.415				18.232.415
1795	HL-03046	Trần Quang Đạo	26	25.120.763	3.360.460	28.481.223	1.368.600	27.112.623	300.000			27.412.623
1796	HL-03047	Trần Văn Dũng	25	20.811.686	1.259.420	22.071.106	2.016.200	20.054.906				20.054.906
1797	HL-03049	Chu Thị Thu Hiền	30	8.946.611	569.531	9.516.142	754.400	8.761.742				8.761.742
1798	HL-03050	Nguyễn Thị Hoan	25	8.195.503	464.312	8.659.815	675.400	7.984.415				7.984.415
1799	HL-03051	Dương Thị Được	22	7.637.250	488.705	8.125.955	696.800	7.429.155				7.429.155
1800	HL-03052	Lại Thị Tuyết	27	8.823.629	574.890	9.398.519	1.153.200	8.245.319				8.245.319
1801	HL-03053	Tô Thị Bích Ngọc	26	10.353.657	551.820	10.905.477	753.200	10.152.277	200.000	676.000		11.028.277
1802	HL-03054	Diệp Thị Đào	29	7.698.734	455.084	8.153.818	679.800	7.474.018		754.000		8.228.018
1803	HL-03055	Phạm Thị Nghĩa	28	7.940.978	566.791	8.507.769	744.300	7.763.469				7.763.469
1804	HL-03056	Tô Thị Lan	29	6.737.808	557.178	7.294.986	732.100	6.562.886		754.000		7.316.886
1805	HL-03057	Nguyễn Khắc Ngọc	27	19.431.011	1.252.138	20.683.149	1.416.440	19.266.709				19.266.709
1806	HL-03058	Phạm Tuấn	30	14.783.753	662.615	15.446.368	1.213.700	14.232.668		572.000		14.804.668
1807	HL-03062	Nguyễn Tài Năng	24	15.038.133	1.136.939	16.175.072	1.226.400	14.948.672				14.948.672
1808	HL-03063	Phạm Thị Kim Thu	23	8.395.227	466.516	8.861.743	677.400	8.184.343				8.184.343
1809	HL-03064	Lê Xuân Sang	29	17.412.376	918.231	18.330.607	1.647.900	16.682.707				16.682.707
1810	HL-03065	Phan Đăng Khoa	29	8.493.841	489.384	8.983.225	720.500	8.262.725		754.000		9.016.725
1811	HL-03066	Lưu Thị Thu	30	7.347.528	559.537	7.907.065	738.300	7.168.765		780.000		7.948.765
1812	HL-03069	Phạm Văn Chinh	30	18.918.065	893.462	19.811.527	833.600	18.977.927				18.977.927
1813	HL-03070	Phạm Đức Trọng	2	434.521		434.521	4.300	430.221				430.221
1814	HL-03070	Phạm Đức Trọng	32	8.686.067	1.066.077	9.752.144	700.600	9.051.544		884.000		9.935.544
1815	HL-03071	Nguyễn Văn Tuân	30	15.484.806	1.233.615	16.718.421	857.100	15.861.321				15.861.321
1816	HL-03074	Bùi Toại Nguyệt	19	10.658.377	2.137.999	12.796.376	1.558.700	11.237.676				11.237.676
1817	HL-03075	Đinh Thị Thanh Tâm	26	8.456.330	538.137	8.994.467	734.000	8.260.467		676.000		8.936.467
1818	HL-03076	Nguyễn Thị Hồng Nhung	30	7.212.607	534.463	7.747.070	708.200	7.038.870		780.000		7.818.870
1819	HL-03077	Nguyễn Thị Chúc	30	8.602.468	567.380	9.169.848	750.900	8.418.948				8.418.948
1820	HL-03078	Phạm Thị Tâm	24	8.398.150	444.842	8.842.992	651.900	8.191.092				8.191.092

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1821	HL-03080	Lý Văn Sơn	29	8.278.128	451.000	8.729.128	661.000	8.068.128				8.068.128
1822	HL-03087	Nguyễn Tiến Khanh	9	8.422.464	4.653.816	13.076.280	865.200	12.211.080				12.211.080
1823	HL-03088	Vũ Đình Còi	25	22.492.237	1.615.414	24.107.651	1.036.600	23.071.051				23.071.051
1824	HL-03089	Lại Thị Hằng	26	7.904.067	558.645	8.462.712	633.600	7.829.112		676.000		8.505.112
1825	HL-03092	Nguyễn Văn Tám	29	24.393.699	1.960.543	26.354.242	1.430.401	24.923.841				24.923.841
1826	HL-03095	Phạm Quốc Quân	26	24.235.810	2.105.462	26.341.272	1.419.300	24.921.972	300.000	676.000		25.897.972
1827	HL-03096	Trần Kim Cương	26	27.165.164	1.718.364	28.883.528	2.454.283	26.429.245				26.429.245
1828	HL-03097	Đoàn Thị Thư	30	8.669.442	567.799	9.237.241	751.600	8.485.641				8.485.641
1829	HL-03098	Vi Thị Tính	25	8.475.736	974.490	9.450.226	725.200	8.725.026				8.725.026
1830	HL-03100	Lê Văn Cường	28	14.479.660	489.384	14.969.044	780.400	14.188.644				14.188.644
1831	HL-03101	Ngô Thị Dung	28	9.615.893	541.546	10.157.439	745.700	9.411.739	200.000	728.000		10.339.739
1832	HL-03102	Phạm Văn Sơn	24	17.070.222	1.205.623	18.275.845	978.300	17.297.545				17.297.545
1833	HL-03104	Nguyễn Thị Hạnh	25	8.470.246	801.911	9.272.157	708.200	8.563.957				8.563.957
1834	HL-03105	Lại Thị Lậm	24	8.185.761	482.335	8.668.096	702.200	7.965.896				7.965.896
1835	HL-03108	Trần Thị Lan	28	7.872.974	542.105	8.415.079	714.900	7.700.179				7.700.179
1836	HL-03110	Phạm Văn Hùng	27	16.517.893	514.308	17.032.201	834.900	16.197.301				16.197.301
1837	HL-03113	Nguyễn Văn Nhiễu	26	9.230.104	632.231	9.862.335	1.010.200	8.852.135				8.852.135
1838	HL-03114	Đỗ Văn Đăng	26	7.046.079	462.385	7.508.464	1.052.000	6.456.464		676.000		7.132.464
1839	HL-03115	Đỗ Văn Quang	29	17.166.413	1.100.231	18.266.644	1.344.400	16.922.244				16.922.244
1840	HL-03116	Vũ Văn Tuấn	29	11.120.514	1.057.691	12.178.205	1.256.200	10.922.005				10.922.005
1841	HL-03117	Nông Văn Toàn			766.230	766.230	62.700	703.530				703.530
1842	HL-03118	Phạm Văn Dự	26	21.784.270	3.002.769	24.787.039	1.831.700	22.955.339	300.000	676.000		23.931.339
1843	HL-03120	Lê Chí Thanh	25	22.651.058	1.618.346	24.269.404	1.038.200	23.231.204				23.231.204
1844	HL-03121	Trần Văn Hoan	26	19.560.833	1.201.903	20.762.736	1.114.100	19.648.636				19.648.636
1845	HL-03122	Hoàng Khánh Lưu	19	13.224.134	1.071.115	14.295.249	1.236.750	13.058.499				13.058.499
1846	HL-03124	Lương Thị Phương	3	978.160		978.160	9.800	968.360				968.360
1847	HL-03124	Lương Thị Phương	28	5.404.027	456.986	5.861.013	674.100	5.186.913		728.000		5.914.913
1848	HL-03126	Vũ Thị Thủy	8	2.993.911		2.993.911	29.900	2.964.011				2.964.011
1849	HL-03126	Vũ Thị Thủy	23	4.081.781	440.874	4.522.655	634.000	3.888.655				3.888.655
1850	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	7	2.739.629		2.739.629	27.400	2.712.229				2.712.229
1851	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	21	3.938.748	423.952	4.362.700	607.100	3.755.600				3.755.600
1852	HL-03128	Tạ Thị Xuân	28	7.986.952	552.785	8.539.737	716.100	7.823.637				7.823.637
1853	HL-03129	Lê Ngọc Anh	26	5.151.370	456.072	5.607.442	646.500	4.960.942		676.000		5.636.942
1854	HL-03130	Phạm Văn Vượng	28	19.383.400	1.250.193	20.633.593	901.600	19.731.993				19.731.993
1855	HL-03131	Nguyễn Văn Bình	21	15.771.300	1.701.904	17.473.204	1.473.400	15.999.804				15.999.804
1856	HL-03132	Phạm Vân Anh	26	11.443.183	3.394.216	14.837.399	792.500	14.044.899	200.000	676.000		14.920.899
1857	HL-03133	Vũ Hoàng Phúc	24	8.456.330	602.527	9.058.857	734.700	8.324.157		624.000		8.948.157
1858	HL-03134	Phạm Thị Kim Len	24	8.391.330	463.634	8.854.964	677.300	8.177.664				8.177.664

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1859	HL-03136	Tô Thị Vân Anh	28	8.488.099	546.224	9.034.323	721.000	8.313.323				8.313.323
1860	HL-03137	Nguyễn Thị Loan	29	10.637.459	1.119.047	11.756.506	776.800	10.979.706		754.000		11.733.706
1861	HL-03139	Phạm Thị Gấm	30	8.458.218	542.248	9.000.466	720.700	8.279.766				8.279.766
1862	HL-03140	Lý Thị Xuân	25	8.124.382	889.855	9.014.237	705.600	8.308.637				8.308.637
1863	HL-03141	Nguyễn Văn Hậu	19	15.025.158	959.134	15.984.292	1.066.300	14.917.992				14.917.992
1864	HL-03142	Nguyễn Thị Lan Phương	22	8.046.441	466.655	8.513.096	673.900	7.839.196				7.839.196
1865	HL-03144	Bùi Thị Tơ	26	6.135.860	997.941	7.133.801	636.300	6.497.501		754.000		7.251.501
1866	HL-03146	Trần Thị Hòa	26	8.203.080	496.157	8.699.237	636.000	8.063.237				8.063.237
1867	HL-03147	Hà Thị Trang	24	8.696.928	545.099	9.242.027	736.500	8.505.527		624.000		9.129.527
1868	HL-03148	Đặng Thị Hường	30	7.574.112	560.953	8.135.065	740.600	7.394.465		780.000		8.174.465
1869	HL-03149	Nguyễn Thị Dung	26	8.467.286	652.600	9.119.886	795.700	8.324.186		676.000		9.000.186
1870	HL-03150	Trương Văn Dũng	26	21.963.216	1.917.408	23.880.624	1.258.200	22.622.424				22.622.424
1871	HL-03151	Phạm Văn Quyết	26	19.701.307	1.784.962	21.486.269	853.500	20.632.769				20.632.769
1872	HL-03153	Đới Thị Thoi	25	8.556.955	782.254	9.339.209	713.000	8.626.209				8.626.209
1873	HL-03154	Nguyễn Danh Thắng			3.954.539	3.954.539	1.554.000	2.400.539				2.400.539
1874	HL-03155	Phạm Thị Rịu	22	8.418.610	469.827	8.888.437	677.700	8.210.737				8.210.737
1875	HL-03156	Nguyễn Văn Tam	26	9.513.443	1.432.923	10.946.366	699.900	10.246.466		182.000		10.428.466
1876	HL-03157	Nguyễn Như Phong	28	19.415.064	1.924.825	21.339.889	1.567.300	19.772.589	300.000	338.000		20.410.589
1877	HL-03158	Vũ Hồng Quân	28	21.337.985	1.312.108	22.650.093	1.391.100	21.258.993				21.258.993
1878	HL-03159	Hà Văn Huân	25	19.037.946	2.134.641	21.172.587	907.000	20.265.587				20.265.587
1879	HL-03159	Hà Văn Huân	1	908.778	95.305	1.004.083	10.000	994.083				994.083
1880	HL-03160	Nguyễn Thị Thơ	23	9.787.889	569.177	10.357.066	734.300	9.622.766				9.622.766
1881	HL-03161	Hoàng Thị Hoa	26	7.466.043	2.207.842	9.673.885	645.700	9.028.185		676.000		9.704.185
1882	HL-03163	Vũ Xuân Hiền	25	14.418.821	1.106.039	15.524.860	1.624.700	13.900.160				13.900.160
1883	HL-03164	Phan Văn Hân	19	13.827.259	1.020.597	14.847.856	1.732.400	13.115.456				13.115.456
1884	HL-03165	Nguyễn Đăng Nhất	24	23.732.609	1.480.464	25.213.073	1.047.600	24.165.473				24.165.473
1885	HL-03167	Lê Thị Mến	26	4.766.150	433.910	5.200.060	642.400	4.557.660		676.000		5.233.660
1886	HL-03168	Đỗ Thị Huệ	26	4.683.064	507.388	5.190.452	642.300	4.548.152		676.000		5.224.152
1887	HL-03170	Nguyễn Như Thích	26	25.047.798	4.924.395	29.972.193	3.978.000	25.994.193	400.000			26.394.193
1888	HL-03171	Đoàn Văn Dưỡng	19	20.620.923	950.231	21.571.154	1.011.200	20.559.954				20.559.954
1889	HL-03171	Đoàn Văn Dưỡng			5.950.000	5.950.000	59.500	5.890.500				5.890.500
1890	HL-03175	Nguyễn Sỹ Hướng	24	11.274.794	292.346	11.567.140	1.596.900	9.970.240				9.970.240
1891	HL-03176	Vũ Hữu Nghị	26	27.443.328	1.692.495	29.135.823	1.496.150	27.639.673				27.639.673
1892	HL-03177	Vũ Văn Sình	18	10.344.585	970.190	11.314.775	1.394.800	9.919.975				9.919.975
1893	HL-03178	Nguyễn Hồng Cường	30	18.627.785	489.384	19.117.169	821.900	18.295.269				18.295.269
1894	HL-03179	Trần Văn Huynh	20	19.189.515	1.208.121	20.397.636	1.323.150	19.074.486				19.074.486
1895	HL-03180	Nguyễn Thị Hương	30	8.660.938	714.288	9.375.226	696.900	8.678.326		780.000		9.458.326
1896	HL-03181	Đoàn Thị Hải	28	7.900.794	753.060	8.653.854	717.200	7.936.654				7.936.654

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1897	HL-03182	Lê Công Hoàng	25	14.082.133	874.448	14.956.581	807.000	14.149.581				14.149.581
1898	HL-03184	Đoàn Khánh Ngọc	26	17.325.397	923.703	18.249.100	847.100	17.402.000				17.402.000
1899	HL-03185	Vũ Ngọc Việt	28	17.452.860	870.000	18.322.860	791.100	17.531.760				17.531.760
1900	HL-03186	Vũ Doãn Thành	30	21.236.662	918.231	22.154.893	886.100	21.268.793				21.268.793
1901	HL-03187	Nguyễn Văn Thành	24	11.773.051	1.477.385	13.250.436	1.240.400	12.010.036				12.010.036
1902	HL-03188	Nguyễn Văn Hợi	28	21.258.575	2.122.604	23.381.179	3.929.100	19.452.079				19.452.079
1903	HL-03190	Phạm Hoài Phương	22	8.630.821	2.473.385	11.104.206	714.100	10.390.106				10.390.106
1904	HL-03191	Vũ Doãn Sơn	30	16.946.278	893.462	17.839.740	813.900	17.025.840				17.025.840
1905	HL-03193	Vũ Thị Loan	3	651.782		651.782	6.500	645.282				645.282
1906	HL-03193	Vũ Thị Loan	26	5.878.253	426.066	6.304.319	626.500	5.677.819				5.677.819
1907	HL-03195	Ngô Văn Công	25	25.799.983	2.317.394	28.117.377	1.218.500	26.898.877				26.898.877
1908	HL-03196	Nguyễn Văn Thế	14	13.773.458	4.446.941	18.220.399	1.283.700	16.936.699				16.936.699
1909	HL-03197	Phạm Văn Tân	26	28.071.116	1.784.394	29.855.510	1.339.000	28.516.510				28.516.510
1910	HL-03198	Bùi Văn Hằng	27	23.509.395	1.897.251	25.406.646	1.049.600	24.357.046				24.357.046
1911	HL-03201	Phạm Văn Sơn	25	18.726.217	1.448.668	20.174.885	837.200	19.337.685				19.337.685
1912	HL-03202	Hoàng Tiến Hùng	30	16.906.626	4.716.116	21.622.742	851.700	20.771.042				20.771.042
1913	HL-03206	Nguyễn Văn Thịnh	17	8.456.330	2.494.307	10.950.637	1.263.000	9.687.637				9.687.637
1914	HL-03207	Nguyễn Thanh Tú	23	14.363.619	932.153	15.295.772	1.638.000	13.657.772				13.657.772
1915	HL-03208	Đỗ Đức Chuyển	28	21.449.832	1.289.404	22.739.236	862.900	21.876.336				21.876.336
1916	HL-03210	Lương Văn Hữu	27	15.552.145	489.384	16.041.529	791.100	15.250.429				15.250.429
1917	HL-03211	Lương Ngọc Khánh	25	19.895.869	1.216.923	21.112.792	1.117.600	19.995.192				19.995.192
1918	HL-03212	Nguyễn Đình Chứa	26	17.540.991	1.266.230	18.807.221	922.500	17.884.721				17.884.721
1919	HL-03219	Nguyễn Đức Thuận	27	18.609.006	1.421.731	20.030.737	808.200	19.222.537				19.222.537
1920	HL-03220	Tô Văn Yến	21	13.552.752	1.270.511	14.823.263	882.600	13.940.663				13.940.663
1921	HL-03221	Phạm Phú Hoàng	26	24.195.200	1.934.276	26.129.476	1.167.800	24.961.676				24.961.676
1922	HL-03223	Nguyễn Văn Hoan	22	19.287.165	1.480.735	20.767.900	1.530.525	19.237.375				19.237.375
1923	HL-03227	Nguyễn Thanh Cương	24	14.753.321	1.100.231	15.853.552	954.000	14.899.552				14.899.552
1924	HL-03228	Phạm Văn Thạch	26	26.250.433	1.560.564	27.810.997	1.906.600	25.904.397				25.904.397
1925	HL-03229	Nguyễn Đình Thi	23	13.281.926	918.839	14.200.765	937.500	13.263.265				13.263.265
1926	HL-03230	Nguyễn Kim Hưng	26	24.619.548	2.151.374	26.770.922	1.174.200	25.596.722				25.596.722
1927	HL-03232	Lê Văn Mẫn	24	22.053.268	1.520.231	23.573.499	1.031.200	22.542.299				22.542.299
1928	HL-03233	Nguyễn Thị Thảo	25	8.460.503	442.685	8.903.188	652.500	8.250.688				8.250.688
1929	HL-03234	Phạm Văn Viên	30	23.932.813	1.975.237	25.908.050	925.500	24.982.550				24.982.550
1930	HL-03237	Nguyễn Văn Lĩnh	26	7.669.924	1.567.308	9.237.232	1.449.400	7.787.832		286.000		8.073.832
1931	HL-03238	Nguyễn Văn Hải			5.082.769	5.082.769	1.338.567	3.744.202				3.744.202
1932	HL-03239	Nguyễn Trọng Hào	24	25.558.849	1.588.639	27.147.488	1.178.000	25.969.488				25.969.488
1933	HL-03240	Tiêu Hoàng Bình	25	21.108.493	1.476.559	22.585.052	1.021.400	21.563.652				21.563.652
1934	HL-03241	Nguyễn Văn Vượng	27	14.762.184	1.100.231	15.862.415	1.247.100	14.615.315				14.615.315

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1935	HL-03242	Trần Văn Chung	30	16.849.736	945.286	17.795.022	973.500	16.821.522				16.821.522
1936	HL-03244	Nguyễn Văn Bắc	24	8.609.777	626.074	9.235.851	812.100	8.423.751				8.423.751
1937	HL-03245	Nguyễn Đức Nam	30	17.606.096	1.022.285	18.628.381	920.700	17.707.681				17.707.681
1938	HL-03246	Trần Văn Mạnh	27	20.219.195	1.164.059	21.383.254	1.701.033	19.682.221				19.682.221
1939	HL-03250	Ngô Văn Ban	28	8.169.412	489.384	8.658.796	1.250.600	7.408.196		728.000		8.136.196
1940	HL-03251	Mạc Văn Tuân	9	6.620.896	4.499.014	11.119.910	906.700	10.213.210				10.213.210
1941	HL-03253	Nguyễn Văn Minh	25	24.855.543	2.011.269	26.866.812	2.706.000	24.160.812				24.160.812
1942	HL-03254	Lâm Thanh Du	26	23.832.152	1.640.148	25.472.300	1.550.200	23.922.100				23.922.100
1943	HL-03255	Nguyễn Văn Nghiệp	26	14.541.005	1.100.231	15.641.236	951.900	14.689.336				14.689.336
1944	HL-03258	Nguyễn Thị Quỳnh	26	5.845.332	555.769	6.401.101	723.200	5.677.901		676.000		6.353.901
1945	HL-03259	Đới Thị Thức	22	8.382.562	469.519	8.852.081	677.300	8.174.781				8.174.781
1946	HL-03260	Lã Văn Bình	21	23.715.528	1.561.831	25.277.359	1.159.300	24.118.059				24.118.059
1947	HL-03262	Mạc Văn Giản	27	14.782.127	1.100.231	15.882.358	1.197.300	14.685.058				14.685.058
1948	HL-03263	Nguyễn Hữu Sơn	27	22.978.687	1.534.422	24.513.109	1.040.600	23.472.509				23.472.509
1949	HL-03264	Nguyễn Văn Thanh	26	25.301.809	1.667.276	26.969.085	1.065.200	25.903.885				25.903.885
1950	HL-03266	Hoàng Văn Tình	25	23.848.596	1.266.230	25.114.826	2.485.500	22.629.326				22.629.326
1951	HL-03269	Lại Khắc Trường	30	19.150.536	809.384	19.959.920	860.900	19.099.020				19.099.020
1952	HL-03270	Trần Văn Thoản	22	23.644.634	1.552.461	25.197.095	1.189.300	24.007.795				24.007.795
1953	HL-03271	Nguyễn Văn Thành	25	22.108.874	1.183.255	23.292.129	2.528.400	20.763.729				20.763.729
1954	HL-03273	Triệu Quang Khánh	9	5.515.213	485.288	6.000.501	115.000	5.885.501				5.885.501
1955	HL-03274	Nguyễn Đức Khương	29	18.747.237	893.462	19.640.699	831.900	18.808.799				18.808.799
1956	HL-03275	Nguyễn Văn Tiếp	24	24.912.284	1.562.544	26.474.828	1.060.200	25.414.628				25.414.628
1957	HL-03276	Lưu Đức Thịnh	28	20.133.488	997.615	21.131.103	945.700	20.185.403				20.185.403
1958	HL-03280	Phạm Hữu Đạt	25	29.984.747	2.032.461	32.017.208	1.257.500	30.759.708				30.759.708
1959	HL-03282	Trần Văn Thương	25	24.553.941	1.531.717	26.085.658	1.167.400	24.918.258				24.918.258
1960	HL-03283	Lê Văn Chiến	26	11.498.149	1.543.230	13.041.379	761.100	12.280.279				12.280.279
1961	HL-03291	Trần Đức Tùng	26	15.762.654	893.462	16.656.116	1.802.100	14.854.016				14.854.016
1962	HL-03292	Vũ Văn Khải	30	18.815.027	893.462	19.708.489	832.600	18.875.889				18.875.889
1963	HL-03293	Lý Văn Tuyền	29	22.258.478	1.624.331	23.882.809	1.779.340	22.103.469				22.103.469
1964	HL-03294	Bùi Văn Mạnh	30	24.290.385	1.318.375	25.608.760	864.000	24.744.760				24.744.760
1965	HL-03297	Phạm Xuân Quyết	29	21.062.941	1.517.948	22.580.889	861.300	21.719.589				21.719.589
1966	HL-03298	Phạm Thị Phương	23	8.317.286	703.035	9.020.321	653.700	8.366.621				8.366.621
1967	HL-03299	Lê Xuân Dân	29	26.964.181	3.159.709	30.123.890	2.385.000	27.738.890	300.000			28.038.890
1968	HL-03301	Nguyễn Văn Khỏe	28	25.718.408	4.402.741	30.121.149	1.885.000	28.236.149	300.000	702.000		29.238.149
1969	HL-03303	Phạm Văn Điện	25	16.878.349	1.250.193	18.128.542	1.876.600	16.251.942				16.251.942
1970	HL-03304	Đinh Văn Lượng	29	23.584.972	1.328.816	24.913.788	1.384.600	23.529.188				23.529.188
1971	HL-03305	Nguyễn Thế Hiên	20	12.178.884	870.586	13.049.470	766.000	12.283.470				12.283.470
1972	HL-03307	Hoàng Xuân Định	6	5.193.802	215.731	5.409.533	54.100	5.355.433				5.355.433

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1973	HL-03307	Hoàng Xuân Định	22	15.442.459	338.231	15.780.690	1.301.900	14.478.790				14.478.790
1974	HL-03309	Phạm Quang Lưu	27	16.834.031	918.231	17.752.262	1.612.300	16.139.962				16.139.962
1975	HL-03312	Nguyễn Tiến Dũng	26	19.453.800	1.185.293	20.639.093	1.848.900	18.790.193				18.790.193
1976	HL-03313	Ngô Văn Hoàng	26	7.566.085	370.000	7.936.085	639.700	7.296.385		676.000		7.972.385
1977	HL-03314	Đỗ Văn Bảo	21	20.949.258	2.375.687	23.324.945	3.583.143	19.741.802				19.741.802
1978	HL-03320	Hoàng Thị Hương	6	1.836.486		1.836.486	18.400	1.818.086				1.818.086
1979	HL-03320	Hoàng Thị Hương	3	549.206		549.206	5.500	543.706				543.706
1980	HL-03320	Hoàng Thị Hương	16	2.749.652	436.592	3.186.244	620.700	2.565.544		78.000		2.643.544
1981	HL-03322	Trần Hữu Trãi	26	17.638.395	1.250.193	18.888.588	884.200	18.004.388				18.004.388
1982	HL-03323	Trịnh Văn Sáu	25	21.640.841	3.294.808	24.935.649	1.905.300	23.030.349	300.000			23.330.349
1983	HL-03325	Nguyễn Thế Bách	29	15.090.565	881.875	15.972.440	795.200	15.177.240				15.177.240
1984	HL-03326	Nguyễn Trọng Phi	21	13.170.949	1.984.589	15.155.538	787.100	14.368.438				14.368.438
1985	HL-03328	Nguyễn Văn Phúc	26	14.705.028	1.228.402	15.933.430	954.800	14.978.630				14.978.630
1986	HL-03329	Đoàn Thị Hiền	26	7.983.591	448.178	8.431.769	649.300	7.782.469		520.000		8.302.469
1987	HL-03332	Nguyễn Văn Sơn	13	2.964.983	2.910.384	5.875.367	1.268.200	4.607.167				4.607.167
1988	HL-03336	Trịnh Hữu Vinh	27	17.108.800	893.462	18.002.262	815.500	17.186.762				17.186.762
1989	HL-03337	Tô Văn Sinh	28	17.145.362	893.462	18.038.824	1.315.900	16.722.924				16.722.924
1990	HL-03339	Nguyễn Tiến Công	16	11.610.906	950.231	12.561.137	970.600	11.590.537				11.590.537
1991	HL-03340	Vũ Bá Dần	25	26.175.439	1.535.813	27.711.252	1.072.600	26.638.652				26.638.652
1992	HL-03342	Lê Văn Phòng	26	14.972.693	969.384	15.942.077	790.100	15.151.977				15.151.977
1993	HL-03343	Phan Văn Quỳnh	29	19.558.454	553.962	20.112.416	1.245.200	18.867.216		650.000		19.517.216
1994	HL-03344	Hoàng Văn Hạnh	10	11.014.845	3.913.310	14.928.155	2.383.700	12.544.455				12.544.455
1995	HL-03348	Nguyễn Văn Hội	26	26.549.381	2.339.613	28.888.994	1.226.200	27.662.794				27.662.794
1996	HL-03350	Trần Văn Tựa	29	17.972.993	1.100.231	19.073.224	1.214.200	17.859.024				17.859.024
1997	HL-03351	Nguyễn Văn Tiến	26	20.860.659	1.536.923	22.397.582	2.034.500	20.363.082				20.363.082
1998	HL-03353	Trần Văn Tuân	25	19.377.440	1.548.047	20.925.487	943.700	19.981.787				19.981.787
1999	HL-03355	Nguyễn Thị Tươi	26	8.080.030	3.691.446	11.771.476	708.100	11.063.376		676.000		11.739.376
2000	HL-03356	Lương Ngọc Thành	25	19.347.762	1.200.231	20.547.993	1.671.000	18.876.993				18.876.993
2001	HL-03357	Đặng Văn Tuấn	27	21.853.908	1.187.833	23.041.741	1.338.300	21.703.441				21.703.441
2002	HL-03359	Lâm Thiên Lâm	24	23.188.396	3.592.283	26.780.679	1.423.700	25.356.979	300.000			25.656.979
2003	HL-03360	Nguyễn Văn Hải	26	9.040.454	489.384	9.529.838	726.000	8.803.838		260.000		9.063.838
2004	HL-03362	Nguyễn Viết Song	23	14.045.348	2.084.769	16.130.117	769.200	15.360.917				15.360.917
2005	HL-03363	Trần Đắc Thu	29	18.263.273	893.462	19.156.735	827.100	18.329.635				18.329.635
2006	HL-03365	Dương Văn Hùng	30	16.086.172	489.384	16.575.556	796.500	15.779.056				15.779.056
2007	HL-03367	Nguyễn Thị Hương	25	7.164.343	752.964	7.917.307	642.700	7.274.607				7.274.607
2008	HL-03368	Vi Thị Thu Hiền	26	8.115.656	524.603	8.640.259	689.500	7.950.759		676.000		8.626.759
2009	HL-03369	Đoàn Thị Ngoan	26	5.845.332	735.231	6.580.563	668.900	5.911.663		702.000		6.613.663
2010	HL-03370	Đoàn Quang Chiến	26	13.837.700	1.875.615	15.713.315	2.135.400	13.577.915	400.000	78.000		14.055.915

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2011	HL-03372	Lăng Hải Sáng	26	16.757.583	893.462	17.651.045	812.000	16.839.045				16.839.045
2012	HL-03374	Nguyễn Văn Sỹ	23	21.195.143	1.525.175	22.720.318	1.570.700	21.149.618				21.149.618
2013	HL-03375	Phạm Văn Dương	25	19.991.068	1.490.972	21.482.040	1.010.300	20.471.740				20.471.740
2014	HL-03377	Lương Thị Duyên	26	10.805.733	567.310	11.373.043	744.400	10.628.643				10.628.643
2015	HL-03378	Nguyễn Đức Minh	26	7.610.450	529.077	8.139.527	725.500	7.414.027		78.000		7.492.027
2016	HL-03379	Bùi Văn Lượng	26	5.151.370	473.616	5.624.986	646.600	4.978.386		624.000		5.602.386
2017	HL-03380	Nguyễn Văn Hạnh	28	17.290.502	870.000	18.160.502	789.500	17.371.002				17.371.002
2018	HL-03381	Phạm Ngọc Dũng	27	22.978.687	1.376.576	24.355.263	1.287.100	23.068.163				23.068.163
2019	HL-03382	Mai Văn Doanh	24	21.938.083	1.839.288	23.777.371	2.312.100	21.465.271				21.465.271
2020	HL-03383	Nguyễn Duy Khanh	30	18.610.058	1.116.923	19.726.981	1.103.800	18.623.181				18.623.181
2021	HL-03386	Nguyễn Chăm Pa	28	18.648.836	893.462	19.542.298	830.900	18.711.398				18.711.398
2022	HL-03387	Trần Quang Điệp	25	28.577.753	1.580.231	30.157.984	3.597.100	26.560.884				26.560.884
2023	HL-03388	Phạm Văn Vụ	25	23.025.742	1.625.262	24.651.004	1.542.000	23.109.004				23.109.004
2024	HL-03389	Phan Văn Hà	25	14.540.400	1.081.469	15.621.869	764.100	14.857.769				14.857.769
2025	HL-03390	Đồng Văn Huấn	26	8.456.330	477.154	8.933.484	733.400	8.200.084				8.200.084
2026	HL-03391	Nguyễn Thành Đô	22	13.452.399	1.477.385	14.929.784	757.200	14.172.584				14.172.584
2027	HL-03392	Hoàng Văn Thành	25	22.984.359	1.624.499	24.608.858	1.041.600	23.567.258				23.567.258
2028	HL-03393	Hoàng Minh Công	8	5.407.091	926.543	6.333.634	201.106	6.132.528				6.132.528
2029	HL-03398	Trương Văn Bình	27	17.843.364	1.350.000	19.193.364	799.800	18.393.564				18.393.564
2030	HL-03400	Nguyễn Tất Tín	23	22.982.347	1.051.168	24.033.515	1.513.000	22.520.515				22.520.515
2031	HL-03401	Lê Văn Bình	29	18.873.748	893.462	19.767.210	833.200	18.934.010				18.934.010
2032	HL-03402	Bùi Văn Tuấn	29	19.111.372	893.462	20.004.834	983.780	19.021.054				19.021.054
2033	HL-03404	Phạm Văn Nam	29	18.361.235	1.160.499	19.521.734	830.700	18.691.034				18.691.034
2034	HL-03405	Vũ Thị Che	26	8.203.080	541.080	8.744.160	687.000	8.057.160				8.057.160
2035	HL-03408	Lê Đình Tám			11.400.000	11.400.000	1.269.900	10.130.100				10.130.100
2036	HL-03410	Vũ Văn Thắng	30	19.780.042	893.462	20.673.504	842.200	19.831.304				19.831.304
2037	HL-03411	Ngô Văn Quản	28	17.205.191	1.373.462	18.578.653	821.300	17.757.353				17.757.353
2038	HL-03412	Đỗ Văn Bình	8	5.966.515	4.995.961	10.962.476	844.000	10.118.476				10.118.476
2039	HL-03413	Nguyễn Văn Chiến	26	5.151.370	652.308	5.803.678	829.000	4.974.678		676.000		5.650.678
2040	HL-03420	Vũ Thành Long	25	21.429.370	1.538.198	22.967.568	2.073.200	20.894.368				20.894.368
2041	HL-03426	Phạm Văn Duy	28	19.888.195	1.699.744	21.587.939	1.882.300	19.705.639				19.705.639
2042	HL-03428	Nguyễn Huy Quyền	26	8.294.830	1.153.154	9.447.984	738.600	8.709.384		78.000		8.787.384
2043	HL-03429	Hoàng Văn Thanh	10	6.931.470	1.161.861	8.093.331	135.900	7.957.431				7.957.431
2044	HL-03431	Đoàn Duy Tùng	26	9.118.787	477.154	9.595.941	740.100	8.855.841				8.855.841
2045	HL-03433	Phùng Gia Lượng	30	10.328.148	3.184.961	13.513.109	1.116.600	12.396.509		780.000		13.176.509
2046	HL-03434	Lý Văn Tuấn	29	23.014.557	1.294.825	24.309.382	925.140	23.384.242				23.384.242
2047	HL-03437	Nguyễn Văn Huy	27	12.909.759	461.923	13.371.682	779.100	12.592.582	500.000	26.000		13.118.582
2048	HL-03438	Nguyễn Công Cảnh	25	25.264.815	1.540.831	26.805.646	1.174.600	25.631.046				25.631.046

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2049	HL-03439	Bùi Đức Thưởng	23	7.610.450	2.382.154	9.992.604	1.086.200	8.906.404		26.000		8.932.404
2050	HL-03440	Đỗ Anh Tuấn	22	18.012.334	1.462.194	19.474.528	990.200	18.484.328				18.484.328
2051	HL-03444	Nguyễn Hoài An	24	13.069.055	1.270.693	14.339.748	1.299.300	13.040.448	300.000	52.000		13.392.448
2052	HL-03447	Vũ Thanh Tùng	24	8.391.852	1.285.769	9.677.621	704.700	8.972.921		624.000		9.596.921
2053	HL-03448	Đỗ Tú Vinh	26	15.938.816	1.274.923	17.213.739	780.000	16.433.739				16.433.739
2054	HL-03452	Phạm Văn Truyền	26	28.008.483	2.197.239	30.205.722	1.897.600	28.308.122				28.308.122
2055	HL-03457	Ngô Văn Thạch	22	11.667.206	632.231	12.299.437	1.139.133	11.160.304				11.160.304
2056	HL-03458	Triệu Đình Toàn	19	14.129.060	1.155.718	15.284.778	1.448.300	13.836.478				13.836.478
2057	HL-03459	Bùi Văn Thìn			766.230	766.230	62.700	703.530				703.530
2058	HL-03462	Phan Thanh Thủy	25	21.688.894	1.843.276	23.532.170	1.030.800	22.501.370				22.501.370
2059	HL-03470	Nguyễn Văn Tuất	26	25.374.784	1.952.557	27.327.341	2.458.800	24.868.541				24.868.541
2060	HL-03472	Trần Đức Tâm	24	17.765.050	1.271.841	19.036.891	1.278.800	17.758.091				17.758.091
2061	HL-03473	Nguyễn Văn Hậu	25	24.579.251	1.928.971	26.508.222	1.060.600	25.447.622				25.447.622
2062	HL-03474	Nguyễn Thanh Tuấn	22	22.481.934	2.075.596	24.557.530	1.165.309	23.392.221				23.392.221
2063	HL-03475	Nguyễn Thị Phượng	26	5.845.332	1.128.462	6.973.794	668.000	6.305.794		754.000		7.059.794
2064	HL-03476	Trần Văn Khánh	26	28.100.196	1.784.931	29.885.127	1.833.300	28.051.827				28.051.827
2065	HL-03479	Chu Văn Trung	25	23.909.326	1.641.572	25.550.898	2.602.000	22.948.898				22.948.898
2066	HL-03483	Phạm Quý Dân	22	15.375.275	-9.650.154	5.725.121	1.342.500	4.382.621	400.000	52.000		4.834.621
2067	HL-03484	Đỗ Trung Kiên	20	16.328.380	1.503.702	17.832.082	912.700	16.919.382				16.919.382
2068	HL-03485	Nguyễn Đình Thái	28	27.053.129	3.966.715	31.019.844	1.466.100	29.553.744	300.000			29.853.744
2069	HL-03486	Nguyễn Thanh Tuyền	22	8.456.330	526.000	8.982.330	794.300	8.188.030		234.000		8.422.030
2070	HL-03487	Phạm Trường Tuấn	25	26.416.914	1.704.552	28.121.466	1.725.350	26.396.116				26.396.116
2071	HL-03489	Ngô Anh Dũng	27	20.264.264	1.287.442	21.551.706	897.540	20.654.166				20.654.166
2072	HL-03491	Hoàng Văn Thắng	27	26.086.946	3.661.396	29.748.342	2.453.400	27.294.942	300.000			27.594.942
2073	HL-03492	Nguyễn Gia Phong	18	16.357.998	4.394.833	20.752.831	1.291.300	19.461.531	300.000	468.000		20.229.531
2074	HL-03493	Trương Thanh Hải	26	30.519.426	1.795.818	32.315.244	1.229.700	31.085.544				31.085.544
2075	HL-03494	Đồng Văn Thạnh	26	24.633.841	1.516.049	26.149.890	1.057.000	25.092.890				25.092.890
2076	HL-03495	Tô Ngọc Sâm	27	26.329.245	3.322.533	29.651.778	3.053.400	26.598.378	400.000	78.000		27.076.378
2077	HL-03497	Nguyễn Mạnh Hùng	26	8.456.330	534.384	8.990.714	794.400	8.196.314		468.000		8.664.314
2078	HL-03499	Nguyễn Thái Hòa	27	22.027.408	1.514.897	23.542.305	1.030.900	22.511.405				22.511.405
2079	HL-03502	Nguyễn Hữu Đế	27	10.054.186	482.077	10.536.263	740.900	9.795.363		702.000		10.497.363
2080	HL-03504	Nguyễn Tiến Hoàng	24	22.481.934	1.200.231	23.682.165	3.773.300	19.908.865				19.908.865
2081	HL-03506	Nguyễn Duy Lịch	24	15.625.131	1.664.109	17.289.240	811.500	16.477.740				16.477.740
2082	HL-03508	Vũ Văn Đội	26	26.393.186	1.723.603	28.116.789	1.015.600	27.101.189				27.101.189
2083	HL-03509	Bùi Duy Thắng	27	19.645.195	1.452.452	21.097.647	818.900	20.278.747				20.278.747
2084	HL-03510	Đoàn Văn Tùng	22	21.730.043	1.573.303	23.303.346	1.474.500	21.828.846				21.828.846
2085	HL-03511	Lê Minh Khuê			700.231	700.231	62.000	638.231				638.231
2086	HL-03512	Nguyễn Văn Tấn	25	27.145.409	1.200.231	28.345.640	2.271.200	26.074.440				26.074.440

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2087	HL-03515	Bùi Văn Hùng	25	20.830.096	1.200.231	22.030.327	1.015.800	21.014.527				21.014.527
2088	HL-03517	Hà Văn Toàn	26	25.571.358	1.992.252	27.563.610	1.571.100	25.992.510				25.992.510
2089	HL-03518	Phạm Thị Tình	22	8.456.330	663.609	9.119.939	795.700	8.324.239		572.000		8.896.239
2090	HL-03521	Lương Văn Mạnh	26	25.190.240	2.747.086	27.937.326	1.074.900	26.862.426				26.862.426
2091	HL-03523	Đinh Việt Hà	24	8.456.330	652.308	9.108.638	862.100	8.246.538		130.000		8.376.538
2092	HL-03524	Linh Du Long	24	25.451.640	1.797.726	27.249.366	3.068.000	24.181.366				24.181.366
2093	HL-03525	Phạm Hữu Nhật	26	5.845.332	1.421.615	7.266.947	731.900	6.535.047				6.535.047
2094	HL-03526	Nguyễn Tuấn Khanh	26	5.845.332	1.421.615	7.266.947	731.900	6.535.047				6.535.047
2095	HL-03527	Nguyễn Văn Hóa	24	20.255.316	1.574.123	21.829.439	1.013.800	20.815.639				20.815.639
2096	HL-03529	Vũ Xuân Quyền	25	22.677.901	1.618.842	24.296.743	1.038.500	23.258.243				23.258.243
2097	HL-03532	Chìu A Nhì	15	13.802.175	2.553.846	16.356.021	898.000	15.458.021				15.458.021
2098	HL-03534	Vi Huy Tùng	26	12.878.105	1.345.077	14.223.182	1.183.900	13.039.282		52.000	300.000	13.391.282
2099	HL-03536	Nguyễn Đức Mạnh	30	15.464.413	638.384	16.102.797	791.700	15.311.097				15.311.097
2100	HL-03537	Hoàng Huy Du	26	18.866.188	1.548.481	20.414.669	999.600	19.415.069				19.415.069
2101	HL-03538	Phan Văn Cảnh	26	27.893.559	2.683.158	30.576.717	1.212.300	29.364.417				29.364.417
2102	HL-03539	Giang Văn Thuấn	26	25.547.870	2.008.510	27.556.380	1.612.900	25.943.480				25.943.480
2103	HL-03541	Đồng Văn Hướng	29	17.403.512	893.462	18.296.974	818.500	17.478.474				17.478.474
2104	HL-03543	Nguyễn Anh Đức	30	23.415.024	6.381.001	29.796.025	3.554.900	26.241.125	400.000	780.000		27.421.125
2105	HL-03544	Phạm Hải Bình	26	5.912.895	432.692	6.345.587	717.500	5.628.087		130.000		5.758.087
2106	HL-03545	Nguyễn Văn An	26	5.912.895	1.116.308	7.029.203	668.600	6.360.603		78.000		6.438.603
2107	HL-03546	Đỗ Văn Châu	20	11.651.883	1.015.462	12.667.345	2.234.600	10.432.745				10.432.745
2108	HL-03547	Nguyễn Văn Thương	26	7.971.602	2.267.610	10.239.212	651.400	9.587.812		676.000		10.263.812
2109	HL-03549	Bùi Văn Bình	30	17.365.666	466.077	17.831.743	781.400	17.050.343				17.050.343
2110	HL-03550	Vũ Thị Hoài	25	7.891.176	626.761	8.517.937	634.200	7.883.737				7.883.737
2111	HL-03553	Ngô Văn Hòe	26	8.456.330	534.384	8.990.714	794.400	8.196.314		312.000		8.508.314
2112	HL-03555	Phạm Hồng Hiệp	21	13.553.326	928.331	14.481.657	928.580	13.553.077				13.553.077
2113	HL-03557	Phạm Văn Ngọc	30	18.415.691	875.817	19.291.508	2.300.800	16.990.708				16.990.708
2114	HL-03558	Lương Xuân Thành	24	15.161.278	1.319.510	16.480.788	772.700	15.708.088				15.708.088
2115	HL-03559	Nguyễn Đức Tuân	30	20.074.719	893.462	20.968.181	845.200	20.122.981				20.122.981
2116	HL-03561	Trần Lê Tùng	24	11.912.182	1.269.000	13.181.182	734.900	12.446.282				12.446.282
2117	HL-03562	Nguyễn Xuân Phong	26	7.851.560	1.262.308	9.113.868	862.100	8.251.768		260.000		8.511.768
2118	HL-03564	Trương Văn Chung			5.175.038	5.175.038	1.049.200	4.125.838				4.125.838
2119	HL-03569	Nguyễn Văn Cường	25	20.701.335	1.879.995	22.581.330	1.313.200	21.268.130				21.268.130
2120	HL-03572	Nguyễn Thế Thể	25	27.307.887	1.266.230	28.574.117	2.034.100	26.540.017				26.540.017
2121	HL-03573	Lê Minh Thắng	29	21.466.928	5.314.385	26.781.313	1.923.700	24.857.613	300.000			25.157.613
2122	HL-03574	Đàm Đức Tú	26	18.169.387	1.601.618	19.771.005	932.100	18.838.905				18.838.905
2123	HL-03575	Nguyễn Văn Tặng	27	23.928.276	1.523.696	25.451.972	2.661.000	22.790.972				22.790.972
2124	HL-03579	Hoàng Thị Thanh	30	7.338.258	511.941	7.850.199	681.600	7.168.599		780.000		7.948.599

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2125	HL-03580	Phạm Văn Đức	28	17.963.025	1.999.090	19.962.115	1.355.500	18.606.615	300.000			18.906.615
2126	HL-03581	Vương Thế Việt	22	9.412.354	1.259.003	10.671.357	841.100	9.830.257				9.830.257
2127	HL-03582	Đặng Văn Hoàn	29	16.261.227	1.166.230	17.427.457	908.700	16.518.757				16.518.757
2128	HL-03585	Bùi Văn Quỳnh	30	22.199.587	5.241.424	27.441.011	1.930.300	25.510.711	300.000			25.810.711
2129	HL-03588	Nguyễn Bá Dũng	26	13.149.900	1.786.385	14.936.285	1.305.300	13.630.985	300.000	234.000		14.164.985
2130	HL-03589	Tô Huy Ngọ	26	17.213.277	1.770.573	18.983.850	1.385.300	17.598.550				17.598.550
2131	HL-03592	Phạm Văn Sửu	25	16.966.385	1.271.589	18.237.974	1.716.800	16.521.174				16.521.174
2132	HL-03594	Trần Thanh Tùng	26	22.163.970	1.857.361	24.021.331	1.035.700	22.985.631				22.985.631
2133	HL-03595	Nguyễn Văn Hữu	19	17.672.684	3.469.008	21.141.692	1.776.600	19.365.092				19.365.092
2134	HL-03596	Trần Văn Thụy	25	20.301.728	997.615	21.299.343	947.400	20.351.943				20.351.943
2135	HL-03601	Lê Văn Cấp	24	14.670.913	1.270.864	15.941.777	1.294.800	14.646.977				14.646.977
2136	HL-03602	Nguyễn Thế Vệ	22	13.939.632	1.270.633	15.210.265	1.886.500	13.323.765				13.323.765
2137	HL-03603	Nguyễn Tuấn Khanh	26	9.513.443	942.462	10.455.905	748.700	9.707.205		104.000		9.811.205
2138	HL-03607	Trần Văn Vui	26	11.287.710	536.462	11.824.172	1.645.633	10.178.539		130.000	300.000	10.608.539
2139	HL-03608	Nguyễn Lan Anh	26	4.683.064	507.388	5.190.452	642.300	4.548.152		676.000		5.224.152
2140	HL-03618	Nguyễn Đức Út	24	21.773.840	1.879.338	23.653.178	1.811.450	21.841.728				21.841.728
2141	HL-03619	Phạm Văn Thự	27	23.429.717	1.879.861	25.309.578	1.690.400	23.619.178				23.619.178
2142	HL-03624	Trần Văn Huế	28	17.467.773	1.166.230	18.634.003	2.288.700	16.345.303				16.345.303
2143	HL-03627	Ngô Văn Thành	22	19.919.091	1.332.079	21.251.170	1.223.460	20.027.710				20.027.710
2144	HL-03630	Nông Văn Liền	25	21.343.975	1.589.571	22.933.546	2.524.800	20.408.746				20.408.746
2145	HL-03632	Nguyễn Đức Hậu	27	16.765.339	1.166.230	17.931.569	2.671.700	15.259.869				15.259.869
2146	HL-03635	Bùi Văn Hưng	26	26.646.613	1.541.854	28.188.467	2.847.400	25.341.067				25.341.067
2147	HL-03637	Bùi Văn Đàn	9	6.645.262	700.231	7.345.493	2.783.142	4.562.351				4.562.351
2148	HL-03637	Bùi Văn Đàn	9	5.953.467	447.704	6.401.171	64.000	6.337.171				6.337.171
2149	HL-03639	Phạm Văn Quá	24	20.784.496	1.489.010	22.273.506	1.129.200	21.144.306				21.144.306
2150	HL-03640	Vũ Văn Lực	25	19.982.091	1.223.234	21.205.325	1.918.600	19.286.725				19.286.725
2151	HL-03641	Nguyễn Hải Đăng	26	10.920.123	370.000	11.290.123	1.173.200	10.116.923	200.000	676.000	300.000	11.292.923
2152	HL-03642	Nguyễn Chí Doanh	19	13.468.748	971.177	14.439.925	1.932.400	12.507.525				12.507.525
2153	HL-03644	Lê Thị Ngọc	26	5.845.332	555.769	6.401.101	723.200	5.677.901		676.000		6.353.901
2154	HL-03645	Trịnh Văn Chân	10	3.961.387	2.580.308	6.541.695	803.200	5.738.495				5.738.495
2155	HL-03657	Vũ Trí Dũng	26	5.912.895	425.692	6.338.587	688.900	5.649.687		208.000		5.857.687
2156	HL-03671	Ngô Quang Thạnh	25	22.563.759	1.414.681	23.978.440	1.895.700	22.082.740	300.000	234.000		22.616.740
2157	HL-03678	Phạm Khắc Phan	26	13.069.055	2.068.693	15.137.748	1.307.300	13.830.448	300.000	416.000		14.546.448
2158	HL-03682	Cao Văn Hóa	30	23.527.510	4.680.718	28.208.228	4.539.000	23.669.228	400.000			24.069.228
2159	HL-03683	Ngô Quang Tiến	26	12.061.222	615.384	12.676.606	846.500	11.830.106				11.830.106
2160	HL-03684	Vũ Văn Sinh	30	13.338.418	1.701.847	15.040.265	1.306.300	13.733.965	300.000	208.000		14.241.965
2161	HL-03684	Vũ Văn Sinh	1	217.261		217.261	2.200	215.061				215.061
2162	HL-03690	Trần Văn Nham	26	9.122.007	575.923	9.697.930	802.800	8.895.130		78.000		8.973.130

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2163	HL-03707	Nguyễn Đình Hanh	30	18.197.300	1.449.308	19.646.608	1.352.400	18.294.208	300.000			18.594.208
2164	HL-03721	Bùi Xuân Thắng	23	11.548.860	1.407.923	12.956.783	880.100	12.076.683				12.076.683
2165	HL-03725	Nguyễn Văn Ba	26	16.794.477	992.511	17.786.988	915.700	16.871.288				16.871.288
2166	HL-03726	Trịnh Văn Cư	28	17.176.451	1.449.308	18.625.759	1.342.200	17.283.559	300.000			17.583.559
2167	HL-03730	Nguyễn Văn Bốn	25	7.887.131	601.077	8.488.208	804.600	7.683.608		156.000		7.839.608
2168	HL-03732	Trần Văn Hoa	26	18.576.567	2.724.123	21.300.690	1.368.900	19.931.790	300.000	676.000		20.907.790
2169	HL-03740	Nguyễn Minh Nghĩa	27	14.164.130	904.616	15.068.746	815.300	14.253.446				14.253.446
2170	HL-03743	Lê Hồng Tâm	26	5.912.895	2.047.077	7.959.972	817.400	7.142.572		312.000		7.454.572
2171	HL-03746	Tô Văn Việt	26	11.859.106	615.384	12.474.490	844.400	11.630.090				11.630.090
2172	HL-03747	Trần Quang Phục	27	22.458.855	1.983.845	24.442.700	2.400.300	22.042.400	300.000			22.342.400
2173	HL-03748	Nguyễn Khắc Khiển	25	9.828.367	904.616	10.732.983	771.900	9.961.083				9.961.083
2174	HL-03750	Đồng Đình Đề	29	8.610.711	615.384	9.226.095	812.000	8.414.095				8.414.095
2175	HL-03751	Nguyễn Quyết Tiến	26	13.021.269	601.077	13.622.346	855.900	12.766.446				12.766.446
2176	HL-03752	Vũ Văn Hùng	24	7.498.954	1.407.923	8.906.877	839.600	8.067.277				8.067.277
2177	HL-03755	Đỗ Ngọc Thặng	28	25.030.343	1.958.676	26.989.019	1.925.800	25.063.219	300.000	416.000		25.779.219
2178	HL-03757	Đỗ Văn Thư	26	16.679.055	1.694.385	18.373.440	1.339.600	17.033.840	300.000	234.000		17.567.840
2179	HL-03758	Lương Mạnh Thỏa	24	19.819.091	1.249.298	21.068.389	3.117.200	17.951.189				17.951.189
2180	HL-03760	Đặng Văn Dương	25	15.245.732	1.498.343	16.744.075	1.031.240	15.712.835				15.712.835
2181	HL-03761	Trần Văn Hùng	26	9.122.007	575.923	9.697.930	802.800	8.895.130		130.000		9.025.130
2182	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	28	20.775.289	1.263.538	22.038.827	1.126.900	20.911.927				20.911.927
2183	HL-03774	Nguyễn Thái Hà	26	18.351.851	752.847	19.104.698	986.500	18.118.198				18.118.198
2184	HL-03776	Dương Ngọc Sang	26	11.422.465	1.116.923	12.539.388	1.031.900	11.507.488				11.507.488
2185	HL-03777	Nguyễn Văn Nhượng	26	9.122.007	575.923	9.697.930	802.800	8.895.130		104.000		8.999.130
2186	HL-03783	Đào Duy Vạn	30	19.344.995	1.116.923	20.461.918	1.111.100	19.350.818		520.000		19.870.818
2187	HL-03785	Tạ Minh Châu	27	16.035.757	1.371.423	17.407.180	969.600	16.437.580				16.437.580
2188	HL-03787	Phạm Sỹ Quân	29	19.596.346	1.313.692	20.910.038	999.500	19.910.538				19.910.538
2189	HL-03789	Nguyễn Thị Tựu	29	8.652.580	977.020	9.629.600	846.800	8.782.800		676.000		9.458.800
2190	HL-03793	Đặng Thị Hằng	26	6.600.806	3.313.179	9.913.985	698.700	9.215.285		676.000		9.891.285
2191	HL-03795	Lê Xuân Tư	26	11.531.670	1.159.693	12.691.363	983.800	11.707.563	200.000	312.000		12.219.563
2192	HL-03799	Lê Văn Tân	15	13.175.722	1.302.461	14.478.183	1.082.100	13.396.083				13.396.083
2193	HL-03802	Vũ Văn Hùng	26	8.788.099	462.385	9.250.484	1.103.200	8.147.284	200.000	572.000	300.000	9.219.284
2194	HL-03805	Phạm Văn Hiếu	26	16.532.349	1.715.518	18.247.867	978.000	17.269.867				17.269.867
2195	HL-03806	Nguyễn Văn Cường	2	671.794	5.469.539	6.141.333	781.100	5.360.233				5.360.233
2196	HL-03808	Trịnh Văn Minh	26	7.046.079	462.385	7.508.464	800.200	6.708.264	200.000		300.000	7.208.264
2197	HL-03809	Hoàng Duy Tân	29	16.869.865	930.193	17.800.058	1.373.300	16.426.758				16.426.758
2198	HL-03810	Nguyễn Trọng Lượng	31	20.553.129	1.116.923	21.670.052	1.123.200	20.546.852				20.546.852
2199	HL-03811	Nguyễn Văn Năm	24	13.420.797	1.100.231	14.521.028	940.700	13.580.328				13.580.328
2200	HL-03812	Nguyễn Thị Toan	25	8.330.490	494.171	8.824.661	742.200	8.082.461				8.082.461

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2201	HL-03813	Bùi Đình Lượng	23	10.161.339	1.345.653	11.506.992	834.800	10.672.192				10.672.192
2202	HL-03814	Dương Văn Phong	30	19.652.379	980.308	20.632.687	944.100	19.688.587				19.688.587
2203	HL-03815	Nguyễn Huy Tuyên	29	21.063.998	1.701.847	22.765.845	1.383.600	21.382.245	300.000	702.000		22.384.245
2204	HL-03817	Nguyễn Đức Thọ	29	10.928.021	1.100.231	12.028.252	915.800	11.112.452				11.112.452
2205	HL-03818	Lục Thanh Sơn	25	17.716.376	1.216.923	18.933.299	1.095.800	17.837.499				17.837.499
2206	HL-03819	Vũ Văn Viên	27	16.108.025	486.923	16.594.948	798.200	15.796.748				15.796.748
2207	HL-03824	Nguyễn Tiến Khương	25	25.670.281	2.570.101	28.240.382	1.219.700	27.020.682				27.020.682
2208	HL-03825	Tô Văn Lãm	21	15.462.956	2.776.154	18.239.110	1.588.900	16.650.210				16.650.210
2209	HL-03826	Nguyễn Văn Thanh	28	15.904.438	1.116.923	17.021.361	1.076.700	15.944.661				15.944.661
2210	HL-03827	Phạm Văn Luyến	25	22.697.639	1.216.923	23.914.562	1.145.600	22.768.962				22.768.962
2211	HL-03829	Kiều Trí Dũng	28	16.815.881	589.077	17.404.958	945.000	16.459.958				16.459.958
2212	HL-03830	Nguyễn Văn Long	26	15.405.897	965.077	16.370.974	901.500	15.469.474				15.469.474
2213	HL-03831	Đào Như Thú	25	11.467.000	1.100.231	12.567.231	921.200	11.646.031				11.646.031
2214	HL-03833	Trần Đăng Phương	26	20.977.820	1.552.461	22.530.281	2.662.600	19.867.681				19.867.681
2215	HL-03834	Phạm Tiến Cảnh	25	15.314.549	1.743.560	17.058.109	1.905.000	15.153.109				15.153.109
2216	HL-03835	Nguyễn Văn Hà	27	15.992.365	1.428.769	17.421.134	1.080.700	16.340.434				16.340.434
2217	HL-03836	Nguyễn Văn Đương	31	26.987.057	1.261.007	28.248.064	1.189.000	27.059.064				27.059.064
2218	HL-03839	Trần Đức Thọ	26	5.912.895	2.000.231	7.913.126	743.700	7.169.426		312.000		7.481.426
2219	HL-03842	Phạm Văn Vi	25	13.886.694	1.415.038	15.301.732	887.400	14.414.332				14.414.332
2220	HL-03843	Trần Hưng Đạo	26	14.678.917	716.923	15.395.840	1.060.500	14.335.340				14.335.340
2221	HL-03845	Trần Thành Mấp	19	16.810.692	1.302.461	18.113.153	1.618.400	16.494.753				16.494.753
2222	HL-03848	Trần Trung Nguyên	30	14.140.987	615.384	14.756.371	867.300	13.889.071				13.889.071
2223	HL-03849	Lê Sơn Hà	30	10.346.792	1.621.462	11.968.254	784.300	11.183.954				11.183.954
2224	HL-03853	Đoàn Phương Thảo	26	8.156.323	1.236.243	9.392.566	753.100	8.639.466				8.639.466
2225	HL-03854	Tạ Văn Thọ	26	15.354.041	1.371.423	16.725.464	962.800	15.762.664				15.762.664
2226	HL-03860	Nguyễn Văn Quyết	20	12.532.316	1.216.923	13.749.239	1.400.200	12.349.039				12.349.039
2227	HL-03863	Vũ Ngọc Thịnh	22	16.087.640	1.216.923	17.304.563	1.079.500	16.225.063				16.225.063
2228	HL-03869	Đặng Văn Lâm	28	18.567.488	907.484	19.474.972	1.432.500	18.042.472				18.042.472
2229	HL-03870	Nguyễn Văn Dũng	27	14.916.018	1.193.346	16.109.364	1.329.500	14.779.864				14.779.864
2230	HL-03871	Bùi Văn Hồng	26	20.056.316	2.652.871	22.709.187	2.183.000	20.526.187	300.000			20.826.187
2231	HL-03873	Lê Văn Đàn	26	24.459.878	1.459.230	25.919.108	1.196.500	24.722.608				24.722.608
2232	HL-03878	Trịnh Văn Giỏi			5.493.576	5.493.576	789.300	4.704.276				4.704.276
2233	HL-03881	Đặng Quang Vịnh	26	20.796.476	1.216.923	22.013.399	2.630.600	19.382.799				19.382.799
2234	HL-03882	Đặng Văn Seo	27	20.441.501	1.216.923	21.658.424	2.123.100	19.535.324				19.535.324
2235	HL-03883	Võ Đại Thắng	22	10.660.192	2.364.308	13.024.500	1.036.700	11.987.800				11.987.800
2236	HL-03884	Vũ Quang Kễn	26	11.500.115	1.100.231	12.600.346	921.500	11.678.846				11.678.846
2237	HL-03885	Phạm Văn Quyến	27	13.874.133	1.428.769	15.302.902	1.059.500	14.243.402				14.243.402
2238	HL-03886	Phạm Văn Tùy	26	12.363.394	965.077	13.328.471	871.100	12.457.371				12.457.371

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2239	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	26	17.951.342	1.216.923	19.168.265	1.098.200	18.070.065				18.070.065
2240	HL-03891	Nguyễn Xuân Hà	28	16.521.066	1.100.231	17.621.297	971.700	16.649.597				16.649.597
2241	HL-03892	Lê Văn Thiều	25	13.057.672	1.230.308	14.287.980	880.700	13.407.280				13.407.280
2242	HL-03895	Trương Văn Quang	24	18.069.892	1.216.923	19.286.815	1.099.400	18.187.415				18.187.415
2243	HL-03896	Ngô Quang Tuyến	28	26.078.816	1.682.730	27.761.546	1.671.733	26.089.813	300.000	572.000		26.961.813
2244	HL-03899	Phạm Tùng Dương	19	12.644.886	4.187.814	16.832.700	1.724.200	15.108.500	300.000			15.408.500
2245	HL-03901	Phạm Văn Lân	25	18.335.089	1.216.923	19.552.012	1.102.000	18.450.012				18.450.012
2246	HL-03904	Lê Văn Đập	7	5.670.332	716.923	6.387.255	118.900	6.268.355				6.268.355
2247	HL-03906	Phạm Văn Hưng	24	16.869.935	2.567.461	19.437.396	1.350.300	18.087.096	300.000	312.000		18.699.096
2248	HL-03907	Nguyễn Văn Vinh	22	18.623.314	1.262.882	19.886.196	1.105.400	18.780.796				18.780.796
2249	HL-03909	Đặng Đình Nam	29	25.646.134	1.258.816	26.904.950	1.175.500	25.729.450				25.729.450
2250	HL-03910	Nguyễn Viết Lưu	26	22.207.297	1.517.353	23.724.650	1.143.700	22.580.950				22.580.950
2251	HL-03911	Trịnh Xuân Đặng	29	25.914.798	1.962.785	27.877.583	1.934.700	25.942.883	300.000	416.000		26.658.883
2252	HL-03912	Đặng Văn Nghĩa	27	21.460.260	1.216.923	22.677.183	1.133.300	21.543.883				21.543.883
2253	HL-03913	Đặng Xuân Nam	29	7.673.595	980.308	8.653.903	824.300	7.829.603				7.829.603
2254	HL-03914	Vũ Trường Long	30	19.211.696	1.978.637	21.190.333	949.700	20.240.633	300.000	676.000		21.216.633
2255	HL-03915	Vũ Đình Bảo	26	20.875.590	1.200.231	22.075.821	1.516.300	20.559.521				20.559.521
2256	HL-03919	Nguyễn Hữu Thuận	26	12.991.114	1.715.154	14.706.268	1.303.000	13.403.268	300.000	130.000		13.833.268
2257	HL-03925	Đỗ Xuân Phong	25	18.658.044	1.232.461	19.890.505	1.105.400	18.785.105				18.785.105
2258	HL-03933	Vũ Văn Tăng	17	10.303.629	3.149.846	13.453.475	1.041.000	12.412.475				12.412.475
2259	HL-03934	Trần Huy Toàn	26	7.046.079	462.385	7.508.464	800.200	6.708.264	200.000		300.000	7.208.264
2260	HL-03935	Bùi Công Thìn	26	8.617.196	852.654	9.469.850	800.500	8.669.350		260.000		8.929.350
2261	HL-03936	Nguyễn Văn Dân	25	23.292.528	1.232.461	24.524.989	1.151.700	23.373.289				23.373.289
2262	HL-03937	Nguyễn Bình Diện	26	8.652.167	427.000	9.079.167	716.300	8.362.867				8.362.867
2263	HL-03938	Phạm Văn Giáp	26	7.046.079	370.000	7.416.079	748.900	6.667.179	200.000		300.000	7.167.179
2264	HL-03941	Nguyễn Trung Sơn	28	12.421.293	990.693	13.411.986	929.600	12.482.386				12.482.386
2265	HL-03942	Phạm Đức Tân	25	15.969.527	1.428.769	17.398.296	1.080.500	16.317.796				16.317.796
2266	HL-03943	Nguyễn Kim Trọng	29	9.531.852	513.615	10.045.467	759.700	9.285.767				9.285.767
2267	HL-03946	Đặng Khánh Toàn	30	15.992.365	913.615	16.905.980	828.300	16.077.680				16.077.680
2268	HL-03949	Nguyễn Viết Dương	26	5.912.895	2.047.077	7.959.972	817.400	7.142.572		312.000		7.454.572
2269	HL-03950	Đinh Văn Quang	15	9.959.095	966.923	10.926.018	1.015.800	9.910.218				9.910.218
2270	HL-03951	Nguyễn Đức Khương	20	10.307.001	1.351.850	11.658.851	1.023.100	10.635.751				10.635.751
2271	HL-03952	Vũ Ngọc Nam	30	27.880.262	1.262.466	29.142.728	1.997.900	27.144.828				27.144.828
2272	HL-03954	Trần Đăng Điệp	15	10.510.536	1.917.999	12.428.535	-587.980	13.016.515				13.016.515
2273	HL-03955	Phạm Văn Hơn	28	26.231.065	1.869.844	28.100.909	4.459.300	23.641.609	400.000	364.000		24.405.609
2274	HL-03956	Nguyễn Hữu Tiễn	26	8.138.091	632.231	8.770.322	884.900	7.885.422				7.885.422
2275	HL-03957	Nguyễn Văn Sửu	28	28.582.544	1.263.613	29.846.157	2.705.000	27.141.157				27.141.157
2276	HL-03958	Trương Thanh Lâm	25	12.420.489	1.428.769	13.849.258	1.045.000	12.804.258		338.000		13.142.258

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2277	HL-03959	Nguyễn Đình Hiệp	23	11.623.544	1.141.462	12.765.006	792.300	11.972.706		78.000		12.050.706
2278	HL-03960	Đinh Văn Chính	8	6.731.462	3.491.384	10.222.846	1.008.700	9.214.146				9.214.146
2279	HL-03961	Vũ Công Cường	8	4.341.091	311.846	4.652.937	101.500	4.551.437				4.551.437
2280	HL-03962	Vũ Văn Chung	29	25.957.240	2.364.828	28.322.068	1.748.100	26.573.968	300.000	416.000		27.289.968
2281	HL-03964	Lê Văn Hạnh	27	15.453.386	1.100.231	16.553.617	961.000	15.592.617				15.592.617
2282	HL-03965	Trần Văn Thanh	22	13.069.055	1.435.307	14.504.362	1.228.800	13.275.562	300.000	52.000		13.627.562
2283	HL-03967	Phạm Đức Hiếu	27	19.173.161	1.216.923	20.390.084	1.610.400	18.779.684				18.779.684
2284	HL-03968	Nguyễn Minh Thắng	23	19.830.256	1.712.624	21.542.880	1.510.900	20.031.980				20.031.980
2285	HL-03969	Nguyễn Đình Thi	29	18.311.572	1.371.423	19.682.995	992.300	18.690.695				18.690.695
2286	HL-03970	Phạm Văn Tự	25	16.405.509	1.216.923	17.622.432	1.082.700	16.539.732				16.539.732
2287	HL-03975	Trịnh Văn Tuyền	26	12.577.626	513.615	13.091.241	790.100	12.301.141				12.301.141
2288	HL-03976	Phạm Văn Cường	26	6.417.200	399.539	6.816.739	658.600	6.158.139		104.000		6.262.139
2289	HL-03977	Nguyễn Văn Mến	27	14.296.638	1.460.308	15.756.946	895.400	14.861.546				14.861.546
2290	HL-03978	Trần Văn Thân	25	18.097.712	1.216.923	19.314.635	1.099.600	18.215.035				18.215.035
2291	HL-03979	Trần Văn Ka	27	15.331.202	1.313.692	16.644.894	934.800	15.710.094		338.000		16.048.094
2292	HL-03980	Nguyễn Văn Dũng	40	17.768.026	1.116.923	18.884.949	1.095.300	17.789.649				17.789.649
2293	HL-03984	Hoàng Minh	10	4.123.966	2.844.737	6.968.703	976.200	5.992.503				5.992.503
2294	HL-03985	Trương Thanh Hồng	25	17.577.112	1.696.923	19.274.035	1.099.200	18.174.835				18.174.835
2295	HL-03986	Lương Văn Lợi	26	19.411.590	1.805.259	21.216.849	1.807.700	19.409.149				19.409.149
2296	HL-03988	Nguyễn Văn Thái	26	12.141.255	897.297	13.038.552	765.900	12.272.652				12.272.652
2297	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	30	25.132.541	1.307.284	26.439.825	1.798.800	24.641.025				24.641.025
2298	HL-03992	Nguyễn Thành Công	28	18.042.082	893.462	18.935.544	824.900	18.110.644				18.110.644
2299	HL-03993	Đinh Anh Tuấn	26	8.020.378	1.757.307	9.777.685	787.700	8.989.985		182.000		9.171.985
2300	HL-03993	Đinh Anh Tuấn	1	217.261		217.261	2.200	215.061				215.061
2301	HL-03994	Dương Văn Toàn	28	18.349.352	1.238.231	19.587.583	891.200	18.696.383				18.696.383
2302	HL-03995	Phạm Văn Tề	26	13.069.055	1.270.693	14.339.748	1.299.300	13.040.448	300.000	104.000		13.444.448
2303	HL-03996	Nguyễn Văn Đông	30	7.906.780	615.384	8.522.164	804.900	7.717.264		780.000		8.497.264
2304	HL-03999	Nguyễn Duy Chiên	29	15.439.350	601.077	16.040.427	1.380.100	14.660.327				14.660.327
2305	HL-04000	Vũ Hữu Thái	26	24.203.343	2.739.155	26.942.498	1.425.300	25.517.198	300.000			25.817.198
2306	HL-04001	Vũ Thị Hằng	25	8.697.882	800.118	9.498.000	754.200	8.743.800		260.000		9.003.800
2307	HL-04002	Đỗ Thị Hòa	27	8.170.442	582.200	8.752.642	746.700	8.005.942		702.000		8.707.942
2308	HL-04003	Lưu Thị Hồng	27	12.976.388	619.841	13.596.229	795.200	12.801.029				12.801.029
2309	HL-04004	Đỗ Lan Hương	26	4.683.064	452.695	5.135.759	641.800	4.493.959		624.000		5.117.959
2310	HL-04005	Phạm Thị Tươi	26	5.151.370	559.534	5.710.904	702.500	5.008.404		676.000		5.684.404
2311	HL-04006	Trịnh Văn Tuấn	29	26.918.950	1.724.203	28.643.153	1.081.900	27.561.253				27.561.253
2312	HL-04007	Nguyễn Thị Thương	12	4.404.089	889.414	5.293.503	678.400	4.615.103				4.615.103
2313	HL-04008	Nguyễn Thị Năm	30	8.793.085	460.265	9.253.350	690.800	8.562.550		702.000		9.264.550
2314	HL-04009	Nguyễn Thị Hoài Thương	26	6.919.822	449.442	7.369.264	664.100	6.705.164		286.000		6.991.164

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2315	HL-04010	Phạm Văn Thắng	24	18.034.079	1.779.016	19.813.095	1.904.600	17.908.495				17.908.495
2316	HL-04011	Nguyễn Văn Tiến	26	9.122.007	591.538	9.713.545	801.600	8.911.945		676.000		9.587.945
2317	HL-04012	Vũ Văn Ca	31	16.270.989	1.132.461	17.403.450	1.080.500	16.322.950		676.000		16.998.950
2318	HL-04013	Nguyễn Thị Hoa	22	8.456.330	509.071	8.965.401	638.700	8.326.701		572.000		8.898.701
2319	HL-04014	Phạm Thị Thơm	30	9.390.693	548.076	9.938.769	730.100	9.208.669				9.208.669
2320	HL-04015	Võ Minh Thanh	26	5.845.332	531.538	6.376.870	694.500	5.682.370		676.000		6.358.370
2321	HL-04016	Nguyễn Văn Cương	23	17.688.608	1.696.923	19.385.531	2.149.900	17.235.631				17.235.631
2322	HL-04017	Vũ Trung Đông	25	15.589.461	1.216.923	16.806.384	1.074.600	15.731.784				15.731.784
2323	HL-04022	Nguyễn Văn Thiêm	29	30.379.256	1.743.372	32.122.628	1.227.700	30.894.928				30.894.928
2324	HL-04026	Vũ Đình Chiến	29	27.689.339	1.262.154	28.951.493	2.696.000	26.255.493				26.255.493
2325	HL-04027	Nguyễn Đăng Hợi	14	9.404.320	966.923	10.371.243	1.010.200	9.361.043				9.361.043
2326	HL-04028	Trần Văn Thủy	26	14.417.679	918.231	15.335.910	818.000	14.517.910				14.517.910
2327	HL-04030	Nguyễn Đức Hùng	24	16.473.767	1.216.923	17.690.690	1.583.400	16.107.290				16.107.290
2328	HL-04031	Nguyễn Xuân Hùng	25	13.767.943	1.189.659	14.957.602	2.162.433	12.795.169				12.795.169
2329	HL-04033	Nguyễn Đình Phương	25	20.359.735	1.216.923	21.576.658	1.122.300	20.454.358				20.454.358
2330	HL-04034	Đinh Trọng Thanh	24	20.557.061	1.216.923	21.773.984	1.124.200	20.649.784				20.649.784
2331	HL-04035	Phạm Đức Thuận	25	8.675.044	734.884	9.409.928	753.300	8.656.628		260.000		8.916.628
2332	HL-04036	Đinh Trọng Dũng	21	14.235.124	1.200.231	15.435.355	1.449.900	13.985.455				13.985.455
2333	HL-04038	Nguyễn Văn Anh	24	19.704.823	1.223.147	20.927.970	1.383.450	19.544.520				19.544.520
2334	HL-04039	Hoàng Văn Bình	24	20.623.282	1.216.923	21.840.205	1.124.900	20.715.305				20.715.305
2335	HL-04044	Nguyễn Hồng Phong	23	17.669.822	1.216.923	18.886.745	1.095.400	17.791.345				17.791.345
2336	HL-04048	Dương Văn Hiệp	29	27.689.339	1.582.154	29.271.493	4.199.200	25.072.293				25.072.293
2337	HL-04050	Trần Văn Tâm	26	14.512.457	918.231	15.430.688	1.318.900	14.111.788				14.111.788
2338	HL-04051	Trần Thị Thúy	29	8.202.689	566.650	8.769.339	746.900	8.022.439		702.000		8.724.439
2339	HL-04052	Dương Đình Anh	26	8.456.330	929.538	9.385.868	798.400	8.587.468		702.000		9.289.468
2340	HL-04056	Nguyễn Thị Thúy	26	7.233.941	444.677	7.678.618	641.800	7.036.818		156.000		7.192.818
2341	HL-04057	Phạm Thị Thúy	28	7.866.792	478.371	8.345.163	709.000	7.636.163		182.000		7.818.163
2342	HL-04059	Nguyễn Văn Khương	25	17.024.297	1.200.231	18.224.528	977.700	17.246.828				17.246.828
2343	HL-04060	Trần Văn Cư	27	25.566.350	1.696.923	27.263.273	2.179.100	25.084.173				25.084.173
2344	HL-04062	Phạm Văn Hiền	2	1.060.933	223.231	1.284.164	12.800	1.271.364				1.271.364
2345	HL-04062	Phạm Văn Hiền	11	6.648.010	547.100	7.195.110	1.236.600	5.958.510				5.958.510
2346	HL-04063	Nguyễn Thanh Tùng	30	15.517.319	1.129.500	16.646.819	2.104.100	14.542.719				14.542.719
2347	HL-04064	Trần Thị Hiền	16	5.206.926	2.801.717	8.008.643	739.300	7.269.343		104.000		7.373.343
2348	HL-04066	Nguyễn Văn Hải	1	640.493		640.493	61.400	579.093				579.093
2349	HL-04067	Nguyễn Hồng Phong	24	16.319.295	1.216.923	17.536.218	1.081.900	16.454.318				16.454.318
2350	HL-04068	Đỗ Văn Quang	23	17.474.429	1.245.468	18.719.897	1.093.700	17.626.197				17.626.197
2351	HL-04071	Nguyễn Mậu Cường	26	13.069.055	2.228.615	15.297.670	1.236.800	14.060.870	300.000	26.000		14.386.870
2352	HL-04072	Nguyễn Thị Thu	29	7.797.237	539.797	8.337.034	714.100	7.622.934				7.622.934

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2353	HL-04073	Trần Thị Thu Hằng	25	6.424.082	537.565	6.961.647	700.300	6.261.347		598.000		6.859.347
2354	HL-04074	Nguyễn Thị Hoài Thanh	29	8.288.712	471.975	8.760.687	703.100	8.057.587				8.057.587
2355	HL-04075	Vũ Văn Phan	27	17.415.363	451.000	17.866.363	752.400	17.113.963				17.113.963
2356	HL-04076	Nguyễn Sỹ Tân	30	11.119.636	833.615	11.953.251	778.700	11.174.551				11.174.551
2357	HL-04077	Phạm Đình Minh	26	19.148.330	1.287.665	20.435.995	839.900	19.596.095				19.596.095
2358	HL-04078	Mã Thị Nguyệt	28	8.358.400	474.355	8.832.755	703.800	8.128.955				8.128.955
2359	HL-04079	Nguyễn Văn Thuyên	29	12.837.284	954.116	13.791.400	1.785.500	12.005.900				12.005.900
2360	HL-04080	Đỗ Như Thật	25	22.011.968	1.696.923	23.708.891	1.897.100	21.811.791				21.811.791
2361	HL-04082	Bùi Thế Lữ	29	18.521.271	1.381.525	19.902.796	994.500	18.908.296				18.908.296
2362	HL-04084	Nguyễn Khắc Tiếp	22	13.385.827	1.200.231	14.586.058	941.400	13.644.658				13.644.658
2363	HL-04085	Nguyễn Thị Thu Hà	26	5.619.676	517.681	6.137.357	705.500	5.431.857		676.000		6.107.857
2364	HL-04086	Trần Văn Điệp	26	19.919.709	1.200.231	21.119.940	1.006.700	20.113.240				20.113.240
2365	HL-04087	Đỗ Mạnh Cường	26	6.073.350	426.385	6.499.735	621.600	5.878.135		312.000		6.190.135
2366	HL-04088	Đào Văn Thủy	22	20.093.797	3.036.193	23.129.990	1.026.800	22.103.190				22.103.190
2367	HL-04090	Phạm Văn Thắng	26	13.311.633	473.769	13.785.402	1.237.500	12.547.902				12.547.902
2368	HL-04091	Đinh Văn Quyền	27	16.559.539	1.204.208	17.763.747	1.584.100	16.179.647				16.179.647
2369	HL-04092	Nguyễn Văn Lương	28	34.307.132	2.032.461	36.339.593	3.300.700	33.038.893				33.038.893
2370	HL-04093	Trần Xuân Duật	26	14.455.362	1.100.231	15.555.593	951.100	14.604.493				14.604.493
2371	HL-04094	Hà Văn Trưởng	26	16.578.106	1.204.193	17.782.299	1.084.300	16.697.999				16.697.999
2372	HL-04095	Phạm Quang Trung	26	19.664.327	1.474.346	21.138.673	1.617.900	19.520.773				19.520.773
2373	HL-04096	Nguyễn Khắc Kiên	6	3.743.126	766.230	4.509.356	100.100	4.409.256				4.409.256
2374	HL-04097	Nguyễn Văn Huân	25	14.284.180	1.473.424	15.757.604	852.900	14.904.704				14.904.704
2375	HL-04103	Đào Thị Thu	29	8.132.625	457.890	8.590.515	684.200	7.906.315				7.906.315
2376	HL-04104	Nguyễn Văn Viễn	23	14.396.519	2.439.049	16.835.568	2.261.200	14.574.368	300.000			14.874.368
2377	HL-04106	Nguyễn Văn Bao	26	20.162.076	1.216.923	21.378.999	1.169.800	20.209.199				20.209.199
2378	HL-04113	Phạm Văn Bình	24	17.023.168	1.445.116	18.468.284	1.480.200	16.988.084				16.988.084
2379	HL-04115	Nguyễn Thị Minh Hiền	30	9.021.825	461.694	9.483.519	693.100	8.790.419		702.000		9.492.419
2380	HL-04116	Đinh Thị Loan	30	8.593.195	459.015	9.052.210	688.800	8.363.410		702.000		9.065.410
2381	HL-04119	Nguyễn Thị Vân Anh	26	10.983.121	3.457.378	14.440.499	788.500	13.651.999	200.000	520.000		14.371.999
2382	HL-04120	Lê Thị Là	17	3.674.030	244.569	3.918.599	628.000	3.290.599		52.000		3.342.599
2383	HL-04120	Lê Thị Là	2	366.137	195.462	561.599	5.600	555.999				555.999
2384	HL-04120	Lê Thị Là	2	658.602		658.602	6.600	652.002				652.002
2385	HL-04121	Trương Thị Kẽm			789.000	789.000	62.900	726.100				726.100
2386	HL-04122	Nguyễn Thị Hà Trang			789.000	789.000	62.900	726.100				726.100
2387	HL-04123	Lê Huy Chiện	22	17.937.551	2.258.693	20.196.244	1.547.000	18.649.244				18.649.244
2388	HL-04128	Ngô Văn Nam	27	15.387.156	889.384	16.276.540	793.500	15.483.040				15.483.040
2389	HL-04129	Nguyễn Thị Linh	25	7.225.909	543.578	7.769.487	708.400	7.061.087				7.061.087
2390	HL-04131	Nguyễn Đình Long	29	17.261.696	1.100.231	18.361.927	1.779.100	16.582.827				16.582.827

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2391	HL-04132	Vũ Văn Luyện	26	22.294.091	1.200.231	23.494.322	2.030.400	21.463.922				21.463.922
2392	HL-04133	Bùi Khắc Dũng	26	20.149.547	1.216.923	21.366.470	1.120.200	20.246.270				20.246.270
2393	HL-04134	Nguyễn Văn Khoa	27	24.959.859	3.856.208	28.816.067	1.944.100	26.871.967	300.000	364.000		27.535.967
2394	HL-04136	Đỗ Văn Minh	29	17.986.586	893.462	18.880.048	824.300	18.055.748				18.055.748
2395	HL-04138	Nguyễn Thị Nguyệt	26	4.766.150	606.063	5.372.213	618.700	4.753.513		702.000		5.455.513
2396	HL-04139	Đào Thị Xuyến	30	9.246.007	547.172	9.793.179	728.600	9.064.579				9.064.579
2397	HL-04140	Từ Thị Ngoãn	26	8.574.472	551.219	9.125.691	722.000	8.403.691		676.000		9.079.691
2398	HL-04144	Phạm Kiên Quyết	26	19.156.140	1.311.000	20.467.140	1.939.100	18.528.040				18.528.040
2399	HL-04145	Trần Quang Duy	26	8.617.196	822.770	9.439.966	738.500	8.701.466		208.000		8.909.466
2400	HL-04146	Đỗ Văn Hiếu	19	16.352.413	950.231	17.302.644	968.500	16.334.144				16.334.144
2401	HL-04147	Nguyễn Cao Hợi	24	15.385.704	1.680.231	17.065.935	966.200	16.099.735				16.099.735
2402	HL-04151	Bùi Văn Thoan	24	20.954.624	1.696.923	22.651.547	1.933.000	20.718.547				20.718.547
2403	HL-04156	Phạm Văn Hướng			4.496.923	4.496.923	840.500	3.656.423				3.656.423
2404	HL-04157	Bùi Quang Trung	28	19.559.600	473.769	20.033.369	2.299.900	17.733.469				17.733.469
2405	HL-04158	Ma Long San	23	23.566.084	1.238.726	24.804.810	1.843.500	22.961.310				22.961.310
2406	HL-04160	Nguyễn Thị Minh Châu	8	5.328.550	518.783	5.847.333	113.500	5.733.833		208.000		5.941.833
2407	HL-04161	Nguyễn Văn Ngân	28	29.673.370	1.600.933	31.274.303	1.250.000	30.024.303				30.024.303
2408	HL-04162	Vũ Đình Bẩy	29	16.229.096	918.231	17.147.327	836.100	16.311.227				16.311.227
2409	HL-04163	Nguyễn Nam Vang	28	18.531.959	1.250.193	19.782.152	893.100	18.889.052				18.889.052
2410	HL-04164	Đoàn Công Phượng	26	23.261.433	2.410.033	25.671.466	2.340.500	23.330.966	300.000	130.000		23.760.966
2411	HL-04165	Phạm Sỹ Đông	27	11.746.933	1.332.461	13.079.394	1.261.500	11.817.894				11.817.894
2412	HL-04166	Nguyễn Văn Thông	28	18.646.441	870.000	19.516.441	1.303.100	18.213.341				18.213.341
2413	HL-04167	Đặng Văn Tĩnh	30	11.435.956	809.384	12.245.340	783.800	11.461.540				11.461.540
2414	HL-04168	Phạm Đình Hưng	29	16.323.517	1.224.846	17.548.363	1.341.900	16.206.463				16.206.463
2415	HL-04169	Trần Xuân Quyên	19	4.744.446	1.753.999	6.498.445	695.700	5.802.745				5.802.745
2416	HL-04171	Lê Văn Thành	31	21.052.006	1.213.462	22.265.468	858.200	21.407.268				21.407.268
2417	HL-04172	Đào Mạnh Cường	26	8.874.330	477.154	9.351.484	737.600	8.613.884				8.613.884
2418	HL-04174	Vũ Văn Quảng	26	8.337.100	556.538	8.893.638	748.100	8.145.538		650.000		8.795.538
2419	HL-04175	Trịnh Văn Bình	26	9.118.207	477.154	9.595.361	740.100	8.855.261		156.000		9.011.261
2420	HL-04178	Lê Thị Thơm	26	4.766.150	415.063	5.181.213	616.800	4.564.413		676.000		5.240.413
2421	HL-04179	Nguyễn Xuân Ngọc	27	12.715.002	504.846	13.219.848	767.700	12.452.148				12.452.148
2422	HL-04180	Đào Ngọc Thư	29	12.737.212	504.846	13.242.058	1.167.900	12.074.158				12.074.158
2423	HL-04181	Nguyễn Văn Hiếu	29	13.301.538	504.846	13.806.384	773.600	13.032.784				13.032.784
2424	HL-04183	Lê Quang Hợp	24	20.826.544	3.326.615	24.153.159	1.325.300	22.827.859	300.000	78.000		23.205.859
2425	HL-04185	Phạm Mai Trang	22	15.375.275	2.109.039	17.484.314	1.431.700	16.052.614	400.000	572.000		17.024.614
2426	HL-04188	Đặng Quang Hồi	27	9.712.944	463.077	10.176.021	701.400	9.474.621		260.000		9.734.621
2427	HL-04191	Nguyễn Thị Huyền	26	8.455.792	597.441	9.053.233	734.600	8.318.633		676.000		8.994.633
2428	HL-04192	Phùng Đình Sơn	15	7.959.071	2.097.808	10.056.879	896.100	9.160.779				9.160.779

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2429	HL-04198	Phạm Văn Lập	26	17.161.448	1.696.923	18.858.371	1.095.100	17.763.271				17.763.271
2430	HL-04203	Đinh Văn Thoan	24	16.899.620	1.680.231	18.579.851	1.748.300	16.831.551				16.831.551
2431	HL-04208	Nguyễn Văn Cự	23	17.249.119	1.200.231	18.449.350	980.000	17.469.350				17.469.350
2432	HL-04209	Nguyễn Văn Thắng	26	6.448.072	383.231	6.831.303	646.600	6.184.703		676.000		6.860.703
2433	HL-04210	Lê Văn Thìn	14	11.176.449	5.093.077	16.269.526	1.569.200	14.700.326				14.700.326
2434	HL-04211	Tạ Đình Tới	25	17.871.542	1.200.231	19.071.773	986.200	18.085.573				18.085.573
2435	HL-04213	Trần Văn Tiến	27	13.062.239	1.415.038	14.477.277	879.200	13.598.077				13.598.077
2436	HL-04215	Nguyễn Mạnh Trường	26	7.358.083	383.231	7.741.314	655.700	7.085.614		676.000		7.761.614
2437	HL-04216	Nguyễn Thanh Hải	19	8.696.928	1.963.462	10.660.390	877.600	9.782.790		26.000		9.808.790
2438	HL-04219	Lương Văn Tâm	28	19.055.450	1.224.846	20.280.296	1.669.200	18.611.096				18.611.096
2439	HL-04220	Nguyễn Thị Quyên	30	6.956.237	480.476	7.436.713	623.400	6.813.313				6.813.313
2440	HL-04226	Đặng Văn Chung	28	14.368.577	1.318.616	15.687.193	1.292.400	14.394.793				14.394.793
2441	HL-04227	Phạm Xuân Khang	26	22.955.216	1.187.760	24.142.976	1.676.900	22.466.076				22.466.076
2442	HL-04228	Hoàng Thọ Đăng	22	10.248.249	2.089.384	12.337.633	1.155.000	11.182.633				11.182.633
2443	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	23	21.306.004	1.200.231	22.506.235	1.020.600	21.485.635				21.485.635
2444	HL-04236	Đoàn Xuân Luyến	26	9.122.007	1.212.462	10.334.469	747.400	9.587.069		104.000		9.691.069
2445	HL-04238	Phạm Ánh Nguyệt	28	7.866.424	450.754	8.317.178	672.000	7.645.178				7.645.178
2446	HL-04240	Nguyễn Văn Thôn	29	18.055.012	899.493	18.954.505	1.678.900	17.275.605				17.275.605
2447	HL-04241	Vi Văn Thiết	29	19.006.469	870.000	19.876.469	2.210.200	17.666.269				17.666.269
2448	HL-04244	Hà Thị Thanh Hoài	30	8.144.136	768.978	8.913.114	677.900	8.235.214				8.235.214
2449	HL-04246	Lê Xuân Tuyến	28	20.525.413	1.778.577	22.303.990	1.306.800	20.997.190	300.000	338.000		21.635.190
2450	HL-04247	Phạm Ngọc Diệp	26	9.345.238	477.154	9.822.392	742.300	9.080.092		78.000		9.158.092
2451	HL-04249	Nguyễn Quang Huy	24	16.659.186	1.200.231	17.859.417	974.100	16.885.317				16.885.317
2452	HL-04250	Phạm Hữu Thăng	28	27.244.970	1.741.428	28.986.398	1.996.400	26.989.998				26.989.998
2453	HL-04251	Đặng Vương An	27	15.985.350	918.231	16.903.581	833.600	16.069.981				16.069.981
2454	HL-04256	Nguyễn Thị Thắm	27	7.695.844	451.520	8.147.364	670.300	7.477.064				7.477.064
2455	HL-04257	Hoàng Thị Mận	27	9.028.636	539.853	9.568.489	739.800	8.828.689	200.000	702.000		9.730.689
2456	HL-04258	Đặng Văn Tâm	28	18.643.407	1.571.915	20.215.322	1.467.400	18.747.922				18.747.922
2457	HL-04259	Hoàng Thị Hồng	28	5.180.943	432.771	5.613.714	644.900	4.968.814		728.000		5.696.814
2458	HL-04260	Đặng Hữu Thông	26	11.577.468	1.701.847	13.279.315	1.288.700	11.990.615	300.000	676.000		12.966.615
2459	HL-04261	Trần Văn Quyết	28	17.824.247	893.462	18.717.709	1.622.700	17.095.009				17.095.009
2460	HL-04262	Vũ Văn Được	26	19.702.900	1.200.231	20.903.131	1.004.500	19.898.631				19.898.631
2461	HL-04263	Nguyễn Quốc Tuấn	26	9.594.050	883.154	10.477.204	748.900	9.728.304		208.000		9.936.304
2462	HL-04268	Nguyễn Văn Duyên	30	24.148.788	2.123.326	26.272.114	1.929.100	24.343.014				24.343.014
2463	HL-04269	Nguyễn Thị Thu Hằng	21	6.401.329	654.590	7.055.919	619.600	6.436.319	100.000	598.000	200.000	7.334.319
2464	HL-04269	Nguyễn Thị Thu Hằng	5	1.320.162	180.885	1.501.047	15.000	1.486.047				1.486.047
2465	HL-04271	Lê Văn Kháng	27	17.140.772	473.769	17.614.541	775.700	16.838.841				16.838.841
2466	HL-04272	Trần Thanh Sơn	23	12.520.821	1.531.193	14.052.014	776.000	13.276.014				13.276.014

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2467	HL-04273	Trịnh Ngọc Quang	26	7.574.357	801.923	8.376.280	714.100	7.662.180		676.000		8.338.180
2468	HL-04275	Nguyễn Thế Đăm	27	16.655.443	918.231	17.573.674	840.300	16.733.374				16.733.374
2469	HL-04277	Lê Văn Cường	24	11.593.751	1.352.770	12.946.521	765.000	12.181.521		26.000		12.207.521
2470	HL-04278	Hoàng Xuân Bá	26	7.722.087	641.385	8.363.472	694.300	7.669.172	200.000	676.000	300.000	8.845.172
2471	HL-04279	Trần Văn Tấn	25	21.980.995	1.200.231	23.181.226	1.027.300	22.153.926				22.153.926
2472	HL-04280	Trần Thanh Hòa	21	6.365.531	1.627.681	7.993.212	668.700	7.324.512				7.324.512
2473	HL-04282	Nguyễn Quang Huân	27	20.661.127	1.200.231	21.861.358	1.014.100	20.847.258				20.847.258
2474	HL-04284	Hoàng Văn Tuất	26	13.653.746	870.000	14.523.746	1.531.100	12.992.646				12.992.646
2475	HL-04285	Lê Văn Tuân	29	16.289.260	1.318.616	17.607.876	811.600	16.796.276				16.796.276
2476	HL-04286	Vũ Thị Lan	26	5.864.905	422.987	6.287.892	627.900	5.659.992				5.659.992
2477	HL-04287	Trần Thị Thương	26	5.845.332	531.538	6.376.870	694.500	5.682.370		676.000		6.358.370
2478	HL-04288	Nguyễn Thị Vĩ	28	7.252.774	574.029	7.826.803	737.500	7.089.303		728.000		7.817.303
2479	HL-04291	Nguyễn Văn Lộc	27	22.251.881	1.216.923	23.468.804	2.026.400	21.442.404				21.442.404
2480	HL-04293	Lê Văn Huân	25	18.379.619	1.546.539	19.926.158	994.800	18.931.358				18.931.358
2481	HL-04294	Nguyễn Sơn Hải	31	21.051.814	1.693.462	22.745.276	893.900	21.851.376				21.851.376
2482	HL-04295	Nguyễn Văn Thuân	26	16.538.084	594.384	17.132.468	875.800	16.256.668				16.256.668
2483	HL-04304	Nguyễn Duy Toàn	25	20.358.667	1.200.231	21.558.898	2.069.800	19.489.098				19.489.098
2484	HL-04305	Nguyễn Văn Hưng	26	19.235.734	1.680.231	20.915.965	1.389.900	19.526.065				19.526.065
2485	HL-04307	Nguyễn Đình Mão	26	6.073.350	690.461	6.763.811	649.100	6.114.711		312.000		6.426.711
2486	HL-04310	Vũ Văn Nghĩa	27	21.869.796	2.500.965	24.370.761	1.327.500	23.043.261	300.000			23.343.261
2487	HL-04314	Phạm Văn Hoan	4	3.915.585	5.316.896	9.232.481	887.800	8.344.681				8.344.681
2488	HL-04319	Bùi Mạnh Hùng	28	15.252.955	473.769	15.726.724	756.900	14.969.824				14.969.824
2489	HL-04322	Nguyễn Ngọc Nam	25	17.422.191	1.266.230	18.688.421	970.800	17.717.621				17.717.621
2490	HL-04323	Bùi Văn Dự	27	21.931.042	1.216.923	23.147.965	1.138.000	22.009.965				22.009.965
2491	HL-04330	Nguyễn Doãn Bằng	26	22.402.082	1.680.231	24.082.313	1.536.300	22.546.013				22.546.013
2492	HL-04331	Trần Việt Cường	25	22.992.978	1.765.307	24.758.285	1.012.800	23.745.485				23.745.485
2493	HL-04333	Nguyễn Văn Thực	27	18.057.149	1.216.923	19.274.072	1.511.533	17.762.539				17.762.539
2494	HL-04338	Vũ Duy Toàn	23	14.905.856	1.200.231	16.106.087	956.600	15.149.487				15.149.487
2495	HL-04340	Vũ Đình Tuyền	26	9.332.747	905.050	10.237.797	737.900	9.499.897				9.499.897
2496	HL-04344	Đỗ Thị Xuân	26	7.157.457	621.454	7.778.911	626.800	7.152.111		676.000		7.828.111
2497	HL-04345	Nguyễn Xuân Tình	25	5.392.593	772.925	6.165.518	796.100	5.369.418				5.369.418
2498	HL-04347	Phạm Văn Tùng	26	9.122.007	1.212.462	10.334.469	1.740.400	8.594.069		156.000		8.750.069
2499	HL-04348	Lê Quang Vũ	30	11.172.311	500.692	11.673.003	747.400	10.925.603				10.925.603
2500	HL-04351	Nguyễn Sỹ Đát	29	18.206.833	793.769	19.000.602	1.320.400	17.680.202				17.680.202
2501	HL-04356	Trần Quang Khoát	27	19.761.966	1.232.461	20.994.427	1.516.400	19.478.027				19.478.027
2502	HL-04360	Đồng Quốc Cường	28	27.315.310	1.597.081	28.912.391	1.726.400	27.185.991				27.185.991
2503	HL-04362	Vi Văn Hiện	23	17.366.224	1.266.230	18.632.454	1.688.700	16.943.754				16.943.754
2504	HL-04363	Vi Văn Luân	25	26.461.334	1.724.784	28.186.118	1.819.800	26.366.318				26.366.318

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2505	HL-04364	Đàm Văn Long	19	9.733.110	966.923	10.700.033	2.513.500	8.186.533				8.186.533
2506	HL-04371	Nguyễn Thanh Cường	27	23.627.162	1.856.923	25.484.085	2.122.750	23.361.335				23.361.335
2507	HL-04379	Lê Xuân Hoài	27	9.712.944	463.077	10.176.021	701.400	9.474.621		234.000		9.708.621
2508	HL-04381	Vũ Đức Vượng	27	9.389.180	463.077	9.852.257	698.100	9.154.157		182.000		9.336.157
2509	HL-04384	Lại Văn Lương	27	9.389.180	463.077	9.852.257	698.100	9.154.157		416.000		9.570.157
2510	HL-04385	Nguyễn Văn Linh	21	6.799.061	471.308	7.270.369	646.400	6.623.969		260.000		6.883.969
2511	HL-04389	Nguyễn Mạnh Dũng	26	15.025.811	473.769	15.499.580	754.600	14.744.980				14.744.980
2512	HL-04391	Cù Quốc Huấn	25	21.854.063	1.528.826	23.382.889	2.389.700	20.993.189	300.000	650.000		21.943.189
2513	HL-04394	Nguyễn Văn Mạnh	26	8.617.196	891.962	9.509.158	739.200	8.769.958		338.000		9.107.958
2514	HL-04395	Thân Trung Kiên	26	18.181.417	1.538.500	19.719.917	2.971.200	16.748.717				16.748.717
2515	HL-04398	Lê Văn Khá	26	14.678.917	700.231	15.379.148	1.695.500	13.683.648				13.683.648
2516	HL-04399	Trần Gia Khắc	27	9.712.944	463.077	10.176.021	701.400	9.474.621		130.000		9.604.621
2517	HL-04401	Bùi Thị Nga	27	6.897.826	453.210	7.351.036	671.800	6.679.236				6.679.236
2518	HL-04402	Lưu Văn Hiệu	26	10.340.636	1.348.462	11.689.098	761.000	10.928.098		468.000		11.396.098
2519	HL-04403	Lê Văn Thuấn	26	17.410.231	847.461	18.257.692	1.813.600	16.444.092				16.444.092
2520	HL-04404	Nguyễn Văn Đông	26	21.364.582	1.216.923	22.581.505	1.618.300	20.963.205				20.963.205
2521	HL-04405	Tống Thị Lan Phương	22	3.977.175	440.818	4.417.993	633.000	3.784.993				3.784.993
2522	HL-04405	Tống Thị Lan Phương	7	2.633.434		2.633.434	26.300	2.607.134				2.607.134
2523	HL-04411	Ngô Văn Sang	24	21.987.403	1.349.231	23.336.634	1.497.650	21.838.984				21.838.984
2524	HL-04413	Nguyễn Văn Kiện	22	19.550.229	1.875.579	21.425.808	1.831.200	19.594.608				19.594.608
2525	HL-04415	Đinh Thị Trung Thu	28	8.339.678	474.230	8.813.908	703.600	8.110.308				8.110.308
2526	HL-04416	Nguyễn Văn Huấn	27	20.753.487	1.184.295	21.937.782	1.690.900	20.246.882				20.246.882
2527	HL-04417	Tạ Thị Sáu	28	6.823.709	454.694	7.278.403	671.100	6.607.303		676.000		7.283.303
2528	HL-04418	Ban Thị Vân	29	7.944.433	428.673	8.373.106	672.500	7.700.606				7.700.606
2529	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	27	25.196.814	1.226.539	26.423.353	1.559.700	24.863.653				24.863.653
2530	HL-04427	Nguyễn Thị Hân	23	4.985.293	438.718	5.424.011	643.000	4.781.011				4.781.011
2531	HL-04428	Nguyễn Thị Thu Hương	30	8.411.852	541.958	8.953.810	720.200	8.233.610		702.000		8.935.610
2532	HL-04429	Dương Lệ Thủy	29	7.886.186	449.065	8.335.251	672.200	7.663.051				7.663.051
2533	HL-04431	Nguyễn Thái Xuân	26	5.912.895	405.308	6.318.203	661.500	5.656.703		234.000		5.890.703
2534	HL-04432	Nguyễn Đức Chính	28	12.697.972	904.846	13.602.818	771.500	12.831.318		442.000		13.273.318
2535	HL-04439	Lưu Hoàng Dũng	27	16.769.914	1.228.240	17.998.154	2.318.600	15.679.554				15.679.554
2536	HL-04443	Nguyễn Trọng Ánh	18	10.555.860	1.110.511	11.666.371	752.200	10.914.171				10.914.171
2537	HL-04444	Lưu Thị Thu Hoàn	26	5.845.332	735.231	6.580.563	668.900	5.911.663	200.000	702.000		6.813.663
2538	HL-04446	Trịnh Thị Thùy Dung	26	6.135.860	430.941	6.566.801	614.700	5.952.101		234.000		6.186.101
2539	HL-04449	Đinh Văn Thuân	32	21.153.051	1.350.000	22.503.051	1.232.900	21.270.151				21.270.151
2540	HL-04450	Nguyễn Tất Hưng	25	10.977.884	466.077	11.443.961	717.500	10.726.461				10.726.461
2541	HL-04451	Nguyễn Bá Ngọc	26	10.317.543	3.914.184	14.231.727	786.400	13.445.327	200.000	520.000		14.165.327
2542	HL-04454	Nguyễn Văn Luyện	22	20.477.085	1.468.293	21.945.378	1.515.000	20.430.378				20.430.378

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2543	HL-04456	Nguyễn Văn Cử	22	15.184.618	1.200.231	16.384.849	1.594.800	14.790.049				14.790.049
2544	HL-04457	Nguyễn Văn Dương	26	19.434.359	1.732.847	21.167.206	1.363.400	19.803.806				19.803.806
2545	HL-04458	Nguyễn Văn Toàn	20	16.954.982	1.667.262	18.622.244	2.886.100	15.736.144				15.736.144
2546	HL-04462	Đặng Văn Luật	25	20.914.655	1.200.231	22.114.886	1.428.933	20.685.953				20.685.953
2547	HL-04464	Nguyễn Cảnh Hiệp	25	18.519.489	1.200.231	19.719.720	992.700	18.727.020				18.727.020
2548	HL-04468	Hà Đình Cường	23	7.492.080	967.924	8.460.004	728.700	7.731.304		26.000		7.757.304
2549	HL-04470	Phạm Nguyễn Quỳnh Hoa	28	8.060.500	543.361	8.603.861	716.700	7.887.161				7.887.161
2550	HL-04471	Nguyễn Thị Thu Lan	23	6.858.899	1.179.773	8.038.672	711.100	7.327.572		598.000		7.925.572
2551	HL-04472	Lê Thị Xuyến	28	7.819.618	431.595	8.251.213	646.000	7.605.213				7.605.213
2552	HL-04473	Nguyễn Thị Hiền	26	7.422.086	482.371	7.904.457	669.400	7.235.057		676.000		7.911.057
2553	HL-04477	Bùi Đình Dương	22	16.478.861	1.200.231	17.679.092	1.283.300	16.395.792				16.395.792
2554	HL-04479	Bùi Văn Duẩn	23	23.057.059	1.691.839	24.748.898	981.900	23.766.998				23.766.998
2555	HL-04483	Phan Sỹ Thịnh	23	19.333.953	1.802.839	21.136.792	1.006.900	20.129.892				20.129.892
2556	HL-04497	Quách Văn Thành			5.310.500	5.310.500	1.848.600	3.461.900				3.461.900
2557	HL-04504	Tạ Quang Trung	21	9.316.498	1.332.461	10.648.959	737.200	9.911.759				9.911.759
2558	HL-04505	Nguyễn Đức Hoài	26	21.176.762	1.261.131	22.437.893	1.519.900	20.917.993				20.917.993
2559	HL-04508	Vũ Văn Cường	25	22.881.339	1.200.231	24.081.570	1.036.300	23.045.270				23.045.270
2560	HL-04509	Bùi Văn Trưởng	23	21.301.509	1.864.165	23.165.674	1.576.700	21.588.974				21.588.974
2561	HL-04513	Vũ Văn Phục	23	16.239.257	1.200.231	17.439.488	1.019.400	16.420.088				16.420.088
2562	HL-04520	Nguyễn Văn Hải	27	15.240.992	1.224.846	16.465.838	831.100	15.634.738				15.634.738
2563	HL-04521	La Công Quân	26	8.697.630	1.252.154	9.949.784	743.600	9.206.184		52.000		9.258.184
2564	HL-04526	Phan Hữu Dương	28	17.368.261	893.462	18.261.723	2.840.100	15.421.623				15.421.623
2565	HL-04528	Bùi Thị Bình	28	8.405.206	454.362	8.859.568	677.400	8.182.168				8.182.168
2566	HL-04529	Nguyễn Thành Công	26	7.610.925	473.616	8.084.541	671.200	7.413.341				7.413.341
2567	HL-04530	Vũ Thế Lực	24	27.890.310	1.592.098	29.482.408	3.121.100	26.361.308				26.361.308
2568	HL-04531	Phạm Văn Tư	20	16.209.094	1.771.441	17.980.535	914.200	17.066.335				17.066.335
2569	HL-04533	Hà Văn Tuấn	24	19.883.396	1.200.231	21.083.627	1.006.300	20.077.327				20.077.327
2570	HL-04535	Tạ Xuân Hòa	24	16.832.380	1.266.230	18.098.610	2.415.400	15.683.210				15.683.210
2571	HL-04537	Dương Văn Thái	24	12.752.783	1.239.885	13.992.668	935.400	13.057.268				13.057.268
2572	HL-04542	Bùi Văn Chương	24	23.723.145	1.677.334	25.400.479	1.988.400	23.412.079				23.412.079
2573	HL-04543	Phan Ngọc Ba	26	13.069.055	1.691.461	14.760.516	1.231.400	13.529.116	300.000	52.000		13.881.116
2574	HL-04546	Nguyễn Thái Học	26	8.456.330	536.462	8.992.792	734.000	8.258.792		52.000		8.310.792
2575	HL-04547	Lê Chí Phùng	24	19.025.773	1.266.230	20.292.003	1.437.300	18.854.703				18.854.703
2576	HL-04548	Lâm Xuân Tuấn	25	21.316.684	1.200.231	22.516.915	1.020.700	21.496.215				21.496.215
2577	HL-04551	Vũ Văn Hiệp	26	23.532.833	1.200.231	24.733.064	1.319.050	23.414.014				23.414.014
2578	HL-04556	Mễ Văn Đức	22	18.017.559	1.200.231	19.217.790	1.201.700	18.016.090				18.016.090
2579	HL-04557	Hoàng Trung Dương	22	16.944.729	1.266.230	18.210.959	1.416.500	16.794.459				16.794.459
2580	HL-04559	Đỗ Minh Hải	22	16.339.160	1.266.230	17.605.390	1.410.500	16.194.890				16.194.890

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2581	HL-04563	Phạm Văn Phương	30	22.801.413	2.080.693	24.882.106	3.005.700	21.876.406	400.000	520.000		22.796.406
2582	HL-04564	Đinh Văn Quảng	30	11.527.480	476.847	12.004.327	723.100	11.281.227				11.281.227
2583	HL-04568	Nguyễn Thị Hương	26	7.399.538	519.439	7.918.977	682.300	7.236.677		390.000		7.626.677
2584	HL-04569	Hứa Văn Chiều	25	19.108.011	1.200.231	20.308.242	998.600	19.309.642				19.309.642
2585	HL-04574	Hoàng Kim Học	24	20.028.648	1.200.231	21.228.879	1.057.300	20.171.579				20.171.579
2586	HL-04579	Hà Văn Khương	23	19.004.413	2.222.616	21.227.029	1.007.800	20.219.229				20.219.229
2587	HL-04580	Phạm Văn Trường	6	5.994.526	4.995.961	10.990.487	844.300	10.146.187				10.146.187
2588	HL-04589	Lý Trung Kiên	24	21.047.097	1.200.231	22.247.328	1.018.000	21.229.328				21.229.328
2589	HL-04590	Phạm Quý Mạnh	26	12.671.670	1.224.924	13.896.594	1.116.200	12.780.394			300.000	13.080.394
2590	HL-04591	Ngô Đức Minh	25	16.777.366	1.200.231	17.977.597	2.975.300	15.002.297				15.002.297
2591	HL-04592	Ma Văn Quân	24	16.721.998	1.200.231	17.922.229	1.024.200	16.898.029				16.898.029
2592	HL-04596	Nguyễn Văn Trước	27	15.244.093	1.266.230	16.510.323	899.500	15.610.823				15.610.823
2593	HL-04598	Lê Tiến Viên	23	18.038.622	1.200.231	19.238.853	2.487.900	16.750.953				16.750.953
2594	HL-04601	Vũ Đức Hạnh	26	8.456.330	1.550.462	10.006.792	744.200	9.262.592		26.000		9.288.592
2595	HL-04603	Nguyễn Thanh Bình	26	8.337.100	489.384	8.826.484	719.000	8.107.484		676.000		8.783.484
2596	HL-04606	Hoàng Công Vĩ	27	14.112.791	1.274.923	15.387.714	761.800	14.625.914				14.625.914
2597	HL-04608	Hoàng Văn Tư	26	17.050.607	870.000	17.920.607	787.100	17.133.507				17.133.507
2598	HL-04610	Nguyễn Việt Dũng	26	6.415.350	713.000	7.128.350	679.200	6.449.150		338.000		6.787.150
2599	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	20	12.828.598	1.232.461	14.061.059	1.047.100	13.013.959				13.013.959
2600	HL-04613	Vũ Văn Phái	25	22.266.486	3.700.650	25.967.136	1.415.600	24.551.536	300.000	650.000		25.501.536
2601	HL-04614	Trịnh Minh Tâm	28	23.270.518	1.926.385	25.196.903	1.758.900	23.438.003	300.000	520.000		24.258.003
2602	HL-04615	Trần Văn Tráng	25	8.134.755	1.153.154	9.287.909	737.000	8.550.909		260.000		8.810.909
2603	HL-04616	Đặng Thị Thúy Huyền	26	10.890.242	4.349.434	15.239.676	1.296.500	13.943.176	200.000	676.000		14.819.176
2604	HL-04617	Nguyễn Thị Mai Anh	26	7.328.224	2.947.271	10.275.495	702.400	9.573.095		468.000		10.041.095
2605	HL-04618	Lương Văn Giang	26	17.906.037	1.238.231	19.144.268	856.000	18.288.268				18.288.268
2606	HL-04619	Trần Văn Hanh	26	8.456.330	1.153.154	9.609.484	740.200	8.869.284		78.000		8.947.284
2607	HL-04621	Nguyễn Mạnh Cường	30	19.234.359	1.373.462	20.607.821	841.600	19.766.221				19.766.221
2608	HL-04622	Nguyễn Đức Văn	29	18.498.156	1.100.231	19.598.387	991.500	18.606.887				18.606.887
2609	HL-04623	Tống Đức Hùng	30	10.137.704	489.384	10.627.088	737.000	9.890.088				9.890.088
2610	HL-04624	Phạm Thị Ngàn	25	6.969.349	963.192	7.932.541	710.000	7.222.541				7.222.541
2611	HL-04625	Nguyễn Văn Dược	20	10.598.455	472.747	11.071.202	746.200	10.325.002				10.325.002
2612	HL-04626	Trần Hồng Chiến	28	17.922.250	1.259.000	19.181.250	1.621.200	17.560.050				17.560.050
2613	HL-04629	Nguyễn Hữu Long	26	17.747.281	1.350.000	19.097.281	798.900	18.298.381				18.298.381
2614	HL-04630	Trần Tiến Thành	30	16.637.109	809.384	17.446.493	1.635.800	15.810.693				15.810.693
2615	HL-04632	Lưu Văn Phúc	29	15.026.314	1.490.039	16.516.353	1.300.700	15.215.653				15.215.653
2616	HL-04633	Đỗ Văn Tiến	28	19.012.920	893.462	19.906.382	834.600	19.071.782				19.071.782
2617	HL-04635	Bùi An Ngoan			5.394.615	5.394.615	1.311.400	4.083.215				4.083.215
2618	HL-04636	Nguyễn Viết Vượng	29	30.750.157	2.085.337	32.835.494	2.765.700	30.069.794				30.069.794

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2619	HL-04637	Vũ Quốc Viễn	21	14.422.840	1.232.461	15.655.301	1.063.100	14.592.201				14.592.201
2620	HL-04638	Nguyễn Hồng Chiến	26	19.423.850	1.536.923	20.960.773	2.282.300	18.678.473				18.678.473
2621	HL-04639	Lê Đình Tuy	25	16.432.768	1.200.231	17.632.999	971.800	16.661.199				16.661.199
2622	HL-04640	Vũ Khắc Hưng	22	17.654.584	1.205.807	18.860.391	1.402.100	17.458.291				17.458.291
2623	HL-04641	Nguyễn Đức Thắng	27	20.525.537	1.216.923	21.742.460	1.123.900	20.618.560				20.618.560
2624	HL-04642	Đỗ Sơn Mỹ	28	21.713.156	1.536.923	23.250.079	1.428.333	21.821.746				21.821.746
2625	HL-04643	Nguyễn Văn Truyền	25	26.407.709	1.690.086	28.097.795	1.476.833	26.620.962				26.620.962
2626	HL-04645	Phạm Văn Vĩ	25	12.900.089	1.642.616	14.542.705	940.900	13.601.805				13.601.805
2627	HL-04646	Nguyễn Chí Phương	28	20.497.995	1.200.231	21.698.226	2.282.700	19.415.526				19.415.526
2628	HL-04647	Trần Văn Trọng	28	22.530.608	1.696.923	24.227.531	1.438.133	22.789.398				22.789.398
2629	HL-04650	Vũ Văn Quang	26	19.274.020	1.216.923	20.490.943	1.111.400	19.379.543				19.379.543
2630	HL-04652	Nguyễn Văn Thụy	26	23.199.332	1.872.461	25.071.793	1.188.000	23.883.793				23.883.793
2631	HL-04653	Phó Đức Thắng	23	25.412.306	1.216.923	26.629.229	1.972.800	24.656.429				24.656.429
2632	HL-04654	Nguyễn Mạnh Cường	27	22.251.881	1.696.923	23.948.804	1.453.200	22.495.604				22.495.604
2633	HL-04655	Phạm Văn Tú	26	20.559.689	1.216.923	21.776.612	1.124.300	20.652.312				20.652.312
2634	HL-04656	Nguyễn Văn Đoàn	22	16.489.255	1.200.231	17.689.486	972.400	16.717.086				16.717.086
2635	HL-04657	Phạm Văn Công	24	17.902.419	1.742.616	19.645.035	992.000	18.653.035				18.653.035
2636	HL-04658	Đinh Văn Thảo	22	14.693.204	1.200.231	15.893.435	954.400	14.939.035				14.939.035
2637	HL-04659	Phạm Văn Thủy	27	20.819.687	1.216.923	22.036.610	1.126.900	20.909.710				20.909.710
2638	HL-04660	Hà Văn Thắng	24	18.162.418	1.216.923	19.379.341	2.100.300	17.279.041				17.279.041
2639	HL-04662	Nguyễn Văn Ba	25	17.419.880	1.200.231	18.620.111	1.399.700	17.220.411				17.220.411
2640	HL-04663	Nguyễn Văn Sơn	27	23.170.688	1.696.923	24.867.611	1.462.400	23.405.211				23.405.211
2641	HL-04667	Trần Đức Bình	22	12.300.061	1.207.478	13.507.539	1.143.240	12.364.299				12.364.299
2642	HL-04669	Vũ Văn Thắm	28	21.510.445	1.279.077	22.789.522	1.534.400	21.255.122				21.255.122
2643	HL-04671	Nguyễn Văn Đoái	22	12.940.075	2.142.525	15.082.600	1.658.940	13.423.660				13.423.660
2644	HL-04672	Nguyễn Danh Điền	24	17.842.928	2.008.769	19.851.697	1.605.000	18.246.697				18.246.697
2645	HL-04675	Hoàng Văn Chung	26	21.637.139	1.696.923	23.334.062	1.139.800	22.194.262				22.194.262
2646	HL-04676	Dương Văn An	21	14.057.931	2.013.808	16.071.739	1.773.900	14.297.839				14.297.839
2647	HL-04677	Trịnh Văn Tuyền	22	14.580.832	2.013.807	16.594.639	1.935.100	14.659.539				14.659.539
2648	HL-04678	Đỗ Văn Điệp	24	19.389.577	1.791.797	21.181.374	1.577.703	19.603.671				19.603.671
2649	HL-04679	Đào Phú Hương	27	18.497.055	1.522.720	20.019.775	1.137.500	18.882.275				18.882.275
2650	HL-04684	Bùi Văn Nhất			700.231	700.231	700.231					
2651	HL-04686	Nguyễn Duy Sơn	24	14.899.569	1.116.923	16.016.492	1.066.700	14.949.792				14.949.792
2652	HL-04690	Lê Hữu An	24	22.297.221	1.508.813	23.806.034	1.144.600	22.661.434				22.661.434
2653	HL-04691	Phạm Văn Tuyền	23	20.055.525	2.792.461	22.847.986	1.541.783	21.306.203				21.306.203
2654	HL-04692	Nguyễn Văn Thủy	28	16.839.658	1.116.923	17.956.581	2.139.600	15.816.981				15.816.981
2655	HL-04693	Vũ Khắc Toán	24	22.145.889	1.253.099	23.398.988	1.516.483	21.882.505				21.882.505
2656	HL-04694	Nguyễn Văn Giáp	28	32.939.318	1.216.923	34.156.241	1.506.750	32.649.491				32.649.491

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2657	HL-04695	Lưu Cung Hoan	26	14.695.353	1.413.231	16.108.584	1.936.600	14.171.984				14.171.984
2658	HL-04699	Lê Văn Huấn	30	19.404.451	1.452.461	20.856.912	1.399.400	19.457.512				19.457.512
2659	HL-04700	Nguyễn Văn Thái			5.950.000	5.950.000	59.500	5.890.500				5.890.500
2660	HL-04700	Nguyễn Văn Thái	17	18.048.925	6.900.231	24.949.156	2.545.000	22.404.156				22.404.156
2661	HL-04701	Doãn Đình Duy	24	17.627.391	3.196.794	20.824.185	2.614.700	18.209.485				18.209.485
2662	HL-04702	Nguyễn Văn Sang	25	17.059.048	1.216.923	18.275.971	1.458.300	16.817.671				16.817.671
2663	HL-04704	Hoàng Xuân Quý	27	13.161.585	1.106.039	14.267.624	1.278.200	12.989.424		52.000		13.041.424
2664	HL-04705	Hoàng Văn Quyết	27	11.218.064	1.428.769	12.646.833	1.533.000	11.113.833				11.113.833
2665	HL-04706	Phạm Thị Luyến	29	8.073.407	450.276	8.523.683	2.474.000	6.049.683				6.049.683
2666	HL-04707	Vũ Thị Hợi	29	6.865.775	449.699	7.315.474	671.500	6.643.974		702.000		7.345.974
2667	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	24	4.448.669	242.140	4.690.809	635.700	4.055.109		624.000		4.679.109
2668	HL-04709	Trần Thị Nguyệt	22	7.852.563	467.386	8.319.949	672.000	7.647.949				7.647.949
2669	HL-04710	Lê Thị Gấm	13	2.649.184	442.549	3.091.733	646.400	2.445.333				2.445.333
2670	HL-04711	Nguyễn Thị Bích Hiền	28	8.297.033	622.944	8.919.977	704.700	8.215.277				8.215.277
2671	HL-04723	Đỗ Quốc Tuấn	29	17.404.090	1.240.122	18.644.212	1.625.000	17.019.212				17.019.212
2672	HL-04724	Phạm Quốc Đạt	27	25.720.085	4.753.644	30.473.729	2.361.600	28.112.129	400.000	702.000		29.214.129
2673	HL-04725	Nguyễn Văn Công	26	19.554.247	1.943.077	21.497.324	1.370.900	20.126.424	300.000	676.000		21.102.424
2674	HL-04727	Chu Văn Thường	25	16.128.274	1.100.231	17.228.505	967.800	16.260.705				16.260.705
2675	HL-04728	Vũ Văn Trường	26	8.629.793	1.212.462	9.842.255	742.500	9.099.755		286.000		9.385.755
2676	HL-04730	Nguyễn Xuân Thơ	25	20.315.609	1.266.230	21.581.839	1.281.700	20.300.139				20.300.139
2677	HL-04731	Vũ Đình Thắng	17	10.722.514	1.417.745	12.140.259	1.947.133	10.193.126				10.193.126
2678	HL-04733	Nguyễn Văn Dưỡng	23	24.065.162	1.305.541	25.370.703	1.788.100	23.582.603				23.582.603
2679	HL-04735	Nguyễn Văn Mẹo	24	14.332.304	1.100.231	15.432.535	949.800	14.482.735				14.482.735
2680	HL-04739	Nguyễn Văn Hùy	23	17.418.779	1.200.231	18.619.010	1.481.700	17.137.310				17.137.310
2681	HL-04741	Lê Bá Chiến	26	19.873.784	1.200.231	21.074.015	1.006.200	20.067.815				20.067.815
2682	HL-04744	Nguyễn Văn Mạnh			5.310.500	5.310.500	848.600	4.461.900				4.461.900
2683	HL-04747	Phạm Văn Nam	23	17.337.385	1.200.231	18.537.616	1.030.400	17.507.216				17.507.216
2684	HL-04748	Nguyễn Văn Thiện	28	17.729.246	1.100.231	18.829.477	983.800	17.845.677				17.845.677
2685	HL-04749	Phạm Văn Chiến	28	15.984.862	451.000	16.435.862	1.238.100	15.197.762				15.197.762
2686	HL-04752	Vũ Văn Viễn	25	18.816.820	1.200.231	20.017.051	1.311.700	18.705.351				18.705.351
2687	HL-04753	Vũ Văn Hẹ	24	19.879.948	1.200.231	21.080.179	1.006.300	20.073.879				20.073.879
2688	HL-04754	Tô Văn Trương	17	10.889.679	950.231	11.839.910	1.413.900	10.426.010				10.426.010
2689	HL-04757	Trịnh Văn Nhã	27	28.882.635	1.596.829	30.479.464	1.100.300	29.379.164				29.379.164
2690	HL-04758	Tô Hằng Phương	22	22.107.715	1.600.033	23.707.748	1.143.600	22.564.148				22.564.148
2691	HL-04760	Vũ Văn Thành	27	12.292.596	870.000	13.162.596	739.500	12.423.096				12.423.096
2692	HL-04761	Trương Văn Tiến	26	11.614.547	466.077	12.080.624	723.900	11.356.724				11.356.724
2693	HL-04762	Nguyễn Văn Tú	27	16.738.307	870.000	17.608.307	991.000	16.617.307				16.617.307
2694	HL-04763	Đoàn Văn Vũ	28	16.477.390	907.762	17.385.152	781.800	16.603.352				16.603.352

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2695	HL-04765	Phan Xuân Thạch	32	12.540.389	870.000	13.410.389	742.000	12.668.389				12.668.389
2696	HL-04767	Nguyễn Văn Trịnh	28	19.827.505	1.487.992	21.315.497	920.100	20.395.397				20.395.397
2697	HL-04772	Nguyễn Quang Hội	26	11.287.710	536.462	11.824.172	762.300	11.061.872		52.000		11.113.872
2698	HL-04779	Lê Sỹ Thăng	27	27.685.990	1.311.455	28.997.445	4.279.050	24.718.395				24.718.395
2699	HL-04782	Phạm Văn Đức	28	15.760.558	1.415.038	17.175.596	906.200	16.269.396				16.269.396
2700	HL-04785	Nguyễn Văn Khởi	24	23.461.727	1.717.574	25.179.301	986.200	24.193.101				24.193.101
2701	HL-04789	Trần Đức Điệp	27	15.372.945	1.177.769	16.550.714	777.700	15.773.014				15.773.014
2702	HL-04790	Nguyễn Tiến Dũng	15	7.824.333	3.113.761	10.938.094	904.900	10.033.194				10.033.194
2703	HL-04793	Trịnh Văn Cương	29	12.917.218	870.000	13.787.218	1.245.800	12.541.418				12.541.418
2704	HL-04794	Nguyễn Thị Dung	26	5.864.900	440.372	6.305.272	651.900	5.653.372				5.653.372
2705	HL-04795	Hoàng Văn Thôn	31	13.957.492	870.000	14.827.492	756.200	14.071.292				14.071.292
2706	HL-04798	Nguyễn Quang Danh	19	7.877.242	536.462	8.413.704	1.091.200	7.322.504				7.322.504
2707	HL-04803	Bùi Đức Quyết	24	17.894.060	2.503.577	20.397.637	999.500	19.398.137				19.398.137
2708	HL-04809	Liềng A Dũng	27	17.544.371	1.279.154	18.823.525	1.483.700	17.339.825				17.339.825
2709	HL-04813	Hoàng Thế Vinh	29	28.485.649	1.693.865	30.179.514	1.897.300	28.282.214				28.282.214
2710	HL-04815	Trịnh Văn Bình	26	20.728.203	1.200.231	21.928.434	1.064.300	20.864.134				20.864.134
2711	HL-04817	Đỗ Văn Hòa	24	17.260.330	1.272.538	18.532.868	1.687.400	16.845.468				16.845.468
2712	HL-04819	Ma Văn Tốt			766.230	766.230	62.700	703.530				703.530
2713	HL-04830	Nguyễn Văn Quý	26	18.352.919	1.200.231	19.553.150	2.991.000	16.562.150				16.562.150
2714	HL-04837	Nguyễn Văn Trực	23	20.975.791	1.076.648	22.052.439	954.900	21.097.539				21.097.539
2715	HL-04838	Nguyễn Văn Chí	25	16.356.752	1.200.231	17.556.983	1.751.300	15.805.683				15.805.683
2716	HL-04839	Vũ Tiến Dũng	26	16.088.708	1.252.847	17.341.555	1.768.900	15.572.655				15.572.655
2717	HL-04841	Đoàn Đắc Sơn	26	10.141.716	480.846	10.622.562	2.394.433	8.228.129				8.228.129
2718	HL-04842	Trần Văn Hoàn	27	20.306.859	980.337	21.287.196	915.000	20.372.196				20.372.196
2719	HL-04847	Phạm Văn Thắng	30	15.864.679	553.962	16.418.641	1.282.633	15.136.008		260.000		15.396.008
2720	HL-04849	Bùi Quảng Ninh	31	27.367.786	1.310.936	28.678.722	2.521.200	26.157.522				26.157.522
2721	HL-04855	Hoàng Văn Chính	29	18.691.227	870.000	19.561.227	1.803.500	17.757.727				17.757.727
2722	HL-04858	Bùi Văn Giáp	23	20.600.553	1.908.316	22.508.869	1.809.000	20.699.869				20.699.869
2723	HL-04861	Hà Văn Biển	15	12.077.167	1.326.657	13.403.824	1.779.000	11.624.824				11.624.824
2724	HL-04869	Phạm Văn Cường	22	19.936.798	1.266.230	21.203.028	946.400	20.256.628				20.256.628
2725	HL-04882	Nguyễn Văn Liêm	28	17.383.525	870.000	18.253.525	790.400	17.463.125				17.463.125
2726	HL-04883	Lại Văn Đức	26	26.962.944	1.667.478	28.630.422	1.081.800	27.548.622				27.548.622
2727	HL-04886	Lương Văn Sơn	20	10.712.041	2.004.428	12.716.469	861.600	11.854.869				11.854.869
2728	HL-04889	Nông Văn Tình	20	19.671.712	803.326	20.475.038	1.215.760	19.259.278				19.259.278
2729	HL-04891	Đinh Văn Hậu			732.461	732.461	62.300	670.161				670.161
2730	HL-04892	Đinh Thị Nga	26	7.398.500	440.047	7.838.547	627.400	7.211.147		676.000		7.887.147
2731	HL-04893	Ngô Thị Thu Phương	25	7.542.229	1.178.259	8.720.488	717.900	8.002.588				8.002.588
2732	HL-04894	Nguyễn Thị Thu Phương	26	8.319.088	440.297	8.759.385	636.600	8.122.785		520.000		8.642.785

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2733	HL-04897	Nguyễn Thị Hà	28	8.715.547	565.286	9.280.833	752.000	8.528.833		364.000		8.892.833
2734	HL-04898	Nguyễn Thị Nga	26	8.525.455	550.866	9.076.321	721.500	8.354.821		416.000		8.770.821
2735	HL-04901	Trần Đình Tú	20	8.825.879	466.077	9.291.956	1.453.667	7.838.289				7.838.289
2736	HL-04902	Hồ Văn Đức	25	16.457.293	1.238.575	17.695.868	1.615.600	16.080.268				16.080.268
2737	HL-04903	Nguyễn Viết Lương	25	11.278.585	640.269	11.918.854	700.700	11.218.154		520.000		11.738.154
2738	HL-04907	Cao Minh Hùng	22	4.946.050	466.077	5.412.127	657.200	4.754.927		572.000		5.326.927
2739	HL-04908	Phạm Thị Yến	17	2.883.078	397.740	3.280.818	572.100	2.708.718				2.708.718
2740	HL-04908	Phạm Thị Yến	4	1.197.370		1.197.370	12.000	1.185.370				1.185.370
2741	HL-04909	Đàm Văn Lên	24	19.815.242	1.680.231	21.495.473	1.470.200	20.025.273				20.025.273
2742	HL-04912	Phạm Xuân Tuyền	25	23.151.133	3.029.449	26.180.582	1.917.700	24.262.882	300.000	52.000		24.614.882
2743	HL-04913	Lương Văn Trung	26	6.073.350	457.538	6.530.888	673.200	5.857.688		312.000		6.169.688
2744	HL-04917	Trần Sỹ Phi	28	17.218.500	1.266.230	18.484.730	1.419.200	17.065.530		728.000		17.793.530
2745	HL-04918	Nguyễn Văn Khỏe	26	14.434.808	1.657.347	16.092.155	825.500	15.266.655				15.266.655
2746	HL-04920	Nguyễn Hữu Sơn	26	12.671.670	1.413.846	14.085.516	1.182.600	12.902.916		312.000	300.000	13.514.916
2747	HL-04930	Đỗ Quang Quỳnh	25	9.343.058	513.615	9.856.673	757.800	9.098.873		312.000		9.410.873
2748	HL-04931	Vũ Xuân Vương	30	7.319.316	601.077	7.920.393	827.500	7.092.893				7.092.893
2749	HL-04935	Nguyễn Văn Mão	26	9.234.591	1.255.847	10.490.438	875.900	9.614.538	200.000	78.000		9.892.538
2750	HL-04937	Bùi Duy Thường	26	12.317.718	711.461	13.029.179	761.000	12.268.179		390.000		12.658.179
2751	HL-04939	Hoàng Nguyễn Dân	30	11.084.462	1.580.231	12.664.693	922.100	11.742.593		650.000		12.392.593
2752	HL-04940	Lê Duy Hạ	26	5.845.332	601.077	6.446.409	784.200	5.662.209		624.000		6.286.209
2753	HL-04941	Nguyễn Thị Thái Hoa	26	9.749.234	697.796	10.447.030	824.200	9.622.830				9.622.830
2754	HL-04942	Nguyễn Đức Cường	26	14.672.324	1.756.153	16.428.477	1.070.800	15.357.677				15.357.677
2755	HL-04943	Nguyễn Thị Hải Yến	26	5.845.332	531.538	6.376.870	694.500	5.682.370		676.000		6.358.370
2756	HL-04944	Đỗ Thị Tuyết	26	9.891.172	620.484	10.511.656	764.300	9.747.356		156.000		9.903.356
2757	HL-04946	Bùi Thị Nhài	26	9.891.172	584.946	10.476.118	764.000	9.712.118		156.000		9.868.118
2758	HL-04947	Phạm Xuân Trưởng	28	17.374.706	1.116.923	18.491.629	1.091.400	17.400.229				17.400.229
2759	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	19	17.069.371	1.246.030	18.315.401	1.503.313	16.812.088				16.812.088
2760	HL-04955	Nguyễn Xuân Phong	18	10.388.577	967.201	11.355.778	909.100	10.446.678				10.446.678
2761	HL-04956	Tô Thị Hà	30	8.458.218	542.248	9.000.466	720.700	8.279.766		702.000		8.981.766
2762	HL-04957	Trần Thúy Nhung	26	8.456.330	538.137	8.994.467	734.000	8.260.467		676.000		8.936.467
2763	HL-04958	Phạm Quang Thông	28	10.687.079	1.166.230	11.853.309	852.900	11.000.409				11.000.409
2764	HL-04960	Nguyễn Anh Thuấn	28	16.439.991	1.166.230	17.606.221	910.500	16.695.721				16.695.721
2765	HL-04962	Vũ Mạnh Tuấn	24	15.793.218	1.266.230	17.059.448	905.000	16.154.448				16.154.448
2766	HL-04965	Đinh Mạnh Dũng	30	8.628.227	405.308	9.033.535	688.600	8.344.935				8.344.935
2767	HL-04966	Đỗ Văn Mười	22	11.354.522	1.753.999	13.108.521	761.800	12.346.721		312.000		12.658.721
2768	HL-04968	Lê Văn Ba	26	14.451.935	893.462	15.345.397	789.000	14.556.397				14.556.397
2769	HL-04974	Lê Thị Ninh	25	7.212.188	772.168	7.984.356	668.600	7.315.756				7.315.756
2770	HL-04975	Ngô Thị Thảo	19	3.762.625	244.635	4.007.260	628.900	3.378.360		104.000		3.482.360

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2771	HL-04975	Ngô Thị Thảo	4	732.275	195.462	927.737	9.300	918.437				918.437
2772	HL-04975	Ngô Thị Thảo	4	1.555.899		1.555.899	15.600	1.540.299				1.540.299
2773	HL-04976	Phạm Thị Thùy Huế	26	7.416.952	537.177	7.954.129	710.200	7.243.929		676.000		7.919.929
2774	HL-04977	Nguyễn Thị Thanh Vân	8	1.292.637	408.176	1.700.813	72.000	1.628.813				1.628.813
2775	HL-04978	Phạm Văn Trí	11	8.523.991	920.756	9.444.747	149.400	9.295.347				9.295.347
2776	HL-04979	Bùi Văn Cừ	26	14.417.679	918.231	15.335.910	1.024.000	14.311.910				14.311.910
2777	HL-04987	Nguyễn Thành Chung	26	9.132.350	536.462	9.668.812	740.800	8.928.012		78.000		9.006.012
2778	HL-04988	Nguyễn Ngọc Định	25	7.556.490	1.042.923	8.599.413	675.400	7.924.013		156.000		8.080.013
2779	HL-04996	Hà Thị Thủa	27	4.997.875	453.091	5.450.966	670.000	4.780.966		702.000		5.482.966
2780	HL-04997	Lê Đình Hùng	22	15.126.972	2.013.808	17.140.780	1.792.900	15.347.880				15.347.880
2781	HL-04999	Đỗ Văn Hoán	23	13.659.200	1.183.189	14.842.389	1.164.133	13.678.256				13.678.256
2782	HL-05016	Nguyễn Tuấn Hoàn	25	8.258.861	473.616	8.732.477	677.700	8.054.777		338.000		8.392.777
2783	HL-05018	Hoàng Thị Hường	26	6.859.944	609.973	7.469.917	705.400	6.764.517		676.000		7.440.517
2784	HL-05021	Vũ Hoàng Diệu	14	8.751.232	1.400.230	10.151.462	1.835.900	8.315.562				8.315.562
2785	HL-05024	Nông Văn Kiểm	25	21.473.405	1.547.335	23.020.740	3.236.100	19.784.640				19.784.640
2786	HL-05025	Lương Văn Tập	24	23.829.006	1.266.230	25.095.236	1.485.400	23.609.836				23.609.836
2787	HL-05030	Phạm Văn Quyết	19	8.661.774	1.225.884	9.887.658	1.867.300	8.020.358				8.020.358
2788	HL-05032	Trịnh Văn Hậu	9	3.620.977	7.473.846	11.094.823	718.800	10.376.023				10.376.023
2789	HL-05033	Phạm Văn Năm	25	18.491.822	1.200.231	19.692.053	992.400	18.699.653				18.699.653
2790	HL-05034	Tô Văn Du	27	21.196.057	1.266.230	22.462.287	1.459.000	21.003.287				21.003.287
2791	HL-05035	Hà Văn Tùng	27	21.526.583	1.680.231	23.206.814	5.018.600	18.188.214				18.188.214
2792	HL-05037	Giàng A Cớ			1.263.846	1.263.846	331.925	931.921				931.921
2793	HL-05042	Lâm Văn Lý	26	9.122.007	536.462	9.658.469	1.383.700	8.274.769		104.000		8.378.769
2794	HL-05043	Hoàng Văn Bình	25	24.504.049	1.690.866	26.194.915	996.300	25.198.615				25.198.615
2795	HL-05044	Lương Văn Tuấn			4.543.116	4.543.116	779.800	3.763.316				3.763.316
2796	HL-05048	Nguyễn Hồng Quân	28	23.691.176	1.197.195	24.888.371	1.309.100	23.579.271				23.579.271
2797	HL-05052	Đinh Văn Toàn	26	16.410.486	1.232.461	17.642.947	2.082.900	15.560.047				15.560.047
2798	HL-05053	Vũ Duy Nhã	2	1.083.772	268.615	1.352.387	781.500	570.887				570.887
2799	HL-05055	Vi Quốc Khiêu	25	19.304.938	1.272.328	20.577.266	1.869.200	18.708.066				18.708.066
2800	HL-05056	Bùi Huy Quyền	6	1.942.589	5.482.077	7.424.666	1.173.800	6.250.866		130.000		6.380.866
2801	HL-05058	Đinh Xuân Quảng	2	665.000	2.190.923	2.855.923	83.600	2.772.323		52.000		2.824.323
2802	HL-05059	Phạm Văn Công	30	15.342.228	889.049	16.231.277	1.270.200	14.961.077				14.961.077
2803	HL-05060	Đỗ Anh Tuấn	15	11.050.944	2.669.797	13.720.741	2.371.600	11.349.141				11.349.141
2804	HL-05061	Ngô Thị Hoa	26	4.683.064	507.388	5.190.452	642.300	4.548.152		624.000		5.172.152
2805	HL-05062	Liễu Văn Lương	14	8.944.014	1.072.308	10.016.322	1.084.300	8.932.022				8.932.022
2806	HL-05075	Vũ Văn Thức	25	22.340.742	1.896.556	24.237.298	1.413.100	22.824.198				22.824.198
2807	HL-05076	Trần Văn Bình	25	19.377.325	1.630.223	21.007.548	1.844.200	19.163.348				19.163.348
2808	HL-05078	Phạm Hữu Phúc	25	17.578.418	1.266.230	18.844.648	922.800	17.921.848				17.921.848

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2809	HL-05079	Vũ Văn Thùy	26	18.643.976	1.200.231	19.844.207	1.185.900	18.658.307				18.658.307
2810	HL-05089	Hoàng Đình Dũng	22	15.415.814	2.230.015	17.645.829	910.900	16.734.929				16.734.929
2811	HL-05097	Đinh Danh Thương	22	17.621.445	1.278.104	18.899.549	891.100	18.008.449				18.008.449
2812	HL-05099	Mai Văn Khương	30	14.962.037	476.847	15.438.884	1.257.500	14.181.384		312.000	100.000	14.593.384
2813	HL-05101	Hoàng Văn Ba	26	23.900.852	4.212.131	28.112.983	1.364.900	26.748.083	300.000			27.048.083
2814	HL-05102	Trần Văn Hòa	30	11.349.133	489.384	11.838.517	749.100	11.089.417				11.089.417
2815	HL-05105	Lương Mạnh Cường	13	8.498.508	817.060	9.315.568	1.106.033	8.209.535				8.209.535
2816	HL-05107	Ngô Văn Quyền	22	17.418.176	1.152.348	18.570.524	981.200	17.589.324				17.589.324
2817	HL-05109	Ngô Văn Quyền	24	19.448.638	1.481.802	20.930.440	1.540.500	19.389.940				19.389.940
2818	HL-05111	Cao Thành Luân	26	15.945.464	1.100.231	17.045.695	966.000	16.079.695				16.079.695
2819	HL-05116	Nguyễn Thị Huyền Trang	26	7.132.079	2.009.741	9.141.820	681.800	8.460.020		676.000		9.136.020
2820	HL-05117	Lục Văn Thuyết	25	14.864.132	1.135.378	15.999.510	1.066.500	14.933.010				14.933.010
2821	HL-05119	Phạm Xuân Trường	26	18.212.042	1.396.074	19.608.116	2.331.600	17.276.516				17.276.516
2822	HL-05120	Phạm Như Ánh	30	16.571.973	914.038	17.486.011	810.400	16.675.611				16.675.611
2823	HL-05121	Hà Văn Tiệp	30	18.689.830	1.100.231	19.790.061	2.520.833	17.269.228				17.269.228
2824	HL-05123	Phạm Thị Luật	26	7.127.300	488.399	7.615.699	625.200	6.990.499		676.000		7.666.499
2825	HL-05125	Nguyễn Thị Hương	29	8.486.914	520.949	9.007.863	693.200	8.314.663		754.000		9.068.663
2826	HL-05127	Vũ Hải Đăng	28	19.636.193	1.123.153	20.759.346	902.900	19.856.446				19.856.446
2827	HL-05128	Nguyễn Văn Hiền	24	8.456.330	739.693	9.196.023	1.021.100	8.174.923		104.000		8.278.923
2828	HL-05129	Nguyễn Văn Thạnh	26	5.845.332	513.615	6.358.947	722.800	5.636.147				5.636.147
2829	HL-05130	Vũ Đức Thành	26	9.098.828	477.154	9.575.982	1.571.233	8.004.749		130.000		8.134.749
2830	HL-05131	Vũ Quốc Trưởng	24	20.468.139	1.703.388	22.171.527	2.187.200	19.984.327				19.984.327
2831	HL-05134	Nguyễn Thị Dung	27	6.962.333	561.965	7.524.298	734.400	6.789.898		702.000		7.491.898
2832	HL-05136	Hoàng Văn Thái	21	16.150.905	1.322.308	17.473.213	1.376.800	16.096.413				16.096.413
2833	HL-05139	Chu Đức Phương	25	20.070.463	1.272.569	21.343.032	2.497.300	18.845.732				18.845.732
2834	HL-05143	La Văn Vĩ			473.923	473.923	59.700	414.223				414.223
2835	HL-05144	Xèn Đức Xưởng	27	21.601.514	1.273.053	22.874.567	1.963.100	20.911.467				20.911.467
2836	HL-05146	Lù Văn Ký	24	17.627.037	1.815.636	19.442.673	1.428.800	18.013.873				18.013.873
2837	HL-05147	Nguyễn Viết Vịnh	24	16.086.855	1.266.230	17.353.085	1.698.900	15.654.185				15.654.185
2838	HL-05151	Ngô Xuân Nghị	27	9.712.944	463.077	10.176.021	701.400	9.474.621		494.000		9.968.621
2839	HL-05155	Chẩu Văn Chuyên	23	20.218.577	1.616.602	21.835.179	3.568.343	18.266.836				18.266.836
2840	HL-05156	Đỗ Minh Hải	26	23.019.515	1.983.711	25.003.226	1.484.400	23.518.826				23.518.826
2841	HL-05157	Vũ Thị Lệ	22	6.452.292	1.931.464	8.383.756	818.634	7.565.122		572.000		8.137.122
2842	Hl-05161	Vũ Quý Lựa	21	12.538.651	2.663.115	15.201.766	886.400	14.315.366				14.315.366
2843	HL-05162	Nguyễn Văn Đại	22	11.545.369	1.391.712	12.937.081	1.058.700	11.878.381				11.878.381
2844	HL-05163	Đỗ Trọng Huấn	26	9.122.007	1.149.616	10.271.623	693.100	9.578.523		130.000		9.708.523
2845	HL-05164	Hà Thị Thanh Hải	26	7.208.268	402.445	7.610.713	579.100	7.031.613		520.000		7.551.613
2846	HL-05165	Trần Văn Tiến	26	24.476.119	1.466.536	25.942.655	2.026.800	23.915.855				23.915.855

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2847	HL-05166	Ôn Văn Tú	28	18.286.349	1.837.242	20.123.591	782.700	19.340.891				19.340.891
2848	HL-05167	Trần Văn Đông	28	18.102.094	1.352.105	19.454.199	1.176.000	18.278.199				18.278.199
2849	HL-05170	Nguyễn Đắc Minh	23	16.224.550	1.200.231	17.424.781	969.700	16.455.081				16.455.081
2850	HL-05172	Nùng Văn Kinh	26	29.070.950	1.266.230	30.337.180	3.037.800	27.299.380				27.299.380
2851	HL-05176	Đoàn Hữu Hải	30	9.550.421	466.077	10.016.498	703.300	9.313.198				9.313.198
2852	HL-05179	Đào Ngọc Sơn	30	9.053.766	466.077	9.519.843	698.300	8.821.543				8.821.543
2853	HL-05180	Hà Quang Minh	30	10.088.246	466.077	10.554.323	708.600	9.845.723				9.845.723
2854	HL-05181	Tô Thành Luân	27	12.415.934	466.077	12.882.011	1.131.900	11.750.111				11.750.111
2855	HL-05182	Phạm Văn Hùng	29	9.485.486	386.154	9.871.640	671.200	9.200.440				9.200.440
2856	HL-05189	Bùi Hữu Thưởng	24	27.168.519	2.021.734	29.190.253	1.118.200	28.072.053				28.072.053
2857	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	31	8.199.422	1.366.077	9.565.499	698.800	8.866.699		520.000		9.386.699
2858	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	2	434.521		434.521	4.300	430.221				430.221
2859	HL-05193	Bùi Đình Vinh	26	5.845.332	787.000	6.632.332	674.200	5.958.132		702.000		6.660.132
2860	HL-05194	Lê Văn Phát	28	16.037.480	1.177.686	17.215.166	1.310.800	15.904.366				15.904.366
2861	HL-05196	Hoàng Văn Lợi	24	13.226.858	893.462	14.120.320	776.700	13.343.620				13.343.620
2862	HL-05197	Nguyễn Văn Hướng	26	16.642.089	1.226.539	17.868.628	974.200	16.894.428				16.894.428
2863	HL-05200	Vũ Đức Cảnh	26	17.110.448	1.147.783	18.258.231	978.100	17.280.131				17.280.131
2864	HL-05201	Lương Văn Vĩnh	19	15.008.880	1.040.747	16.049.627	1.394.900	14.654.727				14.654.727
2865	HL-05203	Nguyễn Thái Ninh	23	4.148.842	2.073.616	6.222.458	652.600	5.569.858		598.000		6.167.858
2866	HL-05206	Ngô Văn Duẩn	24	20.522.959	1.699.014	22.221.973	1.756.600	20.465.373				20.465.373
2867	HL-05210	Đào Văn Sao	5	3.252.076	242.274	3.494.350	34.900	3.459.450				3.459.450
2868	HL-05210	Đào Văn Sao	11	8.038.220	1.022.538	9.060.758	1.592.700	7.468.058				7.468.058
2869	HL-05211	Bàn Hữu Phúc	19	14.932.462	812.369	15.744.831	1.431.500	14.313.331				14.313.331
2870	HL-05213	Phạm Văn Lợi	14	12.425.549	2.603.512	15.029.061	852.400	14.176.661				14.176.661
2871	HL-05214	Hoàng Minh Thắng	26	11.551.891	466.077	12.017.968	1.585.500	10.432.468				10.432.468
2872	HL-05218	Nguyễn Văn Duy	30	14.907.259	888.509	15.795.768	765.900	15.029.868				15.029.868
2873	HL-05219	Trương Văn Dũng	30	8.386.825	1.689.384	10.076.209	731.500	9.344.709		390.000		9.734.709
2874	HL-05219	Trương Văn Dũng	1	217.261		217.261	2.200	215.061				215.061
2875	HL-05221	Nguyễn Văn Quý	27	24.325.247	1.584.668	25.909.915	1.327.500	24.582.415				24.582.415
2876	HL-05223	Phạm Văn Nghĩa	26	23.692.982	1.452.965	25.145.947	985.900	24.160.047				24.160.047
2877	HL-05227	Nguyễn Văn Sơn	13	7.595.756	991.315	8.587.071	724.500	7.862.571				7.862.571
2878	HL-05227	Nguyễn Văn Sơn	13	7.042.171	524.686	7.566.857	75.700	7.491.157				7.491.157
2879	HL-05233	Phạm Văn Tuấn	25	24.181.186	1.685.271	25.866.457	3.851.100	22.015.357				22.015.357
2880	HL-05239	Phan Văn Anh	24	23.519.820	1.673.810	25.193.630	1.887.940	23.305.690				23.305.690
2881	HL-05246	Phạm Văn Chiều	9	5.840.111	421.959	6.262.070	62.600	6.199.470				6.199.470
2882	HL-05246	Phạm Văn Chiều	9	6.300.727	766.230	7.066.957	1.973.643	5.093.314				5.093.314
2883	HL-05247	Trần Văn Tài	13	8.809.273	402.730	9.212.003	1.416.800	7.795.203				7.795.203
2884	HL-05250	Vũ Xuân Đại	24	16.389.298	1.266.230	17.655.528	960.500	16.695.028				16.695.028

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2885	HL-05252	Hoàng Ngọc Thủy	11	6.403.560	767.423	7.170.983	126.700	7.044.283				7.044.283
2886	HL-05262	Nguyễn Đình Nam	30	17.298.258	1.166.230	18.464.488	919.000	17.545.488				17.545.488
2887	HL-05266	Phạm Văn Bằng	23	23.940.782	1.266.230	25.207.012	986.500	24.220.512				24.220.512
2888	HL-05270	Nguyễn Văn Tới	26	16.138.235	1.192.575	17.330.810	1.900.400	15.430.410				15.430.410
2889	HL-05272	Trần Văn Thành	25	15.033.772	1.260.994	16.294.766	2.365.000	13.929.766				13.929.766
2890	HL-05273	Trịnh Phúc Hậu	27	17.239.830	1.193.943	18.433.773	886.400	17.547.373				17.547.373
2891	HL-05285	Bàn Văn Dào	21	15.933.738	1.983.423	17.917.161	1.781.800	16.135.361				16.135.361
2892	HL-05286	Võ Văn Tập	30	15.022.209	489.384	15.511.593	785.800	14.725.793				14.725.793
2893	HL-05287	Vũ Hoàng Tuấn	26	10.580.728	405.308	10.986.036	708.200	10.277.836				10.277.836
2894	HL-05290	Bùi Văn An	22	17.657.898	1.271.807	18.929.705	1.773.200	17.156.505				17.156.505
2895	HL-05292	Phạm Văn Đảo	26	15.774.841	893.462	16.668.303	802.200	15.866.103				15.866.103
2896	HL-05296	Lê Duy Mạnh	25	21.098.483	1.272.538	22.371.021	2.026.300	20.344.721				20.344.721
2897	HL-05297	Đỗ Thế Trọng	18	17.795.279	2.445.604	20.240.883	1.251.943	18.988.940				18.988.940
2898	HL-05300	Mai Như Hưởng	30	8.660.428	466.077	9.126.505	694.400	8.432.105		780.000	150.000	9.362.105
2899	HL-05301	Lù Seo Bình	27	21.028.199	1.407.180	22.435.379	1.358.800	21.076.579				21.076.579
2900	HL-05302	Trần Văn Việt	20	16.418.161	1.484.745	17.902.906	1.936.500	15.966.406				15.966.406
2901	HL-05306	Phạm Văn Lịch	26	21.686.572	1.207.081	22.893.653	3.306.400	19.587.253				19.587.253
2902	HL-05307	Trần Quang Tiền	26	23.671.546	3.894.153	27.565.699	1.359.500	26.206.199	300.000			26.506.199
2903	HL-05309	Phạm Quốc Việt	26	8.455.792	432.923	8.888.715	678.300	8.210.415		130.000		8.340.415
2904	HL-05310	Vũ Văn Tiến	23	14.906.815	1.266.230	16.173.045	896.100	15.276.945				15.276.945
2905	HL-05313	Hoàng Bích Liên	22	4.766.435	720.546	5.486.981	595.600	4.891.381	100.000	572.000	200.000	5.763.381
2906	HL-05326	Đỗ Thanh Liêm	29	14.961.476	888.576	15.850.052	766.400	15.083.652				15.083.652
2907	HL-05329	Nguyễn Thị Thoan	26	7.233.941	2.498.447	9.732.388	600.300	9.132.088		520.000		9.652.088
2908	HL-05331	Vũ Đức Thiện	26	20.387.270	1.223.296	21.610.566	1.258.100	20.352.466				20.352.466
2909	HL-05334	Bùi Văn Lực	23	22.700.877	1.200.231	23.901.108	1.034.500	22.866.608				22.866.608
2910	HL-05335	Lê Xuân Bách	30	16.048.214	769.693	16.817.907	1.312.300	15.505.607		260.000		15.765.607
2911	HL-05337	Tô Đức Hùng	25	19.473.700	1.823.887	21.297.587	1.919.500	19.378.087				19.378.087
2912	HL-05338	Nguyễn Hữu Ngà	24	22.532.211	2.227.711	24.759.922	1.782.000	22.977.922				22.977.922
2913	HL-05341	Nhữ Đình Quyến	21	11.415.852	643.212	12.059.064	916.100	11.142.964				11.142.964
2914	HL-05346	Nguyễn Văn Khanh	25	23.022.360	1.200.231	24.222.591	1.537.700	22.684.891				22.684.891
2915	HL-05347	Nguyễn Thanh Tuân	23	16.342.218	1.400.538	17.742.756	911.800	16.830.956				16.830.956
2916	HL-05350	Hoàng Văn Hưởng	25	26.369.891	1.266.230	27.636.121	2.010.800	25.625.321				25.625.321
2917	HL-05354	Giàng Mí Sình	25	22.778.083	1.266.230	24.044.313	2.974.800	21.069.513				21.069.513
2918	HL-05355	Phạm Văn Hiền	4	2.691.122	429.038	3.120.160	534.805	2.585.355				2.585.355
2919	HL-05357	Nguyễn Văn Huy	25	14.453.828	1.059.213	15.513.041	1.312.500	14.200.541				14.200.541
2920	HL-05358	Nguyễn Văn Tiến	24	10.682.511	654.654	11.337.165	694.900	10.642.265				10.642.265
2921	HL-05364	Nguyễn Văn Hoạt	25	17.943.878	1.200.231	19.144.109	986.900	18.157.209				18.157.209
2922	HL-05365	Phạm Văn Dũng	16	11.006.174	958.151	11.964.325	1.877.183	10.087.142				10.087.142

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2923	HL-05367	Phan Văn Toàn	24	21.882.723	962.077	22.844.800	930.500	21.914.300				21.914.300
2924	HL-05370	Đoàn Văn Ngưng	18	10.825.709	1.762.653	12.588.362	860.300	11.728.062				11.728.062
2925	HL-05372	Lê Văn Huyến	16	11.478.938	1.171.846	12.650.784	906.431	11.744.353				11.744.353
2926	HL-05375	Nguyễn Văn Nghĩa	25	18.534.771	1.226.539	19.761.310	1.182.100	18.579.210				18.579.210
2927	HL-05379	Trương Văn Thanh	20	11.445.801	2.012.653	13.458.454	1.555.000	11.903.454				11.903.454
2928	HL-05383	Vũ Văn Học	26	26.348.499	1.656.830	28.005.329	2.063.600	25.941.729				25.941.729
2929	HL-05386	Trần Văn Dương	25	24.014.397	1.978.223	25.992.620	2.030.300	23.962.320				23.962.320
2930	HL-05390	Tô Bình Thao	26	16.077.309	1.166.230	17.243.539	906.800	16.336.739				16.336.739
2931	HL-05392	Bùi Văn Hà	25	26.011.113	1.716.982	27.728.095	1.276.367	26.451.728				26.451.728
2932	HL-05394	Trần Văn Hảo	11	7.578.488	649.944	8.228.432	2.459.580	5.768.852				5.768.852
2933	HL-05397	Vũ Văn Công	25	17.084.026	1.271.517	18.355.543	1.130.000	17.225.543				17.225.543
2934	HL-05403	Bùi Văn Tùng	28	20.112.790	1.466.316	21.579.106	1.486.700	20.092.406				20.092.406
2935	HL-05406	Nguyễn Văn Hùng			3.005.499	3.005.499	85.100	2.920.399				2.920.399
2936	HL-05407	Trần Văn Tiến	26	11.642.853	666.808	12.309.661	726.200	11.583.461		624.000		12.207.461
2937	HL-05409	Triệu Quý Thim	24	24.021.618	1.305.470	25.327.088	1.787.700	23.539.388				23.539.388
2938	HL-05412	Kha Thanh Bàng	21	17.638.251	1.301.350	18.939.601	1.715.150	17.224.451				17.224.451
2939	HL-05413	Lục Văn Biên	23	22.347.976	1.309.044	23.657.020	2.036.950	21.620.070				21.620.070
2940	HL-05417	Nguyễn Văn Thái	29	27.965.047	1.508.305	29.473.352	1.152.800	28.320.552				28.320.552
2941	HL-05420	Vũ Văn Hưng	21	16.472.444	1.505.798	17.978.242	914.200	17.064.042				17.064.042
2942	HL-05430	Hoàng Văn Bun	26	19.472.845	1.278.689	20.751.534	1.709.600	19.041.934				19.041.934
2943	HL-05438	Trần Văn Thái	25	20.576.072	1.622.797	22.198.869	1.665.400	20.533.469				20.533.469
2944	HL-05439	Trần Văn Văn	24	26.961.513	1.611.890	28.573.403	1.020.100	27.553.303				27.553.303
2945	HL-05440	Nguyễn Văn Thịnh	27	12.633.174	673.531	13.306.705	1.901.600	11.405.105				11.405.105
2946	HL-05442	Phạm Văn Vinh	27	27.995.512	1.332.840	29.328.352	1.795.400	27.532.952				27.532.952
2947	HL-05443	Hoàng Đông Kiên	26	15.968.731	1.100.231	17.068.962	966.200	16.102.762				16.102.762
2948	HL-05444	Triệu Văn Mười	23	14.700.515	1.272.538	15.973.053	1.926.800	14.046.253				14.046.253
2949	HL-05445	Nguyễn Văn Quyết	20	8.873.386	650.264	9.523.650	1.126.200	8.397.450				8.397.450
2950	HL-05448	Lý A Su	23	22.174.745	2.148.116	24.322.861	3.445.600	20.877.261				20.877.261
2951	HL-05450	Phạm Xuân Hạnh	15	12.099.348	1.840.395	13.939.743	1.340.700	12.599.043				12.599.043
2952	HL-05455	Nguyễn Mạnh Hùng	19	14.281.946	2.492.154	16.774.100	775.600	15.998.500				15.998.500
2953	HL-05458	Nguyễn Văn Tuấn	27	28.902.610	1.570.777	30.473.387	1.100.200	29.373.187				29.373.187
2954	HL-05459	Trần Văn Thái	30	12.866.619	870.000	13.736.619	745.300	12.991.319				12.991.319
2955	HL-05462	Nguyễn Văn Thành	29	11.058.472	889.384	11.947.856	1.250.200	10.697.656				10.697.656
2956	HL-05464	Phan Văn Tính	26	27.948.086	1.782.123	29.730.209	1.791.700	27.938.509				27.938.509
2957	HL-05465	Vũ Văn Hoàng	10	9.150.382	3.866.076	13.016.458	1.555.300	11.461.158				11.461.158
2958	HL-05471	Tạ Văn Vượng	23	15.055.313	1.535.820	16.591.133	1.847.940	14.743.193				14.743.193
2959	HL-05473	Đinh Quang Tuyến	29	18.049.600	870.000	18.919.600	1.846.600	17.073.000				17.073.000
2960	HL-05474	Nguyễn Văn Thắng	22	12.627.257	1.244.380	13.871.637	746.600	13.125.037				13.125.037

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2961	HL-05475	Lê Minh Tuấn	26	15.369.816	1.375.107	16.744.923	2.275.300	14.469.623				14.469.623
2962	HL-05480	Bùi Mạnh Luân	25	16.283.686	1.426.822	17.710.508	1.615.700	16.094.808				16.094.808
2963	HL-05482	Trần Xuân Công	27	15.645.212	866.077	16.511.289	768.200	15.743.089				15.743.089
2964	HL-05483	Nguyễn Văn Khu	26	17.051.302	934.556	17.985.858	1.954.450	16.031.408				16.031.408
2965	HL-05485	Phạm Quang Hưng	27	17.053.653	875.386	17.929.039	1.287.200	16.641.839				16.641.839
2966	HL-05486	Tô Long Vương	21	7.287.070	1.215.692	8.502.762	674.400	7.828.362		546.000		8.374.362
2967	HL-05488	Nguyễn Văn Tuấn	21	11.940.736	1.203.139	13.143.875	828.130	12.315.745				12.315.745
2968	HL-05489	Lưu Cung San	29	18.656.569	847.461	19.504.030	1.586.833	17.917.197				17.917.197
2969	HL-05490	Phạm Đức Hậu	25	18.528.178	1.272.538	19.800.716	1.128.100	18.672.616				18.672.616
2970	HL-05495	Trịnh Duy Thiện	30	13.463.864	466.077	13.929.941	1.542.400	12.387.541		156.000	50.000	12.593.541
2971	HL-05496	Nguyễn Dương Hải	25	14.377.106	1.252.847	15.629.953	1.451.800	14.178.153				14.178.153
2972	HL-05497	Chu Văn Vinh	18	11.391.075	1.162.269	12.553.344	859.900	11.693.444				11.693.444
2973	HL-05498	Vũ Ngọc Thực	19	10.190.390	803.401	10.993.791	2.780.800	8.212.991				8.212.991
2974	HL-05500	Nguyễn Văn Thức	26	18.212.042	892.612	19.104.654	1.598.900	17.505.754				17.505.754
2975	HL-05501	Nguyễn Văn Độ	25	15.363.796	870.000	16.233.796	1.270.200	14.963.596				14.963.596
2976	HL-05504	Phạm Văn Chiến	21	14.910.580	1.272.538	16.183.118	913.400	15.269.718				15.269.718
2977	HL-05508	Nguyễn Duy Nghĩa	23	22.569.107	1.591.336	24.160.443	2.287.740	21.872.703				21.872.703
2978	HL-05558	Nguyễn Văn Dương	24	21.126.838	1.363.727	22.490.565	1.190.386	21.300.179				21.300.179
2979	HL-05559	Nguyễn Quang Trai	5	3.786.399	4.995.961	8.782.360	2.568.920	6.213.440				6.213.440
2980	HL-05561	Lê Tuấn Anh	29	15.895.607	443.693	16.339.300	1.240.500	15.098.800				15.098.800
2981	HL-05563	Nguyễn Danh Quang	26	13.713.804	870.000	14.583.804	1.553.700	13.030.104				13.030.104
2982	HL-05564	Trần Văn Hòa	25	26.293.758	1.721.880	28.015.638	3.050.600	24.965.038				24.965.038
2983	HL-05565	Nguyễn Văn Dũng	26	21.413.692	1.546.553	22.960.245	964.000	21.996.245				21.996.245
2984	HL-05569	Lường Anh Huy Thủy	25	21.165.276	1.266.230	22.431.506	1.382.025	21.049.481				21.049.481
2985	HL-05571	Nguyễn Văn Tiệp	26	16.952.725	1.187.279	18.140.004	1.915.800	16.224.204				16.224.204
2986	HL-05574	Phạm Văn Bình	24	23.544.434	1.272.538	24.816.972	1.450.300	23.366.672				23.366.672
2987	HL-05577	Vũ Văn Minh	30	20.309.904	1.166.230	21.476.134	949.200	20.526.934				20.526.934
2988	HL-05579	Nguyễn Đa Bến	25	19.632.938	1.670.409	21.303.347	947.400	20.355.947				20.355.947
2989	HL-05580	Trần Văn Tư	26	22.678.590	1.659.232	24.337.822	2.010.800	22.327.022				22.327.022
2990	HL-05581	Lê Tiến Hoạt	27	21.713.788	1.750.814	23.464.602	1.739.000	21.725.602				21.725.602
2991	HL-05582	Vũ Xuân Kỳ	17	13.845.326	1.134.417	14.979.743	1.863.900	13.115.843				13.115.843
2992	HL-05583	Trần Minh Quý	26	14.051.908	859.210	14.911.118	1.757.000	13.154.118				13.154.118
2993	HL-05584	Hoàng Minh Nam	30	13.669.447	466.077	14.135.524	744.500	13.391.024		26.000	25.000	13.442.024
2994	HL-05585	Phan Tiến Đạt	30	10.033.637	386.154	10.419.791	676.700	9.743.091				9.743.091
2995	HL-05587	Đỗ Đức Hải	29	22.247.361	1.255.530	23.502.891	3.842.900	19.659.991				19.659.991
2996	HL-05589	Phùng Ngọc Hoàn	29	17.929.643	875.663	18.805.306	845.500	17.959.806				17.959.806
2997	HL-05591	Lê Hồng Phương	28	18.980.007	870.000	19.850.007	1.806.400	18.043.607				18.043.607
2998	HL-05592	Phạm Văn Luân	3	1.917.213	4.303.615	6.220.828	643.700	5.577.128				5.577.128

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2999	HL-05593	Trần Văn Thể	27	18.537.203	853.316	19.390.519	2.275.400	17.115.119				17.115.119
3000	HL-05596	Phan Thanh Đức	29	19.961.103	1.196.305	21.157.408	2.350.200	18.807.208				18.807.208
3001	HL-05598	Phạm Văn Cương	23	20.100.157	1.614.550	21.714.707	3.604.683	18.110.024				18.110.024
3002	HL-05601	Nguyễn Văn Chung			766.230	766.230	508.115	258.115				258.115
3003	HL-05606	Vũ Nhật Hiến	27	9.385.732	477.730	9.863.462	1.468.700	8.394.762				8.394.762
3004	HL-05611	Nguyễn Văn Cao	24	23.760.012	1.677.973	25.437.985	988.800	24.449.185				24.449.185
3005	HL-05613	Phạm Minh Cường	24	21.758.040	1.643.280	23.401.320	2.118.943	21.282.377				21.282.377
3006	HL-05614	Nguyễn Văn Thi	27	15.337.691	866.077	16.203.768	1.684.433	14.519.335				14.519.335
3007	HL-05616	Nguyễn Tiến Giáp	10	4.143.035	200.731	4.343.766	537.205	3.806.561				3.806.561
3008	HL-05618	Vũ Ngọc Bộ	26	21.105.024	997.615	22.102.639	1.113.900	20.988.739				20.988.739
3009	HL-05619	Trần Đồng Bách Tùng	30	15.421.156	466.077	15.887.233	1.262.000	14.625.233				14.625.233
3010	HL-05621	Trần Văn Ban	25	14.863.393	1.210.048	16.073.441	895.100	15.178.341				15.178.341
3011	HL-05622	Nguyễn Minh Phương	29	21.828.334	1.946.584	23.774.918	3.472.100	20.302.818				20.302.818
3012	HL-05623	Hoàng Văn Kim	17	14.115.113	1.185.916	15.301.029	887.400	14.413.629				14.413.629
3013	HL-05630	Đoàn Tân Long	26	14.487.943	1.437.245	15.925.188	954.800	14.970.388				14.970.388
3014	HL-05631	Vũ Văn Dũng			4.326.961	4.326.961	745.400	3.581.561				3.581.561
3015	HL-05635	Nguyễn Ngọc Quý	26	27.285.807	1.739.072	29.024.879	1.974.100	27.050.779				27.050.779
3016	HL-05638	Phan Văn Duyên	23	21.818.923	1.713.755	23.532.678	969.700	22.562.978				22.562.978
3017	HL-05641	Nguyễn Hữu Tuynh	29	18.299.835	1.166.230	19.466.065	929.100	18.536.965				18.536.965
3018	HL-05643	Lại Văn Lắng	8	6.253.473	3.503.115	9.756.588	1.332.000	8.424.588				8.424.588
3019	HL-05652	Trương Đức Cường	25	17.245.504	1.810.053	19.055.557	942.200	18.113.357				18.113.357
3020	HL-05656	Lò Văn Sinh	22	18.828.470	1.540.063	20.368.533	1.952.100	18.416.433				18.416.433
3021	HL-05657	Trịnh Văn Trung	24	17.812.081	1.272.538	19.084.619	892.900	18.191.719				18.191.719
3022	HL-05658	Tô Văn Mạ	23	14.790.716	1.308.524	16.099.240	768.900	15.330.340				15.330.340
3023	HL-05663	Hồ Bá Chất	26	18.212.042	1.195.150	19.407.192	2.280.200	17.126.992				17.126.992
3024	HL-05664	Nguyễn Thanh Phong	24	9.019.899	443.693	9.463.592	671.700	8.791.892		156.000		8.947.892
3025	HL-05665	Phạm Văn Tuấn	27	26.668.102	1.266.230	27.934.332	1.481.699	26.452.633				26.452.633
3026	HL-05669	Hồ Văn Hải	26	16.138.235	1.192.575	17.330.810	1.985.400	15.345.410				15.345.410
3027	HL-05671	Nguyễn Văn Huy	26	14.551.032	758.827	15.309.859	1.561.000	13.748.859				13.748.859
3028	HL-05674	Sờ Thó Giá	24	18.825.029	1.518.974	20.344.003	3.467.500	16.876.503				16.876.503
3029	HL-05676	Bùi Văn Viên	26	24.565.493	1.468.085	26.033.578	994.700	25.038.878				25.038.878
3030	HL-05686	Nguyễn Văn Dũng	25	22.007.576	1.266.230	23.273.806	2.155.645	21.118.161				21.118.161
3031	HL-05689	Giàng A Hạng	19	14.626.224	1.046.430	15.672.654	858.800	14.813.854				14.813.854
3032	HL-05700	Nguyễn Tuấn Anh	24	16.120.158	2.268.940	18.389.098	1.418.300	16.970.798				16.970.798
3033	HL-05702	Lê Bá Lâm	26	20.295.662	1.552.554	21.848.216	1.657.100	20.191.116				20.191.116
3034	HL-05703	Vũ Đức Huân	29	26.862.398	2.211.735	29.074.133	2.768.425	26.305.708				26.305.708
3035	HL-05704	Nông Văn Lý	25	17.285.630	1.271.690	18.557.320	1.469.500	17.087.820				17.087.820
3036	HL-05706	Giàng A Tồng	22	18.756.494	1.539.016	20.295.510	3.172.725	17.122.785				17.122.785

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3037	HL-05709	Nguyễn Văn Anh	23	22.489.416	1.933.009	24.422.425	2.594.143	21.828.282				21.828.282
3038	HL-05710	Lộc Mạnh Thường	5	2.662.737	315.908	2.978.645	29.800	2.948.845				2.948.845
3039	HL-05710	Lộc Mạnh Thường	11	10.357.611	1.205.098	11.562.709	1.903.508	9.659.201				9.659.201
3040	HL-05713	Hoàng Thu Trang	29	9.021.356	517.478	9.538.834	698.500	8.840.334		260.000		9.100.334
3041	HL-05717	Phạm Văn Dũng	27	26.127.690	1.608.264	27.735.954	1.011.800	26.724.154				26.724.154
3042	HL-05718	Vũ Xuân Thành	23	23.188.705	1.304.109	24.492.814	3.979.300	20.513.514				20.513.514
3043	HL-05726	Nguyễn Phan Thiết	21	20.216.313	1.299.254	21.515.567	2.702.600	18.812.967				18.812.967
3044	HL-05728	Bùi Văn Đông	23	16.214.115	1.271.351	17.485.466	1.232.950	16.252.516				16.252.516
3045	HL-05730	Hà Văn Lượng			4.768.115	4.768.115	1.843.200	2.924.915				2.924.915
3046	HL-05731	Nguyễn Chí Ngọc	34	8.219.425	1.166.230	9.385.655	828.300	8.557.355				8.557.355
3047	HL-05739	Đỗ Văn Hiệp	25	21.334.630	2.140.045	23.474.675	969.100	22.505.575				22.505.575
3048	HL-05741	Nguyễn Quang Hùng	27	17.589.146	1.200.846	18.789.992	1.626.500	17.163.492				17.163.492
3049	HL-05744	Trần Quốc Hưng	25	11.199.700	457.769	11.657.469	698.100	10.959.369				10.959.369
3050	HL-05745	Nguyễn Việt Dũng	26	7.046.079	352.385	7.398.464	610.200	6.788.264		676.000		7.464.264
3051	HL-05750	Lê Văn Luận	28	22.812.112	1.977.247	24.789.359	1.482.300	23.307.059				23.307.059
3052	HL-05751	Lưu Vũ Mạnh	30	8.698.867	466.077	9.164.944	694.700	8.470.244				8.470.244
3053	HL-05754	Phạm Hồng Tĩnh	28	17.771.451	1.172.538	18.943.989	891.500	18.052.489				18.052.489
3054	HL-05755	Nguyễn Trí Linh	24	20.670.265	1.602.091	22.272.356	1.817.400	20.454.956				20.454.956
3055	HL-05756	Đỗ Văn Giang	27	25.295.098	1.739.459	27.034.557	1.309.733	25.724.824				25.724.824
3056	HL-05762	Mai Công Tiệp	21	15.158.668	1.271.018	16.429.686	898.700	15.530.986				15.530.986
3057	HL-05763	Phạm Văn Mùi	21	14.314.235	1.266.230	15.580.465	890.200	14.690.265				14.690.265
3058	HL-05766	Nguyễn Đình Tuấn	30	17.383.569	1.166.230	18.549.799	919.900	17.629.899				17.629.899
3059	HL-05767	Phạm Văn Trường	22	21.716.025	1.673.393	23.389.418	936.000	22.453.418				22.453.418
3060	HL-05773	Nguyễn Phi Hùng	28	15.213.015	1.172.538	16.385.553	1.627.750	14.757.803				14.757.803
3061	HL-05775	Đinh Văn Đại	19	17.071.127	1.373.978	18.445.105	2.341.100	16.104.005				16.104.005
3062	HL-05776	Nguyễn Văn Huy	22	19.662.780	2.773.580	22.436.360	1.758.800	20.677.560				20.677.560
3063	HL-05779	Đào Văn Nam	19	17.868.676	1.022.538	18.891.214	2.600.000	16.291.214				16.291.214
3064	HL-05781	Đoàn Công Thọ	11	7.015.482	4.326.961	11.342.443	1.075.500	10.266.943				10.266.943
3065	HL-05782	Nguyễn Sỹ Ngọc	28	17.181.924	897.615	18.079.539	915.200	17.164.339				17.164.339
3066	HL-05785	Bùi Văn Thanh	27	17.862.168	1.400.428	19.262.596	1.569.700	17.692.896				17.692.896
3067	HL-05787	Lê Văn Hoàng	15	11.999.764	1.350.756	13.350.520	2.403.899	10.946.621				10.946.621
3068	HL-05795	Phan Văn Quỳnh	23	21.186.717	1.272.538	22.459.255	1.726.700	20.732.555				20.732.555
3069	HL-05796	Nguyễn Văn Du	25	22.732.705	1.655.007	24.387.712	2.160.750	22.226.962				22.226.962
3070	HL-05798	Mai Văn Khởi	30	16.714.374	1.166.230	17.880.604	1.952.500	15.928.104				15.928.104
3071	HL-05801	Vũ Đức Hựu			4.747.153	4.747.153	781.900	3.965.253				3.965.253
3072	HL-05804	Trần Tuấn Thành	30	14.800.217	1.072.462	15.872.679	1.566.600	14.306.079				14.306.079
3073	HL-05807	Trần Văn Thủy	30	15.042.055	466.077	15.508.132	1.158.200	14.349.932				14.349.932
3074	HL-05809	Nguyễn Văn Quỳnh	26	20.272.977	1.200.231	21.473.208	1.840.200	19.633.008				19.633.008

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3075	HL-05810	Đỗ Văn Lợi	26	15.267.498	1.254.507	16.522.005	2.013.800	14.508.205				14.508.205
3076	HL-05813	Lưu Mạnh Tuấn	26	9.162.655	432.923	9.595.578	685.400	8.910.178		52.000		8.962.178
3077	HL-05816	Đàm Thanh Hải	29	17.379.762	756.655	18.136.417	2.289.300	15.847.117				15.847.117
3078	HL-05819	Nguyễn Đức Tuấn	19	19.438.739	950.231	20.388.970	999.400	19.389.570				19.389.570
3079	HL-05820	Phạm Đức Dung	28	17.042.324	870.000	17.912.324	787.000	17.125.324				17.125.324
3080	HL-05822	Phạm Văn Hòa	13	7.336.785	3.951.922	11.288.707	1.411.800	9.876.907				9.876.907
3081	HL-05827	Tô Văn Xuyên	23	16.601.313	1.200.231	17.801.544	973.500	16.828.044				16.828.044
3082	HL-05830	Đinh Văn Huy	30	11.519.415	466.077	11.985.492	1.123.000	10.862.492				10.862.492
3083	HL-05832	Nguyễn Tuấn Anh	26	12.331.943	881.388	13.213.331	735.200	12.478.131				12.478.131
3084	HL-05838	Trần Tiến Đức	21	12.936.851	871.647	13.808.498	719.600	13.088.898				13.088.898
3085	HL-05839	Nguyễn Văn Hướng	29	11.448.729	1.415.038	12.863.767	1.599.000	11.264.767				11.264.767
3086	HL-05846	Vàng A Gơ	23	23.483.463	1.304.590	24.788.053	1.382.300	23.405.753				23.405.753
3087	HL-05850	Vàng Seo Sán	24	25.197.299	1.307.390	26.504.689	2.499.400	24.005.289				24.005.289
3088	HL-05854	Vương Văn Đức	22	17.383.944	1.271.721	18.655.665	1.470.500	17.185.165				17.185.165
3089	HL-05856	Nguyễn Văn Việt	25	22.763.738	1.947.451	24.711.189	1.360.700	23.350.489				23.350.489
3090	HL-05858	Nguyễn Văn Tấn	27	22.467.418	1.266.230	23.733.648	971.700	22.761.948				22.761.948
3091	HL-05859	Sùng Mí Lừ	28	25.677.396	1.314.482	26.991.878	972.000	26.019.878				26.019.878
3092	HL-05862	Đặng Đức Tú	28	17.598.196	752.564	18.350.760	2.059.600	16.291.160				16.291.160
3093	HL-05866	Nguyễn Văn Lộc	24	18.546.661	1.822.420	20.369.081	1.947.203	18.421.878				18.421.878
3094	HL-05867	Hán Xuân Trường	24	23.834.863	1.679.270	25.514.133	2.772.500	22.741.633				22.741.633
3095	HL-05868	Bùi Đình Thanh	26	20.000.000	358.000	20.358.000	6.762.800	13.595.200		208.000		13.803.200
3096	HL-05869	Trần Văn Hùng	26	6.073.350	1.429.538	7.502.888	682.900	6.819.988		390.000		7.209.988
3097	HL-05872	Nguyễn Văn Phương	3	2.351.147	3.176.348	5.527.495	976.180	4.551.315				4.551.315
3098	HL-05876	Trần Văn Tuấn	26	15.315.120	1.319.553	16.634.673	900.700	15.733.973				15.733.973
3099	HL-05878	Thò Mí Lử	24	19.844.325	1.616.425	21.460.750	2.977.340	18.483.410				18.483.410
3100	HL-05879	Phạm Hữu Hoàn	24	19.453.994	1.232.009	20.686.003	1.002.400	19.683.603				19.683.603
3101	HL-05884	Phạm Xuân Bắc	22	18.340.410	2.220.384	20.560.794	1.166.200	19.394.594				19.394.594
3102	HL-05887	Sùng Mí Dơ	25	23.625.951	1.675.649	25.301.600	3.269.400	22.032.200				22.032.200
3103	HL-05888	Lương Văn Xoái	23	24.358.947	1.722.179	26.081.126	2.680.900	23.400.226				23.400.226
3104	HL-05889	Nguyễn Văn Hưng	22	16.387.769	1.140.874	17.528.643	1.783.200	15.745.443				15.745.443
3105	HL-05890	Phạm Văn Sơn	29	16.916.846	966.077	17.882.923	843.400	17.039.523				17.039.523
3106	HL-05891	Nguyễn Văn Trọng	30	11.441.108	443.693	11.884.801	695.900	11.188.901				11.188.901
3107	HL-05894	Chu Đức Cảnh	24	19.429.479	1.611.634	21.041.113	1.210.750	19.830.363				19.830.363
3108	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	1	921.504		921.504	9.200	912.304				912.304
3109	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	28	20.133.488	1.226.539	21.360.027	3.509.100	17.850.927				17.850.927
3110	HL-05899	Vũ Thanh Tùng	26	27.462.299	1.200.231	28.662.530	2.582.100	26.080.430				26.080.430
3111	HL-05900	Trần Văn Nam	20	17.779.997	1.295.274	19.075.271	2.213.400	16.861.871				16.861.871
3112	HL-05901	Trịnh Văn An	25	7.567.933	425.692	7.993.625	705.400	7.288.225		650.000		7.938.225

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3113	HL-05903	Vũ Văn Hoạt	23	21.280.944	1.902.324	23.183.268	2.055.400	21.127.868				21.127.868
3114	HL-05906	Đinh Văn Thiên	12	11.091.059	952.344	12.043.403	1.218.800	10.824.603				10.824.603
3115	HL-05908	Nguyễn Văn Liêm	12	11.842.862	2.909.717	14.752.579	2.574.900	12.177.679				12.177.679
3116	HL-05910	Vũ Văn Quyết	24	14.355.322	1.272.538	15.627.860	1.943.400	13.684.460				13.684.460
3117	HL-05912	Vũ Văn Biển	22	19.254.227	1.552.563	20.806.790	910.200	19.896.590				19.896.590
3118	HL-05914	Nguyễn Văn Hiến	18	12.748.760	1.681.873	14.430.633	1.591.945	12.838.688				12.838.688
3119	HL-05915	Trần Văn Diệm	23	16.694.804	1.241.456	17.936.260	1.529.600	16.406.660				16.406.660
3120	HL-05921	Đỗ Văn Hiền	27	29.793.259	1.648.195	31.441.454	1.048.800	30.392.654				30.392.654
3121	HL-05926	Phạm Văn Hà	28	18.662.136	1.172.538	19.834.674	654.400	19.180.274				19.180.274
3122	HL-05927	Tô Văn Cường	24	17.017.732	1.272.538	18.290.270	934.500	17.355.770				17.355.770
3123	HL-05936	Bùi Đăng Mừng	26	20.172.013	1.681.507	21.853.520	1.231.900	20.621.620				20.621.620
3124	HL-05940	Phạm Văn Định	19	19.315.335	6.966.230	26.281.565	997.200	25.284.365				25.284.365
3125	HL-05940	Phạm Văn Định			5.950.000	5.950.000	59.500	5.890.500				5.890.500
3126	HL-05944	Cao Văn Trinh	24	24.536.447	1.691.428	26.227.875	1.223.700	25.004.175				25.004.175
3127	HL-05951	Mạc Văn Cung	24	17.255.974	1.517.193	18.773.167	1.210.750	17.562.417				17.562.417
3128	HL-05952	Chử Văn Khoa	26	25.590.693	1.799.368	27.390.061	1.749.100	25.640.961				25.640.961
3129	HL-05954	Nguyễn Văn Tiến	24	26.076.739	1.600.547	27.677.286	1.011.200	26.666.086				26.666.086
3130	HL-05956	Phạm Quang Phi	12	7.189.635	4.053.038	11.242.673	1.847.833	9.394.840				9.394.840
3131	HL-05962	Nguyễn Trọng Hà	10	2.379.141	4.514.154	6.893.295	906.800	5.986.495				5.986.495
3132	HL-05964	Nguyễn Văn Hải	20	14.583.997	1.270.836	15.854.833	2.334.600	13.520.233				13.520.233
3133	HL-05965	Nguyễn Văn Long	23	20.618.618	1.272.538	21.891.156	921.000	20.970.156				20.970.156
3134	HL-05966	Lê Đình Mạnh	25	16.396.999	1.192.897	17.589.896	2.441.000	15.148.896				15.148.896
3135	HL-05967	Vũ Văn Cương	4	2.922.476	4.800.884	7.723.360	1.084.300	6.639.060				6.639.060
3136	HL-05968	Phạm Phú Lịch	26	20.417.487	1.266.230	21.683.717	951.200	20.732.517				20.732.517
3137	HL-05972	Vũ Văn Đài	25	16.269.542	1.272.538	17.542.080	877.500	16.664.580				16.664.580
3138	HL-05974	Nguyễn Mạnh Tùng	30	16.694.431	1.172.538	17.866.969	1.880.800	15.986.169				15.986.169
3139	HL-05977	Ngô Văn Ánh	23	19.644.916	983.398	20.628.314	877.500	19.750.814				19.750.814
3140	HL-05982	Nguyễn Văn Bằng	27	19.906.974	1.278.826	21.185.800	1.761.000	19.424.800				19.424.800
3141	HL-05984	Hán Văn Tuyên	25	25.006.776	1.699.578	26.706.354	3.533.500	23.172.854				23.172.854
3142	HL-05989	Phạm Văn Luyện	27	29.477.185	1.644.143	31.121.328	1.445.600	29.675.728				29.675.728
3143	HL-05991	Hoàng Văn Thắng	19	12.243.689	1.022.538	13.266.227	834.800	12.431.427				12.431.427
3144	HL-05993	Nguyễn Văn Thanh	14	8.146.477	2.681.269	10.827.746	810.400	10.017.346				10.017.346
3145	HL-05995	Nguyễn Phú Nam	30	11.265.358	466.077	11.731.435	1.220.400	10.511.035				10.511.035
3146	HL-06001	Phạm Văn Chung	22	19.958.334	1.272.538	21.230.872	2.414.400	18.816.472				18.816.472
3147	HL-06004	Nguyễn Văn Thuận	23	18.256.652	1.474.380	19.731.032	1.762.700	17.968.332				17.968.332
3148	HL-06006	Trần Xuân Trường	25	24.111.729	1.731.768	25.843.497	2.236.100	23.607.397				23.607.397
3149	HL-06007	Nguyễn Văn Bắc	26	24.001.321	1.616.155	25.617.476	4.085.200	21.532.276				21.532.276
3150	HL-06010	Ngô Xuân Ánh	26	20.450.464	1.278.997	21.729.461	2.277.400	19.452.061				19.452.061

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3151	HL-06012	Hoàng Văn Huy	24	8.938.824	826.001	9.764.825	674.700	9.090.125		130.000		9.220.125
3152	HL-06013	Nguyễn Thanh Tùng	27	17.414.995	766.077	18.181.072	784.900	17.396.172		442.000		17.838.172
3153	HL-06017	Nguyễn Tư Đạt	26	15.087.161	1.191.270	16.278.431	864.900	15.413.531				15.413.531
3154	HL-06018	Nguyễn Hữu Đạt	26	15.375.275	4.356.000	19.731.275	1.454.200	18.277.075	400.000	78.000		18.755.075
3155	HL-06020	Vũ Đại Thắng	11	4.123.497	466.077	4.589.574	1.002.000	3.587.574				3.587.574
3156	HL-06022	Nguyễn Văn Dương	24	13.709.625	1.069.386	14.779.011	1.555.700	13.223.311				13.223.311
3157	HL-06023	Nguyễn Đình Hưng	31	10.888.054	847.461	11.735.515	1.198.900	10.536.615				10.536.615
3158	HL-06024	Nguyễn Văn Tuân	25	16.806.715	1.350.000	18.156.715	1.049.500	17.107.215				17.107.215
3159	HL-06026	Quách Văn Hải	25	15.245.884	872.365	16.118.249	742.700	15.375.549				15.375.549
3160	HL-06028	Nguyễn Việt Hùng	25	16.792.875	1.085.293	17.878.168	2.148.700	15.729.468				15.729.468
3161	HL-06031	Vũ Đình Minh	25	10.535.252	466.077	11.001.329	713.100	10.288.229				10.288.229
3162	HL-06037	Lê Kiên Cường	26	26.848.639	1.761.828	28.610.467	1.020.500	27.589.967				27.589.967
3163	HL-06039	Đào Xuân Hùng	24	21.129.028	1.843.369	22.972.397	1.136.200	21.836.197				21.836.197
3164	HL-06041	Nguyễn Thế Cường	28	16.929.314	785.615	17.714.929	758.600	16.956.329				16.956.329
3165	HL-06042	Lưu Văn Rạng	25	16.812.838	1.277.848	18.090.686	1.683.000	16.407.686				16.407.686
3166	HL-06050	Nguyễn Mạnh Cường	28	15.911.118	1.172.538	17.083.656	872.900	16.210.756				16.210.756
3167	HL-06051	Nguyễn Tiến Ninh	25	7.556.490	1.201.538	8.758.028	1.192.100	7.565.928				7.565.928
3168	HL-06052	Vi Văn Luân	26	25.812.257	1.647.537	27.459.794	1.070.100	26.389.694				26.389.694
3169	HL-06063	Vũ Xuân Trương	26	25.146.598	2.018.099	27.164.697	2.109.067	25.055.630				25.055.630
3170	HL-06064	Trần Văn Lương	24	21.666.450	1.877.765	23.544.215	1.706.600	21.837.615				21.837.615
3171	HL-06065	Vũ Văn Tuấn	25	24.706.436	2.005.049	26.711.485	2.043.340	24.668.145				24.668.145
3172	HL-06070	Hoàng Văn Bắc	27	29.479.535	1.644.173	31.123.708	2.045.600	29.078.108				29.078.108
3173	HL-06071	Nguyễn Công Tuấn	25	24.122.879	1.987.747	26.110.626	1.451.400	24.659.226				24.659.226
3174	HL-06072	Hoàng Văn Như	9	4.250.917	298.785	4.549.702	45.500	4.504.202				4.504.202
3175	HL-06072	Hoàng Văn Như	14	10.698.581	1.233.062	11.931.643	1.390.400	10.541.243				10.541.243
3176	HL-06073	Nguyễn Quang Tâm	24	20.019.126	1.563.687	21.582.813	917.900	20.664.913				20.664.913
3177	HL-06078	Nguyễn Quang Việt	24	19.337.574	1.272.538	20.610.112	908.200	19.701.912				19.701.912
3178	HL-06082	Trần Văn Quý	27	16.399.478	1.421.846	17.821.324	880.300	16.941.024				16.941.024
3179	HL-06083	Nguyễn Văn Thuận	23	18.767.365	1.828.964	20.596.329	949.503	19.646.826				19.646.826
3180	HL-06085	Phạm Văn Thủy	26	26.027.407	1.998.122	28.025.529	2.036.400	25.989.129				25.989.129
3181	HL-06088	La Văn Sinh	25	14.801.289	1.190.915	15.992.204	862.000	15.130.204				15.130.204
3182	HL-06090	Ngô Văn Tăng	25	15.924.590	1.272.538	17.197.128	874.100	16.323.028				16.323.028
3183	HL-06091	Nông Văn Quý	21	18.424.531	1.513.731	19.938.262	951.000	18.987.262				18.987.262
3184	HL-06093	Mai Văn Hòa	31	17.909.622	1.172.538	19.082.160	892.900	18.189.260				18.189.260
3185	HL-06095	Vũ Văn Chiến	27	16.234.449	1.409.500	17.643.949	878.500	16.765.449				16.765.449
3186	HL-06097	Trần Văn Toán	15	11.365.012	567.180	11.932.192	1.930.400	10.001.792				10.001.792
3187	HL-06102	Lê Đình Hùng	24	16.526.381	1.193.057	17.719.438	1.279.300	16.440.138				16.440.138
3188	HL-06109	Bùi Văn Bằng	27	26.386.024	1.272.538	27.658.562	1.446.699	26.211.863				26.211.863

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3189	HL-06114	Trần Văn Ước	20	15.383.985	3.742.584	19.126.569	893.400	18.233.169				18.233.169
3190	HL-06118	Đào Hải Đạo	26	5.845.332	1.104.000	6.949.332	677.400	6.271.932		728.000		6.999.932
3191	HL-06121	Nguyễn Đức Phúc	26	19.463.904	1.272.538	20.736.442	1.230.833	19.505.609				19.505.609
3192	HL-06127	Hoàng Hiệp Sỹ	25	12.883.191	1.012.630	13.895.821	720.500	13.175.321				13.175.321
3193	HL-06132	Nguyễn Đình Quân	30	18.521.423	1.166.230	19.687.653	1.731.300	17.956.353				17.956.353
3194	HL-06133	Trần Quốc Toản	23	20.321.318	1.172.538	21.493.856	2.333.000	19.160.856				19.160.856
3195	HL-06139	Nguyễn Đình Định	24	24.611.621	2.432.345	27.043.966	1.920.800	25.123.166				25.123.166
3196	HL-06140	Nguyễn Văn Đông	20	19.833.490	2.814.373	22.647.863	1.772.900	20.874.963				20.874.963
3197	HL-06143	Trần Văn Thừa	27	26.489.096	1.309.500	27.798.596	1.512.400	26.286.196				26.286.196
3198	HL-06144	Trần Văn Chìu	23	23.979.961	1.272.538	25.252.499	1.600.600	23.651.899				23.651.899
3199	HL-06147	Nguyễn Văn Thiện	26	18.212.042	1.195.150	19.407.192	1.251.700	18.155.492				18.155.492
3200	HL-06151	Trắng Văn Cường	16	14.314.019	2.136.051	16.450.070	2.420.700	14.029.370				14.029.370
3201	HL-06155	Phạm Văn Cường	4	3.950.198	4.571.263	8.521.461	1.058.600	7.462.861				7.462.861
3202	HL-06156	Đoàn Đắc Hiển	29	17.425.454	1.345.307	18.770.761	3.150.433	15.620.328		494.000		16.114.328
3203	HL-06157	Nguyễn Văn Chiến	26	11.505.405	466.077	11.971.482	1.585.000	10.386.482				10.386.482
3204	HL-06159	Đoàn Mạnh Hiệp	26	16.249.039	1.073.923	17.322.962	1.326.367	15.996.595				15.996.595
3205	HL-06161	Trần Ngọc Hanh	27	14.035.141	1.166.230	15.201.371	1.386.400	13.814.971				13.814.971
3206	HL-06165	Lương Văn Hắc	20	13.335.583	1.272.538	14.608.121	848.200	13.759.921				13.759.921
3207	HL-06166	Lộc Văn Hoan	25	18.799.656	1.272.538	20.072.194	902.800	19.169.394				19.169.394
3208	HL-06168	Bùi Văn Hinh	24	17.664.652	1.529.445	19.194.097	1.161.650	18.032.447				18.032.447
3209	HL-06170	Đặng Xuân Hồng	13	8.128.985	1.022.538	9.151.523	793.600	8.357.923				8.357.923
3210	HL-06173	Nguyễn Đình Hải	21	17.264.432	1.784.404	19.048.836	934.003	18.114.833				18.114.833
3211	HL-06175	Lưu Xuân Trinh	26	26.919.213	1.580.503	28.499.716	4.039.200	24.460.516				24.460.516
3212	HL-06176	Phạm Thanh Huyền	27	27.711.162	2.002.194	29.713.356	1.874.700	27.838.656				27.838.656
3213	HL-06179	Nguyễn Quốc Phi	24	20.556.693	1.844.862	22.401.555	895.200	21.506.355				21.506.355
3214	HL-06180	Nguyễn Văn Dũng	25	19.646.585	1.612.998	21.259.583	2.516.340	18.743.243				18.743.243
3215	HL-06182	Doãn Văn Bình	26	19.432.322	1.272.538	20.704.860	1.729.100	18.975.760				18.975.760
3216	HL-06183	Phan Việt Huy	22	18.747.697	1.272.538	20.020.235	1.702.300	18.317.935				18.317.935
3217	HL-06188	Nguyễn Ngọc Long	25	23.521.335	1.580.452	25.101.787	1.883.100	23.218.687				23.218.687
3218	HL-06190	Trần Nhật Nam	22	8.456.330	432.923	8.889.253	678.300	8.210.953		572.000		8.782.953
3219	HL-06191	Vi Dũng Thanh	20	15.400.186	1.436.987	16.837.173	839.600	15.997.573				15.997.573
3220	HL-06192	Lê Văn Hùng	24	20.708.196	1.506.473	22.214.669	893.300	21.321.369				21.321.369
3221	HL-06194	Đỗ Văn Tin	20	17.046.016	3.041.565	20.087.581	1.440.500	18.647.081				18.647.081
3222	HL-06195	Trần Văn Tuấn	24	21.629.042	1.913.808	23.542.850	937.500	22.605.350				22.605.350
3223	HL-06197	Lý Văn Bình	22	20.749.110	1.537.854	22.286.964	1.006.800	21.280.164				21.280.164
3224	HL-06198	Đào Trọng Hùng	23	24.473.107	1.628.464	26.101.571	2.463.100	23.638.471				23.638.471
3225	HL-06199	Hoàng Văn Thực	24	20.030.784	1.266.230	21.297.014	1.796.900	19.500.114				19.500.114
3226	HL-06200	Lê Trung Tài	21	16.512.369	1.512.686	18.025.055	1.382.400	16.642.655				16.642.655

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3227	HL-06203	Hoàng Ngọc Dư	26	24.964.034	1.727.040	26.691.074	1.501.300	25.189.774				25.189.774
3228	HL-06204	Vi Dũng Xuân	23	22.392.319	1.565.673	23.957.992	1.441.700	22.516.292				22.516.292
3229	HL-06206	Nguyễn Đức Đăng	25	19.925.878	1.617.838	21.543.716	917.500	20.626.216				20.626.216
3230	HL-06209	Lý Sòi Minh	22	19.497.352	1.490.622	20.987.974	1.681.100	19.306.874				19.306.874
3231	HL-06212	Vũ Đình Ca	22	21.326.640	1.272.538	22.599.178	1.728.100	20.871.078				20.871.078
3232	HL-06213	Dương Văn Tuấn	15	9.808.658	1.022.538	10.831.196	810.400	10.020.796				10.020.796
3233	HL-06217	Nguyễn Việt Hải	27	15.712.012	2.060.473	17.772.485	1.410.600	16.361.885				16.361.885
3234	HL-06222	Trần Văn Hưởng	25	13.625.198	935.577	14.560.775	1.707.700	12.853.075				12.853.075
3235	HL-06226	Lê Anh Dũng	22	13.569.209	1.272.538	14.841.747	2.414.500	12.427.247				12.427.247
3236	HL-06228	Phạm Hải Hưng	22	15.375.275	1.948.308	17.323.583	1.930.100	15.393.483	400.000			15.793.483
3237	HL-06231	Mạc Quốc Vinh	25	9.053.036	783.778	9.836.814	800.500	9.036.314				9.036.314
3238	HL-06232	Cao Bá Điểm	22	13.616.696	1.235.385	14.852.081	819.700	14.032.381				14.032.381
3239	HL-06239	Phạm Đăng Độ	30	12.816.685	466.077	13.282.762	1.620.900	11.661.862				11.661.862
3240	HL-06242	Nguyễn Văn Quý	30	7.623.737	796.847	8.420.584	687.300	7.733.284				7.733.284
3241	HL-06243	Nguyễn Văn Huy	25	18.812.254	1.931.219	20.743.473	842.900	19.900.573				19.900.573
3242	HL-06246	Nguyễn Xuân Hóa	26	5.845.332	1.421.000	7.266.332	680.600	6.585.732		156.000		6.741.732
3243	HL-06251	Phạm Ngọc Chỉnh	27	17.579.630	1.732.731	19.312.361	927.500	18.384.861				18.384.861
3244	HL-06254	Quyền Đình Tới	28	7.025.025	443.693	7.468.718	651.800	6.816.918				6.816.918
3245	HL-06255	Dương Văn Thắng	30	15.160.657	466.077	15.626.734	1.259.400	14.367.334				14.367.334
3246	HL-06256	Bùi Văn Sử	26	17.764.569	870.000	18.634.569	2.045.200	16.589.369				16.589.369
3247	HL-06258	Hồ Xuân Bình	30	7.859.335	443.693	8.303.028	660.100	7.642.928				7.642.928
3248	HL-06261	Lê Anh Tuấn	28	15.447.999	466.077	15.914.076	762.200	15.151.876				15.151.876
3249	HL-06263	Trương Sỹ Tuế	23	14.512.805	998.587	15.511.392	2.661.300	12.850.092				12.850.092
3250	HL-06264	Lý Văn Kim	23	19.091.526	1.522.462	20.613.988	908.200	19.705.788				19.705.788
3251	HL-06267	Nguyễn Văn Trọng	13	9.781.598	3.369.972	13.151.570	802.700	12.348.870				12.348.870
3252	HL-06268	Lê Cảnh Toàn	25	19.510.748	2.136.452	21.647.200	1.862.599	19.784.601				19.784.601
3253	HL-06271	Trần Văn Minh	24	13.245.415	1.912.653	15.158.068	886.000	14.272.068				14.272.068
3254	HL-06273	Đỗ Văn Chỉnh	11	9.841.269	4.670.080	14.511.349	4.161.500	10.349.849				10.349.849
3255	HL-06274	Nguyễn Văn Thương	13	8.186.935	3.859.790	12.046.725	1.155.933	10.890.792				10.890.792
3256	HL-06278	Phạm Ngọc Quân	24	15.950.358	1.272.538	17.222.896	874.300	16.348.596				16.348.596
3257	HL-06281	Lê Văn Sỹ	18	12.791.946	1.022.538	13.814.484	840.200	12.974.284				12.974.284
3258	HL-06282	Nguyễn Văn Chiến	13	9.710.573	4.340.000	14.050.573	1.584.600	12.465.973				12.465.973
3259	HL-06284	Lê Văn Thắng	26	23.759.080	1.583.565	25.342.645	1.707.500	23.635.145				23.635.145
3260	HL-06286	Nguyễn Văn Việt	27	16.591.392	1.172.538	17.763.930	879.700	16.884.230				16.884.230
3261	HL-06287	Trần Đình Nam	26	15.777.264	843.693	16.620.957	743.300	15.877.657				15.877.657
3262	HL-06289	Bùi Duy Tú	30	15.687.908	867.539	16.555.447	768.700	15.786.747				15.786.747
3263	HL-06292	Nguyễn Văn Chuyên	17	13.714.856	1.676.000	15.390.856	955.000	14.435.856				14.435.856
3264	HL-06302	Lê Văn Đản	29	17.578.566	843.693	18.422.259	1.385.300	17.036.959				17.036.959

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3265	HL-06304	Nguyễn Công Nhật	17	14.346.601	2.444.307	16.790.908	919.500	15.871.408				15.871.408
3266	HL-06306	Vi Quốc Chinh	25	16.464.770	1.192.981	17.657.751	1.678.700	15.979.051				15.979.051
3267	HL-06307	Trần Quang Tịnh	25	20.647.718	1.847.561	22.495.279	896.200	21.599.079				21.599.079
3268	HL-06309	Nguyễn Văn Hảo	24	18.895.475	1.266.230	20.161.705	936.000	19.225.705				19.225.705
3269	HL-06310	Nguyễn Văn Hạnh	26	19.570.466	1.266.230	20.836.696	942.800	19.893.896				19.893.896
3270	HL-06312	Trần Văn Việt	28	14.680.317	1.409.500	16.089.817	863.000	15.226.817				15.226.817
3271	HL-06315	Phạm Văn Lợi	25	10.050.118	747.461	10.797.579	689.500	10.108.079				10.108.079
3272	HL-06316	Phạm Văn Kiên	28	24.905.875	1.591.844	26.497.719	2.357.100	24.140.619				24.140.619
3273	HL-06317	Phạm Viết Phong	29	16.864.779	1.172.538	18.037.317	1.682.500	16.354.817				16.354.817
3274	HL-06319	Nguyễn Văn Quang	24	19.234.173	1.487.177	20.721.350	927.900	19.793.450				19.793.450
3275	HL-06321	Vi Dũng Thanh	9	6.607.619	4.206.692	10.814.311	1.279.300	9.535.011				9.535.011
3276	HL-06326	Trương Văn Cường			4.139.770	4.139.770	972.500	3.167.270				3.167.270
3277	HL-06329	Lê Văn Hùng	26	18.619.861	1.506.184	20.126.045	1.872.500	18.253.545				18.253.545
3278	HL-06330	Lê Văn Liêm	23	14.941.758	1.489.844	16.431.602	866.400	15.565.202				15.565.202
3279	HL-06331	Đinh Văn Trung	24	18.589.740	1.594.684	20.184.424	1.838.443	18.345.981				18.345.981
3280	HL-06338	Vũ Văn Duẩn	23	21.582.370	1.275.351	22.857.721	1.263.800	21.593.921				21.593.921
3281	HL-06342	Bùi Văn Toàn			3.443.231	3.443.231	1.205.600	2.237.631				2.237.631
3282	HL-06344	Nguyễn Văn Thế	26	24.113.540	1.944.768	26.058.308	1.462.700	24.595.608				24.595.608
3283	HL-06357	Nguyễn Văn Dương	24	24.624.441	2.002.391	26.626.832	1.437.500	25.189.332				25.189.332
3284	HL-06358	Hoàng Hữu Dũng	24	18.012.588	1.272.538	19.285.126	1.940.000	17.345.126				17.345.126
3285	HL-06359	Mạc Văn Minh	30	23.735.964	1.308.141	25.044.105	1.358.300	23.685.805				23.685.805
3286	HL-06360	Trần Đức Tâm	28	10.311.393	847.461	11.158.854	1.193.100	9.965.754				9.965.754
3287	HL-06361	Phạm Văn Duy	7	2.789.053	3.982.384	6.771.437	649.200	6.122.237				6.122.237
3288	HL-06363	Nguyễn Quốc Bình	30	14.737.214	888.298	15.625.512	764.200	14.861.312				14.861.312
3289	HL-06364	Trần Văn Hùng	23	19.426.238	1.555.064	20.981.302	1.911.900	19.069.402				19.069.402
3290	HL-06365	Trương Văn Hùng	26	16.120.457	1.250.000	17.370.457	1.281.600	16.088.857		624.000		16.712.857
3291	HL-06367	Ngô Quốc Toản	25	14.293.487	1.034.575	15.328.062	1.141.800	14.186.262				14.186.262
3292	HL-06368	Tống Văn Ngọc	25	13.716.290	1.172.538	14.888.828	851.000	14.037.828				14.037.828
3293	HL-06371	Vy Văn Tiếp	27	16.856.190	1.040.269	17.896.459	1.560.500	16.335.959				16.335.959
3294	HL-06372	Hồ Văn Thạnh	30	18.766.277	847.461	19.613.738	1.177.600	18.436.138				18.436.138
3295	HL-06378	Huỳnh Văn Tiền	18	19.428.263	6.972.538	26.400.801	1.766.100	24.634.701				24.634.701
3296	HL-06378	Huỳnh Văn Tiền			5.950.000	5.950.000	59.500	5.890.500				5.890.500
3297	HL-06379	Phạm Văn Đức			5.950.000	5.950.000	59.500	5.890.500				5.890.500
3298	HL-06379	Phạm Văn Đức	16	16.966.889	6.972.538	23.939.427	941.500	22.997.927				22.997.927
3299	HL-06381	Nguyễn Tiến Công	26	11.467.000	847.461	12.314.461	704.600	11.609.861				11.609.861
3300	HL-06382	Phạm Văn Hải	25	16.101.211	1.272.538	17.373.749	2.213.800	15.159.949				15.159.949
3301	HL-06383	Bùi Anh Tuấn	26	22.482.592	1.899.301	24.381.893	2.892.400	21.489.493				21.489.493
3302	HL-06384	Trần Văn Huấn	21	20.244.131	1.646.224	21.890.355	3.378.999	18.511.356				18.511.356

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3303	HL-06387	Tô Thanh Sơn	24	13.704.100	1.445.628	15.149.728	885.900	14.263.828				14.263.828
3304	HL-06388	Lò Văn Bun	28	17.876.586	1.427.184	19.303.770	1.300.900	18.002.870				18.002.870
3305	HL-06391	Nguyễn Duy Phương	23	9.018.534	665.851	9.684.385	734.555	8.949.830				8.949.830
3306	HL-06392	Trần Đăng Hưng	13	9.063.489	2.707.269	11.770.758	1.091.505	10.679.253				10.679.253
3307	HL-06393	Nguyễn Văn Khắc	21	11.875.508	820.173	12.695.681	708.500	11.987.181				11.987.181
3308	HL-06394	Tòng Văn Thiêm	28	18.081.771	1.411.041	19.492.812	825.900	18.666.912				18.666.912
3309	HL-06398	Nguyễn Khắc Chinh	24	17.330.644	1.752.538	19.083.182	892.900	18.190.282				18.190.282
3310	HL-06399	Bùi Đình Chinh	30	17.959.707	847.461	18.807.168	769.600	18.037.568				18.037.568
3311	HL-06405	Nguyễn Hoài Nam	30	9.900.310	498.385	10.398.695	707.100	9.691.595				9.691.595
3312	HL-06406	Lương Duy Tuấn	22	8.662.224	1.477.385	10.139.609	709.300	9.430.309				9.430.309
3313	HL-06407	Lương Tiến Mạnh	30	10.517.974	847.461	11.365.435	1.195.200	10.170.235				10.170.235
3314	HL-06408	Nguyễn Mạnh Cường	25	14.567.612	847.461	15.415.073	1.735.700	13.679.373				13.679.373
3315	HL-06409	Lê Văn Phương	27	15.054.558	847.461	15.902.019	2.240.500	13.661.519				13.661.519
3316	HL-06413	Đỗ Ngọc Tuấn	29	13.774.787	1.233.076	15.007.863	1.531.600	13.476.263		468.000		13.944.263
3317	HL-06417	Trình Văn Quyết	30	24.506.396	1.161.646	25.668.042	2.338.200	23.329.842				23.329.842
3318	HL-06418	Nguyễn Văn Cường	24	19.166.287	1.274.923	20.441.210	1.812.300	18.628.910				18.628.910
3319	HL-06419	Nguyễn Văn Thành	27	21.168.929	1.475.090	22.644.019	1.807.900	20.836.119				20.836.119
3320	HL-06420	Trần Văn Thi	26	15.831.932	857.769	16.689.701	748.400	15.941.301				15.941.301
3321	HL-06424	Phạm Văn Khương	29	17.922.250	847.461	18.769.711	1.769.200	17.000.511				17.000.511
3322	HL-06427	Nguyễn Đoàn Nhật	23	11.373.169	654.654	12.027.823	701.800	11.326.023				11.326.023
3323	HL-06428	Nguyễn Kỳ Công	25	24.695.503	870.000	25.565.503	3.363.600	22.201.903				22.201.903
3324	HL-06429	Bùi Hồng Kiển	29	20.770.940	847.461	21.618.401	3.797.700	17.820.701				17.820.701
3325	HL-06430	Trần Minh Hợi	26	17.469.231	1.118.387	18.587.618	767.400	17.820.218				17.820.218
3326	HL-06433	Vũ Văn Thái	26	9.383.268	877.727	10.260.995	705.700	9.555.295				9.555.295
3327	HL-06435	Nguyễn Tiến Mạnh	30	12.784.757	847.461	13.632.218	717.800	12.914.418				12.914.418
3328	HL-06439	Đoàn Duy Quang	29	14.484.611	887.984	15.372.595	1.561.600	13.810.995				13.810.995
3329	HL-06441	Nguyễn Văn Thịnh	30	23.550.078	1.503.983	25.054.061	1.632.000	23.422.061				23.422.061
3330	HL-06444	Thẩm Văn Minh	22	13.709.625	1.046.847	14.756.472	1.529.100	13.227.372				13.227.372
3331	HL-06446	Chẩm Thị Nguyệt Minh	26	4.813.062	432.787	5.245.849	641.300	4.604.549		676.000		5.280.549
3332	HL-06447	Lưu Như Quỳnh	26	4.813.062	413.941	5.227.003	615.800	4.611.203		676.000		5.287.203
3333	HL-06448	Nguyễn Thị Thoa	26	7.574.097	1.153.852	8.727.949	681.400	8.046.549	200.000	676.000	200.000	9.122.549
3334	HL-06449	Hoàng Văn Thông	30	6.272.079	506.000	6.778.079	678.500	6.099.579		780.000		6.879.579
3335	HL-06450	Vũ Công Minh	23	12.756.026	868.298	13.624.324	1.517.700	12.106.624				12.106.624
3336	HL-06452	Phan Hữu Phóng	38	17.705.221	847.461	18.552.682	1.267.000	17.285.682				17.285.682
3337	HL-06460	Nguyễn Đức Hiếu	29	13.170.720	843.693	14.014.413	717.200	13.297.213		650.000		13.947.213
3338	HL-06461	Cút Văn Liên	23	16.336.592	1.486.398	17.822.990	1.729.800	16.093.190				16.093.190
3339	HL-06463	Trần Công Thuấn	28	17.386.893	847.461	18.234.354	1.563.800	16.670.554				16.670.554
3340	HL-06465	Lang Văn Vũ	27	16.414.400	1.062.339	17.476.739	2.027.800	15.448.939				15.448.939

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3341	HL-06468	Nguyễn Ngọc Quỳnh	26	15.375.275	1.875.615	17.250.890	1.350.800	15.900.090	400.000	208.000		16.508.090
3342	HL-06469	Nguyễn Văn Quân	25	17.039.798	1.233.076	18.272.874	2.264.200	16.008.674				16.008.674
3343	HL-06471	Nông Văn Chiến	21	12.145.003	1.358.708	13.503.711	806.200	12.697.511				12.697.511
3344	HL-06474	Lê Văn Tiến	28	17.199.513	1.106.002	18.305.515	791.000	17.514.515				17.514.515
3345	HL-06475	Hoàng Đức Tưởng	29	17.628.561	1.078.234	18.706.795	2.571.600	16.135.195				16.135.195
3346	HL-06477	Đào Ngọc Thanh	1	605.898	92.769	698.667	698.667					
3347	HL-06478	Nguyễn Hữu Phi	25	15.774.880	878.384	16.653.264	1.548.000	15.105.264				15.105.264
3348	HL-06481	Nguyễn Văn Phúc	27	16.106.287	835.094	16.941.381	1.838.233	15.103.148				15.103.148
3349	HL-06482	Nguyễn Văn Tân	28	16.446.128	915.557	17.361.685	1.555.100	15.806.585				15.806.585
3350	HL-06485	Lý Văn Chựng	25	25.715.063	1.718.160	27.433.223	4.481.540	22.951.683				22.951.683
3351	HL-06487	Nguyễn Thanh Tâm	26	16.294.250	747.461	17.041.711	1.151.900	15.889.811		520.000		16.409.811
3352	HL-06488	Lò Văn Ánh	7	5.178.130	803.171	5.981.301	114.800	5.866.501				5.866.501
3353	HL-06489	Nguyễn Văn Hùng	20	13.829.456	1.416.424	15.245.880	1.873.200	13.372.680				13.372.680
3354	HL-06490	Hoàng Văn Duy	26	14.912.732	1.042.681	15.955.413	2.118.600	13.836.813				13.836.813
3355	HL-06495	Hồ Công Duy	27	16.410.111	747.461	17.157.572	2.219.300	14.938.272		338.000		15.276.272
3356	HL-06498	Nguyễn Văn Dũng	28	14.037.532	847.461	14.884.993	1.530.300	13.354.693				13.354.693
3357	HL-06500	Nguyễn Nam Tiến			1.025.884	1.025.884	565.300	460.584				460.584
3358	HL-06501	Nguyễn Đăng Cừu	31	11.883.794	847.461	12.731.255	708.800	12.022.455				12.022.455
3359	HL-06503	Chu Quang Minh	26	7.610.925	480.000	8.090.925	670.300	7.420.625		26.000		7.446.625
3360	HL-06504	Kiều Đức Sơn	26	5.845.332	1.124.693	6.970.025	1.004.467	5.965.558		754.000		6.719.558
3361	HL-06505	Lý Ta Go	25	22.076.774	1.960.636	24.037.410	1.742.500	22.294.910				22.294.910
3362	HL-06506	Nguyễn Văn Hoàng	22	16.876.389	1.266.230	18.142.619	1.999.500	16.143.119				16.143.119
3363	HL-06507	Lê Xuân Trung	28	14.448.537	1.172.538	15.621.075	858.300	14.762.775				14.762.775
3364	HL-06513	Bùi Văn Sơn	26	13.290.153	751.886	14.042.039	1.311.600	12.730.439				12.730.439
3365	HL-06514	Cao Đức Trung	29	14.341.740	847.461	15.189.201	1.533.400	13.655.801				13.655.801
3366	HL-06516	Tòng Văn Thứ	26	14.121.900	851.921	14.973.821	1.758.200	13.215.621				13.215.621
3367	HL-06523	Dương Đình Thảo	26	7.826.088	370.000	8.196.088	642.300	7.553.788	200.000	676.000	300.000	8.729.788
3368	HL-06525	Phạm Văn Quân	23	21.491.036	2.355.846	23.846.882	1.251.240	22.595.642				22.595.642
3369	HL-06526	Đinh Văn Dương	23	19.982.854	1.581.672	21.564.526	2.956.983	18.607.543				18.607.543
3370	HL-06529	Nguyễn Văn Hạnh	25	26.312.897	1.721.094	28.033.991	1.992.500	26.041.491				26.041.491
3371	HL-06530	Bùi Văn Trung	29	17.328.172	847.461	18.175.633	763.300	17.412.333				17.412.333
3372	HL-06531	Vũ Ngọc Trừu	28	16.400.827	1.172.538	17.573.365	877.800	16.695.565				16.695.565
3373	HL-06533	Nguyễn Văn Nhân	29	17.985.180	437.231	18.422.411	1.253.600	17.168.811				17.168.811
3374	HL-06534	Nguyễn Như Quyết	21	13.756.254	1.076.221	14.832.475	729.800	14.102.675				14.102.675
3375	HL-06536	Tô Văn Quý	22	13.750.527	1.235.385	14.985.912	870.600	14.115.312				14.115.312
3376	HL-06537	Hoàng Văn Đông	24	17.193.867	1.235.385	18.429.252	905.000	17.524.252				17.524.252
3377	HL-06540	Phan Ngọc Trung	24	12.992.552	847.461	13.840.013	1.719.900	12.120.113				12.120.113
3378	HL-06543	Nguyễn Mạnh Dũng	28	15.900.736	847.461	16.748.197	2.249.000	14.499.197				14.499.197

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3379	HL-06544	Nguyễn Mạnh Tuấn	26	14.309.817	847.461	15.157.278	1.533.100	13.624.178				13.624.178
3380	HL-06546	Dương Văn Đức	29	15.416.845	1.135.385	16.552.230	1.964.350	14.587.880				14.587.880
3381	HL-06548	Nguyễn Tiến Thành	19	11.167.108	1.016.230	12.183.338	905.700	11.277.638				11.277.638
3382	HL-06549	Diệp Minh Tuấn	14	8.742.851	3.460.864	12.203.715	793.200	11.410.515				11.410.515
3383	HL-06550	Vũ Văn Thái	18	11.586.044	647.461	12.233.505	703.800	11.529.705				11.529.705
3384	HL-06552	Hoàng Văn Đại	27	16.975.222	852.823	17.828.045	1.809.300	16.018.745				16.018.745
3385	HL-06553	Lê Xuân Hải	25	13.724.166	884.616	14.608.782	1.523.200	13.085.582				13.085.582
3386	HL-06560	Nguyễn Văn Nhã	25	22.111.157	1.955.399	24.066.556	975.100	23.091.456				23.091.456
3387	HL-06561	Nguyễn Ngọc Tuyên	28	9.159.686	453.923	9.613.609	673.200	8.940.409				8.940.409
3388	HL-06563	Bế Văn Thảo	22	18.489.619	1.912.347	20.401.966	875.200	19.526.766				19.526.766
3389	HL-06564	Hoàng Văn Năm	14	8.968.874	985.385	9.954.259	770.700	9.183.559				9.183.559
3390	HL-06565	Trần Văn Nghĩa	13	11.543.433	2.907.039	14.450.472	1.153.033	13.297.439				13.297.439
3391	HL-06566	Nguyễn Văn Duy	14	8.506.296	985.385	9.491.681	815.600	8.676.081				8.676.081
3392	HL-06567	Ngọc Văn Tự	17	10.334.863	1.022.538	11.357.401	1.365.200	9.992.201				9.992.201
3393	HL-06569	Đinh Chính Thu	24	18.879.213	1.482.530	20.361.743	1.374.800	18.986.943				18.986.943
3394	HL-06570	Đinh Văn Cửu			735.385	735.385	191.695	543.690				543.690
3395	HL-06571	Đỗ Văn Huân	20	17.480.586	1.464.221	18.944.807	1.860.600	17.084.207				17.084.207
3396	HL-06573	Nguyễn Văn Bôn	26	24.582.991	1.964.236	26.547.227	2.936.700	23.610.527				23.610.527
3397	HL-06574	Phạm Văn Thái	21	14.513.279	1.235.385	15.748.664	828.700	14.919.964				14.919.964
3398	HL-06575	Nguyễn Văn Hưng	28	17.061.187	1.135.385	18.196.572	1.726.200	16.470.372				16.470.372
3399	HL-06576	Nguyễn Văn Tú	25	13.746.240	1.586.693	15.332.933	2.579.000	12.753.933				12.753.933
3400	HL-06577	Nguyễn Văn Ninh	25	24.189.692	1.592.855	25.782.547	929.000	24.853.547				24.853.547
3401	HL-06579	Nguyễn Văn Hạnh	27	18.318.090	847.461	19.165.551	2.098.700	17.066.851				17.066.851
3402	HL-06580	Trần Văn Tuấn	24	15.680.666	1.188.039	16.868.705	1.577.900	15.290.805				15.290.805
3403	HL-06582	Vũ Văn Thông	26	25.908.334	1.649.202	27.557.536	1.871.100	25.686.436				25.686.436
3404	HL-06585	Nguyễn Văn Năm	22	19.240.082	1.235.385	20.475.467	1.205.545	19.269.922				19.269.922
3405	HL-06586	Lại Văn Hưng	30	18.111.336	443.693	18.555.029	762.700	17.792.329		780.000		18.572.329
3406	HL-06587	Hoàng Văn Khánh	26	16.843.589	847.461	17.691.050	2.294.540	15.396.510				15.396.510
3407	HL-06588	Cù Xuân Giáp	27	17.870.290	1.345.643	19.215.933	773.700	18.442.233				18.442.233
3408	HL-06590	Lành Văn Trường	13	8.607.095	3.354.597	11.961.692	790.800	11.170.892				11.170.892
3409	HL-06591	Mai Văn Phong	26	28.980.160	1.606.925	30.587.085	2.042.433	28.544.652				28.544.652
3410	HL-06593	Bế Văn Dũng	10	7.416.761	1.016.230	8.432.991	139.300	8.293.691				8.293.691
3411	HL-06602	Vi Văn Ba	19	11.334.456	647.461	11.981.917	701.300	11.280.617				11.280.617
3412	HL-06605	Đỗ Mạnh Phương	29	21.044.167	1.212.140	22.256.307	1.604.100	20.652.207				20.652.207
3413	HL-06607	Lê Văn Tùng	13	8.567.989	657.769	9.225.758	1.261.800	7.963.958				7.963.958
3414	HL-06612	Bùi Đình Khánh	21	9.224.761	658.915	9.883.676	1.611.299	8.272.377				8.272.377
3415	HL-06613	Phạm Thành Chung	26	15.876.772	847.461	16.724.233	1.548.700	15.175.533				15.175.533
3416	HL-06615	Hồ Phúc Vinh	1	329.867	9.780	339.647	3.400	336.247				336.247

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3417	HL-06615	Hồ Phúc Vinh	10	3.902.197	406.230	4.308.427	3.484.299	824.128				824.128
3418	HL-06617	Vũ Văn Thuần	26	29.095.310	1.608.402	30.703.712	2.012.200	28.691.512				28.691.512
3419	HL-06619	Đặng Văn Thành	4	2.994.617	736.331	3.730.948	561.300	3.169.648				3.169.648
3420	HL-06621	Vũ Văn Quy	26	20.145.580	1.241.748	21.387.328	3.867.100	17.520.228				17.520.228
3421	HL-06622	Vi Công Huấn	21	14.713.694	1.240.032	15.953.726	1.351.700	14.602.026				14.602.026
3422	HL-06623	Trần Quang Vạn	26	20.456.119	1.235.385	21.691.504	1.150.100	20.541.404				20.541.404
3423	HL-06624	Hoàng Văn Cường	10	7.691.153	1.225.106	8.916.259	144.200	8.772.059				8.772.059
3424	HL-06625	Hoàng Văn Việt	24	17.945.913	1.235.385	19.181.298	863.000	18.318.298				18.318.298
3425	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	15	11.600.266	985.385	12.585.651	797.100	11.788.551				11.788.551
3426	HL-06627	Vi Dũng Trình	17	14.158.255	1.208.713	15.366.968	1.388.100	13.978.868				13.978.868
3427	HL-06629	Cao Văn Chinh	23	14.773.635	1.235.385	16.009.020	880.800	15.128.220				15.128.220
3428	HL-06630	Tăng Văn Thìn	23	16.903.950	1.235.385	18.139.335	852.600	17.286.735				17.286.735
3429	HL-06636	Trần Hữu Thanh	27	14.803.178	873.923	15.677.101	858.900	14.818.201				14.818.201
3430	HL-06637	Lê Khắc Đức	22	16.479.540	1.235.385	17.714.925	2.416.050	15.298.875				15.298.875
3431	HL-06638	Lê Văn Chiến	26	17.895.441	1.793.157	19.688.598	2.126.350	17.562.248				17.562.248
3432	HL-06639	Nguyễn Quang Phiến	30	18.105.946	893.462	18.999.408	825.500	18.173.908				18.173.908
3433	HL-06640	Nguyễn Huy Đức	25	12.632.883	1.549.346	14.182.229	876.200	13.306.029				13.306.029
3434	HL-06641	Nguyễn Văn Khuyến	29	16.496.110	1.100.231	17.596.341	1.471.500	16.124.841				16.124.841
3435	HL-06643	Trần Văn Sơn	27	15.631.917	893.462	16.525.379	800.800	15.724.579				15.724.579
3436	HL-06644	Nguyễn Hữu Quyền	18	17.499.107	2.757.884	20.256.991	1.737.000	18.519.991				18.519.991
3437	HL-06650	Lý Văn Long	21	12.221.719	1.235.385	13.457.104	805.800	12.651.304				12.651.304
3438	HL-06651	Nguyễn Văn Đức	26	19.735.627	1.235.385	20.971.012	880.900	20.090.112				20.090.112
3439	HL-06652	Phạm Văn Cường	12	7.549.563	2.790.616	10.340.179	774.600	9.565.579				9.565.579
3440	HL-06655	Phùng Trọng Nghĩa	19	11.522.548	989.024	12.511.572	1.811.300	10.700.272				10.700.272
3441	HL-06656	Lương Văn Phương	25	17.845.690	1.241.022	19.086.712	1.762.600	17.324.112				17.324.112
3442	HL-06657	Lô Văn Chiến	27	18.433.366	1.241.207	19.674.573	1.406.900	18.267.673				18.267.673
3443	HL-06659	Phạm Văn Điệp	20	18.270.483	1.551.998	19.822.481	1.180.040	18.642.441				18.642.441
3444	HL-06660	Mai Văn Lâm	25	23.990.332	1.235.385	25.225.717	1.611.700	23.614.017				23.614.017
3445	HL-06661	Nông Văn Trọng	23	20.028.254	1.859.634	21.887.888	989.100	20.898.788				20.898.788
3446	HL-06662	Ngô Đức Việt	26	22.561.454	1.938.589	24.500.043	2.916.200	21.583.843				21.583.843
3447	HL-06664	Đỗ Văn Hoàng	28	15.091.403	1.135.385	16.226.788	833.500	15.393.288				15.393.288
3448	HL-06665	Nguyễn Văn Quynh	30	18.270.463	1.135.385	19.405.848	1.790.300	17.615.548				17.615.548
3449	HL-06666	Nguyễn Tiến Chinh	26	9.596.330	536.462	10.132.792	745.400	9.387.392		26.000	300.000	9.713.392
3450	HL-06668	Trần Tùng Bách	26	12.501.050	1.705.615	14.206.665	2.025.900	12.180.765	300.000	442.000		12.922.765
3451	HL-06669	Phạm Văn Mạnh	30	18.026.096	1.135.385	19.161.481	1.850.800	17.310.681				17.310.681
3452	HL-06671	Phạm Văn Tòng	29	18.026.096	909.731	18.935.827	1.281.600	17.654.227				17.654.227
3453	HL-06672	Hoàng Văn Vụ	26	17.479.675	1.135.385	18.615.060	1.357.400	17.257.660				17.257.660
3454	HL-06674	Trần Văn Quang	23	19.376.230	1.608.313	20.984.543	2.168.040	18.816.503				18.816.503

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3455	HL-06675	Nguyễn Đình Hòa	27	14.044.277	1.135.385	15.179.662	1.323.000	13.856.662				13.856.662
3456	HL-06676	Lương Văn Tuyển	29	17.994.044	1.172.538	19.166.582	893.800	18.272.782				18.272.782
3457	HL-06677	Nguyễn Văn Bản	27	17.012.409	1.135.385	18.147.794	1.652.700	16.495.094				16.495.094
3458	HL-06678	Lê Văn Tiến	29	16.164.836	1.135.385	17.300.221	1.644.200	15.656.021				15.656.021
3459	HL-06680	Lê Văn Tùng	29	17.768.024	1.172.538	18.940.562	2.391.500	16.549.062				16.549.062
3460	HL-06684	Nông Tiến Dũng	25	22.901.382	1.046.000	23.947.382	2.019.700	21.927.682				21.927.682
3461	HL-06686	Bùi Văn Tình	22	19.534.812	1.235.413	20.770.225	878.900	19.891.325				19.891.325
3462	HL-06688	Nguyễn Thanh Hoan	21	17.462.692	1.463.987	18.926.679	2.556.500	16.370.179				16.370.179
3463	HL-06690	Bùi Văn Sang	25	21.677.191	1.715.385	23.392.576	1.405.100	21.987.476				21.987.476
3464	HL-06691	Bùi Công Hoan	22	11.805.749	2.084.770	13.890.519	746.800	13.143.719				13.143.719
3465	HL-06693	Trần Văn Bình	25	23.621.962	1.824.270	25.446.232	2.099.100	23.347.132				23.347.132
3466	HL-06694	Hoàng Văn Diệp	26	18.537.832	1.235.385	19.773.217	2.003.900	17.769.317				17.769.317
3467	HL-06697	Tô Văn Hùng	29	17.798.845	1.106.319	18.905.164	2.395.600	16.509.564				16.509.564
3468	HL-06698	Lê Xuân Giáp	30	9.351.539	443.693	9.795.232	675.100	9.120.132				9.120.132
3469	HL-06699	Nguyễn Đình Minh	25	15.222.704	1.191.439	16.414.143	866.200	15.547.943				15.547.943
3470	HL-06700	Vi Văn Luân	20	14.893.962	2.012.653	16.906.615	1.403.500	15.503.115				15.503.115
3471	HL-06701	Phạm Văn Minh	26	17.407.066	1.186.865	18.593.931	1.981.400	16.612.531				16.612.531
3472	HL-06702	Đào Ngọc Hải	25	17.992.609	1.241.068	19.233.677	2.382.500	16.851.177				16.851.177
3473	HL-06703	Hà Công Thuận	24	17.286.927	996.457	18.283.384	1.797.000	16.486.384				16.486.384
3474	HL-06705	Vũ Văn Tài	30	17.780.211	1.172.538	18.952.749	891.600	18.061.149				18.061.149
3475	HL-06707	Phạm Văn Tính	27	16.055.150	1.135.385	17.190.535	1.843.100	15.347.435				15.347.435
3476	HL-06708	Linh Ngọc Sơn	21	10.005.155	1.612.347	11.617.502	787.400	10.830.102				10.830.102
3477	HL-06711	Nông Thế Mạnh	28	16.555.324	1.361.039	17.916.363	1.650.400	16.265.963				16.265.963
3478	HL-06712	Nguyễn Văn Đoàn	24	19.741.430	1.686.693	21.428.123	1.872.500	19.555.623				19.555.623
3479	HL-06713	Nguyễn Văn Đồng	23	22.556.818	1.389.546	23.946.364	1.902.883	22.043.481				22.043.481
3480	HL-06715	Ly Mí Cát	24	19.176.606	1.235.385	20.411.991	1.162.300	19.249.691				19.249.691
3481	HL-06716	Nguyễn Cảnh Điển	19	16.798.161	1.331.205	18.129.366	1.681.045	16.448.321				16.448.321
3482	HL-06717	Phạm Ngọc Sơn	24	14.555.561	1.425.930	15.981.491	1.730.000	14.251.491				14.251.491
3483	HL-06718	Phạm Đăng Quang	25	7.155.843	443.693	7.599.536	653.100	6.946.436				6.946.436
3484	HL-06719	Đào Văn Phong	15	9.267.896	1.662.347	10.930.243	780.500	10.149.743				10.149.743
3485	HL-06720	Trần Văn Vượng	26	17.830.999	847.461	18.678.460	1.568.300	17.110.160				17.110.160
3486	HL-06721	Đặng Đình Nam	16	13.523.847	979.721	14.503.568	1.130.200	13.373.368				13.373.368
3487	HL-06722	Lê Đức Hòa	24	13.287.386	1.256.027	14.543.413	1.379.800	13.163.613				13.163.613
3488	HL-06723	Huỳnh Ngọc Hải	26	7.610.441	486.693	8.097.134	670.400	7.426.734		156.000		7.582.734
3489	HL-06724	Trần Mạnh Tuấn	26	10.121.026	793.462	10.914.488	744.600	10.169.888				10.169.888
3490	HL-06725	Lê Văn Hải	13	7.013.550	456.869	7.470.419	656.200	6.814.219				6.814.219
3491	HL-06725	Lê Văn Hải			192.808	192.808	1.900	190.908				190.908
3492	HL-06726	Đặng Viết Quang	26	8.456.330	432.923	8.889.253	678.300	8.210.953		52.000		8.262.953

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3493	HL-06728	Lê Văn Lộc	24	21.084.166	1.511.395	22.595.561	1.827.700	20.767.861				20.767.861
3494	HL-06729	Vi Đình Nghĩa	23	19.395.206	1.912.347	21.307.553	884.300	20.423.253				20.423.253
3495	HL-06730	Lê Văn Dũng			4.120.193	4.120.193	1.031.725	3.088.468				3.088.468
3496	HL-06732	Vi Khăm Say	3	1.785.523	4.341.180	6.126.703	1.232.500	4.894.203				4.894.203
3497	HL-06733	Đặng Văn Dự	24	21.833.463	1.638.408	23.471.871	1.491.900	21.979.971				21.979.971
3498	HL-06734	Bế Văn Ngọc	27	24.269.483	1.275.029	25.544.512	1.926.600	23.617.912				23.617.912
3499	HL-06736	Bùi Quang Thành	25	11.790.158	1.477.385	13.267.543	1.540.600	11.726.943				11.726.943
3500	HL-06737	Nguyễn Thanh Đức	23	9.388.163	1.017.155	10.405.318	681.200	9.724.118		338.000		10.062.118
3501	HL-06738	Nguyễn Văn Kiện	21	17.534.734	2.138.000	19.672.734	1.152.150	18.520.584				18.520.584
3502	HL-06739	Lô Văn Dũng			735.385	735.385	330.400	404.985				404.985
3503	HL-06740	Triệu Quý Tuấn	24	17.436.554	1.235.385	18.671.939	907.400	17.764.539				17.764.539
3504	HL-06741	Lê Văn Nhượng	26	18.537.832	1.235.385	19.773.217	1.283.900	18.489.317				18.489.317
3505	HL-06743	Vũ Văn Hậu	25	25.321.818	1.816.230	27.138.048	2.699.600	24.438.448				24.438.448
3506	HL-06744	Nguyễn Văn Tâm	25	24.916.285	1.667.165	26.583.450	1.194.000	25.389.450				25.389.450
3507	HL-06748	Bùi Văn Khoa	25	15.652.745	1.296.858	16.949.603	1.340.700	15.608.903				15.608.903
3508	HL-06750	Bùi Văn Quyết	25	17.469.020	1.157.075	18.626.095	857.500	17.768.595				17.768.595
3509	HL-06752	Phạm Tuấn Anh	24	18.431.107	1.475.604	19.906.711	1.319.800	18.586.911				18.586.911
3510	HL-06754	Dương Hải Thuyết	28	17.765.808	1.172.538	18.938.346	1.891.500	17.046.846				17.046.846
3511	HL-06755	Kha Văn Luật	21	14.141.131	1.239.852	15.380.983	825.000	14.555.983				14.555.983
3512	HL-06761	Bùi Văn Nhiên	15	10.110.987	985.385	11.096.372	782.200	10.314.172				10.314.172
3513	HL-06762	Bùi Văn Hòa	26	19.518.918	1.235.385	20.754.303	2.378.700	18.375.603				18.375.603
3514	HL-06763	Nguyễn Thanh Cảnh	20	13.394.303	951.308	14.345.611	864.200	13.481.411				13.481.411
3515	HL-06764	Ngọc Văn Lực	18	10.289.100	985.385	11.274.485	833.400	10.441.085				10.441.085
3516	HL-06766	Phoòng Cắm Thành	18	10.836.556	1.127.423	11.963.979	840.300	11.123.679				11.123.679
3517	HL-06767	Hoàng Văn Lợi	27	23.758.186	1.235.385	24.993.571	921.100	24.072.471				24.072.471
3518	HL-06768	Loan Văn Sơn	21	13.841.655	1.441.153	15.282.808	824.000	14.458.808				14.458.808
3519	HL-06769	Chẩu Văn Hùng	1	164.137	512.118	676.255	676.255					
3520	HL-06771	Lý Văn Dũng	24	22.230.743	1.271.699	23.502.442	1.406.200	22.096.242				22.096.242
3521	HL-06772	Nguyễn Văn Độ	27	24.228.172	1.274.962	25.503.134	2.182.533	23.320.601				23.320.601
3522	HL-06773	Hán Đức Hạnh	25	16.489.415	1.155.858	17.645.273	1.647.700	15.997.573				15.997.573
3523	HL-06774	Nguyễn Xuân May	29	21.865.899	1.639.007	23.504.906	3.906.200	19.598.706				19.598.706
3524	HL-06776	Phàng A Lử			4.120.193	4.120.193	959.733	3.160.460				3.160.460
3525	HL-06778	Vừ Mí Sử	26	21.754.688	1.612.377	23.367.065	4.002.900	19.364.165				19.364.165
3526	HL-06780	Vừ Mí Giờ	10	7.248.704	3.918.885	11.167.589	832.400	10.335.189				10.335.189
3527	HL-06786	Trần Văn Đán	25	20.042.574	1.235.385	21.277.959	884.000	20.393.959				20.393.959
3528	HL-06788	Phạm Văn Toàn	25	14.224.834	1.135.385	15.360.219	1.604.800	13.755.419				13.755.419
3529	HL-06789	Đặng Văn Luân	29	16.286.709	1.135.385	17.422.094	845.400	16.576.694				16.576.694
3530	HL-06790	Đặng Thanh Bình	24	14.403.212	1.135.385	15.538.597	1.626.600	13.911.997				13.911.997

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3531	HL-06791	Trần Hưng Bá	28	15.412.545	1.135.385	16.547.930	836.700	15.711.230				15.711.230
3532	HL-06792	Nguyễn Văn Hưng	30	18.172.422	1.135.385	19.307.807	1.864.300	17.443.507				17.443.507
3533	HL-06793	Nguyễn Văn Kiên	11	9.293.388	3.675.392	12.968.780	1.558.400	11.410.380				11.410.380
3534	HL-06795	Ngô Văn Tú	26	5.845.332	1.403.385	7.248.717	649.600	6.599.117				6.599.117
3535	HL-06796	Mai Đình Sơn	26	13.936.938	1.361.039	15.297.977	824.200	14.473.777				14.473.777
3536	HL-06797	Đinh Danh Hưởng	24	18.373.714	1.241.188	19.614.902	867.300	18.747.602				18.747.602
3537	HL-06798	Trần Thế Anh	26	21.182.696	1.602.465	22.785.161	2.652.425	20.132.736				20.132.736
3538	HL-06800	Nguyễn Hữu Trung	24	19.457.791	1.235.385	20.693.176	1.378.100	19.315.076				19.315.076
3539	HL-06801	Đinh Văn Khỏe	26	16.614.148	734.704	17.348.852	755.000	16.593.852				16.593.852
3540	HL-06803	Vi Nhật Đại	22	18.448.785	4.306.712	22.755.497	2.448.300	20.307.197				20.307.197
3541	HL-06810	Thò Mí Súa	12	8.938.268	3.918.885	12.857.153	2.576.800	10.280.353				10.280.353
3542	HL-06811	Vũ Văn Chung	4	2.749.211	4.345.847	7.095.058	1.547.200	5.547.858				5.547.858
3543	HL-06812	Nguyễn Văn Tĩnh	26	16.408.819	1.187.631	17.596.450	1.971.500	15.624.950				15.624.950
3544	HL-06814	Sùng A Vàng	25	24.338.814	1.684.654	26.023.468	3.459.400	22.564.068				22.564.068
3545	HL-06816	Giàng A Dơ			4.120.193	4.120.193	1.112.400	3.007.793				3.007.793
3546	HL-06817	Phàng A Chư			5.470.193	5.470.193	915.900	4.554.293				4.554.293
3547	HL-06818	Nguyễn Anh Nguyên	24	16.489.415	1.155.858	17.645.273	847.700	16.797.573				16.797.573
3548	HL-06821	Tẩn A Nằng	2	1.595.588	512.337	2.107.925	328.100	1.779.825				1.779.825
3549	HL-06822	Phạm Văn Hùng	24	16.598.022	1.461.039	18.059.061	1.143.133	16.915.928				16.915.928
3550	HL-06823	Hoàng Văn Thiệu	25	17.853.945	1.009.731	18.863.676	1.151.133	17.712.543				17.712.543
3551	HL-06824	Phan Văn Huyện	25	17.475.920	1.196.306	18.672.226	822.200	17.850.026				17.850.026
3552	HL-06826	Tô Quang Nguyên	20	15.030.416	1.478.205	16.508.621	2.427.550	14.081.071				14.081.071
3553	HL-06827	Vũ Huy Hiệp	24	9.549.743	1.478.038	11.027.781	691.800	10.335.981		390.000		10.725.981
3554	HL-06828	Ngô Thanh Hiền	30	14.821.913	899.615	15.721.528	1.698.700	14.022.828				14.022.828
3555	HL-06829	Lê Quang Đạo	19	11.937.016	1.357.443	13.294.459	1.776.100	11.518.359				11.518.359
3556	HL-06830	Lò Văn Phóng	30	18.634.433	899.615	19.534.048	776.800	18.757.248				18.757.248
3557	HL-06831	Nguyễn Hữu Tuấn	30	17.375.814	899.615	18.275.429	2.264.300	16.011.129				16.011.129
3558	HL-06832	Lưu Văn Thiệm	23	13.900.812	899.615	14.800.427	1.229.500	13.570.927				13.570.927
3559	HL-06834	Bùi Văn Thượng	28	17.936.431	899.615	18.836.046	1.827.900	17.008.146				17.008.146
3560	HL-06835	Lê Xuân Ưng	25	22.376.233	1.932.816	24.309.049	3.571.233	20.737.816				20.737.816
3561	HL-06836	Trần Hoàng	22	14.737.007	1.694.714	16.431.721	2.080.000	14.351.721				14.351.721
3562	HL-06840	Thào A Vàng	23	20.768.121	1.269.310	22.037.431	891.600	21.145.831				21.145.831
3563	HL-06842	Nguyễn Ngọc Phương	4	3.595.507	248.808	3.844.315	93.400	3.750.915				3.750.915
3564	HL-06843	Giàng A Sang	1	1.121.231	300.384	1.421.615	906.200	515.415				515.415
3565	HL-06846	Trần Văn Long	28	24.467.182	2.281.420	26.748.602	2.569.700	24.178.902				24.178.902
3566	HL-06847	Nguyễn Văn Cử	24	18.682.938	1.235.385	19.918.323	1.708.400	18.209.923				18.209.923
3567	HL-06848	Trần Khắc Cương	25	13.604.117	1.189.785	14.793.902	943.400	13.850.502				13.850.502
3568	HL-06850	Cù Văn Hoàn	21	10.421.522	446.652	10.868.174	1.874.200	8.993.974				8.993.974

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3569	HL-06851	Hà Quang Lý	30	17.002.100	443.693	17.445.793	751.600	16.694.193				16.694.193
3570	HL-06852	Vũ Văn Đà	23	19.923.764	1.200.231	21.123.995	2.087.700	19.036.295				19.036.295
3571	HL-06854	Vũ Thành Trung	1	217.262		217.262	2.200	215.062				215.062
3572	HL-06854	Vũ Thành Trung	30	8.162.142	1.525.692	9.687.834	636.200	9.051.634		234.000		9.285.634
3573	HL-06855	Nguyễn Tiến Mạnh	16	10.927.537	1.109.563	12.037.100	1.094.000	10.943.100				10.943.100
3574	HL-06856	Vũ Chí Phương	21	15.476.006	2.261.461	17.737.467	911.800	16.825.667				16.825.667
3575	HL-06857	Lìu Văn Hoan	16	9.910.833	985.385	10.896.218	2.320.700	8.575.518				8.575.518
3576	HL-06858	Trần Văn Tiến	7	6.593.066	871.115	7.464.181	1.276.100	6.188.081				6.188.081
3577	HL-06861	Bùi Văn Khánh	19	14.065.845	1.189.952	15.255.797	2.323.800	12.931.997				12.931.997
3578	HL-06862	Nguyễn Văn Đại	23	13.706.693	1.235.385	14.942.078	1.620.600	13.321.478				13.321.478
3579	HL-06863	Bùi Văn Tiến	23	23.082.382	1.571.084	24.653.466	1.917.700	22.735.766				22.735.766
3580	HL-06864	Linh Thế Lâm	27	13.952.924	1.135.385	15.088.309	822.100	14.266.209				14.266.209
3581	HL-06865	Lộc Văn Thiêm	25	18.628.889	1.241.269	19.870.158	1.545.900	18.324.258				18.324.258
3582	HL-06866	Nguyễn Thanh Quang	26	14.163.897	1.135.385	15.299.282	1.324.200	13.975.082				13.975.082
3583	HL-06867	Hoàng Văn Hoài	27	15.070.192	1.135.385	16.205.577	833.300	15.372.277				15.372.277
3584	HL-06868	Lương Văn Chuyển			2.991.923	2.991.923	84.900	2.907.023				2.907.023
3585	HL-06870	Hà Quốc Huy	29	18.379.607	1.135.385	19.514.992	866.300	18.648.692				18.648.692
3586	HL-06871	Nguyễn Văn Quang	25	13.598.848	1.135.385	14.734.233	818.500	13.915.733				13.915.733
3587	HL-06872	Phạm Đức Thủ	3	1.463.487	3.894.539	5.358.026	982.800	4.375.226				4.375.226
3588	HL-06873	Nguyễn Tất Hiền	29	17.356.979	1.135.385	18.492.364	1.162.100	17.330.264				17.330.264
3589	HL-06874	Bùi Văn Tiên	25	26.325.039	2.171.577	28.496.616	4.057.840	24.438.776				24.438.776
3590	HL-06875	Vũ Văn Vinh	25	25.211.213	1.700.758	26.911.971	3.371.300	23.540.671				23.540.671
3591	HL-06876	Vi Văn Long	23	18.187.756	1.686.693	19.874.449	869.900	19.004.549				19.004.549
3592	HL-06877	Nguyễn Văn Hòa			735.385	735.385	62.400	672.985				672.985
3593	HL-06878	Lại Quang Thọ	30	16.999.011	735.385	17.734.396	848.500	16.885.896		780.000		17.665.896
3594	HL-06879	Phan Xuân Thịnh	23	16.934.013	1.235.385	18.169.398	902.400	17.266.998				17.266.998
3595	HL-06880	Nghiêm Đình Thượng	27	25.295.098	1.702.306	26.997.404	2.515.200	24.482.204				24.482.204
3596	HL-06883	Triệu Dầu Điền	23	15.450.063	1.461.039	16.911.102	840.300	16.070.802				16.070.802
3597	HL-06884	Phạm Văn Đoàn	29	17.596.293	1.135.385	18.731.678	1.646.500	17.085.178				17.085.178
3598	HL-06886	Mai Đình Tâm	26	17.242.431	1.534.183	18.776.614	1.913.000	16.863.614				16.863.614
3599	HL-06887	Nguyễn Văn Mười	30	17.567.050	1.135.385	18.702.435	2.660.200	16.042.235				16.042.235
3600	HL-06888	Nguyễn Văn Chiến	30	18.272.747	1.135.385	19.408.132	2.889.300	16.518.832				16.518.832
3601	HL-06889	Nguyễn Văn Công	29	19.166.858	1.135.385	20.302.243	1.864.200	18.438.043				18.438.043
3602	HL-06890	Phan Văn Thỏa	23	18.795.725	1.629.681	20.425.406	2.001.500	18.423.906				18.423.906
3603	HL-06891	Lê Quang Hưng	26	6.885.681	1.135.385	8.021.066	751.400	7.269.666				7.269.666
3604	HL-06892	Kha Văn Vọng	22	20.688.197	1.500.618	22.188.815	3.285.100	18.903.715				18.903.715
3605	HL-06895	Ngô Văn Nhớ	25	24.938.309	1.695.720	26.634.029	3.446.500	23.187.529				23.187.529
3606	HL-06896	Bùi Duy Thương	22	17.513.904	1.538.887	19.052.791	1.435.700	17.617.091				17.617.091

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3607	HL-06898	Phạm Văn Thông	25	19.401.108	1.634.792	21.035.900	1.976.600	19.059.300				19.059.300
3608	HL-06899	Vũ Văn Thoại	3	1.877.759	228.721	2.106.480	21.100	2.085.380				2.085.380
3609	HL-06899	Vũ Văn Thoại	18	11.528.720	1.235.385	12.764.105	798.800	11.965.305				11.965.305
3610	HL-06900	Bùi Đức Cường	21	16.264.141	1.582.950	17.847.091	2.456.700	15.390.391				15.390.391
3611	HL-06904	Phạm Văn Tiến	18	13.414.281	1.160.989	14.575.270	1.798.000	12.777.270				12.777.270
3612	HL-06905	Bùi Văn Hữu	19	14.554.254	1.175.913	15.730.167	1.887.500	13.842.667				13.842.667
3613	HL-06906	Tẩn A Chẳm	26	21.822.927	1.266.230	23.089.157	1.965.300	21.123.857				21.123.857
3614	HL-06908	Nguyễn Tiến Dũng	28	16.919.906	915.381	17.835.287	755.500	17.079.787				17.079.787
3615	HL-06909	Bùi Công Hiển	27	17.699.769	1.221.794	18.921.563	2.860.400	16.061.163				16.061.163
3616	HL-06910	Nguyễn Thanh Sơn	6	4.161.086	795.902	4.956.988	104.600	4.852.388				4.852.388
3617	HL-06911	Nguyễn Văn Chi	4	2.882.100	37.729	2.919.829	534.700	2.385.129				2.385.129
3618	HL-06913	Lê Văn Lực	27	19.377.208	1.379.571	20.756.779	1.886.399	18.870.380				18.870.380
3619	HL-06914	Vy Văn Tư	25	15.989.995	1.256.497	17.246.492	963.800	16.282.692				16.282.692
3620	HL-06915	Hoàng Văn Thao	26	16.296.681	775.615	17.072.296	1.835.999	15.236.297				15.236.297
3621	HL-06916	Hoàng Văn Quân	27	16.808.549	775.615	17.584.164	2.215.100	15.369.064				15.369.064
3622	HL-06917	Phạm Văn Chung			3.212.538	3.212.538	824.400	2.388.138				2.388.138
3623	HL-06920	Sùng A Sênh	25	23.932.716	775.615	24.708.331	2.608.680	22.099.651				22.099.651
3624	HL-06921	Mùa A Lệnh			4.562.538	4.562.538	782.900	3.779.638				3.779.638
3625	HL-06922	Sùng A Thông	20	17.933.588	575.615	18.509.203	1.822.680	16.686.523				16.686.523
3626	HL-06923	Chu Văn Mạnh	27	19.701.943	1.062.151	20.764.094	746.900	20.017.194				20.017.194
3627	HL-06924	Trần Văn Hải	25	13.232.383	1.307.538	14.539.921	1.184.700	13.355.221				13.355.221
3628	HL-06925	Cút Văn Tiên	25	17.089.013	1.282.280	18.371.293	1.706.000	16.665.293				16.665.293
3629	HL-06926	Lường Văn Hương	24	17.384.533	1.270.042	18.654.575	1.864.940	16.789.635				16.789.635
3630	HL-06927	Nguyễn Văn Thương	25	15.795.959	1.243.943	17.039.902	1.209.700	15.830.202				15.830.202
3631	HL-06933	Sùng A Tủa	22	18.453.864	918.615	19.372.479	1.953.480	17.418.999				17.418.999
3632	HL-06936	Nguyễn Văn Kết	27	26.666.040	1.235.385	27.901.425	950.200	26.951.225				26.951.225
3633	HL-06937	Đới Duy Đại	29	18.041.685	1.135.385	19.177.070	1.838.000	17.339.070				17.339.070
3634	HL-06939	Giàng A Chư	18	13.900.665	1.226.273	15.126.938	1.921.140	13.205.798				13.205.798
3635	HL-06940	Nguyễn Thế Hải	23	13.177.428	1.135.385	14.312.813	1.614.300	12.698.513				12.698.513
3636	HL-06941	Lê Văn Tiệp	29	16.439.605	1.135.385	17.574.990	1.846.900	15.728.090				15.728.090
3637	HL-06942	Giàng A Chiu			1.186.692	1.186.692	731.225	455.467				455.467
3638	HL-06943	Chu Văn Giáp	26	25.337.939	1.941.748	27.279.687	1.847.545	25.432.142				25.432.142
3639	HL-06945	Trần Văn Chinh	25	23.911.947	1.649.760	25.561.707	3.374.940	22.186.767				22.186.767
3640	HL-06946	Tô Văn Bình	25	23.013.121	1.948.536	24.961.657	2.084.403	22.877.254				22.877.254
3641	HL-06947	Trần Văn Vinh	14	11.299.686	1.181.200	12.480.886	1.499.000	10.981.886				10.981.886
3642	HL-06948	Trương Đức Thắng	28	15.081.126	1.135.385	16.216.511	2.323.400	13.893.111				13.893.111
3643	HL-06950	Bùi Văn Vương	20	13.067.314	2.138.000	15.205.314	1.223.300	13.982.014				13.982.014
3644	HL-06951	Phạm Văn Thủy	25	19.047.072	1.235.385	20.282.457	874.000	19.408.457				19.408.457

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3645	HL-06952	Lù Văn Thương	27	26.768.597	1.235.385	28.003.982	951.200	27.052.782				27.052.782
3646	HL-06954	Lý Văn Hai	20	16.634.639	1.477.312	18.111.951	2.352.300	15.759.651				15.759.651
3647	HL-06955	Đỗ Văn Kiềm	29	16.252.831	1.155.565	17.408.396	2.630.300	14.778.096				14.778.096
3648	HL-06956	Lê Bá Mạnh	26	17.943.152	1.375.682	19.318.834	1.570.300	17.748.534				17.748.534
3649	HL-06957	Lành Văn Hùng	22	17.005.388	1.304.421	18.309.809	2.687.026	15.622.783				15.622.783
3650	HL-06958	Bùi Văn Hào	24	16.706.791	1.240.662	17.947.453	1.650.700	16.296.753				16.296.753
3651	HL-06959	Bùi Trung Kiên	29	9.901.449	1.034.847	10.936.296	1.186.500	9.749.796				9.749.796
3652	HL-06960	Đoàn Tuấn Anh	26	6.942.079	352.385	7.294.464	609.100	6.685.364		676.000	650.000	8.011.364
3653	HL-06963	Lại Văn Thái	24	22.712.614	1.908.782	24.621.396	1.660.803	22.960.593				22.960.593
3654	HL-06965	Hoàng Văn Quang	15	13.590.565	985.385	14.575.950	2.574.999	12.000.951				12.000.951
3655	HL-06965	Hoàng Văn Quang			5.950.000	5.950.000	59.500	5.890.500				5.890.500
3656	HL-06966	Lù Văn Sán	25	21.795.146	1.235.385	23.030.531	3.515.499	19.515.032				19.515.032
3657	HL-06967	Đào Văn Mạnh	30	16.190.318	443.693	16.634.011	1.543.400	15.090.611				15.090.611
3658	HL-06968	Nguyễn Kim Lãm	27	15.033.630	443.693	15.477.323	1.531.900	13.945.423				13.945.423
3659	HL-06969	Nguyễn Phồn Chinh	22	16.854.616	1.480.511	18.335.127	2.806.600	15.528.527				15.528.527
3660	HL-06970	Phạm Viết Điều	19	13.969.129	1.164.476	15.133.605	3.481.500	11.652.105				11.652.105
3661	HL-06971	Chảo Láo Tả	17	11.153.529	921.943	12.075.472	2.256.000	9.819.472				9.819.472
3662	HL-06972	Đào Văn Hóa	20	14.632.018	1.443.550	16.075.568	2.756.000	13.319.568				13.319.568
3663	HL-06973	Trần Văn Yên	23	21.386.673	1.546.423	22.933.096	1.843.500	21.089.596				21.089.596
3664	HL-06974	Hoàng Văn Điều	25	23.297.090	1.574.207	24.871.297	1.497.233	23.374.064				23.374.064
3665	HL-06975	Triệu Văn Hòa	13	9.862.805	2.806.726	12.669.531	2.601.900	10.067.631				10.067.631
3666	HL-06976	Trần Văn Tuấn	25	25.511.565	1.562.456	27.074.021	2.941.900	24.132.121				24.132.121
3667	HL-06977	Đào Văn Hải	26	25.633.765	1.564.023	27.197.788	3.911.200	23.286.588				23.286.588
3668	HL-06978	Trần Quý Vị	25	26.173.089	1.570.937	27.744.026	2.494.600	25.249.426				25.249.426
3669	HL-06979	Xa Văn Bắc			5.695.847	5.695.847	2.019.533	3.676.314				3.676.314
3670	HL-06980	Hoàng Ngọc Thân	26	14.517.203	1.421.503	15.938.706	1.929.600	14.009.106				14.009.106
3671	HL-06981	Lê Văn Chín	20	12.518.702	1.235.385	13.754.087	2.022.033	11.732.054				11.732.054
3672	HL-06983	Trần Tuấn Hải	28	14.113.933	1.040.269	15.154.202	1.533.000	13.621.202				13.621.202
3673	HL-06987	Vũ Văn Thiên	24	17.428.130	1.240.890	18.669.020	1.872.900	16.796.120				16.796.120
3674	HL-06988	Lê Bá Tâm	26	20.643.733	1.535.618	22.179.351	893.000	21.286.351				21.286.351
3675	HL-06989	Nguyễn Văn Quân	13	7.846.397	1.776.460	9.622.857	1.641.400	7.981.457				7.981.457
3676	HL-06991	Đinh Danh Vinh	23	16.860.890	1.235.385	18.096.275	852.200	17.244.075				17.244.075
3677	HL-06992	Trần Mạnh Cường	27	13.256.495	1.135.385	14.391.880	1.615.100	12.776.780				12.776.780
3678	HL-06993	Đặng Văn Dương	28	15.670.695	1.135.385	16.806.080	839.300	15.966.780				15.966.780
3679	HL-06994	Nguyễn Trung Kiên	20	10.326.197	1.838.000	12.164.197	792.800	11.371.397				11.371.397
3680	HL-06995	Đỗ Hà Phương	20	12.280.638	1.413.989	13.694.627	808.100	12.886.527				12.886.527
3681	HL-06996	Bùi Duy Phương	25	15.293.995	1.135.385	16.429.380	835.500	15.593.880				15.593.880
3682	HL-06997	Nguyễn Văn Sáng	29	16.928.206	1.135.385	18.063.591	1.501.800	16.561.791				16.561.791

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3683	HL-06998	Vi Văn Chiến	26	16.129.382	1.135.385	17.264.767	1.643.800	15.620.967				15.620.967
3684	HL-06999	Ngô Văn Huấn	26	14.676.873	1.135.385	15.812.258	1.629.300	14.182.958				14.182.958
3685	HL-07000	Bế Văn Hà	17	11.065.863	1.104.636	12.170.499	842.400	11.328.099				11.328.099
3686	HL-07001	Hoàng Văn Bẩy	17	12.762.797	1.157.527	13.920.324	909.400	13.010.924				13.010.924
3687	HL-07002	Hoàng Văn Dũng	19	13.930.384	1.419.573	15.349.957	923.700	14.426.257				14.426.257
3688	HL-07003	Bế Văn Sái	19	14.280.257	1.204.824	15.485.081	925.100	14.559.981				14.559.981
3689	HL-07004	Hà Văn Hùng	20	14.790.446	1.470.725	16.261.171	1.432.800	14.828.371				14.828.371
3690	HL-07005	Nông Văn Út	19	13.838.630	1.416.713	15.255.343	1.673.300	13.582.043				13.582.043
3691	HL-07006	Hoàng Văn Hoanh	21	15.072.764	1.705.179	16.777.943	1.839.000	14.938.943				14.938.943
3692	HL-07007	Lê Văn Ân	24	17.015.561	1.235.385	18.250.946	853.700	17.397.246				17.397.246
3693	HL-07008	Lý Hải Quân	26	18.505.168	1.241.230	19.746.398	1.127.350	18.619.048				18.619.048
3694	HL-07009	Bế Văn Tuấn	26	17.246.516	1.222.142	18.468.658	1.355.900	17.112.758				17.112.758
3695	HL-07011	Nguyễn Văn Kháng	19	13.409.870	985.385	14.395.255	864.700	13.530.555				13.530.555
3696	HL-07015	Nông Bảo Đại	23	15.153.088	1.235.385	16.388.473	884.600	15.503.873				15.503.873
3697	HL-07017	Nguyễn Duy Khánh	24	22.668.413	1.272.414	23.940.827	1.378.600	22.562.227				22.562.227
3698	HL-07018	Doãn Trung Lâm	29	14.682.049	1.259.368	15.941.417	830.600	15.110.817				15.110.817
3699	HL-07019	Lô Văn Tuất	21	13.079.307	1.239.516	14.318.823	1.363.900	12.954.923				12.954.923
3700	HL-07020	Nông Văn Thủy	26	19.488.310	1.241.540	20.729.850	2.428.000	18.301.850				18.301.850
3701	HL-07022	Bùi Đức Định	24	18.799.656	1.235.385	20.035.041	1.477.600	18.557.441				18.557.441
3702	HL-07023	Cao Văn Vũ	21	18.172.375	2.227.260	20.399.635	1.250.165	19.149.470				19.149.470
3703	HL-07025	Trần Văn Hiền	16	13.071.927	1.211.911	14.283.838	2.529.000	11.754.838				11.754.838
3704	HL-07027	Phạm Văn Thảo	25	21.176.927	1.673.635	22.850.562	1.965.700	20.884.862				20.884.862
3705	HL-07028	Nguyễn Văn Tuấn	29	16.920.733	1.135.385	18.056.118	851.800	17.204.318				17.204.318
3706	HL-07029	Nguyễn Văn Quynh	30	17.833.114	1.135.385	18.968.499	860.900	18.107.599				18.107.599
3707	HL-07030	Nguyễn Văn Khánh	29	16.599.858	1.135.385	17.735.243	1.629.250	16.105.993				16.105.993
3708	HL-07031	Cao Thành Tài	25	14.015.433	1.135.385	15.150.818	1.322.700	13.828.118				13.828.118
3709	HL-07032	Hoàng Văn Thủy	12	7.298.237	1.080.925	8.379.162	755.000	7.624.162				7.624.162
3710	HL-07033	Hoàng Văn Thắng	24	20.065.730	1.498.062	21.563.792	1.385.800	20.177.992				20.177.992
3711	HL-07034	Vàng A Anh	25	22.169.159	1.619.559	23.788.718	909.100	22.879.618				22.879.618
3712	HL-07036	Bùi Văn Hảo	29	27.275.752	1.708.053	28.983.805	3.961.000	25.022.805				25.022.805
3713	HL-07037	Bùi Văn Hân	23	21.083.268	1.600.742	22.684.010	2.819.640	19.864.370				19.864.370
3714	HL-07038	Đoàn Tất Thành	27	17.257.080	1.156.812	18.413.892	1.655.300	16.758.592				16.758.592
3715	HL-07039	Trần Văn Tới			2.540.616	2.540.616	864.399	1.676.217				1.676.217
3716	HL-07041	Đinh Văn Tự	8	4.099.920	3.668.885	7.768.805	1.441.900	6.326.905				6.326.905
3717	HL-07042	Phạm Văn Huy	21	18.246.284	1.500.751	19.747.035	1.743.700	18.003.335				18.003.335
3718	HL-07043	Phạm Văn Dũng	29	16.276.699	1.182.731	17.459.430	1.185.800	16.273.630				16.273.630
3719	HL-07044	Phạm Văn Tâm	25	19.264.030	1.487.568	20.751.598	1.546.200	19.205.398				19.205.398
3720	HL-07045	Lê Nhật Quang	27	20.715.003	1.252.378	21.967.381	901.740	21.065.641				21.065.641

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3721	HL-07047	Hoàng Đình Sơn	21	17.756.001	1.761.825	19.517.826	2.502.609	17.015.217				17.015.217
3722	HL-07048	Đinh Văn Phong	30	18.404.066	1.135.385	19.539.451	1.805.600	17.733.851				17.733.851
3723	HL-07050	Nguyễn Văn Miện	22	17.241.015	1.600.982	18.841.997	859.600	17.982.397				17.982.397
3724	HL-07051	Bùi Văn Cường	5	3.270.303	735.385	4.005.688	1.815.100	2.190.588				2.190.588
3725	HL-07051	Bùi Văn Cường	3	1.632.494	249.396	1.881.890	18.800	1.863.090				1.863.090
3726	HL-07052	Vy Văn Mến	19	13.880.725	1.167.096	15.047.821	2.183.700	12.864.121				12.864.121
3727	HL-07059	Lê Văn Hiển	7	6.994.552	4.509.771	11.504.323	927.400	10.576.923				10.576.923
3728	HL-07063	Lô Văn Thủ			735.385	735.385	307.400	427.985				427.985
3729	HL-07064	Vi Văn Đại			735.385	735.385	307.400	427.985				427.985
3730	HL-07070	Vũ Văn Quảng	7	5.239.338	700.231	5.939.569	114.400	5.825.169				5.825.169
3731	HL-07072	Nhữ Quang Mai	26	25.555.040	1.593.859	27.148.899	1.743.225	25.405.674				25.405.674
3732	HL-07073	Trần Văn Hiệu	25	11.393.356	853.923	12.247.279	699.600	11.547.679				11.547.679
3733	HL-07074	Vũ Minh Tú	27	11.231.539	443.693	11.675.232	693.900	10.981.332				10.981.332
3734	HL-07075	Phạm Thanh Tùng	16	6.648.797	1.830.847	8.479.644	1.071.900	7.407.744		26.000		7.433.744
3735	HL-07076	Đỗ Đức Dũng	24	22.540.539	1.934.525	24.475.064	1.020.603	23.454.461				23.454.461
3736	HL-07077	Hoàng Kim Cương	14	10.084.167	1.066.404	11.150.571	1.852.915	9.297.656				9.297.656
3737	HL-07078	Phạm Thanh Tùng	26	15.269.331	943.174	16.212.505	1.826.700	14.385.805				14.385.805
3738	HL-07079	Phạm Ngọc Ánh	24	12.308.271	1.361.039	13.669.310	1.897.899	11.771.411				11.771.411
3739	HL-07080	Trần Văn Tuyên	27	20.632.753	1.251.381	21.884.134	1.953.000	19.931.134				19.931.134
3740	HL-07081	Nguyễn Ngọc Hải	27	15.231.951	1.100.231	16.332.182	1.608.800	14.723.382				14.723.382
3741	HL-07083	Phạm Văn Nhâm	30	15.788.842	443.693	16.232.535	1.011.400	15.221.135				15.221.135
3742	HL-07084	Hoàng Đình Dũng	24	23.219.143	1.248.989	24.468.132	1.921.900	22.546.232				22.546.232
3743	HL-07085	Lý Văn Quang	24	21.060.671	1.505.394	22.566.065	2.500.900	20.065.165				20.065.165
3744	HL-07086	Bế Đại Vương	25	15.104.538	1.135.385	16.239.923	833.600	15.406.323				15.406.323
3745	HL-07087	Đặng Chu Chung	28	16.194.700	1.135.385	17.330.085	1.116.500	16.213.585				16.213.585
3746	HL-07088	Cao Văn Thắng	25	15.387.062	1.812.347	17.199.409	1.176.533	16.022.876				16.022.876
3747	HL-07089	Nguyễn Văn Linh	15	11.524.335	985.385	12.509.720	796.300	11.713.420				11.713.420
3748	HL-07090	Loan Thanh Tuấn			735.385	735.385	735.385					
3749	HL-07091	Đinh Văn Quảng	4	1.951.232	4.345.847	6.297.079	734.200	5.562.879				5.562.879
3750	HL-07092	Nguyễn Văn Liêm	23	19.015.226	1.484.310	20.499.536	1.882.200	18.617.336				18.617.336
3751	HL-07093	Đinh Văn Tâm	28	16.496.110	1.135.385	17.631.495	1.647.500	15.983.995				15.983.995
3752	HL-07094	Bế Văn Thịnh	25	21.445.693	1.903.813	23.349.506	1.840.700	21.508.806				21.508.806
3753	HL-07095	Hoàng Văn Du	24	15.996.650	1.733.975	17.730.625	1.698.000	16.032.625				16.032.625
3754	HL-07096	Nguyễn Văn Mạnh	17	8.786.967	935.385	9.722.352	768.400	8.953.952				8.953.952
3755	HL-07097	Lù A Cháng	26	17.917.492	1.241.044	19.158.536	1.642.800	17.515.736				17.515.736
3756	HL-07098	Bùi Đức Sơn	21	15.699.675	1.235.385	16.935.060	1.423.800	15.511.260				15.511.260
3757	HL-07099	Phạm Viết Chuyền	24	19.676.830	1.282.731	20.959.561	1.152.000	19.807.561				19.807.561
3758	HL-07102	Lờ A Giàng			4.345.847	4.345.847	1.366.700	2.979.147				2.979.147

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3759	HL-07103	Vi Văn Hiệp	25	24.450.424	1.659.092	26.109.516	1.432.300	24.677.216				24.677.216
3760	HL-07104	Nguyễn Xuân Sáng	25	21.121.547	1.861.609	22.983.156	901.000	22.082.156				22.082.156
3761	HL-07105	Giàng A Lụ	22	19.954.188	1.267.980	21.222.168	2.840.400	18.381.768				18.381.768
3762	HL-07106	Bùi Văn Lê	20	11.088.720	1.238.887	12.327.607	2.458.000	9.869.607				9.869.607
3763	HL-07107	Bùi Văn Lộc	21	12.167.214	1.239.228	13.406.442	3.168.800	10.237.642				10.237.642
3764	HL-07108	Hoàng Văn Muôn	22	18.929.879	1.483.193	20.413.072	974.300	19.438.772				19.438.772
3765	HL-07110	Dương Mạnh Long	23	14.345.040	1.239.916	15.584.956	1.891.500	13.693.456				13.693.456
3766	HL-07111	Vi Hồng Thức			451.308	451.308	275.825	175.483				175.483
3767	HL-07112	Lục Văn Miên	13	8.714.769	1.337.783	10.052.552	1.509.700	8.542.852				8.542.852
3768	HL-07113	Trịnh Minh Đức	20	9.651.159	935.385	10.586.544	1.277.100	9.309.444				9.309.444
3769	HL-07115	Đặng Văn Hoàng	24	19.120.243	1.802.273	20.922.516	1.454.540	19.467.976				19.467.976
3770	HL-07116	Vi Văn Tùng	26	16.510.163	1.287.946	17.798.109	849.200	16.948.909				16.948.909
3771	HL-07118	Tẩn A Ẹt	22	21.022.684	1.269.726	22.292.410	1.694.100	20.598.310				20.598.310
3772	HL-07119	Lý A Nguyện	9	6.378.292	520.150	6.898.442	376.000	6.522.442				6.522.442
3773	HL-07120	Nình Đức Thắng	23	20.143.135	1.499.076	21.642.211	2.437.100	19.205.111				19.205.111
3774	HL-07121	Bùi Văn Hạnh	15	9.892.411	759.731	10.652.142	1.973.700	8.678.442				8.678.442
3775	HL-07122	Nguyễn Văn Điệp	15	14.512.175	315.226	14.827.401	2.193.965	12.633.436				12.633.436
3776	HL-07123	Vũ Văn Cường	25	22.646.192	1.627.826	24.274.018	1.272.540	23.001.478				23.001.478
3777	HL-07124	Giàng Thanh Tú	23	15.257.464	1.235.385	16.492.849	1.558.600	14.934.249				14.934.249
3778	HL-07126	Nghinh Văn Nhật	24	24.212.467	1.654.968	25.867.435	1.031.540	24.835.895				24.835.895
3779	HL-07128	Lưu Văn Phong	14	7.855.919	701.308	8.557.227	756.800	7.800.427				7.800.427
3780	HL-07129	Vũ Văn Tuyên	5	3.159.162	830.077	3.989.239	364.900	3.624.339				3.624.339
3781	HL-07130	Giàng A Trư			5.470.193	5.470.193	894.900	4.575.293				4.575.293
3782	HL-07131	Lê Văn Hưng	25	26.878.088	1.295.899	28.173.987	1.520.900	26.653.087				26.653.087
3783	HL-07132	Lê Văn Dương	22	19.171.274	1.197.094	20.368.368	1.643.700	18.724.668				18.724.668
3784	HL-07133	Thẩm Tiến Đường	20	13.945.393	951.308	14.896.701	869.700	14.027.001				14.027.001
3785	HL-07134	Trần Văn Nàng	25	16.703.477	1.240.661	17.944.138	1.526.600	16.417.538				16.417.538
3786	HL-07136	Ngô Văn Quang	24	21.711.339	1.879.095	23.590.434	2.028.100	21.562.334				21.562.334
3787	HL-07139	Giàng A Quan	9	7.039.247	462.385	7.501.632	751.000	6.750.632				6.750.632
3788	HL-07140	Giàng A Lợi	24	16.153.708	1.422.971	17.576.679	1.702.000	15.874.679				15.874.679
3789	HL-07141	Phạm Quang Hiếu	16	6.532.718	953.417	7.486.135	1.140.295	6.345.840				6.345.840
3790	HL-07142	Nguyễn Chí Thanh	21	17.275.540	1.534.757	18.810.297	2.065.843	16.744.454				16.744.454
3791	HL-07143	Phạm Văn Hiền	22	14.598.587	951.308	15.549.895	876.200	14.673.695				14.673.695
3792	HL-07145	Trương Văn Tương	29	16.620.412	898.654	17.519.066	846.400	16.672.666				16.672.666
3793	HL-07147	Nguyễn Trường Minh	19	10.841.237	1.033.076	11.874.313	1.890.533	9.983.780				9.983.780
3794	HL-07148	Bùi Văn Mạnh	25	22.688.644	1.391.831	24.080.475	1.027.543	23.052.932				23.052.932
3795	HL-07150	Nguyễn Thế Anh	30	7.264.103	392.539	7.656.642	653.700	7.002.942		780.000		7.782.942
3796	HL-07151	Trần Xuân Doanh	27	16.599.148	785.615	17.384.763	755.300	16.629.463				16.629.463

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3797	HL-07152	Lê Văn Cường	22	17.566.636	1.181.270	18.747.906	858.700	17.889.206				17.889.206
3798	HL-07154	Bùi Xuân Tùng	26	6.647.434	382.308	7.029.742	647.400	6.382.342				6.382.342
3799	HL-07155	Hoàng Văn Luân	23	16.524.707	1.042.384	17.567.091	1.820.100	15.746.991				15.746.991
3800	HL-07156	Hồ Văn Được	21	15.180.557	1.231.525	16.412.082	3.045.300	13.366.782				13.366.782
3801	HL-07157	Dương Việt Đức	25	11.866.031	851.308	12.717.339	798.400	11.918.939				11.918.939
3802	HL-07158	Bùi Văn Hoa	23	15.454.982	951.308	16.406.290	835.300	15.570.990				15.570.990
3803	HL-07159	Nguyễn Xuân Lâm	25	22.111.066	883.168	22.994.234	901.100	22.093.134				22.093.134
3804	HL-07160	Lê Công Trâm	26	14.356.679	382.308	14.738.987	724.500	14.014.487				14.014.487
3805	HL-07161	Nguyễn Xuân Hưng	14	5.419.497	382.308	5.801.805	635.100	5.166.705				5.166.705
3806	HL-07162	Giàng A Lồng	23	16.970.556	1.454.461	18.425.017	1.172.640	17.252.377				17.252.377
3807	HL-07163	Giàng A Ca	23	18.631.451	1.503.704	20.135.155	1.678.600	18.456.555				18.456.555
3808	HL-07164	Lê Văn Tuấn	25	20.201.321	1.550.249	21.751.570	1.720.700	20.030.870				20.030.870
3809	HL-07165	Hồ Sỹ Thực	24	18.900.785	1.511.690	20.412.475	1.739.299	18.673.176				18.673.176
3810	HL-07166	Dương Văn Khương	24	19.743.779	1.293.452	21.037.231	1.930.600	19.106.631				19.106.631
3811	HL-07167	Nguyễn Văn Đông	21	13.969.847	1.365.494	15.335.341	1.844.599	13.490.742				13.490.742
3812	HL-07168	Ngô Tuấn Anh	6	3.049.855	1.805.230	4.855.085	719.800	4.135.285				4.135.285
3813	HL-07169	Vũ Văn Sơn	21	17.852.762	1.371.929	19.224.691	987.700	18.236.991				18.236.991
3814	HL-07170	Hà Văn Chiến	23	17.043.706	1.199.184	18.242.890	853.600	17.389.290				17.389.290
3815	HL-07171	Hoàng Phúc Đức	24	20.741.327	1.252.960	21.994.287	2.457.099	19.537.188				19.537.188
3816	HL-07172	Đỗ Văn Mười	19	10.852.115	824.704	11.676.819	1.099.000	10.577.819				10.577.819
3817	HL-07173	Phan Văn Toán	17	12.422.027	1.091.413	13.513.440	1.241.300	12.272.140				12.272.140
3818	HS20-005	Nguyễn Minh Hiếu	29	14.497.387	400.000	14.897.387	55.000	14.842.387				14.842.387
3819	HS20-009	Lê Hồng Sang	3	824.247		824.247	55.000	769.247				769.247
3820	HS20-013	Tần Dâu Lèng	26	19.379.562	857.727	20.237.289	1.322.000	18.915.289				18.915.289
3821	HS20-015	Phàn Cao On	23	13.362.466	500.000	13.862.466	861.000	13.001.466				13.001.466
3822	HS20-016	Bùi Minh Nhật	27	20.887.946	767.794	21.655.740	1.018.650	20.637.090				20.637.090
3823	HS20-019	Vũ Văn Tuyển	16	9.897.129	543.436	10.440.565	733.839	9.706.726				9.706.726
3824	HS20-020	Hồ Văn Minh	9	4.890.186	144.987	5.035.173	1.246.060	3.789.113				3.789.113
3825	HS20-021	Huỳnh Quốc Ngọc	12	5.902.457	174.999	6.077.456	373.109	5.704.347				5.704.347
3826	HS20-023	Nguyễn Văn Thọ	20	12.303.511	864.782	13.168.293	399.140	12.769.153				12.769.153
3827	HS20-032	Hoàng Văn Việt	5	2.075.239		2.075.239	1.122.954	952.285				952.285
3828	HS20-037	Phàng A Tinh	10	6.081.928	338.453	6.420.381	312.325	6.108.056				6.108.056
3829	HS20-038	Lờ A Hồng	20	12.985.150	688.850	13.674.000	308.325	13.365.675				13.365.675
3830	HS20-051	Lê Văn Ba	16	9.441.438	529.925	9.971.363	380.000	9.591.363				9.591.363
3831	HS20-057	Nguyễn Văn Thiện	4	2.749.496	35.250	2.784.746	414.000	2.370.746				2.370.746
3832	HS20-062	Vàng A Vinh	12	8.544.375	359.543	8.903.918	55.000	8.848.918				8.848.918
3833	HS20-068	Phạm Vũ Thường	13	7.638.115	250.000	7.888.115	419.000	7.469.115				7.469.115
3834	HS20-077	Hoàng Văn Hợp	18	9.774.358	250.000	10.024.358	154.000	9.870.358				9.870.358

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3835	HS20-078	Hoàng Văn Mạnh	14	8.207.276	250.000	8.457.276	203.500	8.253.776				8.253.776
3836	HS20-080	Lường Văn Huy	11	6.580.968	250.000	6.830.968	55.000	6.775.968				6.775.968
3837	HS20-081	Nguyễn Văn Ngọc	13	6.513.288	260.640	6.773.928	55.000	6.718.928				6.718.928
3838	HS20-089	Mã Tuyết Hải	1	734.850	9.620	744.470	55.000	689.470				689.470
3839	HS20-102	Lý A Tài	13	5.362.028	167.126	5.529.154	55.000	5.474.154				5.474.154
3840	HS20-103	Lý Văn Cường	12	5.035.346	156.944	5.192.290	104.500	5.087.790				5.087.790
3841	HS20-104	Nguyễn Quang Ngọc	11	4.693.539	146.290	4.839.829	154.000	4.685.829				4.685.829
3842	HS20-105	Nguyễn Văn Anh	11	4.331.567	135.008	4.466.575	104.500	4.362.075				4.362.075
3843	HS20-107	Nguyễn Văn Đức	20	7.595.737	200.000	7.795.737	55.000	7.740.737				7.740.737
3844	HS20-108	Đinh Thế May	15	6.295.005	200.000	6.495.005	819.900	5.675.105				5.675.105
3845	HS20-112	Bùi Văn Hiền	14	9.993.363	250.000	10.243.363	55.000	10.188.363				10.188.363
3846	HS20-117	Đào Hải Nam	14	8.485.208	236.548	8.721.756	783.000	7.938.756				7.938.756
3847	HS20-130	Phạm Đức Tài	18	10.410.139	250.000	10.660.139	55.000	10.605.139				10.605.139
3848	HS20-132	Phàn A Bậu	1	546.073	892	546.965	436.965	110.000				110.000
3849	HS20-133	Lý A Goành	11	5.341.972	258.726	5.600.698	731.000	4.869.698				4.869.698
3850	HS20-134	Chang A Sang	25	17.486.589	500.000	17.986.589	55.000	17.931.589				17.931.589
3851	HS20-135	Tráng A Báo	27	18.558.255	500.000	19.058.255	55.000	19.003.255				19.003.255
3852	HS20-137	Vàng A Ho	24	16.097.999	797.152	16.895.151	55.000	16.840.151				16.840.151
3853	HS20-138	Hoàng Văn Lanh	22	14.489.213	689.676	15.178.889	154.000	15.024.889				15.024.889
3854	HS20-139	Hà Văn Tốt	23	15.121.727	697.956	15.819.683	104.500	15.715.183				15.715.183
3855	HS20-140	Nguyễn Văn Ái	23	15.163.354	694.402	15.857.756	55.000	15.802.756				15.802.756
3856	HS20-141	Trần Văn Phong	26	18.200.725	733.343	18.934.068	55.000	18.879.068				18.879.068
3857	HS20-142	Trần Mạnh Cường	25	16.781.378	809.767	17.591.145	55.000	17.536.145				17.536.145
3858	HS20-143	Nông Văn Hợi	13	7.930.561	250.000	8.180.561	154.000	8.026.561				8.026.561
3859	HS20-144	Nông Văn Hậu	15	9.423.852	250.000	9.673.852	104.500	9.569.352				9.569.352
3860	HS20-145	Lường Văn Chu	24	19.269.283	500.000	19.769.283	55.000	19.714.283				19.714.283
3861	HS20-146	Lý Văn Phong	25	17.386.336	500.000	17.886.336	55.000	17.831.336				17.831.336
3862	HS20-147	Nguyễn Tiến Hậu	25	16.565.878	500.000	17.065.878	861.000	16.204.878				16.204.878
3863	HS20-148	Trần Quang Thắng	25	18.752.998	500.000	19.252.998	55.000	19.197.998				19.197.998
3864	HS20-149	Lý Văn Tuấn	26	19.249.654	751.994	20.001.648	55.000	19.946.648				19.946.648
3865	HS20-150	Mai Văn Hưng	25	17.065.322	1.005.963	18.071.285	55.000	18.016.285				18.016.285
3866	HS20-151	Sái Văn Long	25	19.175.587	500.000	19.675.587	55.000	19.620.587				19.620.587
3867	HS20-152	Hà Vĩnh Quyết	23	16.681.600	500.000	17.181.600	55.000	17.126.600				17.126.600
3868	HS20-153	Mạ Văn Đồng	25	16.251.672	500.000	16.751.672	55.000	16.696.672				16.696.672
3869	HS20-156	Bùi Đức Anh	23	14.609.603	500.000	15.109.603	55.000	15.054.603				15.054.603
3870	HS20-159	Hán Văn Tấn	26	9.844.115	12.229	9.856.344	1.024.000	8.832.344				8.832.344
3871	HS20-160	Hoàng Văn Hậu	22	13.707.016	500.000	14.207.016	154.000	14.053.016				14.053.016
3872	HS20-161	Hoàng Đức Thuận	20	11.274.446	500.000	11.774.446	203.500	11.570.946				11.570.946

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3873	HS20-162	Cừ A Da	21	14.156.459	500.000	14.656.459	910.500	13.745.959				13.745.959
3874	HS20-163	Bàn Văn Quỳnh	24	15.428.032	701.966	16.129.998	809.000	15.320.998				15.320.998
3875	HS20-164	Trần Tiến Dũng	23	14.429.482	449.744	14.879.226	55.000	14.824.226				14.824.226
3876	HS20-165	Nông Văn Tính	26	15.745.136	500.000	16.245.136	1.070.000	15.175.136				15.175.136
3877	HS20-166	Hoàng Văn Quang	23	15.773.656	500.000	16.273.656	1.074.000	15.199.656				15.199.656
3878	HS20-167	Đặng Tà Liều	20	12.529.563	500.000	13.029.563	947.000	12.082.563				12.082.563
3879	HS20-168	Hoàng Mạnh An	22	13.673.908	500.000	14.173.908	858.500	13.315.408				13.315.408
3880	HS20-169	Vi Văn Phong	21	16.028.354	500.000	16.528.354	55.000	16.473.354				16.473.354
3881	HS20-170	Bàn Văn Thọ	19	13.128.181	250.000	13.378.181	55.000	13.323.181				13.323.181
3882	HS20-171	Nông Minh Hiếu	22	16.804.643	500.000	17.304.643	55.000	17.249.643				17.249.643
3883	HS20-172	Nguyễn Tiến Hùng	22	16.169.701	500.000	16.669.701	55.000	16.614.701				16.614.701
3884	HS20-173	Lương Văn Hựu	24	21.760.779	500.000	22.260.779	471.000	21.789.779				21.789.779
3885	HS20-174	Lưu Đình Nghiệp	25	21.668.791	500.000	22.168.791	294.000	21.874.791				21.874.791
3886	HS20-175	Sùng A Lềnh	25	18.591.672	500.000	19.091.672	1.028.000	18.063.672				18.063.672
3887	HS20-176	Trương Văn Tiếp	20	13.221.873	692.293	13.914.166	497.000	13.417.166				13.417.166
3888	HS20-178	Sùng A Thắng	25	16.848.358	999.530	17.847.888	2.877.789	14.970.099				14.970.099
3889	HS20-179	Đinh Văn Dương	24	15.917.703	704.073	16.621.776	55.000	16.566.776				16.566.776
3890	HS20-181	Hoàng Văn Chung	15	8.719.209	250.000	8.969.209	55.000	8.914.209				8.914.209
3891	HS20-182	Đoàn Trọng Tỵ	14	7.014.598	218.634	7.233.232	104.500	7.128.732				7.128.732
3892	HS20-183	Nguyễn Ngọc Trường	23	14.537.868	690.313	15.228.181	962.500	14.265.681				14.265.681
3893	HS20-184	Đặng Tòn Đức	26	17.935.997	500.000	18.435.997	835.000	17.600.997				17.600.997
3894	HS20-186	Lầu Mí Già	24	14.044.982	500.000	14.544.982	55.000	14.489.982				14.489.982
3895	HS20-188	Phan Đắc Tinh	15	6.479.869	245.022	6.724.891	842.640	5.882.251				5.882.251
3896	HS20-189	Dương Công Ba	25	11.590.154	400.000	11.990.154	55.000	11.935.154				11.935.154
3897	HS20-190	Lê Xuân Đoàn	27	18.690.699	739.624	19.430.323	1.028.000	18.402.323				18.402.323
3898	HS20-191	Tạ Duy Hùng	25	10.126.612	400.000	10.526.612	327.000	10.199.612				10.199.612
3899	HS20-192	Ma Đình Cương	26	13.467.026	500.000	13.967.026	1.696.703	12.270.323				12.270.323
3900	HS20-193	Nình Quốc Phòng	1	104.757		104.757	55.000	49.757				49.757
3901	HS20-194	Giàng A Sơ	26	18.762.593	772.874	19.535.467	55.000	19.480.467				19.480.467
3902	HS20-195	Giàng A Tính	18	10.352.808	400.566	10.753.374	55.000	10.698.374				10.698.374
3903	HS20-196	Mai Văn Minh	24	16.817.906	791.441	17.609.347	258.280	17.351.067				17.351.067
3904	HS20-198	Phan Văn Tuyến	7	5.436.897		5.436.897	55.000	5.381.897				5.381.897
3905	HS20-199	Vũ Văn Khâm	26	17.069.757	500.000	17.569.757	260.000	17.309.757				17.309.757
3906	HS20-200	Nguyễn Văn Duẩn	24	15.030.148	500.000	15.530.148	679.000	14.851.148				14.851.148
3907	HS20-201	Vi Văn Hùng	25	16.030.596	500.000	16.530.596	679.000	15.851.596				15.851.596
3908	HS20-202	Dìm Văn Nhùi	23	16.796.602	715.341	17.511.943	1.089.000	16.422.943				16.422.943
3909	HS20-203	Vũ Văn Kiên	25	15.402.194	504.865	15.907.059	104.500	15.802.559				15.802.559
3910	HS20-204	Lại Văn Linh	10	5.268.197	251.664	5.519.861	670.389	4.849.472				4.849.472

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3911	HS20-205	Trần Văn Hải	16	8.912.551	252.815	9.165.366	118.403	9.046.963				9.046.963
3912	HS20-206	Phùng Văn Kiên	15	7.941.962	252.508	8.194.470	118.403	8.076.067				8.076.067
3913	HS20-207	Trần Đăng Hoa	25	12.731.767	500.000	13.231.767	55.000	13.176.767				13.176.767
3914	HS20-208	Phàng A Cầu	26	18.039.767	500.000	18.539.767	55.000	18.484.767				18.484.767
3915	HS20-209	Lý A Xuân	23	15.534.805	500.000	16.034.805	104.500	15.930.305				15.930.305
3916	HS20-210	Vừ A Deo	23	13.763.032	500.000	14.263.032	1.091.650	13.171.382				13.171.382
3917	HS20-211	Giàng A Su	24	15.026.207	500.000	15.526.207	1.203.500	14.322.707				14.322.707
3918	HS20-212	Thào A Sèng	23	13.606.174	500.000	14.106.174	981.000	13.125.174				13.125.174
3919	HS20-213	Phạm Công Thắng	22	19.231.108	500.000	19.731.108	306.000	19.425.108				19.425.108
3920	HS20-214	Thào A Hòa	5	2.976.640	43.291	3.019.931	55.000	2.964.931				2.964.931
3921	HS20-215	Trần Văn Phượng	23	14.542.773	504.593	15.047.366	55.000	14.992.366				14.992.366
3922	HS20-217	Sùng Xuân Phượng	25	15.115.204	500.000	15.615.204	1.113.000	14.502.204				14.502.204
3923	HS20-218	Nguyễn Văn Huynh	16	8.677.674	250.000	8.927.674	1.304.000	7.623.674				7.623.674
3924	HS20-219	Dương Thế Anh	18	13.237.404	250.000	13.487.404	1.208.000	12.279.404				12.279.404
3925	HS20-220	Luân Thành Đạt	25	13.264.446	500.000	13.764.446	1.082.000	12.682.446				12.682.446
3926	HS20-221	Lô Văn Hòe	22	12.730.866	500.000	13.230.866	585.000	12.645.866				12.645.866
3927	HS20-222	Giàng A Giao	25	13.293.066	500.000	13.793.066	1.200.000	12.593.066				12.593.066
3928	HS20-223	Lò Văn Ban	24	12.710.751	500.000	13.210.751	1.158.000	12.052.751				12.052.751
3929	HS20-224	Nguyễn Duy Thiện	25	15.163.298	500.000	15.663.298	1.035.000	14.628.298				14.628.298
3930	HS20-225	Tạ Văn Dưỡng	20	10.561.521	500.000	11.061.521	1.234.000	9.827.521				9.827.521
3931	HS20-226	Nguyễn Huy Hoàng	22	12.893.480	500.000	13.393.480	646.000	12.747.480				12.747.480
3932	HS20-227	Trương Thanh Tân	22	14.884.462	941.303	15.825.765	1.167.650	14.658.115				14.658.115
3933	HS20-228	Trương Văn Dũng	14	7.752.430	229.849	7.982.279	1.469.253	6.513.026				6.513.026
3934	HS20-229	Nguyễn Đức Mừng	21	13.081.305	887.842	13.969.147	55.000	13.914.147				13.914.147
3935	HS20-231	Đỗ Hữu Tuyến	23	13.917.874	912.645	14.830.519	1.201.200	13.629.319				13.629.319
3936	HS20-232	Tần A Sử	22	12.104.175	858.872	12.963.047	987.140	11.975.907				11.975.907
3937	HS20-233	Cầm Văn Thân	19	10.469.578	560.408	11.029.986	1.313.193	9.716.793				9.716.793
3938	HS20-235	Vũ Văn Lân	2	1.437.357	42.616	1.479.973	345.806	1.134.167				1.134.167
3939	HS20-236	Lù Seo Phương	12	6.946.468	205.953	7.152.421	1.708.776	5.443.645				5.443.645
3940	HS20-237	Nguyễn Đức Thắng	22	12.817.303	504.048	13.321.351	680.000	12.641.351				12.641.351
3941	HS20-240	Vàng A Vang	26	19.473.204	500.000	19.973.204	55.000	19.918.204				19.918.204
3942	HS20-241	Vàng A Chớ	26	19.038.776	500.000	19.538.776	55.000	19.483.776				19.483.776
3943	HS20-242	Giàng A Sính	26	18.167.615	500.000	18.667.615	55.000	18.612.615				18.612.615
3944	HS20-243	Vàng A Phồng	27	18.656.203	500.000	19.156.203	55.000	19.101.203				19.101.203
3945	HS20-244	Lê Văn Thọ	16	9.211.324	523.103	9.734.427	1.099.000	8.635.427				8.635.427
3946	HS20-245	Lý Văn Năng	26	17.562.842	1.020.713	18.583.555	55.000	18.528.555				18.528.555
3947	HS20-246	Giàng A Sinh	22	12.080.370	858.166	12.938.536	170.543	12.767.993				12.767.993
3948	HS20-247	Giàng A Mếnh	25	15.147.562	949.104	16.096.666	55.000	16.041.666				16.041.666

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3949	HS20-248	Vàng A Sẻng	25	16.709.950	995.426	17.705.376	55.000	17.650.376				17.650.376
3950	HS20-249	Ty Văn Lương	25	16.409.443	986.517	17.395.960	129.140	17.266.820				17.266.820
3951	HS20-250	Vàng A Sính	25	16.501.715	989.252	17.490.967	55.000	17.435.967				17.435.967
3952	HS20-251	Bùi Văn Thắng	24	15.145.271	500.000	15.645.271	55.000	15.590.271				15.590.271
3953	HS20-253	Phạm Văn Tuấn	3	2.599.570	37.807	2.637.377	318.738	2.318.639				2.318.639
3954	HS20-254	Giàng A Chảo	11	7.777.172	200.000	7.977.172	567.280	7.409.892				7.409.892
3955	HS20-255	Trần Đức Tư	7	5.211.669		5.211.669	774.743	4.436.926				4.436.926
3956	HS20-256	Nguyễn Văn Lệ	8	6.154.483		6.154.483	734.082	5.420.401				5.420.401
3957	HS20-257	Bồn Văn Bòng	9	6.835.405		6.835.405	656.082	6.179.323				6.179.323
3958	HS20-258	Bồn Văn Và	8	6.139.817		6.139.817	696.743	5.443.074				5.443.074
3959	HS20-259	Nguyễn Văn Chương	9	4.293.933	127.309	4.421.242	55.000	4.366.242				4.366.242
3960	HS20-260	Vũ Đình Anh	5	2.842.973	84.290	2.927.263	55.000	2.872.263				2.872.263
3961	HS20-261	Nguyễn Đức Thiêm	12	4.961.554	200.000	5.161.554	773.000	4.388.554				4.388.554
3962	HS20-262	Phạm Viết Dũng	14	5.818.696	200.000	6.018.696	1.400.870	4.617.826				4.617.826
3963	HS20-263	Lê Xuân Hương	13	5.681.715	200.000	5.881.715	682.000	5.199.715				5.199.715
3964	HS20-264	Phạm Văn Thao	14	6.100.717	200.000	6.300.717	630.000	5.670.717				5.670.717
3965	HS20-265	Nguyễn Văn Trung	13	5.014.937	200.000	5.214.937	799.000	4.415.937				4.415.937
3966	HS20-266	Đặng Xuân Biên	12	4.996.807	200.000	5.196.807	419.000	4.777.807				4.777.807
3967	HS20-267	Trần Văn Đại	12	4.991.771	200.000	5.191.771	419.000	4.772.771				4.772.771
3968	HS20-268	Ngô Trung Hữu	13	5.629.339	200.000	5.829.339	55.000	5.774.339				5.774.339
3969	HS20-269	Ngô Văn Chí	14	6.008.053	200.000	6.208.053	55.000	6.153.053				6.153.053
3970	HS20-270	Hoàng Xuân Tùng	12	4.924.287	200.000	5.124.287	419.000	4.705.287				4.705.287
3971	HS20-271	Cao Văn Quang	10	6.396.394	200.000	6.596.394	708.325	5.888.069				5.888.069
3972	HS20-272	Bùi Minh Lâm	7	3.596.327		3.596.327	676.325	2.920.002				2.920.002
3973	HS20-273	Quàng Văn Hiếng	11	6.472.223	200.000	6.672.223	708.500	5.963.723				5.963.723
3974	HS20-275	Chu Đức Hào	9	5.240.112		5.240.112	471.000	4.769.112				4.769.112
3975	HS20-276	Đinh Ngọc Trường	5	2.159.358		2.159.358	55.000	2.104.358				2.104.358
3976	HS20-277	Vàng A Phìa	11	3.987.107	200.000	4.187.107	723.000	3.464.107				3.464.107
3977	HS20-278	Giàng A Dơ	11	3.980.096	200.000	4.180.096	497.000	3.683.096				3.683.096
3978	HS20-279	Vàng A Lềnh	12	5.896.030	200.000	6.096.030	737.000	5.359.030				5.359.030
3979	HS20-280	Vàng A Đông	11	3.980.096	200.000	4.180.096	497.000	3.683.096				3.683.096
3980	HS20-281	Nguyễn Văn Tùng	10	5.860.639	209.573	6.070.212	740.000	5.330.212				5.330.212
3981	HS20-282	Nguyễn Văn Tuấn	8	4.101.636	6.700	4.108.336	766.000	3.342.336				3.342.336
3982	HS20-283	Và Mí Nô	14	7.344.577	211.997	7.556.574	419.000	7.137.574				7.137.574
3983	HS20-284	Sùng Mí Dính	14	7.344.577	211.997	7.556.574	419.000	7.137.574				7.137.574
3984	HS20-285	Lý A Nhì	2	507.503	829	508.332	55.000	453.332				453.332
3985	HS20-286	Chíu Nhịt Sáng	2	507.503	829	508.332	55.000	453.332				453.332
3986	HS20-287	Tơ Văn Xuân	11	5.437.382	208.882	5.646.264	733.000	4.913.264				4.913.264

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3987	HS20-288	Đặng Văn Đạt	9	4.330.012	7.073	4.337.085	707.000	3.630.085				3.630.085
3988	HS20-289	Ly Mí Và	12	6.326.346	197.182	6.523.528	445.000	6.078.528				6.078.528
3989	HS20-290	Và Mí Sinh	12	6.326.346	197.182	6.523.528	393.000	6.130.528				6.130.528
3990	HS20-291	Sùng Mí Và	12	7.581.855	236.314	7.818.169	419.000	7.399.169				7.399.169
3991	HS20-292	Vàng Mí Phứ	10	5.695.264	177.512	5.872.776	393.000	5.479.776				5.479.776
3992	HS20-293	Bàn Văn Tình	12	4.846.392	263.443	5.109.835	848.000	4.261.835				4.261.835
3993	HS20-296	Phạm Ngọc Tú	1	304.502	497	304.999	55.000	249.999				249.999
3994	HS20-297	Nguyễn Ngọc Trung	1	304.502	497	304.999	55.000	249.999				249.999
3995	HS20-298	Hoàng Văn Hùng	1	304.502	497	304.999	55.000	249.999				249.999
3996	HS20-299	Nguyễn Đăng Quý	1	304.502	497	304.999	55.000	249.999				249.999
3997	HS20-300	Mai Văn Tuấn	1	304.502	497	304.999	55.000	249.999				249.999
3998	TV20-005	Vũ Văn Cường	25	11.363.026	307.569	11.670.595	171.700	11.498.895				11.498.895
3999	TV20-012	Nguyễn Xuân Hưng	5	2.564.324	201.120	2.765.444	82.700	2.682.744				2.682.744
4000	TV20-022	Ngô Tuấn Anh	5	2.235.384	217.838	2.453.222	153.640	2.299.582				2.299.582
4001	TV20-027	Lê Gia Thịnh	6	1.838.235		1.838.235	73.400	1.764.835				1.764.835
4002	TV20-028	Lý Văn Tú	26	16.240.043	1.027.547	17.267.590	1.954.459	15.313.131				15.313.131
4003	TV20-029	Trần Tiến Hùng	24	21.221.646	1.155.684	22.377.330	278.800	22.098.530				22.098.530
4004	TV20-030	Lý A Hồng	19	13.326.725	804.467	14.131.192	1.293.300	12.837.892				12.837.892
4005	TV20-031	Lê Đình Luận	22	16.031.678	1.089.146	17.120.824	1.271.200	15.849.624				15.849.624
4006	TV20-032	Phạm Minh Tuấn	22	18.610.799	1.122.212	19.733.011	1.297.300	18.435.711				18.435.711
4007	TV20-033	Đinh Văn Thịnh	22	13.595.736	807.369	14.403.105	950.500	13.452.605				13.452.605
4008	TV20-034	Đặng Văn Đạt	23	15.065.000	853.164	15.918.164	991.700	14.926.464				14.926.464
4009	TV20-035	Lương Phúc Hậu	22	14.105.623	823.262	14.928.885	204.300	14.724.585				14.724.585
4010	TV20-036	Hoàng Anh Phương	18	8.841.542	633.612	9.475.154	149.800	9.325.354				9.325.354
4011	TV20-037	Ma La Khoa	19	9.192.079	633.612	9.825.691	153.300	9.672.391				9.672.391
4012	TV20-038	Nguyễn Văn Anh	21	6.894.530	166.338	7.060.868	831.687	6.229.181		104.000		6.333.181
4013	TV20-039	Bùi Thiên Hoàng	21	9.515.700	559.789	10.075.489	1.163.349	8.912.140				8.912.140
4014	TV20-040	Bùi Đức Việt	18	5.199.090	324.962	5.524.052	662.605	4.861.447				4.861.447
4015	TV20-041	Lý Kim Minh	15	11.217.133	605.296	11.822.429	1.355.443	10.466.986				10.466.986
4016	TV20-042	Hoàng Văn Dũng	21	13.237.850	1.276.096	14.513.946	548.240	13.965.706				13.965.706
4017	TV20-043	Nguyễn Văn Chiến	9	6.680.081	1.598.889	8.278.970	439.300	7.839.670				7.839.670
4018	TV20-044	Lê Minh Dân	18	14.096.135	814.332	14.910.467	1.406.100	13.504.367				13.504.367
4019	TV20-045	Phạm Văn Thanh	15	9.447.147	754.729	10.201.876	1.011.000	9.190.876				9.190.876
4020	TV20-046	Ma Seo Cáng	23	18.403.843	883.612	19.287.455	747.900	18.539.555				18.539.555
4021	TV20-047	Vừ A Hồng	18	11.831.274	633.612	12.464.886	179.600	12.285.286				12.285.286
4022	TV20-048	Đào Văn Thành	24	10.226.281	783.612	11.009.893	1.283.100	9.726.793				9.726.793
4023	TV20-050	Nông Đức Thuận	5	3.237.655	233.314	3.470.969	1.453.700	2.017.269				2.017.269
4024	TV20-051	Lê Hồng Sang	14	6.515.599	527.773	7.043.372	829.737	6.213.635				6.213.635

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
4025	TV20-052	Nguyễn Văn Quân	14	5.122.996	527.773	5.650.769	676.577	4.974.192				4.974.192
4026	TV20-054	Đào Quốc Vương	5	3.237.655	233.314	3.470.969	1.297.700	2.173.269				2.173.269
4027	TV20-055	Nông Văn Hiền	17	12.298.491	633.612	12.932.103	584.300	12.347.803				12.347.803
4028	TV20-056	Trần Quốc Tuấn	17	9.005.335	494.856	9.500.191	796.140	8.704.051				8.704.051
4029	TV20-057	Hà Duy Quý	7	3.445.761	214.001	3.659.762	1.554.716	2.105.046				2.105.046
4030	TV20-058	Thèn Minh Cường	21	13.489.394	1.132.612	14.622.006	1.615.200	13.006.806				13.006.806
4031	TV20-059	Thèn Sào Kính	20	12.453.801	1.113.496	13.567.297	1.208.700	12.358.597				12.358.597
4032	TV20-060	Nguyễn Văn Bắc	19	12.452.530	863.473	13.316.003	504.200	12.811.803				12.811.803
4033	TV20-061	Lý Thái Học	9	6.462.332	323.474	6.785.806	801.481	5.984.325				5.984.325
4034	TV20-062	Lưu Văn Sáng	8	6.441.341	505.554	6.946.895	819.190	6.127.705				6.127.705
4035	TV20-063	Dương Công Lưu	7	5.012.054	539.830	5.551.884	266.500	5.285.384				5.285.384
4036	TV20-064	Đặng Văn Sĩ	26	19.205.863	883.612	20.089.475	2.498.848	17.590.627				17.590.627
4037	TV20-065	Nguyễn Đình Tám	25	12.154.095	783.612	12.937.707	1.238.600	11.699.107				11.699.107
4038	TV20-066	Vàng Văn Chiều	25	18.723.038	883.612	19.606.650	1.224.100	18.382.550				18.382.550
4039	TV20-067	Thền Duy Thành	23	17.116.691	883.612	18.000.303	235.000	17.765.303				17.765.303
4040	TV20-068	Hoàng Đức Sự	19	11.961.173	633.612	12.594.785	180.900	12.413.885				12.413.885
4041	TV20-069	Hoàng Văn Toàn	21	13.523.887	883.612	14.407.499	927.100	13.480.399				13.480.399
4042	TV20-070	Vàng Lao Ngọ	25	17.001.459	883.612	17.885.071	233.900	17.651.171				17.651.171
4043	TV20-071	Quách Văn Chuyền	20	12.883.840	1.070.987	13.954.827	194.500	13.760.327				13.760.327
4044	TV20-074	Trần Văn Dũng	25	17.490.443	803.096	18.293.539	237.900	18.055.639				18.055.639
4045	TV20-075	Nguyễn Văn Hùng	25	17.453.577	802.457	18.256.034	489.600	17.766.434				17.766.434
4046	TV20-076	Nguyễn Văn Đại	25	19.612.201	1.245.633	20.857.834	991.600	19.866.234				19.866.234
4047	TV20-077	Triệu Văn Minh	24	18.261.101	1.220.693	19.481.794	1.066.700	18.415.094				18.415.094
4048	TV20-078	Lộc Văn Tiến	20	12.707.895	1.118.187	13.826.082	193.300	13.632.782				13.632.782
4049	TV20-079	Bùi Văn Minh	20	12.615.012	1.116.472	13.731.484	608.300	13.123.184				13.123.184
4050	TV20-080	Cao Bá Hạnh	23	17.453.573	1.205.787	18.659.360	917.600	17.741.760				17.741.760
4051	TV20-081	Trần Văn Phú	24	13.515.474	1.133.094	14.648.568	201.500	14.447.068				14.447.068
4052	TV20-082	Triệu Văn Cần	23	15.496.267	1.169.657	16.665.924	221.700	16.444.224				16.444.224
4053	TV20-083	Ma Văn Lừng	23	15.479.490	1.169.347	16.648.837	221.500	16.427.337				16.427.337
4054	TV20-084	Lương Xuân Thế	24	13.515.474	1.133.094	14.648.568	201.500	14.447.068				14.447.068
4055	TV20-086	Nông Văn Quán	20	12.707.895	1.118.187	13.826.082	925.300	12.900.782				12.900.782
4056	TV20-087	Nguyễn Văn Dũng	16	9.929.431	760.912	10.690.343	842.900	9.847.443				9.847.443
4057	TV20-088	Phạm Văn Minh	19	12.666.109	795.998	13.462.107	1.535.811	11.926.296				11.926.296
4058	TV20-089	Trần Văn Hoạt	24	17.449.901	1.107.329	18.557.230	1.187.600	17.369.630				17.369.630
4059	TV20-090	Phạm Văn Quỳnh	24	21.880.820	1.164.135	23.044.955	1.279.400	21.765.555				21.765.555
4060	TV20-091	Hơ Văn Lênh	22	15.182.154	1.078.255	16.260.409	1.023.600	15.236.809				15.236.809
4061	TV20-092	Tặng Văn Lộ	24	16.590.977	1.096.317	17.687.294	1.037.900	16.649.394				16.649.394
4062	TV20-093	Mai Công Sơn	25	19.164.224	1.129.307	20.293.531	620.900	19.672.631				19.672.631

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
4063	TV20-094	Trần Công Minh	8	5.676.309	72.776	5.749.085	112.500	5.636.585				5.636.585
4064	TV20-095	Bùi Văn Thành	12	9.326.521	633.612	9.960.133	154.600	9.805.533				9.805.533
4065	TV20-096	Bùi Văn Khuyên	19	10.585.417	633.612	11.219.029	167.200	11.051.829				11.051.829
4066	TV20-097	Vi Quốc Thanh	23	11.765.958	883.612	12.649.570	1.091.500	11.558.070				11.558.070
4067	TV20-099	Bùi Văn Hoan	16	7.008.321	633.612	7.641.933	131.400	7.510.533				7.510.533
4068	TV20-100	Bùi Văn Nhân	18	10.599.078	441.806	11.040.884	165.400	10.875.484				10.875.484
4069	TV20-101	Tống Văn Dũng	24	10.489.970	783.612	11.273.582	167.700	11.105.882				11.105.882
4070	TV20-102	Đào Xuân Giáp	26	12.230.543	783.612	13.014.155	1.241.100	11.773.055				11.773.055
4071	TV20-103	Phạm Văn Cương	26	11.649.983	783.612	12.433.595	179.300	12.254.295				12.254.295
4072	TV20-104	Hoàng Văn Lân	20	8.623.797	583.612	9.207.409	147.100	9.060.309				9.060.309
4073	TV20-107	Lường Văn Huy	3	2.045.906	383.612	2.429.518	201.285	2.228.233				2.228.233
4074	TV20-108	Nguyễn Văn Ngọc	8	4.724.394	383.612	5.108.006	106.100	5.001.906				5.001.906
4075	TV20-109	Bùi Đức Thuật	23	14.362.653	883.612	15.246.265	727.500	14.518.765				14.518.765
4076	TV20-110	Phan Đình Anh	20	11.934.069	883.612	12.817.681	183.200	12.634.481				12.634.481
4077	TV20-111	Đặng Đức Chung	19	9.611.721	825.417	10.437.138	159.400	10.277.738				10.277.738
4078	TV20-112	Ninh Hữu Phúc	16	7.226.067	825.417	8.051.484	135.500	7.915.984				7.915.984
4079	TV20-113	Đặng Văn Phúc	5	2.609.997	383.612	2.993.609	84.900	2.908.709				2.908.709
4080	TV20-114	Ninh Hữu Dần	18	8.298.710	825.417	9.124.127	146.200	8.977.927				8.977.927
4081	TV20-115	Tằng Chăn Bình	22	12.003.783	1.075.417	13.079.200	185.800	12.893.400				12.893.400
4082	TV20-116	Hoàng Văn Tưởng	13	7.040.889	725.783	7.766.672	182.200	7.584.472				7.584.472
4083	TV20-117	Bùi Văn Cường	23	16.774.888	1.103.210	17.878.098	233.800	17.644.298				17.644.298
4084	TV20-118	Nguyễn Văn Trường	15	10.179.332	766.868	10.946.200	1.357.000	9.589.200				9.589.200
4085	TV20-119	Nguyễn Văn Dũng	17	10.486.944	770.895	11.257.839	763.100	10.494.739				10.494.739
4086	TV20-120	Nguyễn Văn Hùng	10	5.672.717	266.066	5.938.783	894.400	5.044.383				5.044.383
4087	TV20-121	Vang Văn Xấy	23	18.829.867	914.371	19.744.238	252.400	19.491.838				19.491.838
4088	TV20-122	Lô Văn Ba	24	20.531.422	917.150	21.448.572	529.500	20.919.072				20.919.072
4089	TV20-123	Vi Sương Bạch	11	8.648.858	1.697.740	10.346.598	158.500	10.188.098				10.188.098
4090	TV20-124	Lương Thế Đạt	14	12.015.630	1.553.240	13.568.870	190.700	13.378.170				13.378.170
4091	TV20-125	Đặng Văn Hà	22	19.711.501	915.811	20.627.312	261.300	20.366.012				20.366.012
4092	TV20-126	Hoàng Văn Độ	16	8.152.521	646.929	8.799.450	143.000	8.656.450				8.656.450
4093	TV20-127	Hà Mạnh Quý	22	16.172.583	910.032	17.082.615	225.800	16.856.815				16.856.815
4094	TV20-128	Lý A Tài	3	1.766.807	55.069	1.821.876	73.200	1.748.676				1.748.676
4095	TV20-129	Lý Văn Cường	3	2.047.815	255.633	2.303.448	78.000	2.225.448				2.225.448
4096	TV20-130	Nguyễn Văn Anh	4	2.172.741	451.333	2.624.074	81.200	2.542.874				2.542.874
4097	TV20-131	Bùi Văn Hà	23	8.960.832	975.417	9.936.249	403.400	9.532.849				9.532.849
4098	TV20-133	Đinh Thế May	6	2.732.513	192.669	2.925.182	84.300	2.840.882				2.840.882
4099	TV20-134	Lê Khắc Tuấn	18	7.560.442	775.417	8.335.859	138.400	8.197.459				8.197.459
4100	TV20-136	Vầy A Nội	25	17.733.586	1.377.983	19.111.569	272.100	18.839.469				18.839.469

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
4101	TV20-137	Mùng A Tung	23	16.071.731	1.331.655	17.403.386	229.000	17.174.386				17.174.386
4102	TV20-138	Lương Văn Thịt	21	16.566.245	1.345.441	17.911.686	832.100	17.079.586				17.079.586
4103	TV20-139	Lô Văn Thăn	19	11.116.857	943.524	12.060.381	175.600	11.884.781				11.884.781
4104	TV20-140	Đào Hải Nam	6	3.146.608	442.800	3.589.408	90.900	3.498.508				3.498.508
4105	TV20-141	Lô Văn May	18	13.493.899	1.009.791	14.503.690	200.000	14.303.690				14.303.690
4106	TV20-142	Sùng A Sử	18	10.526.811	927.075	11.453.886	169.500	11.284.386				11.284.386
4107	TV20-143	Ma Seo Lành	12	8.061.801	858.356	8.920.157	144.200	8.775.957				8.775.957
4108	TV20-144	Cao Quang Lục	19	11.181.698	945.333	12.127.031	1.411.800	10.715.231				10.715.231
4109	TV20-145	Bùi Văn Ngọc	23	17.765.623	1.211.547	18.977.170	244.800	18.732.370				18.732.370
4110	TV20-146	Bùi Văn Thảo	21	15.566.985	1.170.962	16.737.947	222.400	16.515.547				16.515.547
4111	TV20-148	Ty Văn Quyền	5	3.486.592	252.226	3.738.818	466.282	3.272.536				3.272.536
4112	TV20-150	Vũ Đình Sơn	1	200.852	191.870	392.722	58.900	333.822				333.822
4113	TV20-151	Nguyễn Quang Ngọc	3	1.545.137	239.965	1.785.102	72.900	1.712.202				1.712.202
4114	TV20-152	Hờ A Sai	3	1.845.369	223.786	2.069.155	75.700	1.993.455				1.993.455
4115	TV20-154	Bùi Văn Kiên	5	2.635.242	465.753	3.100.995	396.100	2.704.895				2.704.895
4116	TV20-155	Phạm Văn Thắng	4	2.383.340	427.612	2.810.952	343.100	2.467.852				2.467.852
4117	TV20-156	Doãn Quốc Phiêu	22	9.726.389	783.612	10.510.001	418.100	10.091.901				10.091.901
4118	TV20-157	Nguyễn Ngọc Luật	1	521.130	343.008	864.138	63.600	800.538				800.538
Tổng cộng			**95.897**	**58.069.552.852**	**5.218.642.626**	**63.288.195.478**	**4.871.590.967**	**58.416.604.511**	**94.300.000**	**396.942.000**	**25.400.000**	**58.933.246.511**

Quảng Ninh, Ngày 18 Tháng 6 năm 2020

NGƯỜI LẬP

Mã Thành Trung